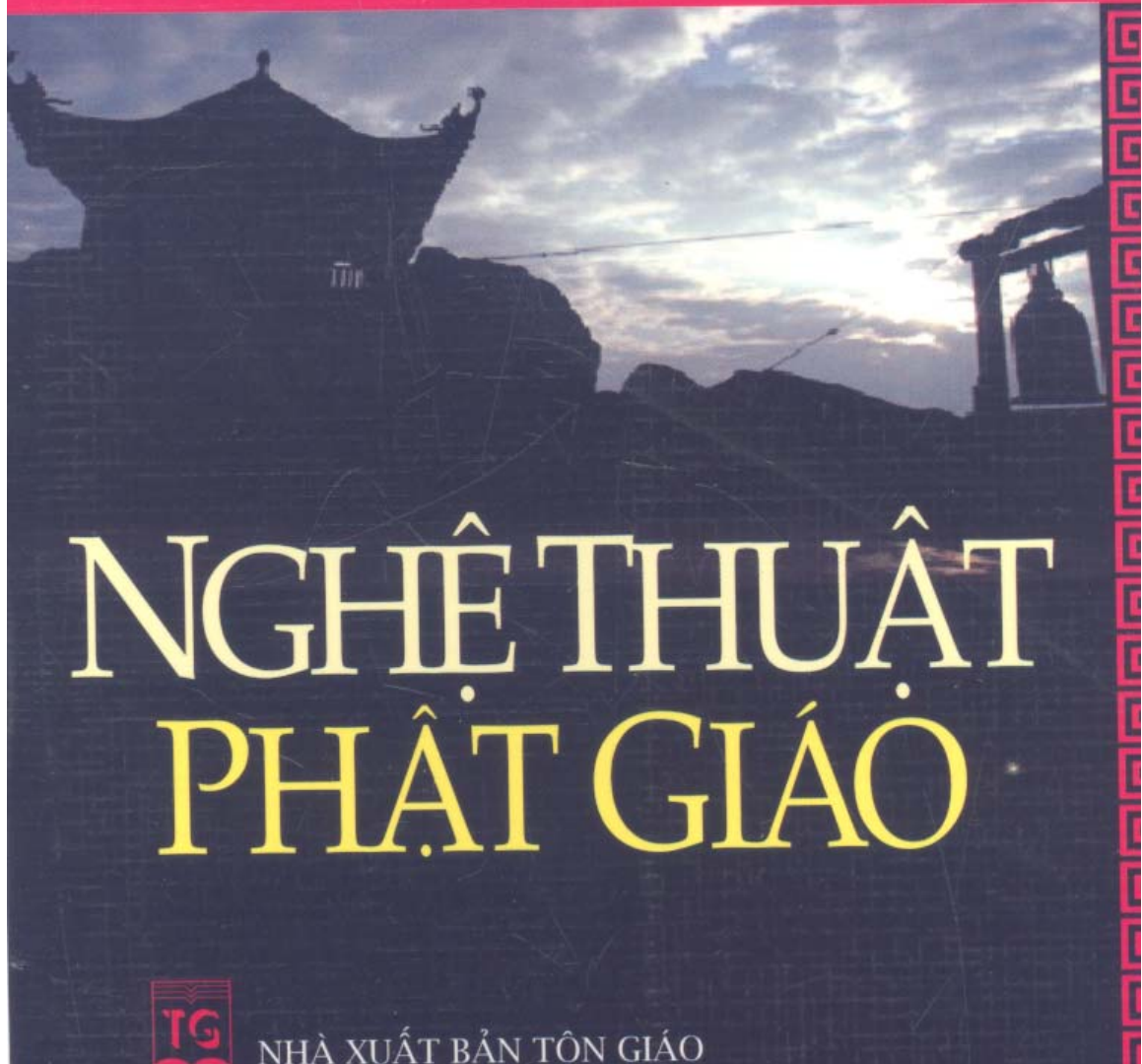


TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

NGUYỄN TUỆ CHÂN
Biên dịch



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGHỆ THUẬT PHẬT GIAO

Nguyễn Tue Chan Biên dịch



NHA XUẤT BẢN TÔN GIAO

Nhà số 4, lô 11, Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT 04. 5566701 5566719 Fax 04. 5566702



Chịu trách nhiệm xuất bản: **HA NGOC THO**

Biên tập: **Trần Xuân Lý**

Trình bày: **Vũ Tuyên**

Vẽ bìa: **Hs. Quốc Ân**

Sửa bản in: **Trình Hoa**



CÔNG TY CP VĂN HOA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP HCM

ĐT 8.242157 8.233022 Fax 84.8.235079



In 1000 cuốn khổ 13,5x21cm tại Nướng in Cty CP VH Văn Lang
Số đăng ký: KHXB 343-2008/CXB/342 140/TG ngày 22.04.2008
QĐXB số 412/QĐ-TG ngày 05.06.2008
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.

NGUYỄN TUỆ CHÂN
— BIÊN DỊCH —

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO
**NGHỆ THUẬT
PHẬT GIÁO**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



LỜI NÓI ĐẦU

Nghệ thuật Phật giáo khởi nguồn từ thời vương triều Khổng Tước vua A Dục ở Ấn Độ với nội dung hàm chứa vô cùng phong phú, bao gồm hầu hết mọi tác phẩm biểu hiện tín ngưỡng tôn giáo đời sống Phật giáo. Mọi bộ môn kiến trúc, điêu khắc, tạc đúc, hội họa, văn học, âm nhạc... đều thuộc phạm trù nghệ thuật Phật giáo.

Trong quá trình truyền bá của Phật giáo, giáo nghĩa Phật giáo hóa thân thành các hình thức điêu khắc, hội họa... nhằm biểu hiện tư tưởng triết học thông qua hình thức nghệ thuật. Trước thế kỷ thứ II, trong tác phẩm nghệ thuật Phật giáo vốn chưa có hình tượng đức Phật. Mãi đến thời kỳ vương triều Quý Sương ở Ấn Độ, điều cấm kỵ ấy mới được phá vỡ, sáng tạo ra nghệ thuật điêu khắc tượng Phật với hai lưu phái mang tính đại diện là “nghệ thuật Kiền Đà La” và “nghệ thuật Mạt Thố La”.

Thời kỳ vương triều Cập Đa, hai lưu phái nghệ thuật này mô phỏng, dung hợp lẫn nhau, để hoàn thành bước quá độ, đưa tượng Phật từ kiểu Hy Lạp sang tượng Phật kiểu Ấn Độ. Nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ phát triển tới đỉnh cao của thời hoàng kim.



Khoảng đầu kỷ nguyên công lịch, Phật giáo truyền vào Trung Quốc. Trong hơn 2000 năm truyền bá ở Trung Quốc, Phật giáo được thuận lợi phát triển rộng có kết hợp với truyền thống văn hóa Trung Quốc, hình thành nên nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc mang tính đặc sắc riêng. Nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc cổ đại còn lại, chủ yếu được hình thành từ nghệ thuật tự viện và nghệ thuật thạch động Phật giáo. Kiến trúc tự viện và thạch động dung hòa chạm trổ, hội họa vào một thể, tạo thành bộ phận quan trọng cấu thành di sản nghệ thuật Phật giáo thế giới.

Nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc cổ đại đạt tới thời kỳ rực rỡ nhất vào đời Tùy, Đường. Cùng với việc triều Tùy thống nhất đất nước, phát triển mạnh kinh tế tiến tới đỉnh cao sức mạnh quốc gia vào đời Đường, Phật giáo Trung Quốc cũng phát triển tới thời cực thịnh, sáng lập nên rất nhiều tông phái mới. Việc diễn giảng và phát triển các tông phái này được thể hiện đầy đủ trong nghệ thuật mang tính đại diện của thời Tùy, Đường, bước vào giai đoạn hoàn toàn mới, dung hợp hoàn mỹ nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ với văn hóa Hán tộc, mở ra thời kỳ thịnh vượng của nghệ thuật Đôn Hoàng. Các tác phẩm nghệ thuật chạm trổ, điêu khắc, hội họa Phật giáo ở động đá Đôn Hoàng cùng với các vật phẩm văn hóa bảo tồn trong "Tàng kinh động" Đôn Hoàng đã mở ra ngành khoa học nghiên cứu "Đôn Hoàng học" thịnh hành trên thế giới.

Lịch sử nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc trải qua hàng ngàn năm, sáng tạo ra một lượng lớn tác phẩm quý báu về văn hóa nghệ thuật, không chỉ phản ánh một cách hình tượng sự phát triển biến đổi của Phật giáo qua các thời kỳ, mà còn nhấn mạnh tới nhiều công trình nghiên cứu từ kiến trúc, điêu khắc, hội họa, văn học, âm



nhạc đến sinh hoạt hàng ngày, cùng các hoạt động sản xuất ra của con người... cũng chính là phong cách xã hội ấy, cho chúng ta hiểu rõ lịch sử xã hội các triều đại, đồng thời là nguồn tư liệu cụ thể, chân thật nhất. Sách này xin được giới thiệu các hình ảnh chủ yếu của nghệ thuật Phật giáo. Hy vọng, từ đó độc giả thấu hiểu được giá trị thẩm mỹ hàng đầu chỉ có trong nghệ thuật Phật giáo và ở mức độ nào đó - lĩnh hội được phần nào tinh thần nội tại đặc sắc của Phật giáo.



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

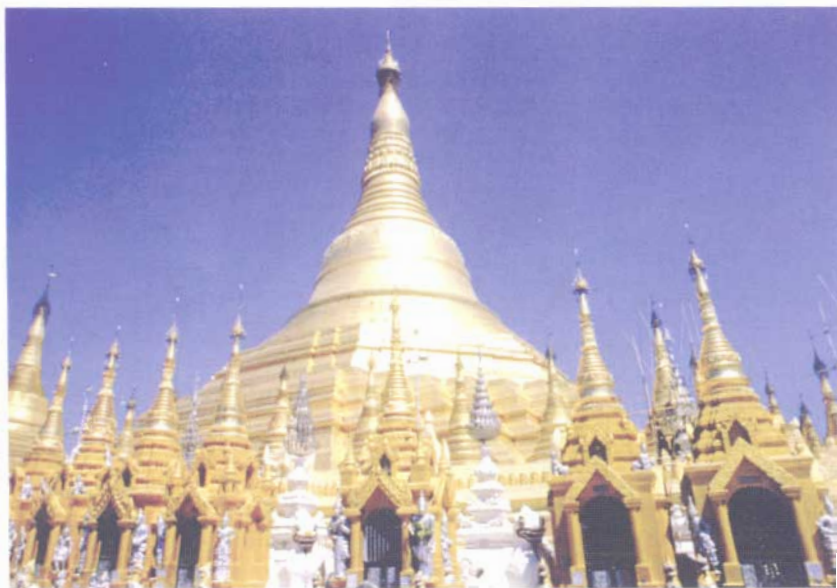
Nghệ thuật Phật giáo được sản sinh theo sau sự ra đời của Phật giáo chủ yếu hình thành từ nghệ thuật tự viện và nghệ thuật thạch động Phật giáo. Thạch động Phật giáo được kiến tạo phỏng theo hình thức tự viện chùa Phật và thạch động dung hòa kiến trúc, điêu khắc và hội họa vào một thể, chúng là bộ phận chủ thể của di sản nghệ thuật Phật giáo thế giới.

Con người sáng tạo ra tôn giáo, không phải tôn giáo sáng tạo ra con người. Nghệ thuật trong tôn giáo cũng thế. Vì dùng phương thức, hình tượng tỷ dụ để tuyên truyền giáo nghĩa tôn giáo, nên theo sau việc ra đời của tôn giáo, nghệ thuật tôn giáo cũng nảy sinh. Thông thường, chức năng cơ bản của nghệ thuật tôn giáo là sản phẩm tuyên truyền tôn giáo của thời đại nào đó, đầu tiên chỉ là một loại tín ngưỡng sùng bái chứ không phải là đối tượng thưởng thức đơn thuần.

Về chức năng của nghệ thuật, có mang tính tôn giáo, là một loại nghi thức sùng bái tôn giáo. Giá trị của vẻ đẹp về lý tưởng và thẩm mỹ để phục vụ cho nội dung tôn giáo. Loại nghi lễ tôn giáo này, yêu cầu bố trí khác với hoàn cảnh sinh hoạt bình thường nhuộm đầy không khí đặc thù



của tượng trưng và sức mạnh siêu nhiên, dùng hình thức hư huyền phản ánh thế giới hiện thực. Do đó, mang tính hiệu quả thẩm mỹ của hình thức nghệ thuật tôn giáo cũng như thủ pháp của nó, có thể khiến cho tín đồ tôn giáo vừa hưởng thụ nghệ thuật vừa tiếp thu tình cảm và cảm thụ tôn giáo, trong sự thay đổi ngấm ngấm biểu hiện tư tưởng cơ bản của tôn giáo. Điều đó có nghĩa, một khi nghệ thuật tôn giáo được đưa vào hệ thống nghi lễ và giữ một chức năng nhất định thì tư tưởng tôn giáo tất yếu sẽ sản sinh ra ảnh hưởng sâu sắc đối với nội dung và hình thức của nghệ thuật. Nghệ thuật tôn giáo theo sự biến thiên của thời đại và sự phát triển của đời sống hiện thực, dùng phương thức đặc hữu của mình phát triển, thay đổi. Xưa nay, đều giống như thế.



Đại Kim Tháp ở Ngưỡng Quang Miến Điện, hay còn gọi là Đuan Quang Đại Kim Tháp, được xây vào thế kỷ thứ 6 trước công nguyên, là kiến trúc Phật giáo nổi tiếng ở Miến Điện.



Loại nghệ thuật này phục vụ nội dung tôn giáo, và cũng chính do vậy, nên bản thân nó đã mang hai lớp chức năng vừa tông giáo vừa nghệ thuật, chức năng này quan hệ phức tạp, mâu thuẫn. Tôn giáo cũng như nghệ thuật của nó đều có tác dụng thẩm thấu hòa lẫn với nhau, cả hai dung hợp lẫn nhau thành một thể. Đồng thời nghệ thuật trong quá trình phát triển dần dần thoát ra khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, có tính độc lập ngày càng cao. Sau khi chức năng tôn giáo biến mất, tác phẩm nghệ thuật tôn giáo mang giá trị thẩm mỹ, vẫn lưu lại nơi nhân gian, cho con người được thưởng thức vẻ đẹp và xét lại lịch sử.



Đại Tháp Tang Kỳ và hàng bia vô cùng đặc sắc. Nội dung trên phù điêu của bia phần lớn là những truyện kể do Phật truyền và sự tích của bản thân đức Phật.



Tác phẩm nghệ thuật tông giáo của Trung Quốc cổ đại được lưu truyền lại, nội dung bao hàm vô cùng phong phú, gồm có chùa tháp, thạch động, bản khắc, tranh Phật, tạc kinh, Phật khúc, văn vật bằng vàng, đá, văn học Phật giáo (biển văn, bảo quyển...) chủng loại rất nhiều. Chỉ nói riêng về tạo tượng Phật giáo, chủng loại của tượng Phật đã có tượng thép vàng, tượng đúc, tượng điêu khắc, tượng nặn tạo, tượng kẹp vải, tượng gôm, tượng thêu, tượng dệt thành, tượng đắp bằng đất... các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo có ở khắp nơi từ phương Đông, phương Tây, Đại giang nam bắc Trung Quốc không chỉ phản ánh được sự thay đổi khúc chiết một cách hình tượng về chính trị, kinh tế, tôn giáo, văn hóa của các thời đại, mà còn theo sự biến mất dần dần chức năng tôn giáo, các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo trân quý đã trở thành tư liệu hình tượng cụ thể, chân thực giúp người ta nghiên cứu các phương diện từ kiến trúc, điêu khắc, hội họa, văn học, âm nhạc, vũ điệu, thiên văn, lịch pháp cho đến cuộc sống thường ngày và sinh hoạt sản xuất của con người... trong lịch sử. Giá trị thẩm mỹ và tác dụng lịch sử của nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc đang ngày càng được người ngày nay lý giải và thưởng thức. Nghệ thuật Phật giáo đã trở thành một bộ phận cấu thành hữu cơ trong di sản nghệ thuật của dân tộc Trung Hoa.



TẠI SAO NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ THỜI KỲ ĐẦU KHÔNG CÓ TƯỢNG PHẬT?

Tư tưởng của Phật giáo thời kỳ đầu cho rằng đức Phật là siêu nhân hóa, không thể biểu hiện được tướng mạo của Ngài một cách cụ thể. Cho nên các bức vẽ sự tích khắc trên phù điêu tiền kiếp đức Phật (bản sinh) và cuộc đời hiện tại (Phật truyện) trong tác phẩm nghệ thuật Phật giáo vào thời kỳ đầu, đều xuất hiện với thủ pháp tượng trưng, không có hình tượng của đức Phật.

Thời kỳ vua A Dục ở Ấn Độ (năm 273 – 232 tcn), bắt đầu dùng giáo nghĩa của Phật giáo hóa thành sự tích và điều khắc hội họa rồi biểu hiện bằng biện pháp nghệ thuật. Có một hiện tượng thú vị, vào trước thế kỷ thứ II trong các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo không có hình tượng của đức Phật, ở nơi Phật khi còn sống đi qua có khắc một dấu chân, nơi Phật thuyết pháp khắc một Pháp luân, bảo tọa và cây bồ đề.

Mãi đến thời kỳ nghệ thuật Kiền Đà La (bắt đầu từ thế kỷ thứ II), mới xuất hiện hình tượng của đức Phật. Thời kỳ này Phật giáo Đại thừa bắt đầu được lưu hành, cho phép dân chúng lễ bái tượng Phật, và lại địa khu Kiền Đà La chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp trong thời gian dài, vốn đã có tập quán sùng bái tượng thần. Tượng Phật thời kỳ đầu do chịu sự ảnh hưởng của tượng thần Hy Lạp, mang đậm phong cách Hy Lạp.



Thế kỷ thứ III, nghệ thuật Kiền Đà La đã ảnh hưởng đến nghệ thuật A Mã La Ngõa Đệ ở nam bộ Ấn Độ, trong tác phẩm nghệ thuật Phật giáo Nam Ấn Độ cũng đã xuất hiện hình tượng đức Phật.

Nghệ thuật Phật giáo thời kỳ đầu đại biểu là các di tích Phách Lỗ Đức, Tang Kỳ Đại Tháp, di tích A Mã La Ngõa Đệ và di tích Na Ca Châu Nê Khang Đà.

Bức họa trên hoành ngang của phía Đông của đại tháp Tang Kỳ biểu hiện sự tích đức Phật “vượt thành xuất gia”. Bức tượng có một con ngựa, trên lưng ngựa dựng một cái lọng, sau lưng



Hình bàn chân Phật điêu khắc trên Kim Cang Bảo Tọa Tháp của chùa Chân Giác ở Bắc Kinh. Trong tác phẩm nghệ thuật Phật giáo thời kỳ đầu không có hình tượng của Phật, mà chỉ dùng các loại tượng trưng như dấu chân Phật... để biểu thị đức Phật.



Đại tháp Tang Kỳ nằm ở vùng gần với thủ phủ bang Trung ương của Ấn Độ là Bắc Phách Nhĩ, được xây vào thế kỷ thứ III tcn, là tác phẩm mẫu mực của kiến trúc về tháp của thời kỳ đầu Phật giáo, cũng là Phật tháp lớn nhất hiện còn tồn tại ở Ấn Độ.

ngựa có vài người đang từ biệt, ngoài ra một người nam đang hướng về vết chân Phật rất lớn lễ bái. Cũng cùng đề tài này, phù điêu của Kiền Đà La khai quật được hình đức Phật ngồi trên lưng ngựa, và có vài người đi theo.

Biểu hiện “Sơ chuyển pháp luân” sau khi đức Phật thành đạo, trên bức tranh ở đà ngang của Lễ môn phía Tây tháp Tang Kỳ, chính giữa có một bảo luân rất lớn, rất nhiều người và động vật ở hai bên nghe pháp một cách thành kính; còn trên phù điêu vào đầu thế kỷ thứ III của Kiền Đà La khai quật được,





Phật ngồi trên một tòa có bảo luân, tay kết ấn Thi Vô Úy, mọi người nghe pháp ở hai bên. Tranh "Lễ bái" của A Mã La Ngõa Đề khai quật được, khoảng giữa là một bảo tọa, trước tòa có một đôi dấu chân, sau lưng của tòa là lọng và cây bồ đề, hai bên có người chắp tay lễ bái. Còn trong "Ba Tư Nặc vương viếng thăm Phật" của Phách Lỗ Đức khai quật được, trung tâm bức tranh có một pháp luân, trên pháp luân dựng lọng che, thuyết minh nơi ở của đức Phật.





NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO KIỀN ĐÀ LA VÀ MẬT THỔ LA

Thời kỳ thống trị Ấn Độ của đế quốc Quý Sương, trong tác phẩm nghệ thuật Phật giáo bắt đầu xuất hiện hình tượng của Phật. Do địa khu thống trị của Quý Sương chịu ảnh hưởng lâu dài của văn hóa Hy Lạp nên điêu khắc tượng Phật thời kỳ này mang đậm nét phong cách Hy Lạp, loại hình nghệ thuật này tương đối tập trung ở địa khu Kiền Đà La, nên được gọi là nghệ thuật Kiền Đà La.

Vùng tây bắc của Ấn Độ vào thời kỳ vua A Dục Phật giáo đã được truyền vào, vào thế kỷ thứ IV tcn, Alexander đại đế chinh phục địa khu này, trở thành giới hạn quân viễn chinh tới được về phía đông, vào thế kỷ thứ II tcn, người Hy Lạp đã kiến lập nước Đại Hạ, kéo dài thống trị địa khu này tới 130 năm. Có những người Đại Hạ là giáo đồ đạo Phật rất thành tín, ví dụ như Di Lan Đà Vương đã từng đúc Pháp luân trên đồng tiền.

Thế kỷ thứ nhất công nguyên, người Nguyệt thị là tộc vốn cư trú ở phía tây Trung Quốc tiến về phương nam, chiếm lĩnh vùng tây bắc Ấn Độ, kiến lập đế quốc Quý Sương, định cư ở Kiền Đà La (Gandhara, tương đương suốt dải Bạch Sa Ngõa ở Pakistan và vùng tiếp giáp phía đông của Apganistan ngày nay). Vua thứ ba của vương triều này là Ca Nhị Sắc Ca rất sùng tín Phật pháp, học theo vua A Dục cho xây dựng chùa tháp,



điều khắc tượng Phật với qui mô lớn trong khu vực của đế quốc Quý Sương.

Thời kỳ đế quốc Quý Sương có hai dạng nghệ thuật Phật giáo lưu hành, phân biệt tập trung ở vùng Kiền Đà La và Mạt Thố La (Mathura, nay là phía đông nam Tân Đức Lý) nên được gọi là nghệ thuật Kiền Đà La và nghệ thuật Mạt Thố La.

Điều khắc nghệ thuật Kiền Đà La luôn luôn có hình tượng Phật có khuôn mặt giống nhau (Thiên Phật nhất diện: ngàn tượng Phật một khuôn mặt), phần lớn tỉ lệ của thân người thô và thấp, nhân vật luôn có vẻ lạnh lùng, nhìn rất nặng nề và buồn bã. Ví dụ như tượng Phật ở tư thế đứng khai quật được ở Mã Nhĩ Đán: khuôn mặt của pho tượng Phật này được tạc hình bầu dục, lông mày nhỏ và dài, mắt hơi lõm vào, mũi thẳng ra từ trán, môi mỏng, tóc dạng gợn sóng, mang phong cách Hy Lạp điển hình. Nhưng nhục kê (búi tóc) trên đỉnh đầu và bạch hào giữa hai chân mày (nguồn gốc ánh sáng của trí huệ) và hào quang phía sau đầu đã biểu hiện rõ màu sắc Ấn Độ của tượng đức Phật. Khuôn mặt tượng có cảm xúc bình tĩnh trang nghiêm, bộc lộ thần thái trầm tư sáng suốt của nội tâm. Cà sa khoác trên tượng Phật gần giống như trường bào của Hy Lạp, nếp gấp dày nặng, như được làm từ lông dầy. Chân trần.

Còn nghệ thuật Mạt Thố La giữ được phong cách Ấn Độ nhiều hơn so với nghệ thuật Kiền Đà La. Loại hình nghệ thuật này ưa kiểu lõa thể, tôn sùng sự biểu hiện của nhục cảm.

Vào giữa thế kỷ thứ II công nguyên, địa khu Mạt Thố La chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật Kiền Đà La, bắt đầu điều khắc tượng Phật. Ví dụ như tượng Phật ở tư thế đứng khai quật được ở Giả Mã Nhĩ Phổ Nhĩ (Jamalpur) ở Mạt Thố La có khuôn mặt tượng Phật vuông tròn, lông mày dựng lên, môi tương đối dày, đầu cạo trọc, nhục kê hình xoắn ốc. Tượng Phật tạc loại cà sa mỏng nhẹ hở vai phải, cho thấy vai rộng ngực nở, cơ bắp cân đối đều đặn. Trên hào quang tròn ở lưng điều khắc hoa văn rất tinh xảo đẹp đẽ.

Tượng Phật của nghệ thuật Mạt Thố La tạo cho ta một cảm





Tượng tư thế đứng của đức Thích Ca Mâu Ni thời kỳ vương triều Cặp Đa ở Ấn Độ, thể hiện sự dung hợp hoàn mỹ giữa nghệ thuật Kiền Đà La và nghệ thuật Mạt Thổ La.





giác cường tráng mạnh mẽ. Phục trang mỏng nhẹ sát người, biểu hiện được sinh mệnh cảm và lực lượng cảm (sức sống và sức mạnh) của cơ thể người. So với sự trầm mặc sáng suốt nội tại của nghệ thuật Kiến Đà La thì phong cách nghệ thuật của Mật Thố La cho thấy sự dư thừa về mạnh mẽ nhưng lại thiếu sự văn nhã.

Cho tới thời kỳ của vương triều Cặp Đa (năm 320 – 600 công nguyên), hai loại nghệ thuật này mới dần dần bắt chước và dung hợp lẫn nhau, hoàn thành thời kỳ quá độ từ tượng Phật kiểu Hy Lạp sang tượng Phật kiểu Ấn Độ, thể hiện sự kết hợp hoàn mỹ giữa truyền thống bản địa Ấn Độ và ảnh hưởng của ngoại lai, đón nhận thời đại hoàng kim của nghệ thuật Ấn Độ.



DI TÍCH NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ bắt đầu từ thời kỳ vương triều Khổng Tước vua A Dục (năm 273 – 232 TCN). Để truyền bá Phật giáo, vua A Dục đã ra lệnh lập bảo tháp, xây tự viện (bao gồm cả việc khai mở chùa trong hang động) trong phạm vi toàn quốc, và cho dựng trụ đá kỷ niệm (tức các trụ tròn trên có khắc cào văn) ở những điểm có liên quan đến cuộc đời của đức Phật.

Phật giáo Ấn Độ do đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập vào thế kỷ thứ VI trước công nguyên, trải qua bốn giai đoạn lịch sử: Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, Phật giáo Đại thừa và Mật giáo; đến thế kỷ thứ XIII, khi đạo Islam (Hồi giáo) được truyền bá với qui mô lớn, Phật giáo bản địa Ấn Độ cơ bản bị tiêu vong.

Di tích nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ tương đối nổi tiếng có trụ đá Ba Khắc La (Bakhra), trụ đá Lộc Dã Uyển (Migadava), trụ đá Lam Tỳ Ni (Lumbini), trụ đá thành Vương Xá (Rajagrha)... những thạch trụ đá (thạch trụ) này đều được ghi chép trong sách “Đại Đường Tây Vực ký” của ngài Huyền Trang, khảo cổ học thời cận đại đã tìm thấy hầu hết những trụ đá này. Ngoài ra, đương thời còn khai phá quần thể Ba La Ba Nhi thạch động.





Lam Tỳ Ni, Lộc Dã Uyển, thành Vương Xá là những thánh địa Phật giáo, nên trụ đá được điêu khắc vô cùng đẹp đẽ và mang một hàm nghĩa đặc biệt.

Lam Tỳ Ni nay thuộc Nepal, là nơi đản sinh của đức Thích Ca Mâu Ni. Thạch trụ được phát hiện vào năm 1897, trên đầu trụ vốn có một cỗ ngựa đứng trên hoa sen úp ngược. Vào thời kỳ đầu của nghệ thuật Phật giáo, hình tượng con ngựa thường tượng trưng cho đức Thích Ca Mâu Ni cưỡi ngựa “Vượt thành xuất gia”.

Trong các trụ đá của vua A Dục, nổi tiếng nhất có lẽ phải nói đến trụ đá được tìm thấy ở vườn Lộc Dã. Vườn Lộc Dã ở miền bắc Ấn Độ, phía tây của thành Bang Ngõa Lạp Nạp, theo



Thạch động A Chiên Đà. Trong hình là Phật điện và tang phòng do giáo đồ đạo Phật Ấn Độ cổ đại khai phá từ vách núi, thời gian kiến tạo vào khoảng giữa thế kỷ thứ I trước công nguyên đến thế kỷ thứ VII công nguyên.

truyền thuyết đây là nơi thuyết pháp lần đầu tiên sau khi đức Thích Ca Mâu Ni đắc đạo thành Phật. Trụ đá cao 15m, đầu trụ đã bị gãy, trên thân trụ có khắc dòng chữ cấm chỉ phá tăng theo thể chữ Bà La. Cũng giống như trụ đá Ba Khắc La, trụ đá này cũng dùng hình tượng sư tử ở đỉnh trụ. Bốn con sư tử có thân liền một thể, mỗi con hướng mặt theo một phương, đứng trên một bảo luân ở tầng giữa, bảo luân tượng trưng cho đức Phật “Sơ chuyển pháp luân”. Giữa các hình pháp luân, có các phù điêu bốn loại thú voi, ngựa, trâu, cọp. Tầng dưới đầu trụ là hình hoa sen úp ngược. Nguyên cả đầu trụ cho thấy sự hoa lệ mà mạnh mẽ, ngài Huyền Trang từng hình dung “Thạch hàm ngọc nhuận, giám chiếu ánh triệt” (đá ngậm ngọc mềm, chiếu soi sáng rực). Sau khi nước Ấn Độ giành được độc lập, đầu trụ sư tử này trở thành hoa văn trên quốc huy của nước cộng hòa Ấn Độ.

Thành Vương Xá nay ở gần bang Bĩ Ha Nhĩ, là một trong những trung tâm truyền đạo của đức Thích Ca Mâu Ni. Trụ đá khai quật được ở Ca Lan Đà thành Vương Xá, đầu trụ điêu khắc một con voi lớn. Voi thường được dùng như hóa thân của đức Phật.

Quần thể Ca La Ba Nhĩ thạch động là thạch động Phật giáo sớm nhất hiện vẫn còn tồn tại ở Ấn Độ, nay ở phía bắc thành phố Cách Nhã (Ga Ya) thuộc bang Bĩ Ha Nhĩ của Ấn Độ. Trong đó thạch động chủ yếu là Lạc Mã Sa Lợi Tây thạch động. Thạch động có sớm nhất được phỏng chế theo hình dạng tự viện làm từ gỗ mái tranh, như Lạc Mã Sa Lợi Tây động chỉ có một cửa một động, bình diện được làm hình bầu dục, cao 4m, được làm chỉ cho một người ẩn tu. Trên dạp cửa phỏng theo kết cấu gỗ, trụ, xà ngang, xà dọc, rui, dạp cửa đục chạm phù điêu, hình ảnh biểu hiện là đàn voi lễ bái tháp Phật.

Vương triều Khổng Tước bị diệt vong vào năm 185 trước công nguyên. Triều đại nối tiếp, vương triều Dục Ca (năm 185 – 73 trước công nguyên) của Bắc Ấn Độ và vương triều An Độ



La (thế kỷ thứ II trước công nguyên đến thế kỷ thứ III công nguyên) của Nam Ấn Độ. Vào thời kỳ này nghệ thuật Phật giáo tiếp tục phát triển, có thành tựu rất cao. Di tích chủ yếu của tháp Phách Lỗ Đức (Bharhut), đại tháp Tang Kỳ (Sanchi), thạch điêu Bồ Đề Ca Gia (Buddha) (Ga Ya), thạch động Ba Tra (bahja), thạch động Ca Nhĩ Lợi (Karli), thời kỳ đầu của thạch động A Chiên Đà (Ajanta) và điêu khắc của lưu phái A Mã La Ngõa Đề (Amaravati) ...



Đỉnh trụ hình sư tử ở trụ đá vua A Dục.

Di tích Phách Lỗ Đức nằm ở phía tây nam An La A Ba Đức của bang phía bắc, là tháp Phật sớm nhất còn tồn tại,

thạch khắc trên đá chạm vào thế kỷ thứ II trước công nguyên. Trên dạp lan can và trụ lan can điêu khắc sự tích Phật truyền và nhiều loại sự tích về cuộc đời đức Phật, cách xử lý nghệ thuật của nhân vật vẫn giữ được rất nhiều phong cách cũ xưa, tượng người có vẻ mập mập, bố cục rất chen chúc, chật chội.

Kiến trúc Phật giáo nổi tiếng nhất của thời kỳ này là đại tháp Tang Kỳ. Tang Kỳ nằm ở vùng gần Bắc Phách Nhĩ (Bhopal) của bang trung ương. Vùng này nay còn giữ được bốn tòa tháp Phật, đại tháp Tang Kỳ là tháp Phật số 1. Tháp có độ cao 16,5m, đường kính 36,6m. Thời kỳ vương triều Dục Ca đã cho xây dựng thêm trên kiểu tháp hình bát úp được xây vào thời kỳ vua A Dục, là ở bên ngoài mô đất dần thêm gạch đá, và ở đỉnh tháp xây thêm một bình đài hình vuông và ba tầng

lọng, phần chân tháp dùng đá xây phần bệ và lan can bao bọc. Thế kỷ thứ I trước công nguyên, xung quanh lan can xây bao bọc xây thêm bốn tòa Đà Lan Na (Torana, hay còn gọi là bia tháp môn hoặc lễ môn), điêu khắc tinh mỹ khiến đại tháp Tang Kỳ nổi tiếng thế giới. Mỗi Đà Lan Na do hai trụ vuông trên đỉnh điêu khắc hình cây và ba cột ngang cấu thành. Trên cột vuông và cột ngang khắc đầy các phù điêu có nội dung của Phật giáo, phần lớn là sự tích Phật truyện và bản sinh, như trụ ngang của cửa động, từ dưới lên trên chạm khắc các sự tích “Voi sáu ngà bản sinh”, “Phật xuất gia môn”, “Lễ bái Phật tháp”, trong đó hình tượng đức Phật tượng trưng biểu hiện bằng pháp luân, bảo tọa hoặc cây bồ đề. Phù điêu được đục khắc rất sâu, bố cục chặt chẽ, hình tượng hoa mỹ và sinh động. Ở đà ngang thấp nhất của bia đá với điểm giao nhau của trụ vuông, dùng thủ pháp điêu khắc tròn chạm khắc hình tượng Dược Xoa (Tự nhiên nữ thần) với tư thế thoải mái, thể thái đẹp đẽ, thân hình đầy đặn, tràn trề sức sống tuổi thanh xuân. Phong cách điêu khắc của tháp Tang Kỳ, một số sử gia nghệ thuật của châu Âu nhận định rằng chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Ba Tư và Hy Lạp.

Vào thời kỳ này, qui mô của hang đá được mở rộng, hình thức càng phức tạp, chủ yếu có hai loại hình: một là thạch động kiểu điện Phật hoặc kinh đường. Hai là thạch động kiểu chùa Phật hoặc tăng phòng. thạch động kiểu Phật điện có sớm nhất có thể coi thạch động Ba Tra gần vùng Mạnh Mãi làm đại biểu, được khai phá vào khoảng thế kỷ thứ II trước công nguyên. Sau thế kỷ thứ I trước công nguyên, thạch động dần dần thoát ly kiểu kết cấu phòng theo gỗ, đại diện là đại Phật điện của thạch động Ca Nhi Lợi ở phía đông nam Mạnh Mãi.

Di tích còn tồn tại của nghệ thuật Kiền Đà La có Ca Nhi Sắc Ca đại tháp ở Bạch Sa Ngõa, di chỉ thành Đán Xoa Thủy La (Taxila) ở Bàng Già Phổ và tượng Phật điêu khắc được tìm thấy ở các vùng như Sa Ba Tư Ca Lý (Shahbaz-garhi) Giả Mã Nhi Ca Lợi (Jamalgarh)...





Chỉ Đại Thành Hoàng Thất tông miếu ở Thái Lan, vốn có rất nhiều cung điện, tháp Phật và tượng Phật trân quý, hiện nay còn lưu lại rất nhiều tháp Phật.

Sau thế kỷ thứ III công nguyên, nghệ thuật Kiền Đà La phát triển về phía đông Agganistan, đến thế kỷ thứ V bước vào thời kỳ sau của nghệ thuật Kiền Đà La, hoặc gọi là nghệ thuật Ba Mễ Dương, rồi dần dần cáo chung vào thế kỷ thứ VI. Di tích còn tồn tại của thời kỳ này chủ yếu có di tích Ba Mễ Dương, Ha Đạt Phật tự...

Di tích còn tồn tại của nghệ thuật Mật Thổ La chủ yếu có các điêu khắc khai quật được ở đất Bồ Đài Tát Nhĩ và Mã Hoắc Lợi...

Thời kỳ vương triều An Độ La ở Nam Ấn Độ lưu hành nghệ thuật A Mã La Ngõa Đệ. Nghệ thuật A Mã La Ngõa Đệ tương đối ít chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp, kế thừa nhiều hơn phong cách nghệ thuật của Phách Lỗ Đức (Bharhut) và Tang Kỳ (Sanchi). Đại diện kiệt xuất của nghệ thuật này là đại tháp A Mã La Ngõa Đệ. Đại tháp được xây vào thế kỷ thứ II trước công nguyên, từng được tu sửa xây dựng thêm, đến cuối thế kỷ XIV bị phá hoại. Nhưng phù điêu trên gỗ trang trí đã cung cấp cho chúng ta hình dạng của tháp vào cuối thế kỷ thứ II công nguyên. Phật tháp được vây

bọc bởi dần lan can chạm trở khéo léo, trụ có phần đỉnh là hình tượng sư tử ngồi xổm, phân biệt dựng ở bốn phía cửa vào, thay thế cho bia tháp môn của thời kỳ đầu. Nghệ thuật A Mã La Ngõa Độ vào thế kỷ thứ III công nguyên chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật Kiền Đà La, trong điêu khắc đã xuất hiện trực tiếp hình tượng đức Phật, phong cách giống với Kiền Đà La, di tích quan trọng của nghệ thuật này là di tích Na Ca Châu Nê Khang Đà (Naga-junikonda).



Bích họa thạch động A Chiên Đà đề tài phần lớn lấy từ sự tích Phật truyện và Phật bản sinh. Bích họa thời kỳ sau của thạch động này đại biểu cho thành tựu cao nhất của nghệ thuật hội họa Ấn Độ cổ.

Thế kỷ thứ IV công nguyên, vương triều Quý Sương kết thúc nền thống trị ở miền Bắc Ấn Độ, vương triều nối tiếp quật khởi là vương triều Cặp Đa (năm 320 – 600 công nguyên). Vương triều Cặp Đa chính là thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật Ấn Độ, nghệ thuật Phật giáo thời kỳ này đã dung hợp một cách hoàn mỹ giữa truyền thống bản địa Ấn Độ với ảnh hưởng của nghệ thuật ngoại lai, đề tài điêu khắc càng cường điệu hình tượng của đức Phật và chư Bồ Tát. Điêu khắc tượng Phật có thể chia làm phong cách Mạt Thổ La và phong cách Tát Nhĩ Nạp Đặc. Tát Nhĩ Nạp Đặc tức Lộc Dã Uyển,





đặc điểm lớn nhất của phong cách này là áo quần của Phật rất mỏng, mảnh như cánh con ve, thậm chí hoàn toàn trong suốt, nên còn được gọi là Lỏa thể Phật tượng. Tác phẩm tiêu biểu có Lộc Đà Uyển thuyết pháp tượng).

Nghệ thuật Cặp Đa có di tích tồn tại chủ yếu là di chỉ chùa Phật Na Nan Đà (Nalanda) và thạch động Ba Cách (Bagh)... Hội họa tiêu biểu kiệt xuất nhất của thời kỳ Cặp Đa có bích họa ở thạch động A Chiên Đà.

Cuối thế kỷ thứ VII công nguyên, Phật giáo bước vào thời kỳ Mật giáo, với đặc trưng dùng chú thuật, đàn tràng, nghi lễ và tín ngưỡng thế tục, giáo lý càng thông tục hơn.

Nghệ thuật Phật giáo thời kỳ Mật giáo đã phá vỡ sự hài hòa và cân bằng của chủ nghĩa cổ điển, đánh mất nét mộc mạc của phong cách để theo đuổi sự trang trí rắc rối. Hình tượng lỏa thể chiếm phần chủ yếu, giàu sự gợi cảm, chủ yếu chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ giáo. Di tích còn tồn tại chủ yếu có thạch động Ai Lạc Ca (Elloca) nằm ở phía tây bắc thành phố Áo Lan Già Ba Đức của bang Mã Ha La Thi Đặc La. Trong đó tồn tại di tích nghệ thuật ba tông giáo Phật giáo, Ấn Độ giáo và Kỳ Na giáo chủ yếu vẫn là của Ấn Độ giáo. Thạch động từ số 1 – 12 là thạch động Phật giáo, khai phá vào thế kỷ thứ VII – VIII công nguyên. Chiếm đa số là thạch động kiểu tăng viện, thạch động kiểu điện Phật rất ít, điêu khắc mang đậm màu sắc Mật giáo với tượng Bồ Tát nhiều tay và tượng điêu khắc phái nữ.





THẠCH ĐỘNG A CHIÊN ĐÀ NỔI TIẾNG

Thạch động A Chiên Đà (Ajanta) là chùa hang đá Phật giáo nổi tiếng của Ấn Độ, nằm ở phía đông bắc cách thành phố Mạnh Mãi khoảng 300 km. Thạch động bắt đầu được đục từ thế kỷ thứ II T.CN, tới mãi thế kỷ thứ VII S.CN mới hoàn thành, sau đó 8 thế kỷ dần dần bị rơi vào quên lãng, cho đến thế kỷ XIX mới được phát hiện trở lại.

Thạch động A Chiên Đà được khai phá trên một vách núi dài 550m, cách mặt đất không đều từ 10 – 30m, hiện còn giữ được 29 tòa hang động, niên đại sớm nhất là quần thể hang động ở giữa thạch động ngoại trừ 5 động là điện Phật để tín đồ lễ bái, số còn lại là tăng phòng. Sự phát triển của quần thể này có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất vào thời kỳ đầu, thời gian là từ thế kỷ thứ II trước công nguyên đến thế kỷ thứ III công nguyên, hang động chủ yếu có các hang số 9, 10, 12; giai đoạn thứ 2 vào thời kỳ vương triều Cặp Đa, gồm các hang số 1, 16, 17, 19.

Kiến trúc và điêu khắc của Thạch động A Chiên Đà vô cùng tinh xảo, đẹp đẽ, trong đó tiêu biểu có hang số 19 thời kỳ Cặp Đa. Cửa động này được hợp hành bởi cửa sổ cuốn với trung ương hình cánh sen và hai trụ cửa hành lang, hai bên đường môn có





Điều khắc trong Thạch quật A Chiên Đà, khắc rất nhiều tượng đá to lớn về đức Phật cũng như các Bồ Tát khác, nhân vật tươi tắn sinh động, cho người xem cảm giác ưu nhã, nghiêm trang, thuần hậu.

hàng trụ và trên đòn của các trụ này đều có trang trí hoa văn, cây cỏ và phù điêu con người, Phật tháp và cửa sổ ở cửa trong chính giữa động, hai bên cửa vào các bức tường xung quanh, lần lượt trở các khám thờ lớn nhỏ, bên trong chạm tượng Phật hoặc tượng Bồ Tát, dùng hoa văn cỏ cây và các loại chi tiết rắc rối để trang trí. Sự tinh xảo về kiến trúc và điêu khắc của hang đá này, được xếp hàng đầu trong số thạch động Phật giáo Ấn Độ.

Thạch động A Chiên Đà càng nổi tiếng thế giới về nghệ thuật bích họa. Biểu hiện của thạch động thời kỳ đầu là đề tài của Phật giáo tiểu thừa, các bức họa chủ yếu lấy đề tài sự tích bản sinh của Phật. Hình tượng bích họa sinh động, bút pháp điêu luyện. Bức họa “Voi sáu ngà bản sinh” được vẽ vào thế kỷ thứ I trước công nguyên, bộ phận một phần còn tương đối hoàn chỉnh



đã thể hiện voi sáu ngà cùng đàn voi đang sống trong rừng, có thần thái sinh động như thật, các cảnh đàn voi tắm, nghỉ ngơi, kiếm mồi... sống động như hiện ra trên vách đá.

Bích họa thời kỳ vương triều Cập Đa, đề tài thế tục được gia tăng vào giai đoạn cuối, biểu hiện trên các phong cách ngoại lai từ Trung Quốc, Ba Tư. Kết cấu bích họa vào thời kỳ này có rất nhiều thay đổi, thần thái nhân vật đoan trang tao nhã, màu sắc phong phú đẹp đẽ. Bức “Vương tử xuất gia” ở hang 16 và bức “Vương hậu sơ trang” ở hang 17 được sáng tác vào thế kỷ thứ V; còn bức “Liên hoa thủ Bồ Tát” ở hang số 1 được sáng tác vào cuối thế kỷ thứ VI, là những tác phẩm thuộc hàng thượng thừa. Đứng đầu hang Thạch động A Chiên Đà là hang số 17, với rất nhiều bức họa được lưu giữ, một số hình tượng biểu hiện rất sinh động cảnh sĩ nữ tập hội, hay bay lượn trên không.





DI TÍCH PHẬT GIÁO BA MỄ DƯƠNG

Di tích Phật giáo Ba Mễ Dương (Bamiyan), nằm ở vùng núi Hưng Đô Khố Thập (Hindu Kush) phía bắc thành phố Ba Mễ Dương thuộc trung bộ Apganistan. Ngài Huyền Trang đời Đường từng đi qua đây, có lưu lại ghi chép rất chi tiết, đương thời vùng đất này thuộc nước Phạn Diễn Na. Nổi tiếng nhất ở Ba Mễ Dương là hai pho tượng Phật lớn tạc trong núi.

Đại Phật phía tây của Ba Mễ Dương cao 55m, trong “Đại Đường Tây Vực ký” chép pho tượng này “Kim sắc hoảng diệu, bảo sức hoán lan” (Sắc vàng chói ngời, trang trí rạng rỡ), cho thấy vào lúc đó Đại Phật tượng được mạ vàng và được kiến tạo chưa lâu. Trong hang Phật có vẽ các bích họa Phật, Bồ Tát, Phi thiên và người cúng dường..., mang đậm nét phong cách cổ điển Ấn Độ, do được kế thừa phong cách nghệ thuật Kiền Đà La, nên có người gọi đó là hậu kỳ nghệ thuật Kiền Đà La. Đại Phật phía đông cao 37m, cách Đại Phật ở phía tây chưa đến 1 km, trong hang Phật vẽ hình Thái Dương thần ngự trên xe ngựa bốn bánh, về phong cách rõ ràng chịu ảnh hưởng vương triều Tát San của Ba Tư.

Đương thời, Ba Mễ Dương ở phía Đông chịu sự ảnh hưởng Kiền Đà La, phía tây nằm trong vòng vương triều Tát San của

Ba Tư và văn hóa Hy Lạp, nên trộn lẫn văn hóa Đông Tây do điều kiện địa lý. Ảnh hưởng này được biểu hiện rất rõ trên hai pho tượng Đại Phật này.

Về niên đại chế tác Đại Phật, phần lớn cho rằng vào khoảng thế kỷ IV – V công nguyên, có người nói đó là chịu sự ảnh hưởng của việc đục mở hang động tượng lớn của nước Quy Tư cổ ở Trung Quốc. Tượng lớn sau này bị giáo đồ phản đối sùng bái thần tượng của giáo phái khác phá hoại, phần mặt và phần tay đều bị tàn phá hư hỏng.

Ở Ba Mễ Dương còn có hơn 2000 thạch động, phân bố trên vách núi đứt khúc khoảng 3 km. Ở đó đã không thấy bố cục tháp Phật là trung tâm, phần lớn thạch động có hình thức điện Phật, có động thậm chí tập hợp điện Phật, kinh đường, tăng phòng làm một thể. Bình diện của thạch động có hình vuông, hình chữ nhật, hình bát giác và hình tròn, phần lớn dài rộng khoảng 5 – 6 m. hình thức trên nóc của hang càng đa dạng, có hình ống tròn, hình vuông, hình vòm... Trên vách hang có lập khám thờ Phật, tượng Phật trong khám phần lớn được làm bằng từ đất sét, nhưng phần lớn đều bị hủy hoại, kể cả các bích họa bên trong.



Đại Phật Ba Mễ Dương ở núi Hứng Đô Khố Thập ở Apganistan, di tích này nay đã hư hỏng. Đại Phật được tạo từ núi, vô cùng hùng vĩ, tráng lệ.





ĐỨC THÍCH CA MÂU NI ĐẢN SINH Ở ĐÂU?

Nơi đản sinh của đức Thích Ca Mâu Ni ở vườn hoa Lam Tỳ Ni (Lumbini, nay là trấn Lỗ Minh Đài ở phía nam Nepal). Theo truyền thuyết, vị phu nhân của Tịnh Phạn vương là Ma Ya gần đến kỳ sinh nở, theo tập tục của nơi này phải về quê mẹ để sinh. Trên đường, khi ngang qua vườn Lam Tỳ Ni đã hạ sinh đức Thích Ca Mâu Ni từ nách phải dưới gốc cây Sa La.

Đức Thích Ca Mâu Ni là người sáng lập ra Phật giáo, Thích Ca (Sakya) là tên của dòng tộc, Mâu Ni (Muni) có nghĩa là “Thánh nhân”. Đức Thích Ca Mâu Ni vốn họ Kiều Đạt Ma (Gotama) tên Tất Đạt Đa (Siddhata), sinh vào khoảng năm 565 trước công nguyên, mất vào năm năm 485 trước công nguyên, đại khái cùng thời đại với Khổng Tử ở Trung Quốc.

Gần đây đã phát quật được di chỉ Lam Tỳ Ni, ở giữa có đền thờ Ma Ya phu nhân, trong đền có phù điêu về sự tích Ma Ya phu nhân sinh con, đáng tiếc phù điêu đã bị tàn phá, nhưng ở trên phù điêu khai quật được ở các nơi khác có rất nhiều điều thể hiện tình tiết này. Theo ghi chép trong “Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả kinh” Ma Ya phu nhân nhìn thấy một cây lớn trong vườn, màu hoa tươi thơm, lá cành sum xuê, liền đưa tay phải lên muốn hái một cành; vừa lúc đức Thích Ca Mâu Ni từ từ ở hông phải của phu nhân giáng sinh. Mặt phía nam đền thờ Ma



Ya phu nhân là một hồ nước hình chữ nhật, theo truyền thuyết sau khi phu nhân sinh con, trời giáng hồ nước nở đầy hoa sen, phu nhân tắm gội sạch sẽ trong hồ này.

Năm 1897, các nhà khảo cổ mặt tây của đền thờ Ma Ya phu nhân phát hiện ra trụ đá của vua A Dục, mặt trụ dùng thể chữ Bà La khắc bài minh, viết “Thiên Ái Thiên Kiến Vương (tức vua A Dục) lên ngôi 20 năm, vì đây là nơi đức Thích Ca Mâu Ni đản sinh, nên thân tới kính lễ. Vua sai khắc đá, trên làm một cỗ ngựa. Vì là nơi đức Thế Tôn đản sinh, nên miễn cho thôn Lam Tỳ Ni tất cả sưu thuế, để nhớ ơn đức”.

Gần đây, Chính phủ Nepal và một số Phật giáo đồ nước ngoài đã xây nhiều tháp, chùa ở Lam Tỳ Ni và có kế hoạch sửa chữa xây dựng lại vườn hoa thần thánh cùng khu miếu thờ.



Lam Tỳ Ni nơi đản sinh của đức Thích Ca Mâu Ni, nay thuộc Nepal, vua A Dục vương triều Khổng Tước từng đến nơi này triều bái và dựng trụ đá kỷ niệm.





PHẬT VÀ ĐỨC THÍCH CA MÂU NI

Đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập ra Phật giáo. Phật là tên gọi tắt của chữ Buddha (Phật Đà) theo tiếng Phạn, chỉ người đã giác ngộ chân lý triệt để, có ý nghĩa “công thành diệu trí, đạo đăng viên giác” (thành tựu công đức của trí huệ vi diệu, đạo hạnh lên bậc viên giác). Phật có thể giúp mọi người giải trừ khổ não nhân sinh, là tôn thần trong Phật giáo, đối tượng chủ yếu được sùng bái.

Đức Thích Ca Mâu Ni được Phật giáo đồ xem như là vị thần siêu phàm, nên hình tượng của ngài được thờ cúng, là đề tài thường gặp nhất, được mọi người quen thuộc nhất trong nghệ thuật Phật giáo. Tư thế ngồi của tượng Phật Thích Ca Mâu Ni chủ yếu có ba loại: [1] Ngồi kiết già, tức bàn chân trái đặt lên trên đùi phải, bàn chân phải đặt lên đùi trái, tư thế này khiến lòng người an ổn, nên còn gọi là Kim Cang Kiết già tọa; [2] Ngồi bán già, tức chân phải đặt lên đùi trái, chân trái đặt dưới đùi phải, tư thế ngồi thường gặp nhất trong tạo tượng; [3] Thế ngồi thiện kiết già, tức hai chân duỗi xuống dưới, còn gọi là Y tọa. Ngoài ra, còn có tượng đứng, tức hình tượng du hóa và khát thực của đức Thích Ca Mâu Ni. Tư thế ngón tay của tượng Phật, gọi là “Thủ ấn”, thủ ấn thường thấy nhất gọi là “Thiền Định ấn”, hai tay xếp chồng lên nhau đặt ở trước bụng dưới, lòng bàn



👉 Tháp Phật Ấn Độ.

tay ngửa lên, biểu thị thiện định; còn có “Thuyết Pháp ấn”, tay trái đặt trên đùi, tay phải đưa lên gấp ngón tay thành hình khoen; “Thi Vô Úy ấn”, tay phải co lại đưa ra trước, lòng bàn tay hướng ra trước, ngón tay duỗi thẳng, biểu thị có thể trừ chúng sinh khổ; “Dữ Nguyện ấn”, tay trái dơ lên ngón trỏ tay trái gấp lại, lòng bàn tay hướng ra trước, biểu thị thỏa mãn mọi ước nguyện của chúng sinh.

Đức Thích Ca Mâu Ni được xem như biểu hiện Phật, nhưng ngài không phải là vị Phật duy nhất. Tư tưởng Phật giáo cho

rằng trong một thế giới ở mỗi thời kỳ chỉ có thể có một vị Phật giáo hóa chúng sinh, nhưng không gian là vô hạn, thời gian là vô thủy vô chung (không có bắt đầu và kết thúc). Trong không gian vô hạn đó, có rất nhiều thế giới, vô số vị Phật. Về thời gian, thế giới có thể từ thành tới hoại lặp đi lặp lại, sau khi giáo hóa của một vị Phật chấm dứt, lại có vị Phật khác kế tiếp giáo hóa, nên trong một thế giới, Phật cũng có vô số. Đức Thích Ca Mâu Ni chỉ là giáo chủ trong thế giới này và hiện nay. Các vị Phật khác thường được biểu hiện có: vị Phật tương lai của thế giới này là Phật Di Lặc, Phật Nhiên Đăng của thời quá khứ, thế giới này vào giai đoạn Hiền kiếp của Thiên Phật. Còn có thế giới Tây phương cực lạc của A Di Đà Phật, thế giới Đông phương Tịnh Lưu Ly của Dược Sư Phật.





Ngoài ra, Phật giáo có sự phân chia giữa Tiểu thừa và Đại thừa; giữa Hiển giáo, Mật giáo, giữa chúng khác nhau ít nhiều về giáo nghĩa, dẫn đến tượng Phật sùng bái cũng khác nhau, như Tam thân Phật của Đại thừa không có trong tự viện Tiểu thừa, Ngũ phương Phật Mật giáo không có trong tự viện Hiển giáo... Tóm lại, trong nghệ thuật của Phật giáo Trung Quốc, tượng Phật của Mật giáo có chủng loại nhiều nhất.





TAM THẾ PHẬT VÀ TAM THÂN PHẬT

Trong hang động của một số thạch động, có khắc ba pho Phật tượng, trong đại điện của một số Phật tự cũng có đặt thờ ba pho Phật tượng. Loại đề tài này có rất nhiều, là đề tài về Tam Thế Phật tức ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai. Phần lớn thì vị ở giữa là đức Thích Ca Mâu Ni Phật của thời hiện tại; hai bên là vị Phật của đời quá khứ Ca Diếp Phật (trong tự viện thì đặc biệt chỉ Nhiên Đăng Phật) và vị Phật của thời tương lai là Di Lặc Phật. Kiểu Tam Thế Phật này cũng gọi là “Thụ Tam Thế” Phật (Tam Thế Phật theo hàng dọc).

Đề tài Tam Thế Phật xuất hiện tương đối sớm trong hang động Vân Cương thời kỳ đầu, “Đàm Diệu Ngũ Quật” (tức hang số 16 – 20) có tạo tượng chủ yếu chính là có đề tài này. Sự xuất hiện của thể loại đề tài này có bối cảnh riêng: vào thời Bắc Ngụy Thái Võ Đế, do có người lợi dụng Phật giáo để mưu đồ tạo phản, đưa tới mâu thuẫn lợi ích với giới thống trị tối cao, ngoài ra Đạo giáo cũng ra sức công kích Phật giáo, dẫn đến lần hủy Phật thứ nhất có qui mô lớn trong lịch sử Trung Quốc, khiến sự phát triển của Phật giáo chịu tổn thương nghiêm trọng. Vì thế, khi Văn Thành Đế cho khôi phục Phật pháp, Phật giáo để củng cố địa vị bản thân, một mặt tuyên dương hoàng đế như vị “đương kim Như Lai” nhằm mua chuộc giới thống trị, mặt khác





nhằm vào lời cật vấn “Hồ bốn vô Phật” (người Hồ vốn không có Phật) được đưa ra vào thời kỳ hủy Phật, nên ra sức phiên dịch các bộ “Phụ Pháp Tạng truyền”... là những trước tác liên quan đến lịch sử Phật giáo, cổ chứng minh cội nguồn sâu xa của Phật giáo có căn cơ khả tín Tam Thế Phật với đức Thích



Tượng Tam Thế Phật chùa Quang Hiếu ở Quảng Châu: phần lớn Đại Hùng bảo điện tự viện Trung Quốc đều thờ ba vị Phật gọi là Tam Thế Phật. Tam Thế Phật chia làm Thụ lập Tam Thế Phật và Hoàn lập Tam Thế Phật.

Ca làm trung tâm, nhanh chóng trở thành đối tượng sùng bái thịnh hành trong một thời.

Còn hình thức của một loại ba pho tượng Phật cũng gọi là Tam Thế Phật, biểu hiện gồm ba vị Phật của ba thế giới ở trung tâm, ở phía Đông, phía Tây khác nhau, còn gọi là “Hoàn Tam Thế” Phật. Ở trung tâm là đức Thích Ca Mâu Ni



Tượng Phật Hoàn Tam Thế trong Tông Ấn Điện chùa Phổ Lạc ở Bát Miếu bên ngoài Thừa Đức – Hà Bắc.

Phật của thế giới hiện tại, ở hai bên cạnh Phật là Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát; bên phải là A Di Đà Phật của thế giới Tây phương cực lạc, hai bên là Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát; bên trái là đức Dược Sư Phật ở Đông phương thế giới Tịnh Lưu Ly, tay trái cầm bát thuốc, tay phải cầm viên thuốc, hai bên là Nhật Quang Bồ Tát và Nguyệt Quang Bồ Tát.

Theo giáo lý Đại thừa Phật giáo, đức Thích Ca Mâu Ni Phật dùng ba loại thân khác nhau để truyền pháp, tức “Tam thân”, chính là “Pháp thân”, “Báo thân”, “Ứng thân” hay còn gọi là “thân tự tánh”, “thân thọ dụng”, “thân biến hóa”. Một số hình thức của ba pho tượng Phật chính là biểu hiện của “Tam Thân





Phật”, như Thiên Thai tông lấy Tỳ Lô Giá Na Phật, Lô Xá Na Phật và đức Thích Ca Mâu Ni Phật làm Pháp thân Phật, Báo thân Phật và Ứng thân Phật. Pháp thân Phật chính là bản thân của Phật, đại biểu cho chân lý tuyệt đối; Báo thân Phật là Phật thân biểu thị chứng đắc chân lý tuyệt đối tự thọ pháp lạc, còn biểu hiện là thân được biến hiện để thuyết pháp cho Đại thừa Bồ Tát; Ứng thân Phật là thân biểu thị Phật vì muốn độ thoát chúng sinh thế gian, nên ứng hiện tùy theo tình huống và nhu cầu khác nhau của tam giới lục đạo, hoặc là thân của đức Thích Ca Mâu Ni, hoặc biến hiện hòa trộn với thế gian của trời, người, quỷ...





BỒ TÁT VÀ BỒ TÁT HẠNH

Bồ Tát, tiếng Phạn là Bồ Đề Tát Đóa (Bodhisattva), dịch nghĩa “Giác hữu tình”, “Đạo chúng sinh”, cách dịch cũ là Cao sĩ, Đại sĩ, Vô song, Đại thánh... Từ phạm phu muốn tu hành đạt đến quả vị Phật, phải trải qua thời gian dài, quá trình tu tập gồm nhiều phương diện, toàn bộ quá trình tu tập này gọi chung là “Bồ Tát hạnh”.

Bồ Tát, trong sách “Phiên Dịch Danh Nghĩa tập” dẫn lời giải thích của ngài Trí Khải là “Dùng chư Phật đạo, thành tựu chúng sinh, nên gọi là Bồ Đề Tát Đóa”, còn dẫn lời giải thích của ngài Pháp Tạng lại là “Bồ Đề, là nói về sự giác ngộ; Tát Đóa, ở đây là chúng sinh. Dùng trí, trên cầu bồ đề, dùng bi dưới cứu chúng sinh”. Ý nghĩa chính kẻ tu hành có thể cầu lấy sự giác ngộ tối cao (Phật đạo), giáo hóa chúng sinh để tương lai thành tựu quả vị Phật. Tư tưởng: “Tự lợi lợi tha”, “Phổ độ chúng sinh” này là tư tưởng vốn có của Phật giáo Đại thừa.

Mẫu mực của Bồ Tát hạnh chính là cuộc đời của đức Thích Ca Mâu Ni. Theo qui định của “Bồ Tát hạnh”, Bồ Tát dưới sự dẫn dắt của tinh thần từ bi, nhân ái, phải gánh vác việc giác ngộ cho hết thảy chúng sinh, xem đó như là để gieo trồng và tích lũy trí tuệ và công đức thành Phật của bản thân. Vô hạn tính của chúng sinh, cũng qui định tính vô hạn của Bồ Tát hạnh, thông





thường quy kết thành lục độ, tức là sáu loại đường đi, bao gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

Tu tập Bồ Tát hạnh phải trải qua nhiều giai đoạn, tức thập trụ, thập hạnh, thập hướng, thập địa, đẳng giác, diệu giác tất cả gồm 42 cấp bậc. Đẳng giác chính là Bồ Tát bằng với Phật, Diệu giác là quả vị Phật. Trong thạch động và chùa Phật ở Trung Quốc, các vị Bồ Tát chủ yếu đều là Đẳng giác Bồ Tát, phụ trợ đức Phật



Tượng ở Ngũ Đài Sơn Sơn Tây. Trung tâm là Quan Âm cười trên Triều Thiên Khổng Tước, bên cạnh có Thiên vương Lý Tịnh và Mộc Tra Thái tử.

hoàng dương giáo pháp, thường thấy nhất có Văn Thù, Phổ Hiền Bồ Tát đứng hai bên đức Thích Ca Mâu Ni; Quán Âm, Đại Thế Chí Bồ Tát ở hai bên đức Phật A Di Đà, ngoài ra còn Di Lặc Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát... Trong đó một số vị Bồ Tát được dân gian tín ngưỡng, trở thành đối tượng được đơn độc lễ bái như Quan Thế Âm Bồ Tát vốn là Bồ Tát thị giả của A Di Đà Phật, nhưng do tín ngưỡng dân gian đối với ngài rất sâu sắc, nên đã xuất hiện một lượng rất nhiều các vị đơn thân như Thánh Quan Âm, Thập Nhất Diện Quan Âm, Thiên Thủ Thiên Nhãn Quan Âm, Thủy Nguyệt Quan Âm, Ngự Lam Quan Âm, Tống Tử Quan Âm..., trở thành đề tài có nhiều biến hóa phong phú nhất trong nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc.





Thiên Phật (ngàn vị Phật) là đề tài rất lưu hành trong tạo tượng của thạch động, liên tục trong thời gian rất dài, thường xuyên biểu hiện bằng các tượng Phật nhỏ với số lượng rất lớn được điêu khắc (hoặc vẽ) trên cả mặt vách, trần động hoặc trụ tháp. Ngoài ra, còn có hình thức đơn giản hóa đề tài thiên Phật, biểu hiện là cửu Phật hoặc thập nhị Phật .. Bích họa trong thạch động Khắc Tư ở Tân Cương vào thời kỳ sau chủ yếu dùng đề tài thiên Phật. thạch động Đôn Hoàng và thạch động Vân Cương chiếm diện tích rất lớn đề tài thiên Phật, đó là phản ánh tư tưởng của Phật giáo Đại thừa trong thạch động. Trong dân gian, thạch động thường được gọi là “thiên Phật động” hoặc “vạn Phật động”, từ đó có thể thấy sự phổ biến của đề tài thiên Phật (ngàn vị Phật).



Hành lang thiên Phật ở Mạch Tích Sơn Thiên Thủy, Cam Túc; nằm tại sườn núi phía Đông Mạch Tích Sơn, khai phá vào thời kỳ Bắc Châu.



TÂY PHƯƠNG TAM THÁNH LÀ GÌ?

“Tây phương tam thánh”, chính là A Di Đà Phật của Tây phương Cực Lạc thế giới, và thị giả bên trái của ngài là Quan Thế Âm Bồ Tát cùng thị giả bên phải là Đại Thế Chí Bồ Tát. A Di Đà Phật, dịch theo chữ Hán còn gọi là Vô Lượng Thọ Phật, giáo chủ của thế giới Tây phương Cực Lạc.

Tín ngưỡng A Di Đà Phật đã được truyền vào Trung Quốc từ thời kỳ Đông Hán, bắt đầu lưu hành trong xã hội từ thời Đông Tấn. Vào thời kỳ đầu vẫn song hành cùng tín ngưỡng Di Lạc Tịnh thổ ngày càng suy yếu, còn tín ngưỡng A Di Đà Tịnh thổ ngày càng thịnh vượng. Vào đời Đường tín ngưỡng Tây phương Tịnh thổ đã sáng lập ra Tịnh Độ tông, ảnh hưởng trong dân gian là rất sâu sắc, lưu hành rộng rãi trong xã hội, đến ngày nay vẫn tỏ ra còn sung mãn.

Vì sao tư tưởng Tây phương Tịnh thổ lại được lưu truyền rộng rãi như thế? Điều này chắc chắn không thể tách rời với sự miêu thuật về đẹp mê hoặc của thế giới Tây phương Cực Lạc. Theo tuyên xưng trong “Vô Lượng Thọ kinh” và “A Di Đà kinh”, thế giới ấy có nền đất trải vàng ròng, trên trời các đóa hoa đẹp dễ phát phối; chúng sinh ở nơi ấy trí huệ phi phạm, cư trú trong các cung điện được bao bọc bởi hoa tươi, nước biếc; ở đó không





có khổ não và cay đắng cực nhọc như nhân gian, mọi người đều hạnh phúc. Chỉ cần tới thế giới đó thì “người điếc có thể nghe, người câm có thể nói, người lưng còng được thẳng, người què quặt được lành lặn, người ngu si thành trí tuệ. Các loại nhạc không cần tấu mà tự trời lên, khoen ngọc phụ nữ, đều có thể tự lên tiếng”. Ở thế giới đó, tuổi thọ của con người là “muốn thọ 1 kiếp, 10 kiếp, trăm kiếp, ngàn kiếp, ức kiếp đều tự theo ý muốn



Tượng Tây phương tam thánh chạm trên gạch chùa Đại Phật ở Trường Dịch – Cam Túc.

mà trụ trong chính thọ vô số kiếp, không thể đo đếm được, hết thảy tùy theo ý muốn”.

Sự lưu hành rộng rãi của tín ngưỡng Tây phương Tịnh thổ, còn vì đó là một phương pháp tu hành giản dị. với chủ trương muốn chuyển sinh thế giới Tây phương Cực Lạc, chỉ cần có lòng tin kiên định đối với A Di Đà Phật và theo thế giới Cực Lạc của ngài, có nguyện vọng được vãng sinh Tây phương Tịnh thổ mãnh liệt là được. Sau này phát triển đến mức chỉ cần





Tượng Phật ở thạch động số 169 chùa Bình Linh ở Cam Túc.

nhất tâm chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, liền có thể vãng sinh Tịnh thổ. Do phương pháp tu hành này ít dùng sức mà hiệu quả nhanh, ai ai cũng có thể thực hành, nên được phổ cập toàn xã hội, phần lớn mọi người đều vui vẻ niệm tên “A Di Đà Phật”.

Hình tượng “Tây phương tam thánh” sớm nhất ở Trung Quốc còn giữ được ở hang số 169 chùa Bình Linh thạch động Cam-Túc, tạo hình một vị Phật ngồi và hai vị Bồ Tát đứng được tạc





từ thời Tây Tấn, bên cạnh Thiên Thai tông được viết hàng chữ “Vô Lượng Thọ Phật”, “Đại Thế Chí Bồ Tát” và “Quán Thế Âm Bồ Tát”. Trong thạch động và trong tự viện rất thường gặp hình tượng của A Di Đà Phật, một số xuất hiện với hình tượng Tam Thế Phật, cũng có khi là tượng đứng của A Di Đà Phật, tên gọi là “Tiếp dẫn Phật”, vì Phật A Di Đà có thể tiếp dẫn chúng sinh vãng sinh Tây phương Tịnh thổ.

Đại Thế Chí và Quán Thế Âm trong Tây phương tam thánh, là hai vị thượng thủ Bồ Tát của Phật A Di Đà. Đại Thế Chí “dùng ánh sáng trí huệ phổ chiếu nhất thiết, khiến cho rời xa tam đồ (chỉ Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh “tam ác thú”), được sức mạnh vô thượng, nên danh hiệu của vị Bồ Tát này là Đại Thế Chí”, hình tượng của ngài trên bảo quán có một bình báu. Ý nghĩa của Quán Thế Âm “Nếu có vô lượng trăm ngàn ức chúng sinh chịu mọi khổ não, nghe thấy Quán Thế Âm Bồ Tát, chuyên tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát lập tức quan sát thấu hiểu âm thanh đó, khiến cho tất cả được giải thoát”. Quán Thế Âm Bồ Tát đại từ đại bi, cứu chúng sinh khỏi khổ nạn, nguy cấp và vì chúng sinh tuyên giảng Phật pháp, khiến cho họ được giải thoát. Tín ngưỡng Quán Thế Âm được thịnh hành trong dân gian Trung Quốc, hình tượng của ngài cũng rất đa dạng phần lớn hình tượng trên bảo quán có hóa Phật ngồi, trong tay Bồ Tát cầm tịnh bình.



ĐÔNG PHƯƠNG TAM THÁNH LÀ GÌ?

Đông phương tam thánh, là Dược Sư Như Lai của Đông phương Tịnh Lưu Ly thế giới và thị giả bên trái ngài là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, cùng thị giả bên phải là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát. Phần lớn hình tượng của Phật Dược Sư một tay cầm bình bát đựng thuốc, một tay cầm viên thuốc. Hình tượng biểu hiện Đông phương Dược Sư Tịnh thổ phong phú nhất thuộc về Kinh biến họa (bức vẽ từ lời trong kinh) ở động Mạc Cao, Đôn Hoàng.

Khi Dược Sư Như Lai còn là Bồ Tát, đã lập 12 đại nguyện giải cứu chúng sinh. 12 đại nguyện là: một tự thân ngài ánh sáng rực rỡ; hai uy đức lớn rộng hiểu hết chúng sinh; ba khiến chúng sinh thỏa mãn, không bao giờ thiếu thốn; bốn khiến hết thấy chúng sinh an lập theo Đại thừa; năm khiến nhất thiết chúng sinh hành phạm hạnh đầy đủ tam tụ giới; sáu khiến hết thấy các căn không đầy đủ được đầy đủ; bảy trừ được hết thấy bệnh tật của chúng sinh; tám chuyển thân nữ thành nam; chín khiến chúng sinh dứt bỏ được trói buộc của thiên ma ngoại đạo; mười khiến chúng sinh thoát khỏi các tai nạn như ác vương giặc cướp; mười một khiến chúng sinh đói khát được ăn uống đầy đủ; mười hai khiến người nghèo khổ không quần áo được có đủ y phục. Sau khi đức Dược Sư thành Phật, chúng sinh chỉ cần kính niệm danh hiệu ngài lập tức có thể không sa





Một phần bích họa biến tướng về Dược Sư Tịnh thổ trong động số 220 ở động Mạc Cao Đôn Hoàng, tác phẩm thời kỳ Sơ Đường, vẽ đức Phật Dược Sư cầm hoa sen phát nguyện cứu rỗi tất khổ nhân gian, được chư thiên rải hoa thơm xuống chúc mừng.

vào ác đạo, súc sinh, địa ngục, giải thoát khổ nạn của sinh, lão, bệnh, tử... miễn trừ chín loại tử vong không bình thường (cửu hoành tử) chín loại chết oan: một chết do bị bệnh không chữa được; hai chết vì tử hình do vương pháp; ba chết do bị quỷ quái đoạt mất tinh khí; bốn chết cháy; năm chết đuối; sáu chết vì bị ác thú ăn thịt; bảy chết do rơi xuống vực; tám chết vì trúng độc; chín chết do đói khát.

Còn nhị thánh Nhật Quang và Nguyệt Quang Bồ Tát, Nhật Quang Bồ Tát cầm nhật luân, Nguyệt Quang Bồ Tát cầm nguyệt luân.



DUYÊN GIÁC VÀ LA HÁN

La Hán, gọi tắt của từ A La Hán (Arhat) theo tiếng Phạn, nguyên ý chỉ cảnh giới tối cao có thể đạt đến khi tu hành theo Phật giáo Tiểu thừa, tức “quả vị A La Hán”. Đạt đến cảnh giới này, trừ bỏ được hết thấy phiền não, đắc giải thoát sinh tử, luân hồi, tiến vào Niết Bàn, những người xuất gia đắc được quả vị này được gọi là La Hán.

La Hán còn được gọi là Thanh Văn, nghĩa “dùng tiếng của Phật khiến hết thấy đều nghe”, với hoàng dương Phật pháp.

Duyên Giác, tiếng Phạn gọi “Bích Chi Phật” là quả vị chứng được khi sinh vào thời kỳ không có Phật, tự giác ngộ thập nhị nhân duyên, được giải thoát sinh tử luân hồi, chứng nhập Niết Bàn. Hình tượng của Duyên Giác, trên đầu hơi nhô nhục kế, mặt mũi giống Phật, nhưng tỉ lệ thân thể lại giống Bồ Tát.

Hình tượng La Hán hết sức phổ biến trong nghệ thuật tạo tượng Phật giáo Trung Quốc. Động thứ 18 ở Vân Cương có khắc tượng thập đại đệ tử, động số 9 xuất hiện hai vị đệ tử Thanh Văn phụ tá đức Phật. Hình thức này luôn được sử dụng, chỉ có điều vị trí của đệ tử ngày càng quan trọng hơn. Thời kỳ Tùy Đường, số lượng hình tượng La Hán trong thạch động gia tăng,





biểu hiện qua các đời tổ sư truyền thừa của từng tông phái. Đại trụ ở An Dương Bảo Sơn thạch động đã khắc họa 24 La Hán; Lô Cổ Đài trung động ở Long Môn khắc 25 vị La Hán. Tượng La Hán hai nơi này, ở bên cạnh tượng đều khắc tên mỗi vị, chùa Khán Kinh ở Đông Sơn Long Môn khắc họa 29 tượng La Hán.

Thời kỳ cuối triều Đường và thời kỳ Ngũ Đại chủ yếu dùng hình tượng 16 vị La Hán.

Bắt đầu từ thời Bắc Tống, thịnh hành đề tài 18 La Hán và

500 La Hán, hai loại hình thức này vẫn được dùng cho đến gần đây.



Điện Thiên Phật ở chùa Thiếu Lâm, Thường Sơn tỉnh Hà Nam vẽ bích họa lớn "Năm trăm La Hán triều Tì Lô". Bích họa cao 7,5m dài 42m.

16 La Hán, theo kinh Phật thuyết giảng, là đệ tử của đức Thích Ca Mâu Ni, khi đức Thích Ca Mâu Ni nhập diệt Niết Bàn, họ nhận sự phó thác của đức Phật, chưa vào Niết Bàn, thường trụ ở thế gian, nhận sự cúng dường của người đời và vì chúng sinh tạo phước nghiệp. Họ phân tán ở 16 nơi Nam Thiệm bộ châu và đỉnh núi Linh Thú, đợi đến trước khi đức Phật Di Lặc ra đời, mới hoàn thành sứ mạng. Trong sách "Nhiếp Đại thừa luận" do ngài Đạo Thái thời bắc Lương phiên dịch, ghi chép về 16 vị đại Thanh Văn hộ pháp, nhưng chưa liệt kê hết



tên của họ. Đề tài 16 La Hán ta thấy hiện nay, căn cứ vào bộ “Đại A La Hán Na Đề Mật Đa La sở thuyết Pháp trụ ký” do ngài Huyền Trang dịch. Từ khi ngài Huyền Trang dịch “Pháp trụ ký”, 16 La Hán được phổ biến tin ngưỡng của hầu hết Phật giáo đồ. Trong nhiều thạch động cũng xuất hiện loại đề tài này. Bích họa động số 16 Tây Thiên Phật động ở Đôn Hoàng vào thời cuối Đường đã có hình 16 La Hán. Động số 36 Đại Phật loan ở Đại Túc thạch động Hàng Châu Yên Hà Động... thời kỳ Ngũ Đại đều có điêu khắc 16 La Hán.





18 La Hán là do 16 La Hán phát triển thành, xuất hiện sớm nhất trong hội họa thời kỳ Ngũ Đại. Khi Tô Thúc đời Bắc Tống bị đày ra đảo Hải Nam, từng thấy tranh “thập bát La Hán” do Trương Huyền từ triều Tiền Thục đời Ngũ Đại vẽ và ông hết sức tán thưởng. Tô Thúc (Tô Đông Pha) còn thấy tranh 18 La Hán do Quán Hữu vẽ, ông cũng làm thơ văn tán thưởng và còn ghi rõ tên họ 18 vị La Hán. 18 vị này là từ 16 La Hán thêm vào Khánh Hữu tôn giả và Tôn Đầu Lư tôn giả. Trong thạch động

không thường gặp đề tài 18 La Hán, chỉ có những địa điểm cá biệt có điều khắc như Kim Quang động núi Phi Lai ở Hàng Châu, trong động đục một giường đá, tầng trên của giường khắc tượng 18 La Hán. Các tượng này hoàn thành vào đời Tống. Còn 18 vị La Hán trong Tạng truyền Phật giáo ngoài 16 La Hán truyền thống, thêm Ma Ya phu nhân và đức Di Lặc, vào thời kỳ Minh Thanh lại thêm cả Bồ Đại hòa thượng. Gần đây, 18 La Hán thường được đặt trong Đại Hùng bảo điện, trở thành mắt xích của Tam Thế Phật.

500 vị La Hán thường gặp trong kinh Phật, như trong quyển “Phật Ngũ Bách Đệ Tử Tự Thuyết Bản Khởi kinh” do ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch, liên quan đến 500 vị La Hán có các thuyết khác nhau: một thuyết



500 vị La Hán chùa Phương Quảng dưới núi Thiên Thai ở Chiết Giang. Chùa Phương Quảng nhiều lần bị hủy và trùng tu, mỗi lần đều làm lại 500 tượng La Hán. Chùa Phương Quảng nhờ đạo tràng 500 La Hán này nổi tiếng khắp nơi.

nói đó là 500 vị tỳ kheo tham gia kỳ kết tập thứ I hoặc kỳ kết tập thứ 4; một thuyết nói là 500 đệ tử thường đi theo bên cạnh đức Thích Ca Mâu Ni.

Ở Trung Quốc vào thời Đường đã sáng tạo ra hình tượng 500 vị La Hán. Quyển “Ngũ Bách Đại Danh Họa Bồ Di” ghi nhà điêu khắc nổi tiếng thời Đường Dương Huệ Chi đã tạo ra 500 vị La Hán ở chùa Quảng Ai, phủ Hà Nam, đó là hình tượng 500 vị La Hán sớm nhất ngày nay còn biết. Thời kỳ Ngũ Đại, hình tượng 500 vị La Hán bắt đầu hưng thịnh. Ngô Việt Vương họ Tiền tạo 500 vị La Hán bằng đồng ở núi Thiên Thai. Thời kỳ Bắc Tống tín ngưỡng 500 vị La Hán càng thịnh, tự viện ở các nơi phần lớn đều xây 500 vị La Hán đường. Trong thạch động cũng xuất hiện hàng động 500 vị La Hán như hang số 168 ở Đại Phật Loan Đại Túc, vách chính và vách trái, phải của động đều khắc toàn 500 vị La Hán, tổng cộng khoảng 532 vị. 500 vị La Hán thời kỳ đầu còn chưa có họ tên, vào đời Tống có người sáng lập ra tên hiệu cho họ. Thạch Khắc Ký Lục vốn được xem là sớm nhất vào năm thứ 4 niên hiệu Thiệu Hưng đời Nam Tống (năm 1134 công nguyên), tức “Giang Âm Quán Càn Minh Viện La Hán Tôn Hiệu Thạch Khắc”, bia này hiện không còn, văn bia lưu giữ trong hàm 43 của “Gia Hưng Tục Tạng”. Gần đây trên đỉnh núi Bạch Long động thuộc Hội Tiên Sơn ở huyện Nghi Sơn, tỉnh Quảng Tây phát hiện ra bia khắc “Cúng Dường Thích Ca Như Lai Trụ Sinh Thập Bát Tôn Giả Ngũ Bách Đại A La Hán Thánh Hiệu” có niên hiệu Nguyên Phù nguyên niên đời Bắc Tống (năm 1098 công nguyên), trên đó ghi danh hiệu 18 La Hán và 500 La Hán, thứ tự sắp xếp danh hiệu khác với bia của Càn Minh Viện, chắc chắn đó là ghi chép danh hiệu 500 La Hán sớm nhất hiện nay còn lưu giữ.





THIÊN LONG BÁT BỘ

Trong nghệ thuật Phật giáo, không những có Phật, Bồ Tát và đệ tử, mà còn có Bát bộ hộ pháp tức tượng các thần hộ vệ đức Phật, gọi là “Thiên Long Bát Bộ”. Các vị thần hộ pháp này phần lớn vốn là đối tượng sùng bái của Bà La Môn giáo và các loại ngoại đạo ở Ấn Độ cổ đại.

Thiên Long Bát Bộ bao gồm: Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Ca.

Gọi là Thiên (trời), chính là Thiên Thần ở trên trời. Phật giáo cho rằng chỉ có những người tu tập Thập Thiên, tu tứ Thiên căn bản, mới có thể lên trời vào cả Thiên Bộ. Thật sự có bao nhiêu Thiên Thần? Sách “Kinh Luật Dị Tướng” viết: Dục giới có sáu cõi trời (lục thiên), chủ yếu gồm Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên và Tha Hóa Tự Tại Thiên; cõi Sắc giới có nhị thập tam Thiên, chủ yếu gồm Đại Phạm Thiên (còn có tên Cưu Ma La Thiên), Biên Tịnh Thiên và Đại Tự Tại Thiên; còn Vô Sắc giới có tứ Thiên. Trong thạch động tạo tượng Trung Quốc, từ rất sớm đã xuất hiện hình tượng của Thiên Bộ, sau này không ngừng biến hóa thay đổi. Hai bên cửa động hang số 8 Vân Cương khắc hình Ma Tây Thủ La Thiên cưỡi trâu và Cưu Ma La Thiên cưỡi Kim Xỉ Điểu; trong Bát Bộ động thứ 5 (thuộc đời





Dạ Xoa, một thần của Thiên Long Bát Bộ chia ra Địa Dạ Xoa và Phi Hành Dạ Xoa. Trong hình là Dạ Xoa giữ cửa rất oai nghi ngoài cung vua Thái Lan.

Tuỳ) ở Quảng Nguyên Hoàng Trạch tự Tứ Xuyên, hình tượng là một Thiên Vương với phục trang võ sĩ.

Long (rồng) trong kinh Phật, có một số điểm giống rồng trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, nên hình tượng biểu hiện cũng chính là hình thức của con rồng truyền thống. Long Bộ có Bát Đại Long Vương, trên đỉnh động số 11 ở Vân Cương có loại hình tượng này. Trong Bát Đại Long Vương, nổi tiếng nhất là Nan Đà và Bạt Nan Đà, trên cửa động thứ 10 ở Vân Cương có điêu khắc tượng hai Long Vương

quấn lấy nhau, tức biểu hiện hai con rồng này. Hình thức biểu hiện của nhị Long có thời gian kéo dài. Trong bích họa hang thứ 158 thời Đường ở Đôn Hoàng rồng đã được nhân hình hóa, chỉ còn mào đội đầu vẽ hình con rồng.

Dạ Xoa, dịch nghĩa là Ác quỷ. Truyền thuyết kể lại loại quỷ này mặt mũi hung ác, có thể bay lên trời, chui xuống đất và thường xuyên hại người. Trong Dạ Xoa lại có chia thành Địa Dạ Xoa và Phi Hành Dạ Xoa. Ví dụ tượng người chống đỡ có hình dạng quỷ quái, tóc dựng đứng thường thấy ở tầng dưới nhất





tháp trong hang động Vân Cương, chính là Địa Dạ Xoa. Đỉnh hang động ở trước động số 7, 8 ở Vân Cương, khắc hình thiên nhân đang phi hành tay cầm hoa sen hoặc Bắc Sơn Lư, đó là Phi Hành Dạ Xoa.

Càn Thát Bà, tức là thần Âm nhạc, nhạc điệu thần diễn tấu có uy lực rất lớn. Hình tượng Càn Thát Bà trong chùa Phổ Tế Phổ Đà Sơn đầu đội mào tám góc, tay trái cầm tiêu, tay phải cầm bảo kiếm.

A Tu La là một loại quái vật nửa thần, nửa quỷ, nửa người (*phi thần, phi quỷ, phi nhân*) cực xấu xí. Trong kinh Phật viết chúng rất hung ác, hiếu chiến, đánh với Đế Thích Thiên, bắt



Kim Xí Diểu (chim cánh vàng), một trong Thiên Long Bát Bộ Phật giáo, cư trú ở tầng dưới núi Tu Di, thức ăn chính là rồng.

giữ mặt trời, mặt trăng, nhưng cuối cùng vẫn phải quy y Phật pháp. Rất nhiều cửa các thạch động tạc hình tượng A Tu La ba đầu sáu tay hoặc tám tay, hai tay cầm nhật, nguyệt.



Ca Lôu La, chữ Hán dịch là “Kim Xí Điểu” (chim cánh vàng). Theo truyền thuyết khoảng cách giữa hai cánh của nó dài rộng 3 triệu 360 ngàn dặm chuyên sống bằng cách ăn thịt rồng. Hình tượng Kim Xí tạc tại trung tâm trần một số khám thờ dạng nhà ở Vân Cương. Bích họa thời Đường ở hang 158 Đôn Hoàng, Ca Lôu La được hình người hóa, trở thành hình tượng một võ sĩ dũng mãnh đội mũo hình chim cánh vàng.

Khẩn Na La là thần ca hát, tương truyền là một người nữ có khả năng ca múa, được gả làm vợ Càn Thát Bà. Hình tượng Khẩn Na La ở chùa Phổ Tế có hình dạng Mã diện hoặc Lộc diện, bán lỏa thể, tay cầm nhạc khí. Ngoài ra, trong các thạch động thường chạm vẽ các nhạc kỹ, ca vũ thiên nhân, có lẽ là hình tượng của Càn Thát Bà và Khẩn Na La.

Ma Hậu La Ca, có nghĩa là rắn lớn, nó một loại nhạc thần (thần âm nhạc). Ma Hẫu La Ca trong chùa Phổ Tế được khắc thành hình một quý tộc, trên đỉnh đầu đội một con rắn, hoặc mặt rắn, tay cầm sinh, hoặc lưng giắt trống, tay cầm dùi trống.

Ở Trung Quốc thời kỳ đầu, các hộ pháp Thiên Long Bát Bộ trong thạch động và chùa Phật, chủ yếu được tạo ra theo ghi chép của kinh Phật. Sau thời Tùy, Đường, mới bắt đầu xuất hiện tạo tượng nhân hình hóa Bát Bộ hộ pháp, có thể đó liên quan đến sự truyền bá của kinh điển Mật tông ở Trung Quốc.





TỨ ĐẠI THIÊN VƯƠNG

Tứ Đại Thiên Vương, hay còn gọi tứ đại Kim Cang, là bốn thần hộ pháp của Phật giáo. Tứ Đại Thiên Vương xuất hiện rất sớm trong nghệ thuật Phật giáo, trong Phật giáo điêu khắc Ấn Độ vào thời kỳ đầu đã có hình tượng Tứ Đại Thiên Vương. Trong thạch động ở Trung Quốc, hình tượng hộ pháp Tứ Đại Thiên Vương cũng thường xuyên xuất hiện.

Tứ Đại Thiên Vương, một trong lục Thiên cỡi Dục giới, chia nhau bảo vệ bốn châu trong thế giới của Phật Thích Ca. Bốn châu đó được chia phân ra sao? Phật giáo cho rằng, thế giới này, núi Tu Di làm trung tâm, chung quanh là biển lớn, bốn mặt biển, mỗi mặt có một châu. Phương Đông là Đông Thắng Thần châu, còn có tên Trì Quốc Thiên, thống lĩnh châu này là Đề Đa La; phương Nam là Nam Thiên Bộ châu, còn tên gọi Tăng Trưởng Thiên, thống lĩnh châu này là Tỳ Lưu Ly; phương Tây là Tây Ngưu Hóa châu, còn tên Quảng Mục Thiên, thống lĩnh châu này là Tỳ Lưu Bác Xoa; phương Bắc là Bắc Cự Lư châu, còn gọi tên Đa Văn Thiên, thống lĩnh châu này là Tỳ Sa Môn. Tứ Đại Thiên Vương mỗi người dẫn 28 bộ Dạ Xoa đại tướng, trấn thủ mỗi phương nước Phật.

Ở động Mạc Cao Đôn Hoàng thời Ngũ Đại và đầu đời Tống, lưu hành hình thức vẽ Tứ Đại Thiên Vương ở bốn góc trần

thạch động, được gọi là “Trần quật Tứ Đại Thiên Vương”. Tứ Đại Thiên Vương trên bức tranh vách phía Tây động 285 Đôn Hoàng, đầu đội Hoa mạn quán, thân trên mặc giáp, thân dưới mặc chiến quần, chân trần. Hai Thiên Vương ở phía Nam, một là Tây Thiên Quảng Mục Thiên Vương cầm song kích, một là Nam Phương Tăng Trưởng Thiên Vương cầm mâu; hai Thiên Vương ở phía Bắc một là Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương, tay đỡ tháp, một là Đông Phương Trì Quốc Thiên Vương cầm kiếm.

Tượng Tứ Đại Thiên Vương được bảo tồn trong đền chùa ngày nay, đa số là tác phẩm sau đời Minh. Các hình tượng này so với các tượng Thiên Vương thời kỳ đầu được đưa vào nhiều phong tục Trung Quốc; pháp khí cầm tay của Tứ Đại Thiên Vương cũng thay đổi, được xem là tượng trưng của Phong, Điều, Vũ, Thuận (mưa, gió, thời tiết, điều hòa). Nam Phương Tăng Trưởng Thiên Vương tay cầm kiếm tượng trưng Phong; Đông Phương Trì Quốc Thiên Vương cầm đàn tỳ bà tượng trưng Điều; Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương cầm cái tán (dù, ô), tượng trưng Vũ; Tây Thiên Quảng Mục Thiên Vương cầm con rắn, tượng trưng Thuận; các Thiên Vương tượng trưng Như Ý Cát Tường này, so với Thiên Vương tượng trưng cho “Tứ Đại” (địa, thủy, hỏa, phong: đất, nước, lửa, gió) của Ấn Độ, dễ dàng được đa số người Trung Quốc chấp nhận, nên liên quan đến truyền thuyết các Thiên Vương rất nhiều, thường vẫn gắn ghép Thiên Vương và Kim Cang lẫn lộn vào nhau.

Trong Tứ Đại Thiên Vương, được mọi người quen thuộc nhất có lẽ là Bắc Phương Thiên Vương, chính là vị Tỳ Sa Môn Thiên Vương tay đỡ tháp. Bắt đầu từ sau đời Đường, địa vị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương được nâng cao, trở thành một trong những chủ tượng cúng dường của Mật tông. Tỳ Sa Môn Thiên Vương trong bích họa thời Đường ở Đôn Hoàng, phần lớn hùng cứ ở vách cạnh bên, toàn thân phục trang võ sĩ, tay trái đỡ một tòa bảo tháp. Trong thạch động thời kỳ cuối nhà Đường ở Đại Túc – Trùng Khánh xuất hiện hang động chuyên thờ Tỳ Sa Môn Thiên Vương, như động số 5 Phật Loan. Sau thời Tống, hình tượng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương không còn





Tứ Đại Thiên Vương trong Thiên Vương điện chùa Thiên Đồng ở Ninh Ba – Chiết Giang. Tứ Đại Thiên Vương hay còn gọi là Tứ Đại Kim Cang hình tượng trang nghiêm, uy mãnh, là bốn thần hộ pháp nơi tự viện.

hiều nữa. Thác Tháp Thiên Vương quen thuộc hiện nay, là thể kết hợp giữa Tỳ Sa Môn Thiên Vương và Lý Tịnh – danh tướng đời Đường và đã trở thành hình tượng của hộ pháp thần Phật giáo Trung Quốc.



ĐẠI NHẬT NHƯ LAI

Đại Nhật Như Lai là chủ tôn được Kim Cang giới và Thai Tạng giới Mật tông cùng tôn thờ. Mật tông cho rằng, Đại Nhật Như Lai chính là pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na, “Đại Nhật kinh sớ” viết: “Phạn âm Tỳ Lô Giá Na, là tên gọi khác của chữ Nhật, tức nghĩa trừ bỏ tối tăm đem lại ánh sáng”. Đại Nhật có nghĩa là “Chiếu sáng rõ hết thảy các nơi” (Biến nhất thiết xứ tác đại chiếu minh).

Hình tượng Đại Nhật Như Lai là “Như hình dạng Bồ Tát, đầu búi tóc, giống như bảo quán”. Trong Lôi Cổ tam động ở Đông Sơn thuộc Long Môn thạch động, có tượng từ đời Đường của Đại Nhật Như Lai với hình dáng đầu đội bảo quán (mão quý), tay đeo xuyên trang phược giống như Bồ Tát.

Kim Cang giới và Thai Tạng giới giải thích về Đại Nhật Như Lai không hoàn toàn giống nhau, nên hình tượng cũng có điểm khác. Bắt đầu từ thời Tống, lưu hành ở Trung Quốc chủ yếu là hình tượng Đại Nhật Như Lai thuộc Kim Cang giới với đặc điểm “Đỉnh đầu có Ngũ bảo đại quán, trong thiên quán có 5 vị hóa Phật. Tay kết ấn Kim Cang chương một cách vững chắc”. Hình tượng này được bảo tồn rất nhiều trong thạch động ở Tứ Xuyên. Trong động số 14 Đại Túc Bảo Định Sơn, tượng chính là Đại Nhật Như Lai với đầu đội mão hoa, trong mão có một



hóa Phật nhỏ ở thế ngồi, miệng phóng ra hai đạo hào quang, sau đỉnh đầu cũng có hào quang phóng ra, thể hiện “*Lưu quang hoàng diệu biến thập phương*” (Hào quang chiếu sáng rực rỡ suốt mười phương)

Mật tông rất chú trọng sự tượng, nên đưa một số lý luận của Phật giáo thành hình tượng biểu đạt. Ví dụ như vấn đề



Tượng đồng Tỳ Lô Phật trong Tỳ Lô điện chùa Chính Định Long Hưng Hà Bắc. Tượng Phật giống như bảo tháp, cao 6m, cấu tạo tinh xảo, đẹp đẽ, rất hiếm có.



“Chuyển thức thành trí” thuộc Phật giáo, Kim Cang giới dùng Ngũ phương Phật (Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung tâm) biểu hiện. Trung tâm là Đại Nhật Như Lai, biểu hiện cho Đại Viên Cảnh trí, trí này có thể hiển hiện thế giới vạn tượng; Nam Phương Bảo Sinh Phật, biểu hiện cho Bình Đẳng Tánh trí, trí này nhìn thế giới vạn pháp bình đẳng không sai biệt; Tây Phương A Di Đà Phật, biểu hiện cho Diệu Quán Sát trí, do trí này quán vào pháp, phân rõ thiện ác; Bắc Phương Bất Không Thành Tựu Phật, biểu hiện Thành Sở Tác trí, từ trí này có thể thành tựu sự nghiệp tự lợi lợi tha. Năm trí này biểu hiện 5 loại trí huệ của Đại Nhật Như Lai, “Ngũ trí này mặc dù là trí đức vốn đầy đủ của thân, nhưng vì dẫn nhiếp chúng sinh, nên từ bản thể mà sinh ra tứ trí bốn vị Phật ở bốn phương”. Trong rất nhiều chùa Phật Trung Quốc, 5 vị Phật với tư thế ngồi được thờ trong Đại Hùng Bảo điện chính là Ngũ phương Phật như Đại Đồng Thiện Hóa tự, Hoa Nghiêm tự ở Sơn Tây, v.v...





ĐẠI HẮC THIÊN VÀ HOAN HỈ PHẬT

Đại Hắc Thiên hay còn gọi là Đại Hắc Thần, Phạn văn “Ma Ha Ca La”. Kinh điển Phật giáo ghi, Đại Hắc Thiên là tướng phần nộ của Đại Nhật Như Lai hiển hiện để hàng phục ác ma. Vị này có 3 mặt 6 tay, tay trái và phải ở trước cầm bảo kiếm. Ở giữa, tay trái cầm đầu quỷ, tay phải giữ một con dê, còn hai tay sau cùng giữ một tấm da voi ở sau lưng.

Đại Hắc Thiên thoa tro lên người, nên thân ngài màu xanh đen. Thân hình ngài rất to lớn, dùng đầu lâu làm chuỗi Anh lạc, trợn mắt nhe nanh rất uy mãnh. Mặc dù có hình tượng đáng sợ, nhưng ngài “Yêu mến tam bảo, hộ trì ngũ chúng, khiến cho không ai bị tổn hại, người cầu đều được như ý”, lại còn có thể “Ban cho người hưởng thụ từ sự phú quý cho đến quan vị tước lộc ở thế gian”. Thờ cúng vị thần này có thể “Gia tăng uy đức, làm việc gì cũng thành công”. Mặc dù vào đời Đường các truyền thuyết liên quan đến Đại Hắc Thiên đã được truyền vào Trung Quốc nhưng mãi đến đời Tống, hình tượng Đại Hắc Thiên mới xuất hiện, như tượng Đại Hắc Thiên khai quật được trong Thiên Tâm tháp chùa Đại Sùng Thánh ở nước Đại Lý.

Sau đời Nguyên hình tượng Đại Hắc Thiên dần dần nhiều hơn, vì Lạt Ma giáo rất tín ngưỡng vị thần này, thời Nguyên do ngài Bát Tư Ba mang lưu truyền vào trung thổ. Hình tượng Đại





Tượng tứ diện Hoan Hỷ Phật khảm lục tủng thạch vào đầu, triều Thanh. Hoan Hỷ Phật còn gọi là Hoan Hỷ Thiên, Hoan Hỷ Kim Cang, bản tôn thần Lạt Ma giáo.

Hắc Thiên đời Nguyên được bảo tồn ở chùa Bảo Thánh trên núi Phi Lai Hàng Châu, tượng này được chạm với hình dáng đùi ngắn bụng to, đầu tóc xoắn khúc, trợn mắt vẽ râu, chung quanh thân đeo chuỗi đầu lâu. Hai bên Đại Hắc Thiên là ngài Văn Thù cưỡi sư tử và ngài Phổ Hiền cưỡi voi, hai vị Bồ Tát này đều có tướng mạo hung hãn, trước ngực Văn Thù thù đeo chuỗi Anh lạc đầu lâu, trên thân của sư tử và voi đều treo đầu người. Bên cạnh tượng có khắc dòng chữ: “Quan triều đình chức Phiêu Kỵ Vệ Thượng Tướng Quân Tả Vệ Thân Quân Đô Chỉ

Huy Sứ là Bá Gia Nô, phát tâm xả tinh tài, trang nghiêm Ma Khất Cát Thích (tức Ma Ha Ca La) thánh tượng nhất đường, cầu phúc phù hộ cho trạch môn quang hiển, lộc vị tăng cao, luôn luôn được cát tường như ý. Lập vào ngày tháng năm thứ 2 niên hiệu Chí Trị”.

Tới thời nhà Thanh, tín ngưỡng Lạt Ma giáo thịnh hành, rất nhiều tự viện Lạt Ma giáo thờ cúng thần này. phần lớn hình tượng có đầu tóc dựng đứng, 3 mặt 6 tay, mặt giữa có 3 mắt, 2 bên trái phải mỗi mặt 2 mắt, tay hoặc cầm kiếm, hoặc xách đầu người và sừng dê, thân đeo chuỗi Anh lạc bằng đầu lâu, xuyên đeo tay bằng thân rắn quấn.

Hoan Hỷ Phật hay còn gọi Hoan Hỷ Thiên hoặc Hoan Hỷ





Kim Cang, là bản tôn thần của Lạt Ma giáo, có hình dáng là cặp nam nữ lỏa thể ôm nhau. Kinh Phật ghi: người nam là con trưởng Đại Tự Tại Thiên, tên Đại Hoang Thần, thích làm việc ác, bạo hại thế giới; người nữ là hóa thân của Quan Âm, tương giao với Đại Hoang Thần, được lòng yêu của thần, khiến thần không làm việc ác, nên gọi là Hoan Hỷ Thiên. Hình tượng cặp nam nữ đứng ôm nhau, thân thể lỏa lồ, trên đầu đội mào, thân đeo chuỗi Anh lạc bằng đầu lâu. Thân nữ mềm mại yếu điệu, thân nam cứng cáp mạnh mẽ. Loại hình tượng này từ đời Nguyên bắt đầu xuất hiện trong địa khu Hán tộc, trong bích họa đời Nguyên ở động Mạc Cao có hình này; tới đời Thanh càng phổ biến, trong tự viện của Lạt Ma giáo được cúng dường khá nhiều.





SỰ TÍCH PHẬT TRUYỆN

Sự tích Phật truyện hay còn gọi Sự tích Phật bản hạnh, là tổng hợp hình tượng các giai đoạn cuộc đời đức Thích Ca Mâu Ni. Thông thường bắt đầu từ khi Ngài đản sinh (bao gồm các loại thần dị trước và sau khi đản sinh), kể về đời sống khi Ngài còn làm hoàng thái tử đến khi từ bỏ thân phận Thái tử xuất gia tu đạo, sự tích giáo hóa sau khi Ngài trở thành bậc chính đẳng chính giác Phật, sự tích cuộc đời Ngài trước và sau khi ngài qua đời (vào Niết Bàn).

So với đề tài của các vị Phật khác, sự tích Phật truyện có tình tiết sinh động, hấp dẫn hơn và cũng được giữ nhiều nội dung liên quan với hiện thực. Từ trong đó diễn hóa thành các loại tình tiết. Ghi chép trong các kinh điển có điểm không giống nhau, ví dụ chỉ ở thạch động Khắc Tư Nhĩ ở Tân Cương, đề tài về các sự tích Phật truyện đã có tới hơn 60 loại.

Các ghi chép liên quan về đức Thích Ca Mâu Ni ngay từ ban đầu đã không được ghi chép hệ thống, chỉ rải rác tản mát trong kinh điển, luật điển của bộ A Hàm thuộc Tiểu thừa vì chỉ chép lại các sự tích, giới luật trước, sau khi đức Thích Ca thuyết pháp một cách vụn vặt. Sau này, trong luật điển các tông phái, chỉ ghi chép truyền thuyết về đức Thích Ca một cách giản lược.





Cuối cùng, đem các ghi chép trong luật điển tập trung, trau chuốt lại, hình thành nên hệ thống Phật truyện độc lập. kinh điển Phật truyện dịch sang chữ Hán, chủ yếu gồm “Tu hành bản khởi kinh” (bao gồm cả hai quyển cùng nguồn gốc nhưng dịch khác là “Thái tử Thùý ứng bản khởi kinh”, “Quá khứ hiện tại nhân quả kinh”, “Phổ diệu kinh” (bao gồm các bộ đồng bản dị dịch: “Phương quảng đại trang nghiêm kinh”, “Phật bản hạnh tập kinh” và “Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỷ nại gia kinh”)... Chính vì thế, các tác phẩm sự tích Phật truyện các



Phù điêu tầng dưới của trụ tháp trung tâm hang thứ 6 Vân Cương thạch động. Trụ tháp cao khoảng 15m, hình vuông, đỡ lấy trần hang. 4 tầng khám thờ lớn ở trụ điêu khắc Phật ở tư thế ngồi và Phật Di Lặc ở tư thế bắt chéo chân. phù điêu chung quanh bốn vách là sự tích Phật truyện.

thời kỳ, do căn cứ vào những kinh bản khác nhau, hoặc chi tiết hoặc sơ lược, có sự sai khác.

Tượng khắc họa bản hạnh đức Thích Ca, theo truyền thuyết



Bích họa về Sự tích Phật truyện ở hang 290 Đôn Hoàng Mạc Cao động, tác phẩm thời đại Bắc Châu. Bích họa với phương thức phân chia ô vẽ cuộc đời của đức Thích Ca từ khi ra đời cho đến khi thành Phật.

bắt đầu vào thời vua A Xà Thế thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà. Truyền thuyết loại này mặc dù không đáng tin, nhưng từ các tác phẩm điêu khắc sự tích Phật truyện Ấn Độ cổ đại, như phù điêu ở Tang Kỳ đệ nhất tháp, phù điêu ở Phách Lỗ Đức đại tháp, điêu khắc Kiền Đà La, có thể biết được các sáng tác về sự tích Phật truyện đã được tiến hành từ rất sớm. Chỉ có điều, rất ít hình vẽ, tình tiết quá đơn giản, phần lớn là hình vẽ riêng lẻ, ít biểu hiện được các sự tích trước khi Phật xuất gia. Đó là giai đoạn đầu của sự tích Phật truyện.

Hội họa và điêu khắc về sự tích Phật truyện trong thạch động và tự viện ở Trung Quốc, là những tác phẩm mang hình thức thành thực, có đặc sắc dân tộc và đặc sắc địa phương rõ ràng. Nổi tiếng nhất là phù điêu Phật truyện thời Bắc Ngụy





trong hàng số 6 ở Đại Đồng Vân Cương, được phân bố ở bốn mặt của trụ trung tâm, ở vách trái, phải và phía trước của gian chính và ở hai bên giếng trời... hiện còn tồn tại 37 bức, từ thụ thân hiện thân cho đến đức Thích Ca sơ chuyển pháp luân, chủ yếu được điêu khắc căn cứ từ “Quá khứ hiện tại nhân quả kinh”. Bích họa Phật truyện thời kỳ Bắc Châu ở động 290 Đôn Hoàng Mạc Cao được phân bố ở trên phi chữ nhân trên nóc gian chính thất, hiện còn giữ được 27,5m gồm 87 bức, từ nằm mộng thụ thai cho đến sơ chuyển pháp luân, được vẽ theo căn cứ chủ yếu vào bộ “Tu hành bản khởi kinh”. Bích họa Phật truyện thời kỳ sau Bắc Triều trong động thứ 110 Khắc Tư Nhĩ thạch động ở Tân Cương, phân bố trên ba vách đông, tây, bắc gian chính thất, mỗi vách chia thành ba tầng, nay còn lưu được 57 bức (chỉ có 33 bức là có thể phân biệt được), về sự tích từ dẫn sinh dưới gốc cây cho đến khi đức Thích Ca nhập Niết Bàn, chủ yếu căn cứ vào “Phật bản hạnh tập kinh”, “Hữu bộ tỳ nại gia”. Các tác phẩm về sự tích Phật truyện, đều sử dụng hình thức cấu tạo tranh liên hoàn với nhiều tranh liên tục, cấu hình theo chiều ngang kiểu quyển dài này mang đậm nét phong cách Trung Quốc.



TỨ TƯỚNG ĐỒ VÀ BÁT TƯỚNG ĐỒ

Đây là một loại hình thức Sự tích Phật truyền dùng cách chọn lựa các sự tích quan trọng trong cuộc đời của đức Thích Ca, rồi dùng 4, 8 hoặc 12 bức tranh liên hoàn biểu thị cuộc đời Ngài. Hình thức này được gọi là Tứ tướng đồ, Bát tướng đồ, hoặc thập nhị thánh tướng.

Trong tác phẩm điêu khắc nghệ thuật Kiền Đà La, chưa xuất hiện kiểu Tứ tướng đồ và Bát tướng đồ vì chưa định hình hóa. Trong nghệ thuật Phật giáo Mạt Thổ La, mới bắt đầu xuất hiện Tứ tướng đồ về bốn sự kiện lớn Thích Ca đản sinh, hàng ma, sơ chuyển pháp luân, nhập niết bàn, thời gian vào thế kỷ thứ 3 công nguyên. Tứ tướng đồ hay còn gọi là Tứ tướng thành đạo, chủ yếu là truyền thống của Nam truyền Phật giáo. Bắc truyền Phật giáo lại lưu hành Bát tướng đồ hoặc còn gọi là Bát tướng thành đạo, có hai cách giải thích khác nhau về sự việc này của hai tông phái Đại thừa, Tiểu thừa.

Bát tướng đồ Đại thừa, bao gồm các tình tiết: Giáng sinh từ Đâu Suất Thiên, bạch tượng (voi trắng) nhập thai, trú thai thuyết pháp, đản sinh từ hông phải, vượt thành xuất gia, thành đạo dưới gốc bồ đề, sơ chuyển pháp luân, nhập diệt dưới gốc cây. Còn theo cách giảng của Tiểu thừa không có chi tiết trú thai thuyết pháp, nhưng tăng thêm chi tiết hàng phục ma



Bích họa A Xà Thế mộng thấy Phật nhập Niết Bàn hang số 205 Khắc Tư Nhĩ thạch động Tân Cương, trong bích họa ở giữa người thị nữ giở tấm khăn lụa vương lên, hình vẽ trên đó là Phật nhập Niết Bàn.

chúng giữa xuất gia và thành đạo. Sự khác nhau về nội dung Bát tướng đồ của Đại thừa, Tiểu thừa: Đại thừa có thêm tình tiết trước khi xuất gia, Tiểu thừa thì có thêm tình tiết sau khi thành Phật. Vào 5 thế kỷ sau đó, Bát tướng đồ được định hình hóa, tăng thêm Tứ tướng Thiên Phật hóa hiện, Phật từ tam thập tam thiên giáng thế, điều phục voi say, khỉ dâng mật, trở thành thập nhị tượng.

Thời kỳ đầu thạch động ở Trung Quốc, thạch động Khắc Tư Nhĩ và Đôn Hoàng Mạc Cao động đã có hình thức bích họa Tứ tướng và Bát tướng. Bích họa tứ tướng nổi tiếng nhất, ở động 205 Khắc Tư Nhĩ, bích họa này biểu hiện hình ảnh vua A Xà Thế sau khi nghe tin Phật nhập niết bàn, ngã lăn ra ngất xỉu.

Hành Vũ đại thần đề xuất vẽ bốn tranh về Thích Ca đản sinh, hàng ma, sơ chuyển pháp luân và niết bàn. Tác phẩm Tứ tượng và Bát tướng đồ ở Mạc Cao động hoặc vẽ hoặc khắc, các hang động đều có. Trong đó, hang số 28 là tranh Phật truyện theo hình thức một cụm liên hoàn, giống như thập nhị tướng, đặc biệt là đem đặt chung chủ đề đản sinh và nhập niết bàn một vách. Trong bích họa ở Tây Tạng Phật tự, cũng có tranh thập nhị tướng thành đạo, bao gồm các tình tiết từ nhân gian sinh lên cõi trời Đâu Suất, từ cõi trời Đâu Suất giáng thế, cưỡi voi nhập thai, đản sinh dưới cây, vượt thành xuất gia, khổ hạnh trong núi, hàng ma, thành đạo, sơ chuyển pháp luân, nhập diệt, có tăng thêm nhiều chi tiết thú vị.





SỰ TÍCH NHÂN DUYÊN

Nhân duyên, dịch nghĩa chữ Phạn Nê Đề Na (Nidana), Hán dịch là Nhân, Sở nhân, Nhân duyên, Duyên khởi... gọi chung là nhân duyên. Tác dụng của nhân duyên tức là duyên khởi. Nhân duyên là một trong những lý luận cơ bản của Phật giáo nguyên thủy, dùng hình thức sự tích Phật giáo tuyên truyền đạo lý này, gọi là sự tích nhân duyên.

Trong “Ngũ Phần Luật” ghi: “Chư pháp do nhân duyên sinh, đức Phật thuyết pháp nhân duyên”, do đó nhân duyên tức là nói về lý của nhân quả báo ứng. Sự tích nhân duyên phần lớn được biểu hiện bằng bích họa (tranh vẽ trên tường), với trọng điểm tô vẽ việc tín đồ Phật giáo do cúng dường, bố thí đối với đức Phật, được nhận các thứ thiện báo và tô vẽ các loại thần thông khi Phật hóa độ chúng sinh.

Bích họa nhân duyên chủ yếu ở Qui Tư thạch động và Đôn Hoàng Mạc Cao động, như có bích họa ở Khắc Tư Nhĩ thạch động có tới 37 loại, trong thạch động thời kỳ Bắc Triều ở Mạc Cao động hiện còn giữ được gần 10 loại. Ví dụ nổi tiếng nhất của loại bích họa này có các tranh Phạm Chí đốt đèn, Tu Ma Đề nữ thỉnh Phật, Sa di thủ giới tự sát, Vi diệu tỷ khu ni hiện thân thuyết pháp, 500 người mù thành Phật... các loại bích họa

sự tích nhân duyên mỗi loại có chủ đề tư tưởng và hình thức nghệ thuật khác nhau, mục đích truyền bá tư tưởng Phật giáo. Nhưng các tình cảnh của thế giới hiện thực như hình tượng nhân vật, y phục trang sức, sinh hoạt xã hội... xuất hiện trong các sự tích, khiến bức vẽ mang không khí của đời sống một cách phong phú, là điều mà những người làm ra bích họa không dự đoán được.

Ngày nay, chúng ta đối diện với các tác phẩm nghệ thuật vẫn mang tính mới mẻ sâu sắc này, không thể không thán phục một cách kinh ngạc về sức tưởng tượng phong phú và tài năng sáng tạo cao siêu của các tác giả nghệ thuật cổ đại.



Bích họa sự tích nhân duyên: Tu Ma Đề nữ thỉnh Phật, trong hang 257 Đôn Hoàng Mạc Cao động, đây là tác phẩm thời kỳ Bắc Ngụy. Tu Ma Đề là con gái của trưởng giả Tu Đạt ở thành Xá Vệ – Ấn Độ, cùng với cha quy y Phật, sau được gả đến thành Phúc Tăng ở phương Đông, nàng là người mang đạo Phật đến thành này xiển dương giáo nghĩa Phật giáo, khiến dân chúng ở đây rời bỏ ngoại đạo quy y đức Phật.





SỰ TÍCH PHẬT BẢN SINH

Bản sinh, dịch nghĩa từ chữ Phạn Xà Đà Ca (jakata), ý nghĩa sau khi một sinh mạng ra đời, hành vi hoặc thiện hoặc ác của người này sẽ luân hồi chuyển sinh trong 5 nẻo (hoặc 6 nẻo), không bao giờ ngừng. Giảng thuật các sự tích tu hành qua các đời kiếp trước của đức Phật, gọi là sự tích bản sinh Phật.

Lý luận Phật giáo thời kỳ đầu của Ấn Độ, chủ trương tu hành thập nhị nhân duyên và tứ thánh đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), tin vào luân hồi chuyển sinh, do đó đưa ra thuyết tam thế nhị trùng nhân quả, xác định nhất thiết khổ nạn nhân gian đều có nguồn gốc từ ý thức tự ngã của con người, muốn tiêu trừ khổ nạn, chỉ có thể cầu từ việc tự mình giác ngộ tinh hóa, không cần thiết đấu tranh xã hội, vì vậy, cần phải coi trọng việc tu hành ở kiếp này và tu hành tích lũy qua các kiếp đời trước.

Trong quyển 15 “Đại Bát Niết Bàn kinh” viết: “Tên gọi Xà Đà Gia Kinh là thế nào? Như Phật Thế Tôn, vốn là Bồ Tát tu các khổ hạnh, Này các tỳ kheo, nên biết vào thời quá khứ ta từng làm nai, làm gấu, làm hoẵng, làm thỏ, làm Túc Tán vương, làm Chuyển Luân Thánh vương, rồng, kim xí điều hay các loài khác cũng đều hành Bồ Tát đạo, tất cả các loài có thể thọ thân, tên gọi Xà Đà Gia”.

Các Bồ Tát hạnh này, gọi là Lục độ hoặc Lục Ba La Mật Đa. “Lục độ tập kinh” qui nạp thành sáu loại hành vi: nhẫn nhục, bố thí, tinh tấn, giới độ, minh độ vô hành và thiền định. “Trường A Hàm – Du Hành kinh” lại khái quát thành ba loại hành vi: bố thí, trì giới, thiền định, đều là những sự tích Bồ Tát tích đức thành Phật (thực tế buông bỏ đấu tranh). Các sự tích này được mở rộng và sửa đổi lại từ các truyện ngụ ngôn đồng thoại lưu hành trong dân gian Ấn Độ xưa một thời gian dài, mục đích tuyên truyền giáo nghĩa Phật giáo.

Sự tích bản sinh Phật trong các kinh Phật dịch ra chữ Hán, chủ yếu được giữ trong “Lục độ tập kinh”, “Hiền ngu kinh”, “Tập bảo tạng kinh”, “Bồ Tát bản sinh mạn kinh” và trong bộ luật điển của nhất thiết hữu bộ. Bản văn Pa li bộ “Phật bản sinh cổ sự” hiện còn giữ được, tổng cộng chép 547 câu truyện, là bộ kinh có lượng sự tích nhiều nhất. Con số này, vào đầu thế



Bích họa cổ sự bản sinh truyện con nai 9 màu ở hang 257 động Mạc Cao, Đôn Hoàng, tác phẩm thời kỳ Bắc Ngụy vẽ cảnh quốc vương dẫn binh mã đi bắt nai 9 màu.





Bích họa về truyện kiếp trước của đức Phật là Tát Đóa Thái tử dùng thân làm thức ăn cho cọp, ở động 38 thạch động Khắc Tư Nhĩ, Tân Cương. Bích họa nơi đây phần lớn dùng phương thức hình lãng để biểu hiện, khu ở chính giữa vẽ Tát Đóa Thái tử dùng thân làm thức ăn cho cọp.

kỷ thứ 5, cao tăng nổi tiếng Trung Quốc, ngài Pháp Hiển đã từng thấy được trong thời gian ngài thăm Xrilanca: ngài Pháp Hiển ghi:

Vau sai dựng ở hai bên đường hẽm các loài 500 đời của Bồ Tát biến hiện: hoặc dựng Tu Đại Na, hoặc dựng Thiêm Biến, hoặc dựng Tượng vương, hoặc dựng Lộc mã. Các hình tượng đều tô màu trang trí, hình dạng như thật.

Gọi là “Các loại 500 thân Bồ Tát biến hiện”, chính là 500 sự tích bản sinh. Theo đó, có thể biết sự tích bản sinh của Phật ít nhất có 500 loại.

Việc Phật giáo đồ lợi dụng sự tích bản sinh để tuyên truyền giáo nghĩa, có thể truy ngược lên từ thế kỷ thứ 2 trước công

nguyên đến thế kỷ thứ 3 công nguyên. Đại tháp Tang Kỳ và đại tháp Phách Lỗ Đức được xây vào thời kỳ này, đã có khắc các sự tích bản sinh như voi trắng sáu ngà, lộc vương bản sinh... tương truyền, phù điêu các sự tích bản sinh của đại tháp Tang Kỳ có sáu loại, bản sinh đồ của Phách Lỗ Đức có 75 loại. Các thạch động Phật giáo khác ở Ấn Độ, như A Chiên Đà thạch động, cũng đều có điêu khắc sự tích bản sinh của Phật. Ở các quốc gia Nam truyền Phật giáo, như cổ tháp Bồ Cam ở Miến Điện và Bà La phù đồ Indônêxia, phù điêu các di tích này phần lớn lấy đề tài từ nguồn gốc của sự tích bản sinh, có nơi còn đưa gần 500 sự tích dùng phù điêu biểu hiện từng cái một, tạo nên mức độ sộ hoành tráng của phù điêu bản sinh đức Phật.

Ở Trung Quốc, sự tích bản sinh thịnh hành trong các thạch động Phật giáo Tiểu thừa lưu hành như thạch động Qui Tư và thạch động thời kỳ Bắc Triều ở Đôn Hoàng Mạc Cao động. Có nơi như thạch động Khắc Tư Nhĩ, bích họa về sự tích bản sinh của Phật còn nhìn rõ đã có tới 92 loại, tổng số chắc chắn còn nhiều hơn nữa. Thạch động thời kỳ Bắc Triều ở Mạc Cao động vẽ đề tài bản sinh cũng có 16 loại. Đó là một phần di tích còn lưu giữ được khá phong phú.





CÁC TRANH VỀ SỰ TÍCH BẢN SINH NỔI TIẾNG

Chủng loại tranh vẽ sự tích bản sinh rất nhiều, nội dung rất phức tạp, hỗn loạn, chỉ kể về chủ đề tư tưởng biểu đạt, đại khái có thể chia làm bốn loại: tuyên dương nhần nhục, thí xả; tuyên dương về nhân trí tín nghĩa; tuyên dương hiếu hạnh; tuyên dương chịu nghe pháp, giữ giới.

Tranh chủ đề tuyên dương nhần nhục thí xả có số lượng nhiều nhất như xả thân nuôi cọp, cắt thịt cứu chim bồ câu, bố thí mắt, bố thí đầu, bố thí răng, đóng đinh vào thân, Tu Đạt Nỗ, Tu Xà Đề... ; Tranh chủ đề tuyên dương nhân trí, tín nghĩa như sư tử vương, hươu vương, cáp vương, cừu sắc lộc, tiểu phu bội ân... ; Tranh chủ đề tuyên dương hiếu hữu như Thiềm tử, Thiên Hữu Thái tử, tứ thú, trí mã, hươu vương cứu mẹ... ; Tranh chủ đề tuyên dương chịu nghe pháp giữ giới như Thương Chủ, Đại Quang Minh Vương, Độc Giác Tiên Nhân, đàn ma kiếm, Cự Lâu Bà vương, Bà La Môn nghe kệ xả thân, v.v...

Dưới đây, thử kể vài câu chuyện sự tích bản sinh của Phật được lưu hành tương đối rộng, tranh vẽ tương đối nhiều, tóm tắt những ý chính:

- Tát Đóa Thái tử xả thân nuôi cọp: kể về chuyện thái tử trong lúc du hành gặp một con cọp đói muốn ăn con của mình,





Bích họa sự tích bản sinh Hâu vương trong hang 38 Khắc Tư Nhĩ thạch động Tân Cương, vẽ một con khỉ chúa dùng thân làm cầu giúp bầy khỉ qua sông. Phía trái của bích họa vẽ hình khỉ chúa tay hai tay ôm lấy cây, chân vắt qua bờ bên kia thành cầu.

bền nạp mình trước cọp, dùng thân làm thức ăn cho cọp.

- Tỳ Thi vương cất thịt cứu chim bồ câu: kể về Tỳ Thi vương rất thích bố thí, Thiên Đế liền hóa làm chim ưng đuổi theo con bồ câu thử ông, chim câu bay đến chỗ vua cầu cứu, vua cất thịt của mình bằng với trọng lượng của chim câu, cứu chim câu khỏi chết.

- Khoái Mộc Vương bố thí mắt: Khoái Mộc Vương thích bố thí, có một Bà La Môn mù đến xin vua con mắt, vua móc mắt cho.

- Nguyệt Quang vương bố thí đầu: một Bà La Môn đến xin cái đầu vua, vua liền cột tóc lên cây, cắt đầu xuống tặng liền.

- Voi trắng sáu ngà bố thí ngà: một người thợ săn xin ngà của voi chúa, voi chúa nhổ ngà của mình cho ngay.

- Tu Đạt Nô thái tử bố thí: do thái tử đem voi của nước bố thí nên bị vua cha đày, trên đường ông tiếp tục bố thí từ xe ngựa, quần áo, trang sức đến cả vợ con, không hề hối hận, cuối cùng được đón trở về nước.

- Sư tử vương nhân ái: vua sư tử làm bạn với loài khỉ, nuôi dưỡng hai con khỉ con, một con điều hầu định quắp khỉ con đi, vua sư tử xả thân cứu giúp khỉ.





- **Hầu vương dùng thân làm cầu vượt sông:** bấy khi đi chơi bị truy đuổi, trước mắt gặp sông sâu, hầu vương vắt người qua sông, dùng thân làm cầu, giúp bày khi trốn thoát.

- **Bồ câu chúa cứu người nghèo khó:** bồ câu chúa gặp một người nghèo khó đói rét do lạc đường trong núi tuyết, liền quăng mình vào lửa tự hiến thân mình cứu giúp người.

- **Cửu sắc lộc:** Cửu sắc lộc vương (nai chín màu) cứu một người bị chết đuối, người này tham thưởng, báo vua nơi ở của nai. Nai kể vua nghe việc mình cứu người như thế nào, tránh được việc bị hại.

- **Điềm tử hiếu nuôi cha mẹ:** cha mẹ của Diêm tử đều bị mù. Diêm tử nuôi dưỡng rất hiếu thảo. Ngày nọ, Diêm tử đến bờ hồ lấy nước cho cha mẹ, bị vua đi săn bắn nhầm chết, Đế Thích Thiên thương cảm giải cứu cho.

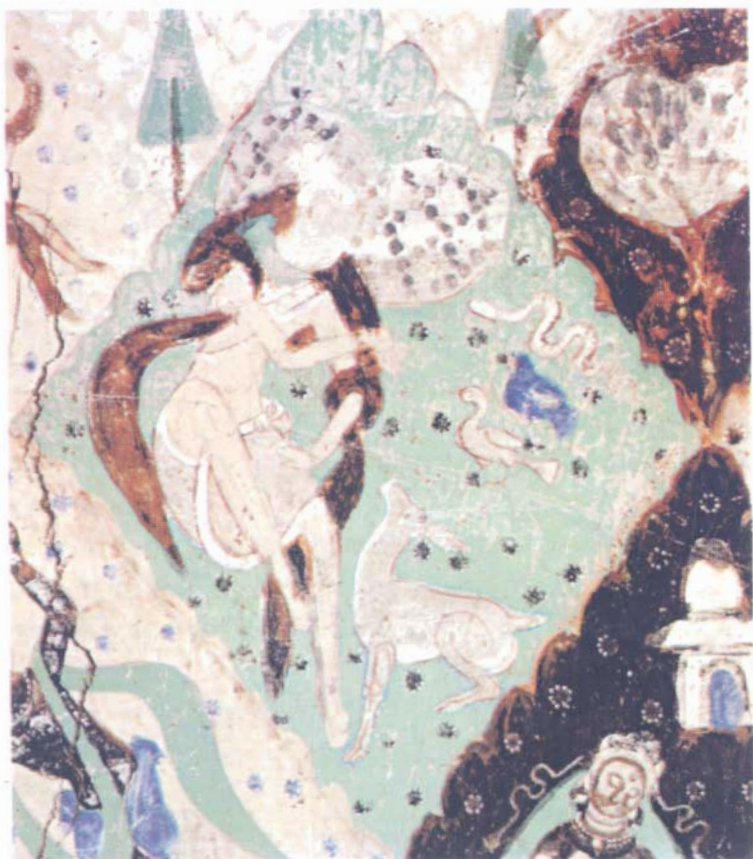
- **Thiện hữu thái tử xuống biển tìm hạt châu:** Thiện hữu thái tử cùng với anh Ác hữu xuống biển tìm hạt châu, người anh ghen ghét, đâm mù mắt em rồi chiếm hạt châu về nước. Thiện hữu nhờ lòng hiếu hữu mà được sáng mắt.

- **Tứ thú cúng dường tiên nhân:** bốn con thú cáo, rái cá, khỉ, thỏ phân chia lớn nhỏ lần lượt cúng dường tiên nhân.

- **Ngựa trí cứu mạng vua:** Phạm Thọ vương có con ngựa giỏi, vua đánh nhau với nước khác, ngựa bị kiếm đâm bị thương nặng. Để cứu mạng vua, trí mã cố sức nháy qua ao sen, chở vua về cung rồi chết.

- **Hầu vương cứu mẹ dưới hố sâu:** khi chúa nơi Tuyết sơn dẫn theo đàn khỉ 500 con, bị thợ săn vây bắt, mẹ của khỉ chúa rớt xuống hố sâu. Khỉ chúa chỉ huy bày khỉ, nắm lấy đuôi của nhau lần xuống tới đáy hố, cứu khỉ mẹ lên.

- **Đại Quang Minh vương bắt đầu phát tâm bồ đề:** vua bắt được con voi trắng, lệnh cho nài voi huấn luyện, nhiều lần vẫn không được, mới biết nài voi chỉ có thể điều thân, duy có Phật mới có thể điều tâm.



Bích họa sự tích bản sinh tỳ kheo Tinh Tấn Lực trong hang 17 thạch động Khắc Tư Nhĩ ở Tân Cương, tranh vẽ cảnh Tinh Tấn Lực tỳ kheo vào rừng sâu khổ tu, chịu sự cảm chiêu của Phật tổ đem thân làm thức ăn cho thú vật ở xung quanh.

- Đàm Ma Kiềm thái tử vì cầu pháp đốt thân: thái tử thâm lạc chánh pháp, vì muốn cầu thọ pháp, nhảy vào hố lửa, lửa nóng hóa thành ao sen.

- Cù Lâu vương nghe kể cho vợ: vương tuyên bố muốn cầu pháp. Tỳ sa môn thiên vương hóa thành Dạ Xoa, xin vua vợ con





mà vua yêu nhất, vua liền gọi vợ con đến cho Dạ Xoa ăn thịt, không hề có chút hối hận. Dạ xoa ăn xong, vì vua thuyết kệ, vợ và con vua được sống lại.

- Bà La Môn xả thân nghe kệ: Bà La Môn vào Tuyết sơn ngồi thiền, Đế Thích Thiên hóa làm La Sát, nói cho Bà La Môn nghe nửa bài kệ. Bà La Môn dâng thân cho ăn thịt để xin nghe nửa bài kệ còn lại, nghe xong liền nhảy từ cây cao xuống.



KHÁC BIỆT GIỮA NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Đại thừa Phật giáo, dịch ý từ chữ Phạn Ma Ha Diễn Na (Mahayana), chủ yếu có hai phái biệt là Đại thừa Không Tông do ngài Long Thọ, ngài Đề Bà sáng lập (tức phái Trung Quán) và Đại thừa Hữu Không do ngài Vô Trước, Thế Thân sáng lập (tức phái Du Già Hành). Tiểu thừa Phật giáo, dịch ý nghĩa từ chữ Phạn Hi Na Diễn Na (Hinayana).

Vào thế kỷ thứ IV trước công nguyên, nội bộ Phật giáo do có cách nhìn nhận khác nhau về giới luật và giáo nghĩa, chia rẽ hình thành nên rất nhiều phái biệt đại biểu cho lợi ích của các tập đoàn chính trị khác nhau, sau này được gọi là Bộ phái Phật giáo. Thời kỳ đầu chia thành Đại Chúng Bộ và Thượng Tọa Bộ, sau này chia thành 18 bộ phái và 20 bộ phái. Vào khoảng thế kỷ I – II công nguyên, từ một số chi phái của Đại Chúng Bộ diễn biến sản sinh ra Đại thừa Phật giáo, còn đem các bộ phái Phật giáo trước đây gọi là Tiểu thừa Phật giáo.

Thừa, tức nghĩa vận chuyển, con đường. Tiểu thừa Phật giáo ca ngợi giải thoát tự ngã. Đại thừa Phật giáo cổ súy cứu độ nhất thiết chúng sinh. Theo giải thích của Phật giáo, Đại thừa Phật giáo có thể chuyên chở số người lớn hơn. “Tự lợi lợi tha”, từ bờ bên này hiện thực thế giới, tới cảnh giới Niết Bàn bờ bên kia, nên gọi là Đại thừa (xe lớn, đường lớn), và gán cho Phật giáo





thời kỳ khác chỉ cầu *độc thiện* (giải thoát riêng mình) nên mãi mai gọi là Tiểu thừa (xe nhỏ).

Nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa ra đời sớm hơn nghệ thuật Phật giáo Đại thừa. Di tích của Phật giáo thời kỳ đầu ở Ấn Độ cổ đại (như đại tháp Tang Kỳ, đại tháp Phách Lỗ Đức và thời kỳ đầu thạch động A Chiên Đà...), đều thuộc phạm trù nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa. Còn nghệ thuật Phật giáo Kiền Đà La và Mật Thổ La ra đời vào thời kỳ thay thế giữa Đại, Tiểu thừa Phật giáo. Thời đại thay đổi, nội dung cũng có sự khác nhau giữa thời kỳ đầu và thời kỳ sau của hai nền nghệ thuật. Nghệ thuật Phật giáo Quy Tư Thiên Sơn Nam Lộc, Tân Cương, Trung Quốc, cơ bản cũng thuộc về nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa.

Nếu nhìn từ góc độ của giáo nghĩa cơ bản, sự khu biệt chủ yếu giữa nghệ thuật Phật giáo Đại thừa, Tiểu thừa có ba loại: trước tiên Tiểu thừa chỉ cường điệu Nhân Không (vô ngã), không nói Pháp Không, còn Đại thừa nói Nhân, Pháp đều Không. Do đó, quan niệm về đức Phật của Tiểu thừa chỉ thừa nhận đức Phật thành đạo của thế giới này và xem Phật tương lai (Di Lặc Bồ Tát) là vị Bồ Tát duy nhất. Chuyên chỉ sùng bái một vị Phật và một vị Bồ Tát. Quan điểm về đức Phật của Đại thừa thừa nhận Phật có Tam Thế Pháp, Báo, Ứng thân, không giới hạn về thời gian, không gian, tràn đầy khắp thế giới, đó chính là chư Phật và Bồ Tát của thập phương tam thế. Trong bích họa của thạch động Khắc Tư Nhĩ, ngoại trừ một số ít vào thời kỳ sau mang nội dung rõ ràng thuộc về Đại thừa Phật giáo với nhiều Phật, nhiều Bồ Tát, đến hàng ngàn vị Phật, tuyệt đại đa số là bích họa Bồ Tát thời bản sinh, đức Phật Thích Ca thời bản hạnh và Di Lặc Bồ Tát thời vị lai, mà không có A Di Đà Phật, Dược Sư Phật, Thiên Phật cũng như các vị Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền... như trong thạch động Thổ Lô Phôn và thạch động Khố Mộc Thổ Lạt vẫn thường gặp.

Tiếp đến, bản thân Tiểu thừa giữ lập trường tự lập độc thiện tự thân giải thoát, Đại thừa giữ lập trường tự lợi lợi tha giải thoát hết thảy chúng sinh. Vì thế, ở thạch động Khắc Tư Nhĩ

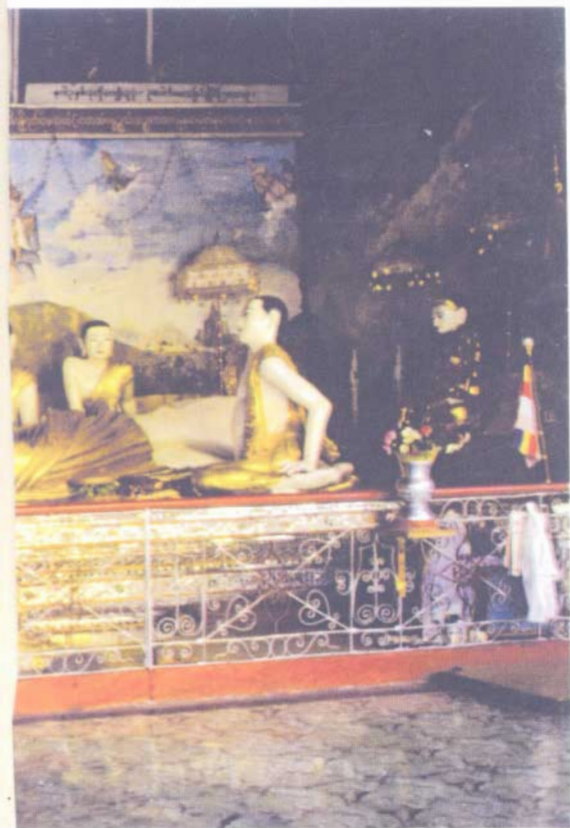
chỉ thịnh hành bích họa sự tích bản sinh Phật, sự tích Phật truyện và sự tích nhân duyên mà không có bích họa đề tài Tịnh thổ như Tây phương Tịnh thổ, Dục Sư Tịnh thổ... như thạch động Khố Mộ Thổ Lạt..

Cuối cùng, Tiểu thừa cường điệu xuất thế gian, coi xuất gia là con đường để có thể vượt qua khổ nạn, Đại thừa chủ trương đồng thời nhập thế gian, chỉ cần hết lòng thờ kính Phật, cúng dường Phật, Pháp, Tăng tam bảo, xuất gia hay tại gia đều được. Do đó, các đệ tử (La Hán) trong bích họa Phật giáo Tiểu thừa, hiển thị dung mạo quyết liệt của thái độ thoát tục vượt thế, bên





cạnh đức Phật chỉ có hai vị đệ tử là Ca Diếp, A Nan. Còn hình tượng đệ tử trong bích họa Đại thừa thường có gương mặt thế tục, xuất hiện rất nhiều hình tượng như thập đại đệ tử và 16 La Hán, 18 La Hán cho đến 500 La Hán. Điều này thể hiện rõ ràng nhất trong cảnh tượng Niết Bàn khi Phật qua đời, bích họa Tiểu thừa, bên cạnh Phật chỉ có đệ tử xuất gia Thiên Nhân, Bồ Tát .. còn bích họa Đại thừa, trái lại, vẽ rất nhiều hình tượng đệ tử thế tục.



Đại Ngọc Phật ở Ngưỡng Quang. Tượng Phật nằm nghiêng với nét mặt từ bi, khuôn mặt tươi tắn đầy đặn, nụ cười mỉm biểu hiện an lành, thanh tịnh, từ bi.



BA MƯƠI BA QUAN ÂM VÀ QUAN ÂM NGÀN MẮT NGÀN TAY

Trong “Diệu Pháp Liên Hoa kinh – Phổ Môn phẩm” ghi Quán Thế Âm Bồ Tát có 33 thân biến hóa, bao gồm đệ tử Phật, Thanh Văn, Tứ Chúng, Thiên Long Bát Bộ... nhân vật của các giai tầng, tương ứng với điều này, nên có thuyết về tam thập tam (ba mươi ba) Quan Âm.

Tam thập tam tôn Quan Âm tức Bất Không Quyên Sách, Bất Không Câu, Gia Thâu Đà La, Phần Nộ Câu, A Lỗ Lợi Gia, Như Ý Luân, Viên Mãn Ý Nguyên, Đại Tùy Cầu, Lợi Lạc Kim Cang, Diệt Ác Thủ, Nhất Kế La Sát, Đa La Nữ, Liên Hoa Phát Sinh, Phi Diệp Y, Thiên Thủ Thiên Nhãn, Thập Nhất Diện, Đại Cát Tường, Thủy Cát Tường, Đại Thế Chí, Đại Minh Bạch Thân, Tỳ Cự Chỉ, Đại Cát Đại Minh, Phong Tài, Mã Đầu, Bạch Thân, Bạch Xử Tôn và thêm vào Lục đại Quan Âm. Các vị Bồ Tát Quan Âm này, phần lớn là đề tài trong Mật tông. Còn có một loại tam thập tam Quan Âm, phần lớn là đề tài sáng tác của Trung Quốc, các họa sĩ vẽ theo sự tùy ý căn cứ vào truyền thuyết trong dân gian như Dương Liễu, Thủy Nguyệt, Bảo Tượng, Du Hý, Ngự Lâm, Mã Lăng Phu, Sái Thủy Quan Âm...

Quán Thế Âm Bồ Tát là một vị Bồ Tát trong các chư thần Phật giáo có ảnh hưởng lớn nhất, được tín ngưỡng nhiều nhất





Tượng Quan Âm ngàn tay ngàn mắt ở Bảo Định sơn, huyện Đại Túc tỉnh Trùng Khánh.

trong dân gian Trung Quốc. Sau khi Mật tông hưng khởi ở Trung Quốc, trong các thần nhiều mặt nhiều tay được vẽ theo nghi quỹ Mật tông, Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm (Quan Âm ngàn mắt ngàn tay – Đại Bi Quan Âm) cũng chiếm địa vị vô cùng quan trọng. Theo ghi chép trong kinh Phật, vị Bồ Tát này có ngàn tay ngàn mắt, có nghĩa biểu thị cứu độ hết thảy chúng sinh quảng đại viên mãn vô ngại, thân phận của ngài tương đồng với Phật. Cúng dường vị Bồ Tát này còn có thể đắc bốn loại thành tựu tức diệt, tăng ích, kính ái, hàng phục. Do đó, trong các hang động ở Mạc Cao động, Long Môn thạch động, Tứ Xuyên thạch động từ thời thịnh Đường đến thời Ngũ Đại, lưỡng Tống, đều tạo ra tượng Đại Bi Quan Âm, trở thành đề tài chủ yếu trong tạo tượng Mật tông. Gần đây, ở thạch động Khố Mộc



Tượng Quan Âm
ngàn tay ngàn
mắt trong điện
Quan Âm chùa
Đại Hưng Thiện ở
Tây An.

Thổ Lạt, Tân Cương cũng phát hiện loại tạo tượng này. Trong rất nhiều chùa Phật nổi tiếng ở Trung Quốc, như chùa Chánh Định Long Hưng Hà Bắc (thời Tống) chùa Độc Lạc huyện Kế Thiên Tân (Liêu), chùa Sùng Thiện Thái Nguyên (Minh), Thờ Đức Phổ Ninh Tự Đại Thừa Các (Thanh) đều điêu khắc tượng Đại Bi Quan Âm coi như tượng chính để cúng dường.



Điều đáng lưu ý, muộn nhất bắt đầu từ thời Đường, dân gian Trung Quốc đã lưu truyền thuyết về Đại Bi Quán Thế Âm tên Diệu Thiện, con út Diệu Trang vương. “Hương sơn đại bi Bồ Tát truyện bia” do Tướng Chi Kỳ soạn văn, Thái Kinh viết bia vào năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Phù đời Tống (năm 1100) hiện còn giữ được ở huyện Bảo Phong tỉnh Hà Nam, nội dung bia ghi thuật lại quá trình tu đạo của Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, ghi rằng bài văn bia có nguyên bản được truyền từ Đạo Tuyên Luật Sư ở núi Chung Nam thời Đường, do chủ trì chùa Hương Sơn ở Nhữ Châu là Sa môn Hoài Trứ đưa cho Tướng Chi Kỳ. Bia này là vật phẩm văn hóa đáng quý về lịch sử Phật giáo cũng như nghiên cứu thư pháp đều có giá trị quan trọng. Điều đó khiến cho vị Bồ Tát có pháp lực vô biên đến từ nước ngoài, trải qua cuộc thay đổi từ thân thế đến hình tượng, càng mang đậm sắc thái Trung Quốc, càng dễ được người Trung Quốc tiếp nhận và lưu truyền càng rộng. Hiện nay ở sau bức tường hình quạt Tam Thánh điện chùa Thiên Hóa thuộc Đại Đồng, trước đây vốn vẽ tượng Đại Bi Quán Âm (nay vẽ tượng Vi Đà), bức hoành treo ở dưới hiên sau điện, cũng dẫn thuật “Đại Bi Bồ Tát Hương Sơn truyện” do Tướng Chi Kỳ soạn, cho thấy dấu vết ảnh hưởng của văn bia.





TƯỢNG QUAN ÂM VÀ DI LẶC

Trong tín ngưỡng Phật giáo dân gian Trung Quốc, danh tiếng Quan Âm và Di Lặc Bồ Tát lớn nhất, có thể nói ai ai cũng biết. Nghiên cứu về hiện tượng xã hội này mang giá trị cực quan trọng đối với việc hiểu được tình trạng tín ngưỡng dân gian Trung Quốc.

Quán Thế Âm Bồ Tát là thị giả của Phật Tây phương Tịnh thổ A Di Đà Phật. Nguồn gốc danh xưng Quán Thế Âm, theo truyền thuyết có nghĩa người nghe được âm thanh này, đều có thể giải thoát. Là một trong chư Phật tiếp dẫn, Quán Thế Âm Bồ Tát mang sứ mạng chỉ dẫn cho chúng sinh vãng sinh Tây phương Tịnh thổ. Cùng với “Liên Xã” lần đầu tiên được danh tăng Huệ Viễn thời Đông Tấn sáng lập, nơi thệ nguyện sinh về Tịnh thổ A Di Đà cũng như tín ngưỡng Tịnh thổ niệm Phật do ngài Đàm Loan thời Bắc Ngụy sáng lập, Tịnh thổ sùng bái và Tịnh thổ niệm Phật được lưu hành trước hết ở Nam Triều, tiếp đến thời kỳ sau của Bắc Triều. Sau đời nhà Đường, Tịnh Độ tông coi việc sùng bái chủ yếu đức A Di Đà và Quan Âm, Đại Thế Chí hưng thịnh. Do vậy, việc tạo lập tượng Quan Âm ngày càng nhiều. Theo ghi chép, vào năm thứ 4 niên hiệu Nghĩa Hưng thời Đông Tấn (năm 408), Thái Nguyên Quách Tuyên bị bắt trong ngục, ông niệm thầm tên Quán Thế Âm, đêm nằm mộng thấy Bồ Tát, sau đó được ân xá. Ra ngục, ông





Tượng Quan Âm cười mây ở tư thế nghiêng trên mặt trụ chùa Song Lâm ở Bình Diêu – Sơn Tây. Tượng có cấu hình tinh xảo, Bồ Tát cười mây trong tranh cho ta cảm giác như ở trên không trung soi xuống chúng sinh.

liền đắp tượng, lập tịnh xá, đó là hình tượng Quán Thế Âm xuất hiện đầu tiên trong văn kiện. Ở vách tường bắc hang 162 thuộc chùa Bính Linh, Vinh Tĩnh – Cam Túc có khám thờ “Tây phương tam thánh” lập vào niên hiệu Kiến Hoảng nguyên niên thời Tây Tần (năm 420). Trong 95 khu tượng vách động hang 11 của Đại Đồng Vân Cương thạch động lập ra vào năm thứ 11 niên hiệu Đại Đồng (năm 487) cũng có tượng của Quán Thế Âm và Văn Thù Sư Lợi, Đại Thế Chí Bồ Tát.

Di Lạc Bồ Tát là bản tôn của Đâu Suất Thiên Tịnh thổ. Theo ghi chép trong kinh Phật, đức Di Lạc thượng sinh Thiên cung Đâu Suất để giải quyết ngờ vực trần gian, là vị Bồ Tát này đã lên tới chính giác thập địa. Di Lạc còn là vị Phật tương lai hạ sinh xuống trần gian sau khi đức Thích Ca nhập diệt. Theo

“Pháp diệt tận kinh” khi đức Di Lặc “hạ sinh thế gian làm Phật, thiên hạ sẽ thái bình, độc khí tiêu trừ, mưa thuận gió hòa, ngũ cốc tràn đầy, cây cỏ trường thành. Người cao 8 trượng, đều có tuổi thọ 8 vạn 4 ngàn tuổi”. Với hình tượng của thế giới Tịnh thổ như vậy, làm sao không khiến người ta hướng tới? Tín ngưỡng Di Lặc được đề xướng sớm nhất do danh tăng Đạo An (năm 312-285) đời Đông Tấn, ngài từng cùng đệ tử gồm Pháp Ngộ 8 người lập thệ trước tượng Di Lặc nguyện sinh tới trời Đâu Suất, trước tác các sách như “Vãng sinh luận”, “Tịnh thổ luận”... Sau này, tín ngưỡng Di Lặc được lưu hành trước tiên ở địa khu Hà Bắc và địa khu Tân Cương, Cao Xương rồi dần dần truyền vào trong nội địa Trung Quốc. Vào năm thứ 8 niên hiệu Nguyên Gia thời Nam Tống (năm 431), tỳ kheo ni Đạo Quỳnh tạo dựng nhiều hình tượng, đặt ở mọi nơi, trong đó chùa Ngõa Quan dựng hai pho Di Lặc hành tượng. Đây là ghi chép văn tự về sự kiện này tương đối sớm hiện vẫn giữ được.

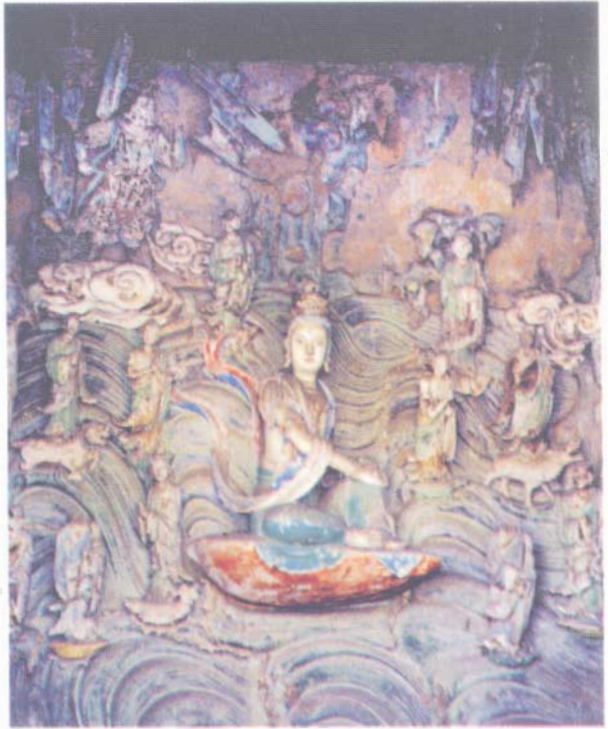
Thạch động phía bắc đa số có liên quan về tu thiền. Các thạch động đời Bắc Triều như: Đôn Hoàng, Vân Cương, Long Môn... phần lớn tạo tượng Di Lặc Bồ Tát theo kiểu ngồi bất chéo chân chuyên môn trở ra khám thờ Di Lặc ở tầng trên bên trong và bên ngoài động, liên quan tới thiền định cắt đứt nghi hoặc. Ghi chép sớm nhất về Phật Di Lặc, tìm thấy có Cao Sở tạo tượng Phật Di Lặc vào năm thứ 22 niên hiệu Thái Hòa (năm 498 công nguyên) ở vách nam động Cổ Dương Long Môn thạch động và ở vách bắc động này cũng có ghi chép về tượng Phật Di Lặc do tỳ kheo Huệ Nhạc vì Bắc Hải Vương Nguyên Tường tạo vào năm thứ 4 niên hiệu Cảnh Minh (năm 503). Cuối thời Bắc Triều về sau, tượng Phật Di Lặc đa số được làm theo Ý tọa thức (kiểu ngồi) hai chân buông xuống. Từ sau thời nhà Đường, tạo tượng Quan Âm được hoan nghênh hơn so với tạo tượng Di Lặc.

Tạo tượng Quan Âm, Di Lặc trong suốt quá trình truyền bá, ngày càng mang đậm nét sắc thái dân tộc hóa, thế tục hóa, nên càng được sự chú ý của mọi người.





Độ Hải Quan Âm
trong điện Thích
Ca ở chùa Song
Lâm, Bình Diêu
– Sơn Tây. Tác
phẩm này có
cấu hình phức
tạp, tạc tượng
giống như phù
điều.



Tương truyền, đức Quán Thế Âm từng lập thế phổ độ hết
thầy chúng sinh chịu khổ nơi thế gian, rồi mới thành Phật.
Hình tượng đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn như vậy, nên được sự
tín ngưỡng của đông đảo dân chúng ở tầng lớp dưới của xã hội
cơ cực lầm than và được lưu truyền rộng rãi trong dân gian là
điều đương nhiên. Số lượng lớn tượng Quan Âm được các dân
chúng của tầng lớp dưới ở khắp nơi của Trung Quốc tạo thì đủ
để chứng minh. Việc lưu truyền tuy rộng rãi, trong dân gian
lại còn có thuyết “Quan Âm tướng nữ” và được các họa sĩ đua
nhau biểu diễn tài nghệ, diễn hóa thành các loại hình tượng
như Mã Lang Phụ, Thủy Nguyệt, Bạch Y, Phi Phát, Ngư Lãm,
Tống tử Quan Âm..., ngay như tiền thân của Thiên Thủ Thiên
Nhãn Quán Thế Âm cũng có thuyết cho là con gái thứ ba của

Diệu Trang Vương tên Diệu Thiện. Ngay cả một số danh tăng tu hành cao thâm như Đạt Ma, Bảo Chí, Tư Châu Táng Già hòa thượng... cũng đều được diễn nghĩa thành hóa thân của Quan Âm, về mức độ thâm nhập dân gian tín ngưỡng này khiến người ta tỉnh ngộ sâu sắc.

Tình huống ngài Di Lặc hơi khác. Là một vị Phật tương lai, đức Di Lặc thường xuyên bị các đời khởi nghĩa nông dân coi như lời hiệu triệu kiến lập “Tân thế giới:”. Vào năm thứ 4 niên hiệu Diên Xương thời Bắc Ngụy (năm 6515), Dục Châu tăng nhân là Pháp Khánh dẫn chúng khởi nghĩa, đề cao “Tân Phật xuất thế, trừ khử chúng ma”. Khởi nghĩa của Bạch Liên giáo thời gần đây, cũng dùng Phật Di Lặc làm lá cờ tôn giáo. Nữ hoàng Võ Tắc Thiên thời Đường, khi cố tạo dư luận chuẩn bị lên ngôi, nguy tạo ra “Đại Văn kinh”, tự nói đức Di Lặc có lời tiên đoán sự kiến lập của triều đại mới Võ Châu, đều là những bằng chứng về việc tôn giáo phục vụ chính trị. Sau thời Ngũ Đại, dùng hình tượng của tăng nhân Khiết Thử xem như Di Lặc tái thế, từ đó vị “Phật Di Lặc bụng bự” với nụ cười luôn nở trên môi được lưu truyền rộng rãi ở Trung Quốc.





ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Tên gọi của Địa Tạng Bồ Tát, do câu “An nhĩn bất động như là đại địa, tinh lự thâm mật giống như bí Tạng”. Kinh Phật ghi, Địa Tạng Bồ Tát được Phật Thích Ca Mâu Ni phó thác, sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, trước khi Phật Di Lặc ra đời ngài ở lại giáo hóa chúng sinh sáu nẻo, cứu rỗi hết thảy tội khổ. Do vậy, Địa Tạng còn được gọi là Bi Nguyên Bồ Tát (Bồ Tát có nguyện từ bi).

Địa Tạng Bồ Tát hiện thân trong cõi thiên, nhân và địa ngục, chúng sinh chỉ cần gọi tên hiệu Địa Tạng Bồ Tát, lập tức có thể giải thoát hết thảy khổ nạn, thực hiện được nguyện vọng.

Tín ngưỡng Địa Tạng Bồ Tát, ở Trung Quốc bắt đầu được lưu hành vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, khi ấy hình tượng ngài Địa Tạng cũng bắt đầu xuất hiện. Tượng Địa Tạng ở Long Môn thạch động được tạc vào những năm niên hiệu Lân Đức Đường Cao Tông, phần lớn theo dạng Bồ Tát, với dáng ngồi và khuôn mặt thoải mái. Tượng Địa Tạng giai đoạn này được xem như chủ tượng thờ phụng của Tam Giai giáo đang lưu hành ở dân gian. Đôn Hoàng Mạc Cao động thời kỳ thịnh Đường cũng đã xuất hiện tượng Địa Tạng, nhưng đó là hình tượng Sa môn tay cầm trường sắt.



Địa Tạng Biến tướng đồ (thuộc thời Bắc Tống) trong động 177 ở Phật Loan, Bắc Sơn thuộc huyện Đại Túc tỉnh Trùng Khánh.

Bắt đầu từ cuối thời nhà Đường, hình tượng Địa Tạng mới xuất hiện với số lượng lớn, chủ yếu tập trung ở thạch động miền bắc và miền trung Tứ Xuyên. Cũng như Đôn Hoàng Mạc Cao động, Hàng Châu Tây Hồ thạch động. Sau thời Ngũ Đại, hình tượng Địa Tạng tương đối ổn định với đầu đội mao phượng, hai tay cầm bảo châu và tích trượng theo dạng thức Sa môn, như Địa Tạng Thập vương vẽ trên lụa trong động 37 ở Đại Túc Bắc Sơn và Đôn Hoàng thạch thất vào thời Bắc Tống. Suốt một dải Giang Nam, tình huống hơi khác, tượng Địa Tạng vào thời Ngũ Đại chùa Tư Diên trên đỉnh Từ Vân Hàng Châu và tượng Địa Tạng thời Bắc Tống, khai quật được dưới nền tháp Kim Hoa Vạn Phật đều có hình tượng đầu trọc, tai lớn như tỳ kheo.

Từ thời Ngũ Đại, quyển “Phật Thuyết Địa Tạng Bồ Tát Phát Tâm Nhân Duyên Thập Vương kinh” do Sa môn Tạng Xuyên





Tượng Địa Tạng (đời Hậu Thục thời kỳ Ngũ Đại) thuộc biến tướng Đông Phương Dược Sư Tịnh thổ tạng 279 Bắc Sơn Phật Loan thuộc huyện Đại Túc, tỉnh Trung Khánh.

chùa Đại Thánh Từ phủ Thành Đô thuật tả được lưu truyền rộng rãi, đề tài giải cứu lục đạo chúng sinh ra khỏi địa ngục của Địa Tạng Bồ Tát và đề tài Thập Điện Diêm Vương, Địa Ngục biến, Lục đạo luân hồi.. liên quan với nhau, làm cho hình tượng ngài Địa Tạng càng trở nên phong phú. Điển hình nhất ở động 20 Đại Phật Loan ở Đại Túc, hang này điêu khắc vào thời Tống. Chủ tượng trong khám thờ là ngài Địa Tạng. Hai bên tượng Địa Tạng ở phần trên mỗi bên khắc 5 vị Minh Vương, phần giữa khắc biến tướng 10 địa ngục, phần dưới là biến tướng 8 địa ngục. Địa Tạng Bồ Tát ở chùa Tư Diên trên Từ Vân lĩnh Hàng Châu vẽ mây bay trên đỉnh đầu, vòng qua dạp cửa khám thờ,

giữa mây có phù điêu tranh lục đạo luân hồi. “Lục đạo” hay còn gọi “Lục thú”. Phật giáo cho rằng tu hành khác nhau đạt đến cảnh giới khác nhau, tức là “Lục thú”: trời, người, a tu la, ngạ quỷ, địa ngục và súc sinh. Nếu không cầu giải thoát, vĩnh viễn luân hồi trong “Lục thú”. Địa Tạng Bồ Tát từng phát nguyện, phải cứu hết Lục đạo chúng sinh, giúp chúng sinh giải trừ đau khổ, sau đó mới chịu thành Phật. Các tạo tượng kể trên chính là hình tượng biểu hiện cho lời phát nguyện ấy.

Liên quan đến Địa Tạng Bồ Tát, ở Trung Quốc còn có một thuyết khác. Theo ghi chép trong “Tổng Cao tăng truyện”, sau khi Phật Thích Ca diệt độ 1500 năm, Địa Tạng Bồ Tát giảng sinh vào hoàng tộc nước Tân La, họ Kim tên Kiều Giác. Sau khi xuất gia, theo đường biển tới Trung Quốc vào thời Đường Huyền Tông, cư trú vài chục năm ở An Huy Cửu Hoa sơn, viên tịch lúc 99 tuổi. Một vị trưởng giả họ Mẫn ở nơi đây cúng dường ngài Địa Tạng trong thời gian dài, con trai của Mẫn trưởng giả theo ngài Địa Tạng xuất gia, xưng là Đạo Minh hòa thượng, sau này cha con nhà họ Mẫn trở thành thị giả bên cạnh Địa Tạng Bồ Tát, Nguyệt (Nhục) Thân điện trên Cửu Hoa sơn, tương truyền là nơi ngài Địa Tạng thành đạo. Cửu Hoa sơn trở thành đạo tràng hiển linh thuyết pháp của Địa Tạng Bồ Tát, là một trong tứ đại danh sơn của Phật giáo Trung Quốc.





THẬP ĐIỆN DIÊM VƯƠNG

Thập điện Diêm Vương viết tắt “Thập Vương”, là tên gọi chung mười vị Diêm Vương chủ quản địa ngục trong Phật giáo Trung Quốc. Thập Vương chia ra cư trú ở mười điện dưới địa ngục, nên có tên là Thập điện Diêm Vương.

Căn cứ vào “Tập thuyết truyền chân” và hình tượng Thập Vương thời Bắc Tống ở động thứ 9 núi Thạch Triện thuộc Đại Túc thạch động, có thể thuật tả như sau:

Đệ nhất điện (Điện thứ nhất) Tần Quảng Vương, chuyên chủ trì việc sống, chết, thọ, yểu của nhân gian, tổng quản cát hung ở cõi U minh. Hình tượng mặt beo mũi sư tử, râu dài, đầu đội mào vương, mặc trường bào, tay cầm hốt đặt trước ngực.

Đệ nhị điện (Điện thứ hai) Sở Giang Vương, chủ quản Hoạt Đại địa ngục. Phàm những người khi ở dương gian làm cơ thể người khác bị thương, gian dối sát sinh đều phải vào đây. Diêm Vương mặt ngắn, miệng rộng, đội mào, mặc trường bào, tay cầm hốt.

Đệ tam điện (Điện thứ ba) Tống Đế Vương, chủ quản Hắc Thằng địa ngục, những người khi ở dương gian ngỗ ngược với bề trên, xúi giục kiện tụng, đều bị đẩy vào ngục này. Diêm Vương mày xé, mặt tròn, hai tay cầm hốt đặt trước ngực.

Đệ tứ điện (Điện thứ tư) Ngũ Quan Vương, chuông quản Hợp đại địa ngục, người ở thế gian trốn đóng sưu thuế, lừa đảo trong giao dịch, đều vào ngục này. Hình tượng Diêm Vương nhân mày trợn mắt, râu ria xồm xoàm quai nón, đội mao vương, mặc



"Diêm La Thiên Tử Bao" trong tranh "địa ngục Thập Vương" do Lục Tín Trung vẽ. Diêm La Vương ở điện thứ năm trong mười điện địa ngục.

trường bào, tay trái nắm sợi chuỗi đặt trước gối, tay phải cầm hốt đặt giữa đùi.

Đệ ngũ điện (Điện thứ năm) Diêm La Vương, trước kia vốn ở Đệ nhất điện, do thương tình các linh hồn chết oan, thường thả trở về dương thế báo oán, nên bị giáng chức xuống Đệ ngũ



điện. Diêm La Vương ở Trung Quốc được nhiều người biết đến nhất trong Thập Vương, hình tượng mặt mũi trắng trẻo, đội mũ miện dây tua, hai bên có túi thơm che tai, thân mặc trường bào



"Tần Quảng Vương
Tướng" trong tranh "Địa
ngục Thập Vương" do
Lục Tín Trung vẽ. Tần
Quảng Vương ở Đệ
nhất điện trong mười
điện địa ngục.

cổ lật, tay áo rộng cánh sen, chân mang ủng, hai tay cầm hốt đặt trước ngực, ngồi ngay ngắn chỉnh tề.

Đệ lục điện (Điện thứ sáu) Biến Thành Vương, chương quân Đại Khiếu địa ngục và Uống Tử thành. Người đời oán trời trách đất, hay oán khóc kêu vang, khi chết bị đẩy vào ngục này. Diêm Vương có hình tượng mày dựng miệng há, đội mũ trện, thân mang giáp, nai nịt gọn ghẽ, chân mang giày trện, hai tay chấp trước ngực.

Đệ thất điện (Điện thứ bảy) Thái Sơn Vương, chương quản Nhiệt Nảo địa ngục, người nào dương gian đào xương người khác làm thuốc, khiến người ta phải chia lìa thân thích, khi chết bị đày vào ngục này. Diêm Vương mặt hóp mũi tẹt, đầu đội mào vuông, hai tay cầm hốt đặt trong lòng.

Đệ bát điện (Điện thứ tám) Đô Thị Vương, chương quản Đại Nhiệt Nảo đại địa ngục, người nào trên đời bất hiếu, khiến cha mẹ ông bà sầu muộn phiền não, đều bị đày vào ngục này. Diêm Vương mặt mũi trắng trẻo, hai tay cầm hốt.

Đệ cửu điện (Điện thứ chín) Bình Đẳng Vương, chương quản Thiết Vong A Tỳ địa ngục thành Phong Đô, người nào trên thế gian giết người, phóng hỏa, chết chém vì chính pháp, chết giải đến điện này, bị xử cực hình, sau đó mới giao qua đệ thập điện. Bình Đẳng Vương có hình tượng một ông lão, râu dài 5 chòm, đầu đội mào vuông, thân mặc trường bào, hai tay nắm trong tay áo, cầm hốt đặt trong lòng.

Đệ thập điện (Điện thứ mười) là Chuyển Luân Vương, chương quản quỷ hồn do các điện kia giải tới, chia ra thiện ác, phân biệt đẳng cấp, sau đó chia ra cho đầu thai ở Tứ đại bộ châu, nam nữ sống thọ hay yếu, giàu sang hay bần tiện, đều kể liệt tên tuổi rõ ràng, mỗi tháng báo cho Đệ nhất điện đăng ký. Diêm Vương mặt râu ngắn, hai tay cầm hốt.

Thập điện Diêm Vương vốn là tục thuyết dân gian xuất hiện vào những năm cuối đời Đường, nhưng sau này được Phật giáo và Đạo giáo tiếp thu. Trong các miếu Thành Hoàng xưa phần lớn cũng có Thập Vương điện.





VI ĐÀ VÀ QUAN VŨ LÀ THẦN HỘ PHÁP RA SAO

Vào chùa Phật, điện thứ nhất là Thiên Vương điện, Di Lạc bụng bự cười rạng rỡ nghênh đón. Sau tượng Di Lạc, phần lớn là thờ một vị tướng quân thân mặc khôi giáp, đó chính là Vi Đà – vị thần hộ pháp Phật giáo.

Thần hộ pháp này vốn tên Vi Thiên tướng quân, tương truyền họ Vi tên Côn, một trong Bát đại thần tướng thuộc hạ của Nam phương Tăng Trưởng Thiên Vương, đứng đầu trong 32 thần tướng của Tứ Thiên Vương. Những năm đầu thời Đường, tăng nhân Đạo Tuyên nằm mộng gặp vị thần này bảo rằng: “Đệ tử Vi tướng quân, con của chư thiên, chủ lĩnh quỷ thần, Như Lai lúc và Niết Bàn, sắc cho đệ tử hộ trì Phật pháp ở đất Nam thiên bộ châu”. Vị thần này còn “tới lui hộ trợ các vị xuất gia”. Nhưng sau này Vi Thiên tướng quân bị trộn lẫn với Vi Đà thiên tướng trong kinh Phật. Vi Đà là thiên thần trong Phật giáo, theo truyền thuyết khi Phật nhập Niết Bàn, tà ma đoạt lấy di cốt của đức Thích Ca Mâu Ni. Vi Đà ráo riết đuổi theo, cuối cùng đoạt lại được di cốt mang về, nên ngài được xem là bậc khử trừ tà ma, bảo hộ Phật pháp.

Bắt đầu từ thời Tống, trong tự viện thờ cúng Vi Đà, gọi là Vi Đà Bồ Tát. Ngài phần lớn được tạo với hình tượng gương mặt đồng tử, toàn thân nai nịt khôi giáp, tay cầm chày Kim Cang, biểu minh dùng mãnh thiện chiến có tám lòng son.



Tượng Quan Vũ trong
miếu Quan Đế ở Giải
Châu - Vận Thành
- Sơn Tây.

Tượng Vi Đà điêu khắc từ gỗ trong Thiên Vương điện ở Hàng châu Linh An tự, tương truyền là di vật thời Tống, hình tượng uy vũ nhưng vẫn không thiếu nét hòa nhã thân thiện.

Quan Vũ là nhân vật mọi người quen thuộc, tên tự Vân Trường, người huyện Giải, tỉnh Hà Đông (nay là Vận Thành tỉnh Sơn Tây), đại tướng nhà Thục Hán thời Tam quốc, Phật giáo liệt ông vào thủ hộ thần nơi tự viện.

Tương truyền vào thời Tùy, khi ngài Trí Khải của Thiên Thai tông xây tịnh xá trên núi Ngọc Truyền ở Đương Dương, trên núi xuất hiện các loại hiện tượng ghê sợ, hổ báo gào thét, rắn rết

cản đường, quỷ quái tru gào, âm binh miệng như thau máu răng to tợ kiếm đao. Ngài Trí Khải an nhiên đối phó. Vừa lúc xuất hiện 2 người “có uy nghi như bậc vương, người lớn tuổi râu đẹp đầy đặn, người trẻ tuổi tác đẹp đội mũ”, tự nói tên họ, chính là cha con Quan Vũ, Quan Bình. Quan Vũ cho biết sau khi chết được làm chúa núi này, chưa từng gặp qua người nào có pháp lực vô biên như đại sư, xin dâng núi cho đại sư làm đạo tràng, và tình nguyện vĩnh viễn hộ vệ Phật pháp. Ngài Trí Khải đồng ý. sau khi tự viện được xây xong, cho Quan Vũ thọ ngũ giới.

Lại có truyền thuyết, vào thời Đường, cao tăng Thần Tú tới núi Ngọc Tuyền ở Đương Dương xây đạo tràng, thấy người ở đây đều thờ Quan Vũ, liền phá hủy miếu Quan Đế, đột nhiên Quan Vũ xuất hiện, kể lại cho ngài Thần Tú nghe chuyện trước





Tượng tư thế đứng Hộ pháp thần Vi Đà trong thần điện chùa Song Lâm ở Bình Diêu – Sơn Tây.

kia, ngài Thần Tú liền cho xây dựng miếu tự và cho Quan Vũ làm thủ hộ thần của tự viện.

Đời sau căn cứ vào các truyền thuyết trên, đưa Quan Vũ liệt vào các thần Già lam, dựng tượng Quan Vũ thờ trong tự viện. Ví dụ như chùa Linh Ẩn Hàng Châu, bên cạnh tượng thập bát Già Lam thần lập thêm tượng Quan Vũ, khiến vị thần tướng của dân gian như Quan Vũ phục vụ cho Phật giáo.





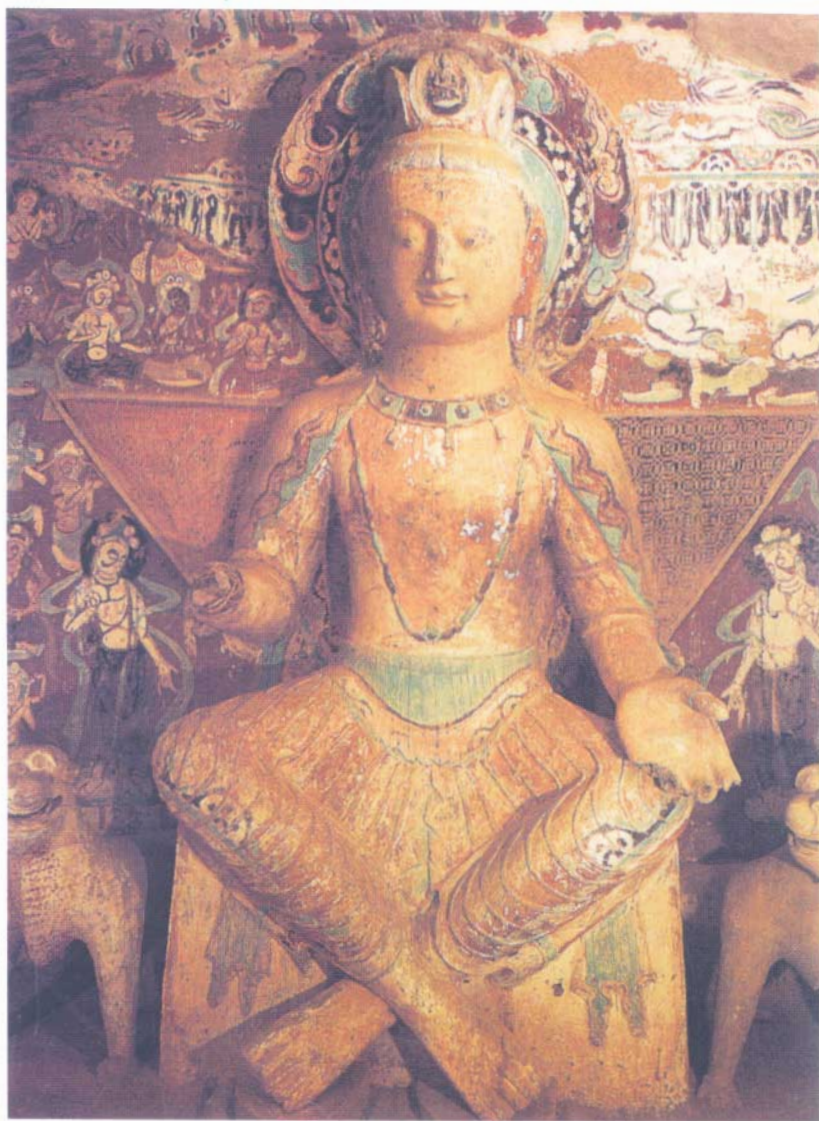
DI LẶC BỒ TÁT VÀ DI LẶC PHẬT

*Di Lặc, là dịch âm từ chữ Phạn Maitreya nghĩa là Từ thị.
Di Lặc là họ, tên là A Di Đà. Trước khi ngài Di Lặc thành
Phật, được gọi là Di Lặc Bồ Tát.*

Căn cứ ghi chép trong “Di Lặc thượng sinh kinh” và “Di Lặc hạ sinh kinh”, ngài Di Lặc vốn xuất thân từ gia đình Bà La Môn, sau trở thành đệ tử của Phật Thích Ca, trước khi Phật Thích Ca diệt độ, trải 56 ức 70 triệu năm, Di Lặc từ Thiên cung hạ sinh xuống nhân gian, thành Phật dưới gốc cây Long Hoa vườn Hoa Lâm, giáo hóa giải thoát chúng sinh.

Ở Trung Quốc, từ thời Lương Tấn đã bắt đầu lưu hành tín ngưỡng Di Lặc, tới thời kỳ thập lục quốc, kinh điển chủ yếu tín ngưỡng Di Lặc đều được phiên dịch. Nhưng cho đến giữa thời kỳ Bắc Ngụy, xã hội lưu hành chủ yếu là tín ngưỡng Di Lặc thượng sinh, tức đức Di Lặc ở Đâu Suất thiên cung vì chửi thiên, chúng sinh thuyết pháp về những biện pháp để vãng sinh trời Tịnh thổ Đâu Suất.

Kinh điển Phật giáo ghi, nếu có người qui y Tam bảo, thành tâm hướng thượng, đã có thể vãng sinh thế giới Di Lặc Tịnh thổ, “trừ được tội sinh tử của trăm ức kiếp”. Thế giới này “Có rãnh lưu ly 8 sắc, mỗi rãnh đều dùng 500 ức châu báu hợp



Hình tượng Di Lặc ngồi chéo chân thời kỳ Bắc Lương ở động 275 Đôn Hoàng Mạc Cao động. Đường thời Đôn Hoàng lưu hành tín ngưỡng Phật Di Lặc, tượng Phật này có thể coi là nhân chứng thời đại của thời bấy giờ.





thành. Ở bên ngoài, 4 cửa hóa sinh 4 đóa hoa, mỗi hoa nở 24 thiên nữ, thân thể vi diệu, vai trái đeo vô lượng chuỗi Anh lạc, vai phải đeo vô lượng nhạc khí. Như mây trên hư không, từ nước hiện ra. Nếu như được vãng sinh lên trời Đâu Suất, tự nhiên được các thiên nữ hầu hạ.” Trong Lạc viên nơi thiên đường này, ngài Di Lạc vì mọi người thuyết pháp, giải trừ hết thủy phiến não.

Cùng với sự lưu hành tín ngưỡng, hình tượng đức Di Lạc cũng xuất hiện, tượng Di Lạc sớm nhất hiện còn giữ được về vào thời kỳ Tây Tần trong động thứ 169 thạch động chùa Bính Linh ở Cam Túc, cạnh tượng có ghi “Di Lạc Bồ Tát”. Hang động thời kỳ Bắc Lương của Khắc Tư Nhĩ thạch động ở Tân Cương và Mạc Cao động, phần lớn dùng Di Lạc làm tượng chính; hang động trước khi khi Hiếu Văn Đế dời đô ở Vân Cương thạch động và hang động thời kỳ đầu Long Môn thạch động có nhiều tạo tượng Di Lạc, chiếm một vị trí quan trọng. Hình tượng Di Lạc ở các nơi này đều có thân mặc áo như Bồ Tát, phần lớn ngồi bất chéo chân, thuyết pháp trong khảm thờ Phật hình ngôi nhà, biểu hiện cảnh cung trời Đâu Suất. Khởi từ thời kỳ đầu Bắc Ngụy, dần dần lưu hành tín ngưỡng Di Lạc hạ sinh, sau thời Bắc Ngụy, tín ngưỡng Di Lạc thượng sinh đã hiếm gặp. Di Lạc hạ sinh tức khi đức Di Lạc giáng sinh xuống nhân gian rồi thành Phật, từ đấy “thiên hạ thái bình, độc khí tiêu trừ, mưa thuận gió hòa, ngũ cốc tràn đầy, cây cỏ trường thành. Người cao 8 trượng, đều có tuổi thọ 8 vạn 4 nghìn năm, chúng sinh được độ, nhiều không kể xiết.”

Sự thay đổi về tín ngưỡng cũng được phản ánh trong cách tạo tượng, Di Lạc mặc trang phục như Phật. Ví dụ, thực tiễn sớm nhất còn tồn giữ là tạo tượng Phật Di Lạc bằng vàng và đồng tạc vào năm thứ 2 niên hiệu Thái Hòa đời Ngụy. Sau đời Bắc Ngụy, tạo tượng Di Lạc trong thạch động phần lớn theo kiểu Y tọa (ngồi thiền) với hình thức của Phật. Vào thời kỳ Tùy, Đường Tịnh thổ tông càng được lưu hành, Tịnh thổ Di Lạc cũng

không ngoại lệ, Di Lặc kinh biến họa ở động Mạc Cao mang tính đại biểu nhất. Trong bức tranh biểu hiện Di Lặc hạ sinh xuống Xí Đầu Mạt thành, trong thành thanh khiết vô trần, dùng cát vàng trải đất “Có lúa thơm ngon, một loại thu hoạch bảy thứ, trăm vị đầy đủ, vào miệng liền tiêu hóa”, trên cây tự nhiên mọc ra y phục, mắc vào vữa vụn...

Thông qua nghiên cứu tạo tượng vào đời Đường Long Môn thạch động, có thể thấy được một hiện tượng thú vị, từ đời Đường Cao Tông đến những năm niên hiệu Khai Nguyên, Thiên Bảo đời Đường Huyền Tông, tín ngưỡng Tây phương Tịnh thổ đức A Di Đà ngày càng hưng thịnh, còn tín ngưỡng Di Lặc Tịnh thổ ngày càng suy sụp. Sau đời Ngũ Đại, coi tăng nhân Khiết Thử như hóa thân của đức Di Lặc thì người đời chỉ biết về “Di Lặc bụng bự” mà thôi.





VÌ SAO BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG ĐƯỢC GỌI LÀ “DI LẶC BỤNG BỤ”?

Nói đến Phật Di Lặc, phần lớn mọi người đều nghĩ đến tượng vị hòa thượng mập mạp nơi điện Thiên Vương trong tự viện, vị ấy tai to mắt lớn, bụng to bề bề, cười toét miệng tít mắt, khiến người ta có cảm giác vui vẻ hỉ hả. Hòa thượng ấy chính là “Bố Đại hòa thượng” như mọi người thường gọi.

Căn cứ ghi chép trong “Tống cao tăng truyện” và “Phật tổ lịch đại thông tải”, Bố Đại hòa thượng vốn có tên là Khiết Thử, hiệu Trường Đình Tử, là một tăng nhân sống ở suốt một dải đất Giang – Triết vào thời kỳ Ngũ Đại. Theo truyền thuyết ông có hình thể béo mập, thường xuyên chống một cây tích trượng trên treo túi vải đi hành khất, các vật xin được đựng hết vào túi. Khi đói, lấy một ít ra ăn, no rồi kiếm bữa một nơi nằm ngủ. Ông nói năng vô định, thường vì mọi người dự đoán hung cát và vô cùng linh nghiệm. Ông còn có thể dự báo việc mưa, nắng, đi trong tuyết không bị ướt, khiến mọi người cảm thấy lạ lùng.

Năm thứ 2 niên hiệu Trinh Minh nhà hậu Lương thời kỳ Ngũ Đại (năm 916), Khiết Thử ngồi ngay ngắn trên một bàn thạch chùa Nhạc Lâm ở Minh Châu, miệng niệm “Di Lặc Chân Di Lặc; phân thân thiên bá chức, thời thời thị thời nhân, thời

nhân bất thức”. Sau đó, viên tịch. Do ông có hành động kỳ đặc, trước khi qua đời lại niệm lời kệ như vậy, nên có người cho rằng ông là Di Lặc chuyển thế. Lại do khi còn sống, lúc nào ông cũng có vẻ an nhàn tự tại, tươi cười vui vẻ, khiến cho người ta luôn thấy thân thiết. Bắt đầu từ thời Tống, suốt một dải Giang Triết căn cứ theo hình tượng “Bồ Đại hòa thượng” tạc tượng cúng dường, sau này lại đem đưa vào trong Thiên Vương điện của tự viện, khiến mọi người vừa vào cửa chùa nhìn thấy ngay, và ngay lập tức cảm thấy lòng rất hoan hỷ.

Hình tượng Di Lặc bụng bự sớm nhất hiện vẫn giữ được ở



Tượng Di Lặc bụng bự trên đỉnh Phi Lai, Hoàng châu, một trong những tượng to nhất trên đỉnh Phi Lai, cũng là tượng Di Lặc bụng bự ra đời sớm nhất còn lại ở Trung Quốc.





thạch động trên đỉnh Phi Lai ở Hàng Châu, hình tượng này là Phật Di Lặc ngồi ngay ngắn trên đất, tay phải đặt lên túi vải, như vừa mới nhận bố thí, tay phải cầm chuỗi niệm Phật. Nét mặt biểu hiện phong phú, nụ cười đầy đặn, tai dài tới vai, cằm mập mạp. Dưới bụng cột dây, đỡ lấy bụng to lớn, hoàn toàn giống hình tượng một người già thân thiện từ bi. Nhìn vẻ tươi cười của ông, mọi người đều chìm vào sự vui vẻ. Hai bên tượng Di Lặc bụng bự, có điều khắc thập bát La Hán, hình thái bọn họ mỗi người khác nhau, làm nổi bật vẻ an nhàn tự tại của hình tượng Di Lặc.

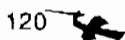


Tượng Phật Di Lặc bằng gốm ở viện bảo tàng Truy Bác (Sơn Đông). Trong hình “Bố Đại hòa thượng” mặt mày rạng rỡ, an nhiên tự tại, khiến mọi người tâm sinh hoan hỷ.

HÓA THÂN QUAN ÂM TỐI TỨ CHÂU ĐẠI THÁNH

Tứ Châu (nay là huyện Tứ Hồng – Giang Tô), là tòa thành nổi tiếng lịch sử, vào đầu thời Đường có hòa thượng Tây Vực là Tăng Già định cư ở đây, nên còn gọi tên là Tứ Châu hòa thượng. Ngài Tăng Già vào thời kỳ đầu và thịnh Đường, là một vị hòa thượng khá ảnh hưởng. Tượng ngài Tăng Già ban đầu do hoàng đế cúng dường, sau được phổ biến khắp đất Yên-Kể, tới thời kỳ Hậu Châu được sùng phụng khắp nơi.

Theo ghi chép trong quyển thứ 11 bộ “Tổng cao tăng truyện” phần “Đường Tứ Châu Phổ Quang Vương Tự Tăng Già truyện” Thích Tăng Già là người Thông Lĩnh Bắc Hà quốc, xuất gia từ bé, lập chí du phương, đầu tiên tới Tây phương, tiếp tới Giang Hoài. Đầu niên hiệu Long Sóc thời Đường, đất Hoài bắt đầu hiển lộ sự thần dị, chọn đất lập chùa, bắt được bia cổ chùa hương tích và tượng vàng, trên áo tượng khắc dòng chữ “Phổ Chiếu Vương Phật”, biết đây là nền chùa cũ Phổ Chiếu (Quang) Vương tự. Năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Long đời Đường Trung Tông (năm 708), hoàng đế sai sứ vời ngài vào đạo tràng đại nội, vua thân ban pháp yển, trò chuyện tâm đắc, ứng đối rất hợp ý, liền ban tên chùa là Phổ Quang Vương tự. Người ở Trường An bốn năm qua đời, đưa về chôn ở Phổ Chiếu Vương tự tại Tứ Châu.





Bích họa biến diễn từ Quán Vô Lượng Thọ kinh động 217 Đôn Hoàng Mạc Cao động, tác phẩm thời thịnh Đường. Hình Vô Lượng Thọ Phật ngồi trên đài sen trung tâm, trên đỉnh có long hoa tinh xảo, chư thiên, chúng Bồ Tát, phi thiên, kỳ nhạc... vây chung quanh, cảnh tượng to lớn trang nghiêm.

Năm thứ 15 niên hiệu Đại Lịch (năm 780), vua Đại Tông nhà Đường ban cho 300 tấm lụa, đoạn màu 9000 tấm, chậu tắm bằng vàng, 1 bộ y phục của hoàng thái tử rồi ra lệnh vẽ lại hình ảnh đem vào đại nội cúng dường. Niên hiệu Càn Phù, ban tên thụy ngài là Chứng Thánh đại sư. Sau niên hiệu Càn Nguyên đời Trung Tông, đất Yên Kế đem hình ngài Tăng Già về họa ra nhiều bức lưu truyền. Vào cuối đời Ngũ Đại, sau khi Châu Thế Tông chiếm được Tứ Châu, bất cứ nơi nào lập tỉnh xá, đều lập chân tượng của ngài Tăng Già, đề viết “Đại Thánh Tăng Già hòa thượng”. Mãi đến đời Thanh, mọi đường hẽm Phúc Kiến đều có thờ tụng “Tứ Châu Văn Phật”, tạc khám thờ tạo tượng, hoặc cúng bài vị, chẳng khác thờ Quan Âm đại sĩ.



BIẾN HỌA KINH LÀ GÌ?

Biến họa kinh là tên gọi tắt của Phật kinh biến tướng. Gọi là biến tướng, tức biến kinh Phật thành tranh vẽ, cũng tức hình tượng được biến hiện ra, gọi tắt là biến. Đó chính nghĩa là, vẽ hoặc điêu khắc các sự tích trong kinh Phật, gọi là biến tướng, biến hiện, gọi tắt là biến. Tranh biến tướng được vẽ trong các chùa Phật ở Trung Quốc, đã được bắt đầu từ rất sớm, vào thời kỳ Nam Bắc triều

Ở phía đông Ngọc Môn quan, với tình hình Phật giáo Đại thừa thịnh hành, tu hành theo đường “Lục độ” đã không thích hợp với nhu cầu của mọi người nữa, nên đã chuyển sang xem trọng thuyết giáo của Đại thừa học qua các kinh như “Pháp Hoa”, “Duy Ma Cật”, “Niết Bàn”, “Di Lặc hạ sinh”, “A Di Đà”... Để đại đa số người đều hiểu được đạo lý của Phật giáo, phải dùng ngôn ngữ thông tục giảng thuyết. Vì thế, sáng tạo ra kinh Biến họa, vẽ một loạt tranh các sự tích làm ví dụ, với nét bút sinh động có sức cảm nhiễm phong phú khiến mọi người hiểu một cách dễ dàng. Vào thời Đường, sau khi các tông phái kiến lập, mỗi tông phái đều đưa kinh điển căn cứ chủ yếu của mình vẽ thành tranh, thúc đẩy thành sự phồn thịnh của kinh biến họa.

Theo ghi chép trong “Lịch đại danh họa ký”, danh họa thời





Bích họa Duy Ma Cật kinh biến trong động 103 Đôn Hoàng Mạc Cao động. Duy Ma Cật là một cư sĩ Đại thừa tu tập Phật pháp tại gia, tinh thông Phật lý và có biện tài vô ngại, bích họa vẽ tình cảnh ông biện luận Pháp cùng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

Lương có Bảo tích kinh biến truyền thế (quyển 7), danh họa đời Tùy có Pháp Hoa biến của Triển Tử Kiên, Di Lạc biến của Đồng Bá Nhân, Tập Phật biến của Dương Khiết Đan (quyển 8) còn lưu truyền ở đời. Các danh họa nổi tiếng, đua nhau múa bút vẽ bích họa tông giáo, thịnh hành một thời.

Biến họa từ kinh Đại thừa trong thạch động, sớm nhất là ở Đôn Hoàng Mạc Cao động giữa đời Tùy và đầu Đường đã có.





PHẬT GIÁO KINH BIẾN QUAN HỆ VỚI BIẾN VĂN, TỤC GIẢNG RA SAO?

Thời Đường, theo sự thâm nhập vào dân gian và sự kiến lập tông phái của Phật giáo, xuất hiện hình thức “Tục giảng”, tức dùng nghi thức giảng kinh, giảng xướng kinh văn, chú trọng vào việc phô diễn các sự tích để hấp dẫn người nghe.

Khi Tục giảng (giảng giải một cách thông tục dễ hiểu), dựa vào nghi thức giảng kinh, trước tiên xướng ngâm chữ tựa đề trước kinh, gọi là Áp tọa văn. Tiếp đến Tục giảng kinh văn, tức giảng giải ý nghĩa kinh. Giảng kinh văn vì sự tích luôn luôn thay đổi đột ngột nên sau này tục xưng là “Biến văn”, hoặc gọi tắt là “Biến”. Đó chính có ý nói, dùng ngôn ngữ thông tục, thêm vào các xướng từ thoại bản có làn điệu trầm bổng để tuyên giảng kinh Phật, gọi là Tục giảng, cũng tức gọi biến văn sau này. Biến văn và Phật kinh biến tướng (kinh biến) phối hợp lẫn nhau, người xướng biến văn, vì muốn các sự tích kinh Phật mình giảng giải được thông hiểu rõ ràng, nên cũng đem các sự tích ấy đồng thời vẽ thành tranh, treo lên, phối hợp với việc thuyết xướng, đó chính là kinh biến họa. Có thể nói, kinh biến và biến văn, là sản phẩm của Tục giảng.

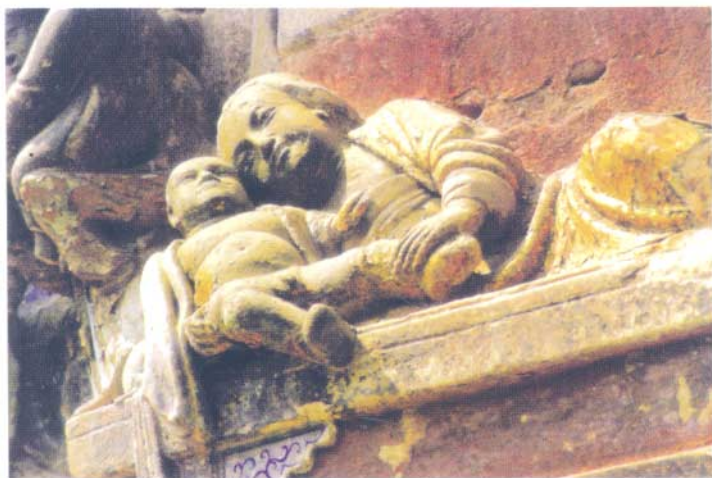
Ít nhất đầu đời Đường đã xuất hiện hình thức giảng kinh theo Tục giảng. Trong quyển “Cao tăng truyện – Thiên phục





truyện” thời Đường, ghi rằng vào năm thứ 3 niên hiệu Trinh Quán (năm 629) việc Sa môn Thiện Phục chùa Nghĩa Hưng Thường Châu tục giảng: “Đầu thứ sử nghe ngài (Thiện Phục) thông mẫn, theo học ở Quang Châu, nên ban ngày đến nghe Tục giảng, đêm về suy nghĩ nghĩa Phật”.

Trong quyển 9 bộ “Đại Đường Đại Từ Ân tự Tam tạng pháp sư truyện” ghi vào ngày 5 tháng 12 niên hiệu Hiên Khánh nguyên niên (năm 656): “Vào ngày này, do Trùng Khánh Phật Quang vương (Đường Trung Tông Lý Hiễn) đầy tháng, nên pháp sư tiến dâng pháp phục... và tâu rằng: Xin dâng quyển Bát Nhã Tâm kinh bằng chữ vàng và một bộ Báo ân kinh biến”. Ở đây, ngài Huyền Trang dâng lên cho Đường Cao Tông là nguyên bản Tâm kinh và biến văn Báo ân kinh. Từ đó có thể thấy, trước năm thứ 3 niên hiệu Trinh Quán, đã có việc Tục giảng kinh Phật; trước niên hiệu Hiên Khánh nguyên niên, đã gọi việc Tục giảng kinh văn là biến văn.



Phụ mẫu ân trọng kinh biến tượng (Nam Tông) ở hang 15 Đại Phật Loan trên Bảo Đình Sơn huyện Đại Túc tỉnh Trùng Khánh. Khảm cao 650 cm, rộng 1450 cm, toàn hình là tranh vẽ tượng 11 nhóm nhân vật, trong hình là một trong các nhóm đó.



Cặp anh em biến tướng và biến văn, là sản phẩm của Phật giáo. lúc ban đầu chỉ là giảng xương kinh văn một cách nghiêm túc, có thuyết có xương, do pháp sư ngồi trên đài cao tập trung dân chúng tuyên giảng trong chùa miếu. Nhưng vì muốn thu hút người nghe, dần dần diễn biến không viện dẫn kinh văn, chỉ giảng xương sự tích của kinh Phật. Thậm chí chỉ là nghi thức giảng xương đối thoại bất chước biến văn, ở Trung Quốc có các thể văn thi, từ, truyện của Tục giảng không liên quan đến kinh Phật, dùng việc trình bày sự tích chiếm ưu thế. Từ việc diễn xương trong tự viện, tới việc lưu truyền của các nghệ nhân bên ngoài tự viện, ảnh hưởng đã thâm nhập vào nhân gian, không còn là ý muốn vốn có ban đầu của Tục giảng tăng sĩ. Tới thời Tống, tăng nhân ở trong “Ngõa tử” tuyên giảng, lại xuất hiện cái gọi là “Đàm kinh”, “Thuyết hốn”, “Thuyết Tham thỉnh”. Sau nữa, phát triển thành nền văn học “Bảo quyển” thời Tống – Kim, có thể nói đó là con cháu dòng dõi của biến văn đời Đường. Trung Quốc tục văn học sử bắt đầu từ đây, diễn biến thành các nhánh đông đảo của hệ thống văn học dân gian, đó là cốt lõi của Tục giảng biến văn.

Tục giảng trong tự viện đời Đường, đã rất được lưu hành từ thời Đường Huyền Tông. Quyển 113 bộ “Đường đại chiếu lệnh tập” có chép vào năm thứ 19 niên hiệu Khai Nguyên (năm 731) từng cầm đoán việc Tục giảng: “Gần đây các tăng ni, phong trào này nở rộ, do theo đó giảng thuyết, huyền hoặc dân chúng... Hoặc ra vào nơi châu huyện, hoặc đi qua nơi thôn xóm, giáo hóa bữa bãi”.

Từ các niên hiệu Trường Khánh, Thái Hòa, Hội Xương trở về sau, Tục giảng lại thịnh hành. đương thời, Tục giảng pháp sư nổi tiếng ở tả Trường An có bốn người Hải Ngạn, Lễ Hư, Tề Cao, Quang Ảnh, phía hữu thì có bọn Văn Thục ba người, Văn Thục nổi tiếng nhất. Trong “Nhân thoại lục” của Triệu Lân đời Đường ghi:



Bích họa "Thi tỷ vương cất thịt cứu chim câu" thời kỳ Bắc Ngụy ở Đôn Hoàng. Hình ảnh cái cân trọng lượng trong tranh, đã cung cấp tư liệu bằng hình vẽ cho chúng ta hình thức cân tay sớm nhất ở Trung Quốc.

Có tăng tên Văn Thục, công khai tụ chúng đàm thuyết, giả mượn tiếng kinh luận. Lời nói toàn là những việc dâm uế lật vật... Ngu phu dã phụ, thích nghe hấn nói. người nghe đầy cả tự xá, chiêm lễ sùng bái, tôn là hòa thượng. Giáo phường bắt chước thanh điệu, lấy làm ca khúc.

Với thanh âm uyển chuyển, nói và hát nhịp nhàng như hình thức Tục giảng, đương nhiên rất được dân chúng các tầng lớp dưới trình độ văn học thấp thích thú nghe, đó chính là Phật giáo thông tục hóa và phổ cập hóa.

Thể tài của loại văn học như biến văn, do sự phát hiện ở Đôn Hoàng tả kinh được xuất hiện trở lại. ngoại trừ các bộ Phật kinh giảng kinh văn và biến văn như: *A Di Đà kinh*, *Pháp*

Hoa kinh, Phụ mẫu ân trọng kinh... cũng có biến văn thu nạp các truyền thuyết dân gian, sự tích lịch sử để diễn nghĩa như *Thuần tử biến, Ngũ Tử Tư biến, Vương Chiêu Quân biến*. Trong đó, Hàng ma biến văn thuật lại sự tích Xá Lợi Phất hàng phục lục sư, mặt lưng của quyển sách vẽ biến tướng Xá Lợi Phất và Lao Độ Xoa đầu thánh, mỗi đoạn tranh tương ứng với biến văn chính là bằng chứng tốt nhất của mối quan hệ giữa kinh biến và biến văn.





NHỮNG ĐỀ TÀI KINH BIẾN

Bích họa và điêu khắc kinh biến Phật giáo hiện còn lưu giữ được, nhiều nhất ở Đôn Hoàng Mạc Cao động và các thạch động ở Tứ Xuyên. Các kinh biến với cảnh tượng tồn sở khí tượng vạn thiên này, do sự khác nhau về thời đại, địa khu và tông phái, đã cho ra đời một bức tranh gương mặt toàn thể lớn rộng.

Tĩnh Độ tông là tông phái quan trọng của Phật giáo thời Đường được lưu truyền rất rộng. Trong các Tĩnh Độ kinh biến gây được chú ý của mọi người, có Quán kinh biến sáng tác căn cứ vào “Quán Vô Lượng Thọ kinh”, Di Lạc biến sáng tác căn cứ vào “Di Lạc hạ sinh thành Phật kinh”, Đông phương Dược Sư biến sáng tác căn cứ vào “Dược Sư Như Lai bản nguyện công đức kinh”... Trong đó, Quán kinh biến là Tây phương Tĩnh Độ biến cộng thêm sự tích Mạt Sinh oán và Thập lục quán, Dược Sư biến loại phức tạp thêm vào chín kiểu chết oan và thập nhị nguyện.

Các kinh biến biểu hiện mấy loại kinh điển Đại thừa quan trọng có Pháp Hoa kinh biến dùng “Diệu pháp Liên hoa kinh” làm đề tài, Duy Ma biến dùng “Duy Ma Cật kinh” làm đề tài, Niết Bàn biến dùng “Đại bát Niết Bàn kinh” làm đề tài, Báo ân kinh biến dùng “Đại phương tiện Phật báo ân kinh” làm đề

tài, Hoa Nghiêm kinh biến dùng “Hoa Nghiêm cứu hội” trong bộ “Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh” làm đề tài, Phụ mẫu ân trọng kinh biến dùng “Báo phụ mẫu ân trọng kinh” làm đề tài...

Ngoài ra, các kinh biến biểu hiện tư tưởng Thiền tông có: Lăng Già kinh biến được sáng tác căn cứ vào “Đại thừa Nhập Lăng Già kinh”. Thiên Thỉnh văn kinh biến và Mục ngư đạo tràng được sáng tác căn cứ vào “Tư ích phạm thiên sở vấn kinh”... Biểu hiện tư tưởng của Thiền Thai tông có “Pháp Hoa kinh biến. Biểu hiện tư tưởng Mật tông, có Mật Nghiêm kinh biến sáng tác căn cứ vào “Đại thừa Mật Nghiêm kinh”, Địa Ta-nh và Thập vương biến sáng tác căn cứ vào “Thập vương kinh”,



Biến tướng Quán Vô Lượng Thọ kinh ở Bảo Đỉnh Sơn thuộc huyện Đại Túc, tỉnh Trùng Khánh, thuật lại sự tích đức Phật theo lời thỉnh của Vi Đề Hy phu nhân thị hiện Tây phương cực lạc Tịnh thổ, và thuyết phương pháp tu tam phúc, Thập lục quán để được vãng sinh.





Phụ mẫu ân trọng kinh biến tướng (Nam Tống) hang 15 Đại Phật Loan trên Bảo Định sơn thuộc huyện Đại Túc, tỉnh Trung Khánh, dùng sự tích để thuật lại tinh sâu của cha mẹ từ khi cầu tự, mang thai, lâm bồn, dưỡng dục, lớn lên thành người cho đến khi trăm tuổi vẫn lo lắng vì con cái.

Dược Sư biến sáng tác căn cứ vào “Dược Sư Như Lai Bản nguyện công đức kinh”.

Sự sáng tác và phát triển của tranh vẽ gọi là “Kinh biến họa”, có mối quan hệ chặt chẽ với thay đổi chính trị đương thời, trở thành ví dụ thực tiễn điển hình cho việc Phật họa phục vụ chính trị. Như Bảo Vũ kinh biến thời kỳ Võ Tắc Thiên, đã phối hợp giữa việc Võ Tắc Thiên cho dịch lại “Bảo Vũ kinh”, sắc lập chùa Đại Vân, tạo uy thế chính trị, tạo dư luận cho việc bà lên ngôi. Sau thời văn Đường, xuất hiện “Lao độ xoa đầu thánh biến” bức lớn, phản ánh việc thu lại Sa châu, sau khi sự thống trị của Thổ Phồn kết thúc, dân chúng Sa Châu mừng vui thắng lợi khi chiến thắng chủ nô lệ Thổ Phồn.

Trong bích họa bảo khố có sự lưu giữ phong phú tư liệu động Mạc Cao, có bức vẽ “Hiền Ngu kinh biến” mang phong cách độc đáo, “Hiền Ngu kinh biến” tập hợp các sự tích bản sinh, nhân duyên được biên tập ở Hà Tây vào thời kỳ Bắc Lương, lưu truyền rất rộng rãi suốt dải đất Tây Vực, Hà Tây. Sau đời thịnh Đường, những tranh sự tích kinh biến kiểu bình phong này, có đến 37 tác phẩm và tất cả đều có chữ đề, có lẽ là một trong nhiều nội dung chủ yếu. Tục giảng trong tự viện vào thời Đường và Ngũ Đại. Trong thạch động, Tục giảng tăng dần dất tín chúng, vừa giảng xướng, vừa chỉ cho xem bích họa. Đây là tư liệu từ vật có thật để nghiên cứu mối quan hệ giữa thạch động tục giảng, bích họa biến tượng với Tục giảng biến văn.





ĐỊA NGỤC VÀ TRANH ĐỊA NGỤC BIẾN

Địa ngục là một loại quan niệm tôn giáo, trái nghĩa với “thiên đường”, rất nhiều tôn giáo đều có. Theo truyền thuyết, địa ngục nằm sâu dưới đất, nơi cư trú của ác quỷ và linh hồn của con người có tội sau khi chết bị trừng phạt.

Phật giáo giảng về nghiệp báo luân hồi, tuyên bố có “sáu nẻo luân hồi” là trời, người, a tu la, ngạ quỷ, địa ngục và súc sinh, do sự khác nhau về hành vi thiện ác của mỗi người nên phân biệt đọa vào trong sáu nẻo luân hồi. Trong đó, do vọng ngữ ngông cuồng, cướp bóc của cải âm mưu hại người... ắt phải đọa xuống địa ngục.

Tên gọi Địa ngục không thống nhất, ghi chép sớm nhất ở “Trường A Hàm kinh”, “Đại lâu thân kinh”, “Khởi thế kinh”... Trong “Trường A Hàm kinh” ghi có bát đại Địa ngục là: tường, hắc thăng, đôi áp, khiêu hoán, đại khiêu hoán, thiêu chích, đại thiêu chích, vô gián địa ngục. Tường địa ngục, lại có 16 ngục nhỏ. Còn trong bộ “Lục thú luân hồi kinh” do Tống Nhật Xưng dịch lại ghi tới 16 địa ngục gồm: đẳng hoạt, hắc tuyến, chích nhiệt, chúng hợp, hiệu khiêu, đại hiệu khiêu, vô gián, đồng thảo, thiết chích, kiếm diệt, thiết ung, thiết ma, đường úy, thi

phân, thiết đối... Vua cỡi địa ngục gọi là Diêm La, dưới có 8 vị tiểu vương, dưới tiểu vương lại có 30 vị Phúc Dung vương. Lại có một thuyết căn cứ vào “Thập vương kinh” còn ghi, Địa Tạng Bồ Tát có thể giải cứu Lục đạo chúng sinh, người bị đọa xuống địa ngục, “đều khiến lìa khỏi nạn khổ và các nẻo ác khác”, để tiến vào hai đường người và trời.

Từ sau đầu đời Đường, trong các tự viện ở Trung Quốc hầu hết có vẽ bích họa Địa ngục biến. Ở các chùa như Từ Ân Tây Kinh, chùa Tịnh Vực, chùa Hóa Độ và chùa Phúc Quang Đông Kinh... đều có vẽ tranh Địa ngục biến.

Điều khắc khổ rộng Địa ngục biến Đại Phật Loan tại Trùng Khánh Đại Túc Bảo Đỉnh sơn là một quần thể tượng được bảo quản hoàn chỉnh nhất. Điều khắc ở đây chia làm hai tầng trên dưới, trung tâm tầng trên khắc tượng Bồ Tát Địa Tạng, hai bên trái, phải khắc Tần Quảng đại vương, Sở Giang đại vương, Tống Đế đại vương, Ngũ Quan đại vương, Diêm La thiên vương, Biến Thành đại vương, Thái Sơn đại vương, Bình Chính đại vương, Đô Thị đại vương, Chuyển Luân thánh vương tức tượng Thập vương. Tầng dưới khắc biến tướng 16 địa ngục: đao sơn, hộ thang, hàn băng, kiếm thụ,



Địa ngục biến tượng được khắc trên đá ở Trùng Khánh, Đại Túc Bảo Đỉnh sơn.





Tranh Lục đạo luân hồi ở Bảo Đỉnh sơn, Đại Túc – Trường Khánh, được khắc bằng đá. Luân hồi là chỉ Lục đạo chúng sinh do chưa dứt nghiệp, nên phải chịu khổ luân hồi lưu chuyển sinh tử vô cùng trong Lục đạo.

bạt thiết, độc xà, cự giải, hắc ám, triệt tất, a ty, nga quý, thiết luân, đạo cang, phân.. (tên các địa ngục, đại khái núi đao, cật lười, quỷ đói...), bên cạnh mỗi một bức tượng, đều có đề tài tên gọi và bài tán.

Trong đề tài Địa ngục biến, các thạch động như Mạc Cao động và Bắc Sơn, Tư Trung, Đại Túc, An Nhạc... đều có Địa Tạng và Thập vương biến, ở Đôn Hoàng thạch động, các bản vẽ về Địa Tạng và Thập vương cũng có rất nhiều. Khám thờ phía bắc chùa Tư Diên Hàng Châu, Viên Giác động ở Tứ Xuyên – An Nhạc và Nội Giang Tường Long Sơn thạch động, đều có khắc Địa Tạng Bồ Tát và Lục thú luân hồi biến.



TRANH PHẬT GIÁO CẢM THÔNG CỐ SỰ ĐỒ BIẾN

Thông qua các sự tích về thần thông, kỳ tích của Phật để tuyên dương tín ngưỡng Phật giáo, khiến quan niệm thần thánh của tôn giáo đi vào xã hội con người khai thị con người tin tưởng vào miêu tả của đấng cứu thế, gọi là Phật giáo cảm thông cố sự đồ biến.

Lịch sử Phật giáo Trung Quốc rất nhiều sự tích cảm thông theo dạng thần thoại. Vào thời Đường, bộ “Tập Thần Châu Tam Bảo Cảm thông lục” do danh tăng Đạo Tuyên chuyên tác lưu hành. bắt đầu từ thời sơ Đường, bích họa trong Mạc Cao động đã vẽ nhiều sự tích cảm thông Phật giáo.

Trong động 323 bắt đầu khai phá vào thế kỷ thứ 8 ở Mạc Cao động, có các bức vẽ như Hán Vũ Đế được tượng người vàng bèn sai Trương Khiên qua Đại Hạ Tây Vực tìm danh hiệu Phật; Khang Tăng Hội khuyên phục Ngô chúa tin Phật; Phật Đồ Trưng dùng pháp thuật diệt U Châu tứ môn hỏa; ngô quận thạch Phật nổi trên sông, Dương quận có tượng vàng dưới sông thời Đông Tấn, Tùy Văn Đế kính pháp cảm ứng trời mưa... Các bức họa và văn tự nói về việc vua bạo tàn cải hối tin Phật, cao tăng làm phép dập lửa, tượng Phật cảm ứng nổi lên mặt sông, Tùy Văn Đế thọ Bát giới thiên hạ được mưa thuận gió hòa... đều là những sự tích kính Phật được phúc.





Động 237 ở Mạc Cao động có khắc sự tích Ưu Điền Vương dùng gỗ chiên đàn khắc tượng Phật rước chân thân Phật, Long Môn chùa Kính Thiện cũng có tạo tượng Ưu Điền Vương. Đó là nói về sự tích Phật vì mẹ mà lên cõi trời thứ 33 thuyết pháp, dân gian mong nhớ muốn thấy mặt Phật, Ưu Điền Vương liền chiêu mộ các thợ mộc giỏi trong nước, dùng Ngưu đầu mai đàn làm tượng Phật.

Trong bích họa Mạc Cao động, còn sự tích thần thông linh dị của các cao tăng sau khi đắc đạo, như tượng “Thánh giả Tứ Châu hòa thượng” Tăng Già, Lưu Tát Ha hòa thượng nhân duyên biến và Lương Châu Đoan tượng, các vị hòa thượng này hoặc đến từ Tây Vực, hoặc sinh ở Trung nguyên, nhưng đều xuất hiện trong bích họa, đều do thành tâm hướng Phật, nhiều lần thị hiện thần dị, cuối cùng thành Phật và được cúng dường.



Khám thờ Tỳ
Sa Môn Thiên
Vương động số
5 ở Trùng Khánh
Đại Túc huyện
Bắc Sơn Phật
Loan, cao 295
cm, rộng 274 cm,
dây 145 cm.

TRANH SỰ TÍCH CỐ SỰ PHẬT GIÁO

Trong bích họa Phật giáo cảm thông cố sự, phần lớn nêu rõ nhân vật cụ thể, thời gian cụ thể, địa điểm, thậm chí cả quá trình sáng tác, hình thức đặc trưng... Có một số nhân vật là người thật việc thật trong lịch sử, hiện nay, loại hình bích họa này được gọi là sự tích cố sự Phật giáo.

Về lịch sử buổi ban đầu của sự truyền bá Phật giáo ở Trung thổ, bản thân các tài liệu ghi chép phần lớn đều vàng thau lẫn lộn. Các điển tịch như “Hán Pháp Bản Nội truyện”... phát hiện trong Tầng Kinh động ở Đôn Hoàng có nhiều điểm tương hợp với bích họa vẽ sự tích Trương Khiên thông qua Tây Vực ở động 323, điều này cho thấy loại tài liệu lịch sử Phật giáo như vậy không chỉ có trong văn thư kinh sách, mà đã dùng đồ họa (hình vẽ) làm biến tướng. Hình vẽ và tài liệu viết bổ sung lẫn nhau, bổ sung một số điểm khiếm khuyết nào đó về lịch sử Phật giáo thời kỳ đầu. Ví dụ như bích họa Hán Vũ Đế (phần ghi của hình vẽ lầm là Trung Tông) sai Trương Khiên thông qua Tây Vực. Dù không ít sai sót, nhưng tranh vẽ này cho thấy: Phật giáo thông qua Tây Vực truyền vào Trung Quốc; Trương Khiên đi sứ, khơi thông đường đi giữa Trung Quốc - Tây Vực, tạo nền tảng cho Phật giáo Đông truyền; về phía Trung Quốc chủ động





Bích họa sự tích Bạch tượng nhập thai ở Đôn Hoàng Mạc Cao động.

đi về phía Tây cầu pháp, đón nhận rất nhiều điều như sự xuất hiện của các cao tăng Tây Vực, có thể cung cấp cho ta rất nhiều điều rõ ràng. Các sự tích về Thạch Phật, phù điêu nổi lên mặt sông, tuy thuộc dạng lời nói vô căn cứ, nhưng Đông Tấn Dương Đô trước đã có tượng vua A Dục bằng đồng cổ, sau lại có được phần đế của tượng vua A Dục. Hai vật đó “dường như phù hợp với nhau”, “Như cùng một người tạo ra”, điều này đã phản ánh đặc điểm việc chế tác Phật tượng đồng vào thời kỳ đầu ở Trung Quốc phần thân tượng và chân đế của tượng đúc tạo rời nhau.

Các loại Phật sự tích cổ sự họa này, có phạm vi địa lý bao gồm từ Ngô Quận tới Vu Diên, tiến đến Ngũ Thiên Trúc (từ Sư tử quốc tới Kiền Đà La, Nê Bà La); nhân vật lịch sử có rất nhiều người, từ đức Thích Ca Mâu Ni đến Hán Vũ Đế, Trương Khiên, Khang Tăng Hội, Tôn Hạo, Chu Ứng, Cao Lý, Phật Đồ Trùng, Thạch Hổ, Tùy Văn Đế, Đàm Diên, Vương Huyền Sách, Lưu tất Kha, Tăng Già... tuy phần nhiều thuộc về truyền thuyết, nhưng các ghi chép này ít nhiều cũng mang bối cảnh sự thật lịch sử, nếu như loại trừ thành phần hư cấu, phần lớn có thể truy tìm xuất xứ được.

Về tranh sự tích liên quan đến các vị thánh tăng như Tăng Già, Lưu tát Kha... có thể giúp đỡ nhất định đối với sự nghiên cứu về quá trình dân tộc hóa của Phật giáo Trung Quốc.

“Ngũ Đài sơn đồ” ở Mạc Cao động có một địa vị đặc thù. Bắt đầu từ khi Thổ Phồn chiếm cứ Đôn Hoàng, Mạc Cao động có được rất nhiều bức Phật giáo lịch sử địa đồ và tả kinh văn thư như vậy, trong đó hoàn chỉnh nhất là “Ngũ Đài sơn đồ” thời Ngũ Đại ở động 161. Bức họa này là Phật giáo địa chí và đồ kinh hoàn bị nhất hiện còn bảo tồn được ở Trung Quốc, tư liệu quý báu về lịch sử thế kỷ X.





CHUYỆN ĐƯỜNG TĂNG QUA TÂY THỈNH KINH

Từ cuối thời Hán, từng nhóm cao tăng cổ đại, vai mang trọng trách đi lấy kinh và cầu pháp lặn lội đường dài, vượt trăm ngàn gian khó, đi qua con đường sang Tây thiên. Các sự tích qua tây cầu pháp của vài vị cao tăng trong số họ, cũng được phản ánh rất nhiều trong nghệ thuật thạch động.

Động Long Hoàng trên đỉnh Phi Lai ở Hàng Châu, có một tấm phù điêu khắc tượng cao tăng, là tác phẩm đời Tống, bức phù điêu này khắc bảy nhân vật, chia làm 3 nhóm: nhóm thứ nhất có 3 người, ở giữa là hai vị cao tăng Ấn Độ, hào quang sáng trên đầu, phía trên có chữ ghi “Nhiếp Ma Đằng” và “Trúc Pháp Lan”. Phía trái cao tăng có tùy tùng dắt con bạch mã, chỉnh trang chờ xuất phát, phía trên ghi chữ “Thông linh”. Nhóm thứ 2 nằm ở giữa phù điêu, khắc nổi 3 người dắt 2 ngựa, một con chở kinh, một con chở đài sen trên lưng. Phía trên đề chữ “Chu Bát Giới”, “Tùng Nhân”, “Thiên Trúc”... Nhóm thứ 3 của phù điêu là một vị cao tăng Trung Quốc, hai tay chấp lại, trên đầu có hào quang, chậm rãi đi tới trước, phía trên ghi chữ “Đường Tam Tạng Huyền Trang pháp sư”.

Phù điêu nhóm thứ 1, biểu hiện về việc Hán Minh Đế, sai khiến Lang trung là Thái Âm, bác sĩ đệ tử là Tần Cảnh... qua

Thiên Trúc, đón về hai vị cao tăng Thiên Trúc là Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, dùng Bạch mã chở về tượng Phật (dùng tòa sen làm tiêu biểu) và kinh Phật.

Phù điêu nhóm thứ 2, biểu hiện sự tích vào năm thứ 5 niên hiệu Cam Lộ nhà Ngụy thời Tam quốc (năm 260), người thợ giỏi đầu tiên của Trung Quốc là tăng nhân Chu Sĩ Hành đi về phía tây, vượt qua Lưu Sa, tới nước Vu Điền lấy kinh. Ba chữ “Chu Bát Giới” do người đời sau khắc bổ sung vào.

Phù điêu nhóm thứ 3, là sự tích Đường tăng thỉnh kinh, Huyền Trang Tam Tạng pháp sư, tức Đường tăng, vốn họ Trần, tên là Y, người Câu Thi – Lô Châu (nay là Hắc Long Giang – Yển Sư – Hà Nam). Trình Quán nguyên niên (năm 627), ngài xuất phát từ Trường An, tới Đôn Hoàng, qua các vùng đất nay là Tân Cương và Trung Á, trải bao nguy khó, tới được Trung Ấn Độ, vào học tập kinh Phật ở chùa Na Lan Đà, trung tâm Phật giáo Ấn Độ



Bích họa Huyền Trang qua Tây cầu pháp, trong động thứ 3 ở Du Lâm động thuộc An Tây - Cam Túc, tác phẩm thời Tây Hạ. Sự tích Đường tăng thỉnh kinh đã bắt đầu lưu truyền từ cuối thời Đường và được thêm thắt rất nhiều sự tích thần thoại, như chuyện Hắc hành giả (Tôn Ngộ Không)... đều đã đi vào truyền thuyết. Bích họa này cho thấy phạm vi lưu truyền rất rộng của các sự tích ấy.



Tam Tạng tháp
ở Cửu Hoa sơn ở
Nam Kinh – Giang
Tô.

đương thời, được ca tụng một thời ở Thiên Trúc. Năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quán (năm 645) ngài về đến Trường An, trước sau đi về mất 17 năm, hành trình trải 5 vạn dặm, mang về hơn 600 bộ kinh Phật, là một vị Phật học đại sư có tác phẩm dịch nhiều nhất trong các nhà dịch thuật kinh điển ở Trung Quốc cổ đại.

Sự tích ngài Huyền Trang thỉnh kinh, vào thời Đường đã lưu truyền, sau này được các đời nghệ nhân dân gian thêm thắt sáng tác, nên có rất nhiều truyền thuyết thần thoại được thêm vào, hình thành nên các tác phẩm nghệ thuật mang tính truyền kì rất phong phú. Tác phẩm hiện nay còn giữ được, sớm nhất là bản truyện "Đại Đường Tam Tạng Thủ kinh thi thoại" in vào

thời Nam Tống. Các nhân vật trong thoại bản, ngoại trừ ngài Huyền Trang, còn có hóa thân của Hắc hành giả là Bạch y tú tài và bốn người Thâm Sa Thần... Đời Nguyên có bộ “Tây du kí bình thoại” và tạp kịch “Đường Tam Tạng Tây thiên Thủ kinh” của Ngô Xương Linh, nhân vật đi theo ngài Huyền Trang được thêm vào 3 người là Tôn Hành Giả, Trư Bát Giới và Sa hòa thượng. Đời Minh, bộ “Tây du kí” gồm 100 hồi của Ngô Thừa Ân càng nhiều thêm nhân vật, lấy nền tảng sự thật lịch sử việc ngài Huyền Trang thỉnh kinh phát triển diễn nghĩa thành các tác phẩm sự tích Đường tăng thỉnh kinh và các điêu khắc, hội họa trong thạch động ở thời đại muộn hơn, nhân vật đi theo ngài Huyền Trang càng nhiều, tình tiết câu chuyện càng phức tạp. Ở Lâm Du động An Tây - Cam Túc, hiện giữ được “Đường tăng thủ kinh đồ”, tác phẩm thời kỳ Tây hạ, cũng chỉ vẽ có Đường tăng, Tôn Hành Giả và Bạch Mã, không có Trư Bát Giới và Sa hòa thượng. Hiện tượng thú vị này, không nên bỏ qua khi nghiên cứu bộ trước tác văn học nổi tiếng “Tây du kí”.





TƯỢNG NGƯỜI CÚNG DƯỜNG VÀ HÌNH VẼ CÁC VỊ VUA, HOÀNG HẬU LỄ PHẬT NỔI TIẾNG

Người cúng dường chính là người bỏ tiền xây chùa, mở động, kính sự “Phật bảo”, bao gồm cả tỳ kheo, tỳ kheo ni xuất gia và các giai cấp tín ngưỡng Phật giáo nam (Ưu Bà Tắc) và nữ (Ưu Bà Di), còn được gọi là “công đức chủ”. Tạo tượng khắc họa hình tượng của người cúng dường gọi là cúng dường nhân tượng.

Theo cách giảng thuyết của Phật giáo, cúng dường Phật có thể được nhiều điều tốt. “Người tự mình cúng dường, được quả báo lớn. Người cúng dường cho người khác (bố thí tiền cho người nghèo khổ, giúp họ cúng dường Như Lai và tháp Phật) được quả báo lớn. Người tự mình cúng dường và giúp người khác cúng dường, được quả báo rất lớn” (“Pháp Uyển Chu lâm” quyển 41). “Nếu có chúng sinh sau khi Phật nhập diệt, tạo hình tượng Phật. Dùng hương thơm, hương đèn cúng dường thường xuyên, đời sau ắt được niệm Phật thanh tịnh tam muội”, “Trừ được tội sinh tử của bách ức na do tha hằng hà sa số kiếp”. (“Quán Phật tam muội Hải kinh”). Vì thế, mọi người tranh nhau tạo tượng là điều khá dễ hiểu.

Người cúng dường bỏ tiền của ra tạo tượng, đại khái có 4 loại: hoàng đế, hoàng hậu tầng lớp thống trị tối cao; các quý



tộc và người làm quan; các đời cao tăng và các tăng, ni thông thường; dân chúng tăng lớp dưới.

Hoàng thất khai tạc các động lớn, là phong khí thời đại có từ thời Bắc triều. Trước nhất người thống trị Bắc Lương là Thư Cừ Mộng Tôn đục mở Lương Châu thạch động ở Nam Sơn, Lương Châu (năm 412 – 429 công nguyên). Niên hiệu Hòa Bình nguyên niên Bắc Ngụy Văn Thành Đế (năm 460) ở Võ Châu sơn vì năm vị hoàng đế từ vua Thái Tổ trở xuống mà “tạc vách đá núi, mở 5 hang động, mỗi hang động cho dựng một tượng Phật”. Thời Hiếu Văn Đế tiếp tục mở núi làm thạch động, đó chính là Vân Cương thạch động nổi tiếng. Sau khi nhà Bắc Ngụy dời đô xuống Lạc Dương, Tuyên Võ Đế phóng theo dạng thức của Vân Cương thạch động, được mở Long Môn Tân Dương Vương động. Vào thời vua Đường Cao Tông, ở chùa Phụng Tiên tại Long Môn, tạc khám thờ tượng Phật Tỳ Lô Giá Na, “Hoàng hậu là Võ thị giúp hai vạn quan tiền phần sơn”, tượng chính “cao 85 thước”. Thạch động ở Củng huyện – Hà Nam do hoàng thất thời kỳ Bắc Ngụy Tuyên Võ Đế, Hiếu Minh Đế đục mở. Hà Bắc Cam Thiêm Bắc Hưởng Đường Sơn thạch động do Bắc Tề Văn Tuyên Đế Cao Dương đục mở. Hai tượng lớn ở chùa Đồng Tử, chùa Khai Hóa ở Thái Nguyên Thiên Long Sơn, do ấu chúa Bắc Tề Cao Hằng tạc. Do đó, trong thạch động phần lớn tạc tranh đế hậu lễ Phật và tượng đế vương cúng dường. Nổi tiếng nhất là tranh đế hậu lễ Phật trong cửa động giữa Long Môn Tân Cương. Cửa bắc vẽ Văn Chiêu hoàng thái hậu xuất hành, khắc hình hoàng hậu, chiêu nghi, nữ quan, mệnh phụ. Cửa bắc tranh hoàng đế xuất hành, khắc ra hình Hiếu Văn Đế đầu đội mũ miện, thái tử, chư vương, văn võ đại thần và tùy tùng. Hai bức phù điêu rất to lớn tinh xảo này, rất tiếc đã bị trộm đưa ra nước ngoài. Phù điêu đế hậu lễ Phật hoàn chỉnh nhất hiện còn lưu giữ được ở Trung Quốc, được bảo tồn ở 2 bên cửa động của động thứ 1, 3, 4 của thạch động ở huyện Củng, tổng cộng 18 bức, mỗi động 6 bức, xếp đặt trên dưới. Phía trái là phù điêu hoàng đế lễ Phật, phía phải là hàng ngũ phù điêu hoàng hậu lễ Phật, đều có



tăng ni dẫn đường, theo sau người cúng dường và tùy tùng, kết cấu chặt chẽ biến hóa, nhân vật sống động như thật.

Rất nhiều thạch động là do quý tộc, quan chức khai mở. Động thứ 9 và 10 Vân Cương thạch động do quyền thần Bắc Ngụy, hoạn quan được sủng ái Kiềm Nhi Khánh khai mở. Long Môn Cổ Dương động có khám thờ do tỳ kheo Pháp Sinh vì Bắc Hải Vương Nguyên Tường tạo ra vào năm thứ 4 niên hiệu Cảnh Minh (năm 503). Đôn Hoàng Mạc Cao động có các động lớn được khai mở bởi tông thất Bắc Ngụy, Đông Dương Vương Nguyên Vinh, Bắc Châu Kiến Bình Công Vu Nghĩa. Các bức vẽ về Vu Điền quốc vương, tượng công chúa, và “Trương Nghị Triều thống quân đồ”, “Tổng quốc phu nhân xuất hành đồ” trong bích họa ở Đôn Hoàng Mạc Cao động chính là tài liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử xã hội, cách ăn mặc phục sức các triều đại cũ.

Thạch động phần nhiều có nhân duyên gắn liền với cao tăng các thời đại. Rất nhiều thạch động chùa Phật do các tăng nhân nổi tiếng chủ trì Chấn hưng kiến tạo, lưu lại tượng cúng



Phù điêu tạc hình hoàng đế dự lễ giảng kinh ở thạch động huyện Củng, Hà Nam.



Phủ điều Hoàng hậu lễ Phật ở thạch động Củng huyện
– Hà Nam.

dường của họ. Ví dụ Mạch Tích Sơn thạch động do ngài Huyền Cao chủ trì khai mở, Vân Cương thạch động do ngài Đàm Diệu chủ trì khai mở, Đại Túc Bảo Định Sơn thạch động đời Nam Tống do ngài Thiệu Trí Phượng khai mở, Nam Kinh Thê Hà Sơn thạch động đời Nam Triều do ngài Minh Tăng Thiệu khai mở, Triết Giang Tân Xương Nam Triều Viêm Khê Đại Phật do các ngài Tăng Hộ, Tăng Hựu khai mở, Tứ Xuyên Dân Đại Sơn Đại Phật đời Đường do ngài Hải Thông tạc. Trong động số 169 chùa Bính Linh, có họa tượng cao tăng Tây Tần là ngài Đàm Ma Tỳ (tức Đàm Vô Tỳ), Đại Tục, An Nhạc thạch động có tượng ngài Liễu Bản Tôn, Triệu Trí Phượng, Đại Trú Thánh động có tượng ngài Tăng Trù.





TÌM HIỂU PHẬT GIÁO MẬT TÔNG

Mật tông, một tông phái được hình thành sau khi Mật giáo Ấn Độ truyền vào Trung Quốc. Với đặc trưng là các chú thuật, đàn tràng (Mạn Đà La), nghi quỹ (các nghi thức chuẩn mực cúng dường, niệm tụng, Phật tượng...) được tổ chức hóa rất cao và các loại tín ngưỡng về Thần cách, Tỳ Lô Giá Na Phật (Đại Nhật Như Lai) là vị tôn thần tối cao trong tạo tượng Mật tông.

Vào thế kỷ thứ VI, VII, Phật giáo Ấn Độ bước vào thời kỳ suy thoái, Ấn Độ giáo dần dần chiếm được ưu thế. Vì thế, Phật giáo bắt đầu hấp thu Ấn Độ giáo và các quan niệm tông giáo thế tục tín ngưỡng dân gian như đuổi tai, cầu phúc, sùng bái thần linh... dần dần bước vào Mật giáo hóa. Thế kỷ thứ VII, VIII, Mật giáo ở Ấn Độ có xu thế cực thịnh, trở thành dòng chính của Phật giáo Ấn Độ.

Những năm niên hiệu Khai Nguyên đời Đường Huyền Tông (năm 713 – 714), các tăng nhân Thiên Trúc như Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không... nối tiếp tới Trương An, mang theo vào Mật giáo chính thuần Ấn Độ và hình thành nên Mật tông, được gọi là “Khai Nguyên tam đại sĩ”. Sự truyền thừa của Mật tông ở Trung Quốc, tương truyền có 2 bộ Mật pháp: Thiện Vô Úy truyền thụ Thai Tạng giới Mật pháp là chính; Kim Cang



Trí, Bất Không truyền thụ Kim Cang giới được truyền bá tương đối rộng trong nước. Sau khi Mật tông truyền vào Tây Tạng, kết hợp với Bốn giáo vốn có ở đất này, hình thành thế hệ Tạng truyền Phật giáo.

Nghi quỹ Mật tông rất phức tạp, các hành vi thiết đàn, cúng dường, tụng chú, quán đỉnh (nghĩ thức chú thủy lên đỉnh đầu, dùng khi thọ giới, truyền pháp) đều có qui định nghiêm khắc, chủ trương tu “Tam mật”, tức tay kết khế ấn (thân mật), miệng tụng chân ngôn (ngữ mật), tâm quán tưởng (ý mật). Tam mật tương ứng có thể tức thân thành Phật. Kinh điển căn bản Mật



Đại Uy Đức Kim Cang, hay còn gọi là “Bồ Uy Kim Cang”, tức xưng “Ngưu Đầu Minh Vương”, là dạng phẫn nộ của Vô Lượng Thọ Phật, dùng tướng mạo đáng sợ truyền giáo lệnh pháp giới, hàng phục yêu ma. Trong hình là tượng Đại Uy Đức Kim Cang ở Bắc Hải Thiện Nhân điện tại Bắc Kinh.





tông trai giới, phân biệt có “Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Biến Gia Trì kinh” (tức “Đại Nhật kinh”) của Thai Tạng giới và “Kim Cang Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương kinh” (“Kim Cang Đỉnh kinh”) của Kim Cang giới.

Tạo tượng Mật tông ở Trung Quốc, đã được sáng tác từ thời kỳ sơ Đường, như tượng Tỳ Lô Phật (Đại Nhật Như Lai) ở Long Môn Lôi Cổ Đài Bắc động và tượng Thập Nhất Diện Quan Âm trong động 321, 334 ở Mạc Cao động, tượng Thập Nhất Diện Quan Âm ở Tây An chùa Bảo Khánh... Sau khi Mật tông chính thức hình thành vào đời thịnh Đường chủng loại và số lượng các tượng dần dần gia tăng. Theo tạo tượng Mật tông, Thai Tạng giới có 3 bộ Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim Cang bộ. Kim Cang giới thêm vào Bảo bộ, Yết Ma bộ, tổng cộng có tới 5 bộ. Trong đó, Phật bộ lấy Tỳ Lô Phật làm bộ chủ, Ba La Mật Bồ Tát làm quyến thuộc. Đông phương Kim Cang bộ dùng A Chủng Phật làm bộ chủ, bốn vị Bồ Tát là Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Địa Tạng làm quyến thuộc. Nam phương Bảo bộ lấy Bảo Sinh Phật làm bộ chủ, Tứ đại Bồ Tát làm quyến thuộc. Tây phương Liên hoa bộ dùng A Di Đà Phật làm bộ chủ, Tứ đại Bồ Tát làm quyến thuộc. Bắc phương Yết Ma bộ lấy Bất Không Thành Tựu Phật làm bộ chủ, Tứ đại Bồ Tát làm quyến thuộc.

Tôn thần tối cao trong tạo tượng Mật tông là Tỳ Lô Giá Na Phật (Đại Nhật Như Lai). Dùng Tỳ Lô Phật làm chính yếu tạo ra tượng ngũ Phật, tức Phật 5 hướng. Ngoài ra, còn có hình tượng Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, Kim Luân Xí Thịnh Quang Phật. Tượng Bồ Tát Mật tông, phần lớn có hình tượng nhiều mặt nhiều tay, tay cầm các loại pháp vật, trong đó chủ yếu có các loại thân biến hóa của Quan Âm như: Đại Bi (Thiên thủ thiên nhãn), Thập Nhất Diện, Như Ý Luân, Bất Không Quyên Sách, Số Châu Thủ, Bạch Y, Chuẩn Đề tam thập tam Quan Âm Bồ Tát... Còn có các loại Thiên ty Thiên bát Văn Thù, Địa



Độ Mẫu tượng của Mật tông Phật giáo do nước mắt của Quan Âm biến hóa thành, tượng này mang phong cách điển hình của phong cách tạo tượng Mật tông thời kỳ Ba La (thế kỷ IX công nguyên).

Tạng Bồ Tát, bát đại Bồ Tát. Các Minh Vương đặc biệt chỉ có Mật tông, theo truyền thuyết là dáng phẫn nộ của Phật, Bồ Tát. Minh Vương phần lớn có nhiều mặt, nhiều tay, tay cầm pháp vật với tướng phẫn nộ, có các thuyết về Thập đại Minh Vương, Bát đại Minh Vương. Như có tượng Bát đại Bồ Tát hiện Bát đại Minh Vương gồm: Kim Cang Thủ Bồ Tát hiện thành Hàng Tam Thế Minh Vương; diệu cát tường (văn thù) Bồ Tát hiện Đại Uy Đức Minh Vương; Quán Tự Tại (Quan Âm) Bồ Tát hiện Mã Đầu Minh Vương; Hư Không Tạng Bồ Tát hiện Đại Tiểu Minh Vương; Từ Thị (Di Lặc) Bồ Tát hiện Đại Luân Minh Vương; Địa Tạng Bồ Tát hiện Vô Năng Thắng Minh Vương; Trừ cái chướng Bồ Tát hiện Bất Động Minh Vương; Phổ Hiền Bồ Tát hiện Bộ Trịch Minh Vương. Các vị Bồ Tát này là chính pháp luân thân trên Tỳ Lô Phật. Cũng có các Minh Vương không thuộc tướng phẫn nộ, như Khổng Tước Minh Vương với hình



tượng 1 đầu 4 tay cưỡi trên chim Khổng Tước (chim công), là Đẳng Lưu thân của Tỳ Lô Phật. Mật tông cũng có tạo tượng Thiên Vương, đặc biệt là tượng Bắc Phương Tỳ Sa Môn Thiên Vương, còn tạo tượng về Địa Tạng và Thập Vương biến, Địa Tạng và Lục thú luân hồi biến, Địa ngục biến, Ha Lợi Đế (Quý Tứ Mẫu), Đại Hắc Thiên và Đà La Ni Tràng.





MẠN ĐÀ LA LÀ GÌ?

Mạn Đà La (Mandala) là dịch âm từ Phạn ngữ, tức là một trong các đồ tượng Mật tông, nghĩa là Viên luân cụ túc, tu tập, đàn thành, luân đàn... tập trung tôn tượng Phật Bồ Tát của Mật tông tạo hình ra, để cung phụng lúc tu hành.

Hình thức Mạn Đà La hoặc hình vuông hoặc hình tròn, trung tâm vẽ hình Phật hoặc Bồ Tát bản tôn, bốn phía bản tôn, mỗi góc vẽ một vị Bồ Tát, xem đó là Trung viện. Chung quanh Trung viện vẽ một hay hai tầng tượng Bồ Tát hoặc Hộ pháp, làm thành Ngoại viện. Khi tạo Mạn Đà La, phải tuân thủ các nghi tắc được qui định trong bản tôn kinh quỹ một cách nghiêm khắc, như Thai Tạng giới Mạn Đà La căn cứ vào “Đại Nhật kinh” để vẽ. Kim Cang giới Mạn Đà La căn cứ vào “Kim Cang Đỉnh kinh” để vẽ. Trong một bức vẽ rất nhiều vị Phật, Bồ Tát ở rất nhiều tầng lớn, tên là “Phổ Môn (Đô Hội) Mạn Đà La”. Mạn Đà La tương đối đơn giản dùng Dược Sư, Di Lặc, Quán Thế Âm, A Di Đà... làm trung tâm, tên gọi “Biệt Tôn (Nhất Môn) Mạn Đà La”. Thạch khắc thời Nguyên ở Dung Quan Quyền Đỉnh, chính là Tôn Thắng Phật Đỉnh Mạn Đà La. Các Mạn Đà La Pháp Hoa, Nhơn Vương... được vẽ dùng để trì tụng kinh điển Đại thừa như “Pháp Hoa kinh”, “Nhơn Vương Bát Nhã kinh”....





có tên là “Kinh pháp Mạn Đà La”. Nếu vẽ các pháp khí, thủ ấn Mật tông tên gọi là “Tam muội gia Mạn Đà La”.

Các tác phẩm Mạn Đà La hiện còn giữ được, vào thời kỳ tương đối sớm là “Thai Tạng giới Đại Mạn Đà La” và “Kim Cang giới Mạn Đà La” do tăng cầu pháp Nhật Bản là ngài Không Hải (Hoàng Pháp đại sư) ở Trường An mời Lý Chân vẽ



Mạn Đà La ở cố cung Bắc Kinh.

để thờ cúng vào những năm niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường (785 – 805 công nguyên). Bức “Thai Tạng giới Đại Mạn Đà La” có vẽ Thập Nhị viện, Thập Tam viện, Trung Đài viện và các viện Thích Ca, Văn Thù, Hư Không Tạng... ở phía trên và dưới của Trung Đài viện tương đương với Phật bộ; Quan Âm, Địa Tạng viện tương đương với liên hoa bộ; Kim Cang Thủ, Trừ Cái Chướng viện tương đương với Kim Cang

bộ. Còn bức “Kim Cang giới Mạn Đà La” thì vẽ thành Cửu hội Mạn Đà La, tức là lấy Thành Thân hội (Chủ tôn Mạn Đà La) làm trung tâm, bao gồm cả Tam muội gia hội (vẽ pháp vật, thủ ấn); Kiệt Ma hội (vẽ chân ngôn chữ Phạn), Đại Cúng Dường hội (vẽ uy nghi của chư tôn); Tứ Ấn hội, Nhật Ấn hội, Lý Thủ hội (vẽ về Kim Cang Tát Đóa), Hàng Tam Thế hội (vẽ Hàng Tam Thế Minh Vương), Hàng Tam Thế Tam muội gia hội. Ngoài ra, điều khắc trên Cư Dung quan Vân đài vào niên hiệu Chí Chánh năm thứ 5 của triều Nguyên (năm 1345) ở



Hình vẽ Mạn Đà La, cũng gọi là Đản thành tức bức vẽ tập trung tạo ra các tượng Phật, Bồ Tát, dùng vào việc cung phụng khi tu hành.





Xương Bình – Bắc Kinh; bích họa Mạn Đà La ở Tây Tạng Tát Già tự, Bạch Cư tự... cũng như Mạn Đà La của các vùng như Bắc Kinh, Thừa Đức, Tây Tạng... được vẽ, điêu khắc; bích họa Mạn Đà La của thời Tây Hạ ở An Tây Lâm Du quật... cũng vô cùng trân quý.



TÌM HIỂU THỦY LỤC HỌA

Thủy lục họa là bức vẽ tôn giáo được treo ở các điện, sảnh khi cử hành pháp hội Thủy lục hoặc bích họa, và điêu khắc trong chùa Phật, thạch động. Thủy lục pháp hội, tên gọi đầy đủ là “Pháp giới thánh phàm Thủy lục phổ độ đại trai thắng hội”, gọi tắt là Thủy lục pháp hội hoặc Thủy lục đạo tràng.

Duyên khởi Thủy lục pháp hội, phần lớn truyền thuyết do Lương Võ Đế trong giấc mộng được thần tăng khải thị, tỉnh dậy được Bảo Chí thiền sư chỉ giáo, sáng tác Thủy lục nghi quỹ, cử hành lần đầu ở chùa Kim Sơn. Thời Tống, Thủy lục pháp hội bắt đầu thịnh hành.

Thủy lục pháp hội là một loại nghi tắc Phật sự lớn lao, long trọng, dùng để dâng cúng, phổ độ “pháp giới thánh phàm”. Thủy lục Phật sự hiện hành chia nội, ngoại đàn, dùng nội đàn làm chính yếu, nội đàn dựa theo Thủy lục nghi văn hành sự, treo bức họa các vị Phật như Tỳ Lô, Thích Ca, A Di Đà. Ngoài đàn bày “Lương Hoàng sám”, tụng các kinh như Pháp Hoa, Tịnh thổ, lập các đàn như “Diệm khẩu thí thực” (Diệm khẩu tức là Diệm nhiên, tên của một loại quỹ đói)... Pháp sự được thực hiện trong 7 ngày đêm.



Nghi thức Thủy lục pháp hội ở chùa Quang Hiếu Quảng Châu

Thủy lục họa (tranh Thủy lục) vốn không có số bức nhất định, theo qui mô của pháp sự hạn định, nhiều nhất 200 bức, ít chỉ 32 bức hoặc 72 bức. Chia thành 2 bộ phận Thượng, Hạ đường. Thượng đường có tượng của Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, Tổ Sư, Minh Vương, Hộ pháp và các bậc trên Ấn Độ cổ, các Đại sĩ soạn tác Thủy lục. Hạ đường có tượng Lục đạo gồm trời, người, a tu la, ngạ quỷ, địa ngục, súc sinh, và tượng chư thần núi sông rừng bể, nho sĩ, thần tiên, thành hoàng thổ địa, các thần thiện ác. Có thể nói Thủy lục họa là một sáng tác lộn xộn phức tạp, tập trung các bức vẽ của phái Nho, Đạo, Phật.



DI TÍCH THỦY LỤC CHỦ YẾU

Thủy lục pháp hội là một loại nghi thức Phật giáo hưng thịnh từ đời Tống, chủ yếu dựa vào “Thủy lục nghi” do Dương Ngạc ở Đông Xuyên soạn vào thời Tống Thần Tông. Do đó, di tích Thủy lục hiện còn giữ được sớm nhất là thạch động đời Tống ở Tứ Xuyên.

Trùng Khánh Đại Túc Thạch Triện sơn thạch động ở Trùng Khánh, là khai sơn đạo tràng, người đứng đầu cứu tăng thời Bắc Tống là Hy Trú thiền sư, cũng là một Thủy lục đạo tràng còn tương đối hoàn chỉnh. Thạch Triện sơn thạch động hiện còn giữ được 9 động có tên gọi như: Hạ Lợi Đế Mẫu, tượng Chí Công hòa thượng, tượng Văn Thù, Phổ Hiền, tượng Khổng Tử và 10 vị hiền triết, Tam Thân Phật, tượng Lão Quân, tượng Địa Tạng và Thập vương..., phù hợp với nội dung khắc trên bia. Trong đó, động số 6 khắc Tam Thân Phật, có khắc hàng chữ “Năm Mậu Thìn ngày 7 tháng 10 làm Thủy lục trai biểu khánh” đề vào niên hiệu Thiên Hựu. Động số 7 khắc tượng Khổng Tử và 10 vị hiền triết, đề hàng chữ “Nguyên Hựu Mậu Thìn tức Mạnh Đông thất nhật tu Thủy lục khánh tán hất”. Ghi lại chính xác rõ ràng thạch động này được tạo để làm Thủy lục trai hội, nội dung thiết tượng của nó có giá trị đối với việc nghiên cứu Thủy Lục họa thời Tống.



Ngoài ra, còn một loại di tích có liên quan đến Thủy lục trai (pháp hội), là Địa Tạng và Thập vương biến; Địa Tạng và Lục thú luân hồi biến và địa ngục biến. Trong Thạch Triện sơn thạch động có khám thờ Địa Tạng và Thập vương, khám 253 Bắc Sơn thạch động tạc tượng Địa Tạng và Quan Âm. Động thời văn Đường ở Mạc Cao động và Tứ Xuyên Tư Trung thạch động cũng có tạo tượng Địa Tạng, Thập vương. Động thứ 53 được đục mở vào thời Ngũ Đại ở Đại Túc Bắc Sơn, tạc tượng A Di Đà, Quan Âm, Địa Tạng. Đó là do, Địa Tạng Bồ Tát theo truyền thuyết có thể cứu độ lục đạo chúng sinh. Đường thời, khi mọi người gặp thời hoạn nạn “Thảo Loạn”, “Phú Thương”... liền “Tu Thủy Lục”, “Tát Thất Trai” để “biểu Khánh Tán”. Loại nội dung này, có rất nhiều ở Mạc Cao động và các nơi ở Tứ Xuyên.



Thủy lục họa “Vãng cổ cứu lưu bách gia chư sĩ nghệ thuật chúng” đời Minh ở Sơn Tây Hữu Ngọc Bảo Ninh tự.

Thủy Lục di tích đến sau đời Tống, được bảo tồn tương đối nhiều trong bích họa tự viện ở các chùa vùng Sơn Tây, Hà Bắc. Bích họa ở điện Sơn Tây Tắc Sơn chùa Thanh Long, là Thủy Lục họa được vẽ lại vào thời Nguyên – Minh, vẽ Phật, Bồ Tát, các đệ tử và Nam đầu lục tinh, Ngũ đế thần chúng, Nguyên quân thánh mẫu Đạo giáo, các tướng sĩ các đời hy sinh vì Tổ quốc, văn võ diệp tán, con hiền cháu thảo, hiền phụ liệt nữ của Nho gia. Sơn Tây Hữu Ngọc Bảo Ninh tự nguyên có một sảnh Thủy lục họa của thời Minh, làm từ lụa, được dùng treo lên khi cử hành Thủy lục pháp hội. Hà Bắc

Thạch gia trang Tỳ Lô tự chính điện có bích họa thời minh, bốn vách chia ra làm 3 dãy ở mỗi vách, trên vẽ Thiên đường, địa ngục, Phật, Bồ Tát, Thành hoàng Thổ địa, Đế vương Hậu phi, Trung thần lương tướng, hiền phụ liệt nữ... gồm 126 nhóm các bức vẽ sự tích nhân vật các loại của Phật, Đạo, Nho, cùng có là 506 người. Sơn tây Bình Thuận Kim Đăng tử thạch động của đời Minh, ở bốn vách của Thủy lục điện có phù điêu của Thủy lục họa.





ĐƯỜNG CA LÀ GÌ?

Đường Ca là tranh vẽ tôn giáo thể hiện trên vải hoặc tơ lụa, có trục cuốn, lưu hành ở Tây Tạng, thông thường được treo trong tự viện, cũng có thể cuốn mang theo bên mình. Đường Ca ban đầu chỉ là bản cáo văn viết trên vải, sau này diễn biến thành hội họa tôn giáo.

Tác phẩm Đường Ca thế kỷ thứ X được phát hiện ở Tây Tạng chùa Tát Già đã có phương pháp kỹ thuật rất thuần thực, điều này cho thấy sự hình thành của Đường Ca muộn nhất cũng trước thời Ngũ Đại (năm 907 – 960 sau công nguyên). Đường Ca thời kỳ đầu toàn bộ gần như có hình vuông, sau này phần lớn có hình chữ nhật. Sự lớn nhỏ của Đường Ca có chênh lệch rất lớn, đại Đường Ca ở Bồ Đạt La cung lớn như tòa nhà 5 tầng, có phần lớn chỉ khoảng 4, 5 thước, nhỏ nữa chỉ chừng 5 tấc.

Quá trình chế tác của Đường Ca như sau: trước tiên, dùng nước đá vôi ngâm vải về, công dụng làm mềm hóa chất vải. Sau đó, trải vải lên một tấm gỗ trơn láng, dùng đá mài nhiều lần, cuối cùng thoa lên mặt lớp dịch phân keo nước. Vải qua xử lý, có bề mặt mềm mại trơn láng và không lộ ra đường vải, thuận tiện cho việc vẽ các hình tượng tinh tế.

Khi vẽ chia thành các bước sau: gia bố thủy (vẽ sơ qua), thốn ca giả ba (tô màu nền); đương kết ba (trộn lẫn các màu);

kết giới ba (tạo đường nét); tư nhiệt (thếp vàng); tây trát (chỉnh lý). Vẽ xong, chung quanh may vải thành viền (sau này may bằng lụa). Cuối cùng, để tránh việc làm dơ vì khói dầu và bụi bẩn, trên bề mặt Đường Ca thoa thêm một lớp màng che bằng lụa.

Cách làm Đường Ca trong dân gian có ba họa phái, tức là Ca Xích, Môn Xích, Khánh Xích. Phái Ca Xích thịnh hành ở Tiền, Hậu Tạng và tây Tứ Xuyên, đặc điểm màu sắc đẹp đẽ cao nhã; phái Môn Xích lưu hành ở vùng Nhật Ca Tắc (Giữ Kha chơ) và Lạp Tát (Lasa), màu sắc diễm lệ sinh động; phái Khánh Xích thịnh hành ở các vùng Sơn Nam, Lạp Tát (Lasa), và Giang Tư..., phần lớn có màu sắc phức tạp, gam màu tối.

Đề tài của Đường Ca rất rộng, thường gặp nhất có mấy loại sau: (1) Họa truyện, bao gồm Phật truyện, Tổ sư truyện và Đại



Đường Ca tộc Tạng theo bề ngang, phía trên phần giữa vẽ đức Thích Ca Mâu Ni, phần còn lại theo quả vị đạt được vẽ Bồ Tát, Pháp vương.





Thắng Nhạc Kim Cang Đường Ca. Hình vẽ Đa Tu Thắng Nhạc Kim Cang Tạng truyền Phật giáo Khát Cử phái, tượng có bốn mặt màu đỏ, vàng, trắng, xanh, mỗi mặt có ba mắt, 12 tay.

Pháp sư truyện, Như Liên Hoa Sinh Tổ Sư truyện, Tát Già Pháp Vương Bát Tư Ba truyện, Huỳnh giáo tổ sư Tông Ca Ba truyện. (2) Họa chân dung, có đức Thích Ca Mâu Ni tượng, Tán Phổ (Tạng vương) tượng, Tạng Vương Hậu Phi tượng, Lịch đại Pháp vương tượng, Đạt Lai, Ban Thiền, Hoạt Phật tượng. (3) Tranh ngẫu tượng có Cường Ba Phật, Độ Mẫu tượng, Thiên Vương tượng, Kim Cang tượng, Thiên Nữ tượng, các Phật và Thần hộ pháp của Mật tông... (4) Sử thoại, có Văn Thành công chúa vào Tây Tạng, Đạt Lai đời thứ 5 triều kiến hoàng đế Thuận Trị... (5) Dân tục họa, có Bách Hỷ, Nhạc vũ, Tế kị, an táng, săn bắn,

thi vô..(6) Kiến trúc họa, có Đại Chiêu tự tuân đồ, Tang Già tự lạc thành đồ, Tự kiến Tát Già tự đồ... (7) Hoạt động tông giáo, có Khiêu Thân, Pháp hội, Thuyết pháp, Biện Kinh... (8) Khí vật loại có Pháp khí, Phật cụ, Nhạc khí, Võ khí, “Bát Bảo”, “Thất trân”... (9) Động vật họa. Còn có thực vật, sơn thạch... Đường Ca gần như gồm đủ mọi đề tài, sự tích truyền thuyết các nghề nghiệp trong xã hội, nên được gọi là “Lịch sử họa quyển”.





ĐẶC ĐIỂM VÀ DI TÍCH CHỦ YẾU CỦA NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Nghệ thuật Tạng truyền Phật giáo, nội dung bao hàm rất rộng, gồm có các lĩnh vực Phật học, nhân minh, nghệ thuật, y học, thiên văn, kiến trúc, lịch toán, văn học... tất cả đều để lại di sản rất phong phú, là một tòa kho báu còn chờ được thâm nhập khai quật. Con số “Tạng học” thịnh hành lâu dài không hề suy giảm, có thể cho thấy rõ giá trị quan trọng của nghệ thuật Tạng truyền Phật giáo.

Tạng truyền Phật giáo và nghệ thuật ấy chính vì Phật giáo và nghệ thuật đã được Tây Tạng hóa. Từ nền tảng nền nghệ thuật bản thổ Tây Tạng, dung nhập thêm nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, nghệ thuật Phật giáo Hán tộc, sáng tạo ra một loại tạo hình nghệ thuật về Phật giáo kiến trúc, điêu khắc, bích họa, Đường Ca (hội họa mang kiểu trúc cuốn), tô du hoa... mang đậm nét phong thái cao nguyên, có thể gọi là nền nghệ thuật tông giáo dựng riêng ngọn cờ trên nóc nhà thế giới.

Trong nghệ thuật Tạng truyền Phật giáo, xứng đáng được khen ngợi trước tiên là nghệ thuật kiến trúc. Bất luận là Bồ Đạt La cung, La Bồ Lâm Ca ở thành phố Lasa, nơi ở của Đạt Lai Lạt Ma, hay chùa Trác Thập Luân Bồ, còn được gọi là “Lasa tam đại tự” gồm chùa Triết Bạng, chùa Sắc La, chùa Cam Đan ở thành phố Nhật Ca Tắc của Ban Thiễn Lạt Ma, cũng như chùa Tang Già ở Sơn Nam, chùa Tát Già ở Hậu Tạng, đều có qui mô



Đại Uy Đức Minh Vương. Mặt giáo có Ngũ Đại Minh Vương, Đại Uy Đức Minh Vương có màu xanh đen, dáng vẻ phần nộ, 6 mặt, 6 chân, lưng mang lửa, ngồi xếp bằng (hoặc chân đạp) trên lưng thủy ngưu.

khí thế mạnh mẽ và độc đáo của kết cấu kiến trúc đứng sừng sững trên cao nguyên Tây Tạng được bao bọc bởi trăm ngàn ngọn núi. Các kiến trúc này giữ một địa vị quan trọng không chỉ trong lịch sử Trung Quốc mà thậm chí còn trong cả lịch sử kiến trúc thế giới. Cung điện và tự viện kiến trúc kiểu Tây Tạng phần lớn đều tập hợp được bố cục tổng thể kiểu tháp canh truyền thống dân tộc Tây Tạng, kết cấu cột kèo kiểu Hán của Trung Quốc và đặc điểm trang trí trong ngoài theo kiểu Ấn Độ Nepal vào một thể, biểu hiện được sự hùng vĩ, kiên cố, giàu tính thú vị trong cách trang trí phong cách đặc biệt.

Các tác phẩm tạo tượng và hội họa được bảo tồn trong cung điện, Phật tự ở Tây Tạng, đáng để chú ý về mặt nghệ thuật. Vật liệu dùng trong tạo tượng có gỗ, gốm, đất sét, đồng, bạc, vàng... bao gồm rất nhiều loại hình thức như phù điêu, bán phù điêu và điêu khắc tròn. Nội dung kiêm cả tượng Phật của hai tông Hiển, Mật, nhưng nhiều nhất vẫn là đặc điểm của bản thân Tạng truyền Phật giáo, như tượng Quan Âm được làm có thân đàn ông, La Hán gồm 15 La Hán, điêu khắc nhiều tượng hai vị “Hoan Hỉ Phật”. Nghệ thuật hội họa của Tạng truyền Phật giáo (bích họa và Đường Ca), cũng có những đặc điểm rõ ràng, dung hợp được các trường phái nghệ thuật, Phật giáo





Tượng đứng Thập Nhất Diện Quan Âm thuộc Tạng truyền Phật giáo. Quán Thế Âm Bồ Tát Tạng truyền Phật giáo có rất nhiều biến tướng như Tứ Lý Quan Âm, Thập Nhất Diện Quan Âm.

tông phái cũng như phong cách địa phương, hình thành phong cách hội họa của dân tộc Tây Tạng phong phú về hiệu quả trang trí, màu sắc diễm lệ, ý tưởng phong phú.

Sau thời Nguyên, nghệ thuật Tạng truyền Phật giáo dần dần được truyền bá ra ngoài, thời kỳ Minh, Thanh càng được phổ biến khắp nơi trong nội địa Trung Quốc. Do đó, di tồn của nghệ thuật Tạng truyền Phật giáo không còn hạn chế ở đất Tây Tạng nữa mà bao gồm các địa khu mà người tộc Tạng cư trú như Tứ Xuyên, Cam Túc, Thanh Hải, Nội Mông... và cả các địa khu có nền văn hóa truyền thống Hán tộc phát đạt như Bắc Kinh, Thừa Đức, Hàng Châu, Đôn Hoàng.

Long Môn thạch động chùa Phụng Tiên.





CÔNG DỤNG CỦA THẠCH ĐỘNG

Thạch động là tự miếu của Phật giáo được đục sâu trên sườn núi ven hồ. Ở Ấn Độ, vào thời kỳ vua A Dục (năm 273 – 232 T.CN) đã bắt đầu việc khai đục thạch động Phật giáo sớm nhất hiện còn tồn tại là quần thể thạch động Ba Lạp Ba Nhĩ.



Vào khoảng thế kỷ III, ở Trung Quốc bắt đầu việc khai mở thạch động, thạch động sớm nhất hiện còn tồn tại là Khắc Tư Nhĩ thạch động. Loại hình chủ yếu của thạch động Trung Quốc có Tăng Phòng động, Tháp miếu động, Phật điện động và Đại tượng động...

Tăng Phòng động là nơi tăng nhân cư trú, tu thiền và tập hội, trong Tăng Phòng động có loại động nhỏ chuyên dùng để tu thiền, gọi là Thiền động hoặc La Hán động, Phật điện là nơi tăng đồ lễ Phật, phần lớn điêu khắc hình tượng của Phật ở trong động hoặc là mở khám thờ trên vách của động, trong khám đặt tượng Phật, phía trước tượng để một khoảng trống; Tháp miếu động dựng lên Tháp ở trung tâm trong Phật điện động, còn được gọi là trung tâm tháp trụ động, trong tháp cất giữ xá lợi Phật; Đại tượng động là hang động được thiết trí tượng Phật lớn, cũng là nơi tăng đồ lễ bái Phật.

Ngoài ra, thạch động còn kiêm cả công năng làm nơi đặt thi thể, ví dụ như Cam Túc Mạch Tích Sơn thạch động, Hà Bắc Hưởng Đường sơn thạch động, Hà Nam Long Môn thạch động và Ninh Hạ Tu Di sơn thạch động..., gọi là “Ế quật”. Việc chạm khắc hình Phật trong thạch động bắt đầu từ Hà Bắc Hưởng Đường sơn thạch động, rồi sau đó được áp dụng rộng rãi trong rất nhiều thạch động khác như An Dương Bảo Sơn thạch động, Long Môn thạch động, vách đá ở An Nhạc Nga Phật viện.





VÌ SAO THẠCH ĐỘNG SỚM NHẤT XUẤT HIỆN Ở TÂN CƯƠNG?

Phật giáo Ấn Độ được truyền vào Trung Quốc qua con đường tơ lụa thời xưa, loại hình tư tưởng tôn giáo này sau thế kỷ I công nguyên, cùng với đoàn lạc đà đi buôn của vương quốc Quý Sương tiến vào địa khu Tây Vực trước tiên. Theo sự truyền vào của tư tưởng Phật giáo, nghệ thuật Phật giáo của vương quốc Quý Sương cũng tiến vào địa khu Tây Vực.

Thạch động sớm nhất ở Trung Quốc hiện còn tồn tại ở địa khu Qui Tư cổ (nay là vùng Khố Xa, Bái Thành ở Tân Cương). Khắc Tư Nhĩ thiên Phật động được khai mở vào nửa cuối thế kỷ thứ III, biểu hiện của sự thịnh hành của Phật giáo và sự phát đạt của nghệ thuật Phật giáo đương thời. Phần lớn cho rằng, vào nửa cuối thế kỷ thứ III công nguyên, Phật giáo Qui Tư đã tương đối thịnh hành, bộ “Tân thư, Tứ Di truyện” ghi “Nước Qui Tư có cả ngàn tòa Phật tháp miếu Phật”, sách “Xuất Tam Tạng ký tập” ghi “Câu Di quốc (tức Qui Tư) có rất nhiều chùa, trang trí đẹp, vương cung cũng chạm khắc và tạo hình tượng Phật không khác gì ở chùa”. Vào cuối thế kỷ thứ III đầu thế kỷ thứ IV, chùa Tước Lê vô cùng nổi tiếng, từng sản xuất tượng và bích họa. Khắc Tư Nhĩ thạch động chính đã xuất hiện trong điều kiện xã hội ấy.

Khởi nguồn của việc khai mở thạch động là ở Ấn Độ, hình thức này theo tư tưởng và nghệ thuật của Phật giáo cũng được truyền vào Tân Cương. Thạch động Khắc Tư Nhĩ vào thời kỳ đầu đã kế thừa cách làm của Ấn Độ thạch động về hình thức, nhưng do chất đá của Qui Tư thô sấp, nên thạch động không còn nữa, nhưng vẫn lưu được một lượng lớn bích họa. Số bích họa này về kết cấu hình vẽ hay thủ pháp nghệ thuật đều cho thấy rõ sự ảnh hưởng nghệ thuật Kiển Đà La rất lớn, có loại còn có phong cách Ba Tư nữa. sau thế kỷ V, VI, do chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc, một nền nghệ thuật mới dung hợp được cả hai phong cách đông, tây đã ra đời.





ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CỦA THẠCH ĐỘNG TRUNG QUỐC

Thạch động ở Trung Quốc bắt đầu được khai mở vào khoảng thế kỷ thứ III, thịnh hành vào thế kỷ V-VIII, cơ bản kết thúc vào thế kỷ XVI. Sự phân bố của các thạch động chủ yếu ở địa khu Tân Cương (Tây Vực cổ đại), phía tây tỉnh Cam Túc (địa khu Hà Tây cổ đại), lưu vực Hoàng Hà và địa khu thượng du Trường Giang, ngoài ra ở phía nam cũng phân bố rải rác.

Địa khu Tân Cương tiếp thu Phật giáo tương đối sớm ở Trung Quốc, thạch động sớm nhất chính đã xuất hiện ở vùng đất này. Thạch động địa khu Tân Cương chủ yếu được phân bố ở nam Thiên Sơn dọc tuyến từ Ca Thập (Khasu) hướng về Đông tới phía bắc vùng đất Tháp Lý Mộc (Tarim). Tập trung ở ba khu vực:

(1) Địa khu Qui Tư cổ, tức vùng Khố Xa, Bái Thành ngày nay. Thời gian khai mở vào khoảng từ thế kỷ III đến thế kỷ VIII. Ở đây có thạch động sớm nhất Trung Quốc – Bái Thành Khắc Tư Nhĩ thạch động, còn có Khố Mộc Thổ Lạt thạch động, Khắc Tư Nhĩ Đóa Ha thạch động và Thâm Mộc Tái Mẫu thạch động ở trong vùng Khố Xa.

(2) Khu Yên Kỳ cổ, tức khu tự trị của Hồi tộc Yên Kỳ ngày nay. Chủ yếu có Thất Cách Tinh thạch động, thời gian khai mở vào sau thế kỷ V.

(3) Địa khu Cao Xương cổ, nay là vùng phụ cận Thổ Lỗ Phồn. Chủ yếu gồm Thổ Dụ Câu thạch động và Bách Tư Khắc Lý Khắc thạch động. Thời gian khai mở từ thế kỷ V cho đến thế kỷ XIII.

Vùng phía tây tỉnh Cam Túc có Đôn Hoàng Mạc Cao động nổi tiếng, thời gian khai mở từ thế kỷ V liên tục đến thế kỷ XIV. Mạc Cao động có qui mô lớn nhất, kéo liên tục thời gian dài nhất ở Trung Quốc. Vùng này còn có Vô Uy Thiên Thê Sơn thạch động, Tửu Tuyền Văn Thù sơn thạch động, Túc Nam Kim Tháp tự thạch động, An Tây Du Lâm động và Ngọc Môn Xương Mã thạch động.

Địa khu lưu vực Hoàng Hà có số lượng thạch động nhiều nhất ở Trung Quốc, chủ yếu ở các khu vực sau: (1) Địa khu phía đông tỉnh Cam Túc. Có Vĩnh Tĩnh Bính Linh tự thạch động, Thiên Thủy Mạch Tích Sơn thạch động, Khánh Dương Nam Bắc thạch động, còn có Ninh Hạ Nam Bộ Cố Nguyên Huyện



Cam Túc Thiên Thủy Mạch Tích Sơn thạch động.





Tu Di Sơn thạch động. Các thạch động này đại bộ phận bắt đầu được mở vào thế kỷ V và VI. (2) Địa khu Thiểm Tây. Địa khu này tập trung tương đối nhiều các thạch động thời kỳ cuối của phương bắc. Thạch động tương đối sớm là Bản huyện Đại Phật tự thạch động được mở vào thế kỷ thứ VII, Diêu huyện Dục Vương động thạch động và Phú Huyện Thạch Hoàng tự thạch động mở vào thế kỷ thứ VIII. thạch động được mở vào thời kỳ cuối (thế kỷ XI – XII) có Huỳnh Lăng Vạn Phật tự thạch động, Lộc huyện Các Tử Đầu tự thạch động, Diên An Vạn Phật thạch động và Chi Đan Thành Đài thạch động. (3) Địa khu trung du, hạ du Hoàng Hà, bao gồm Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Đông. Địa khu này từ thời Bắc Ngụy trở đi có quan hệ thừa tập rõ ràng, đặc trưng mỗi thời đại cũng rõ nét, và lại số lượng tạo tượng lớn, hiển thị đầy đủ quá trình từng bước Trung Quốc

Bích họa sự tích Phật bản sinh ở Tân Cương Khắc Tư Nhĩ thạch động, nguyên là một bộ phận trong bích họa ở trần động Lạc Thiên động, biểu hiện sự tích ngài Thích Ca vì cứu con hy sinh tính mạng của mình không hề hối tiếc. Bức họa này bị đội thám hiểm nước Đức bóc lấy đi vào khoảng năm 1913-1914).



hóa nghệ thuật Phật giáo một cách cụ thể, chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển của thạch động ở Trung Quốc. Được mở vào thời kỳ Bắc Ngụy có Sơn Tây Đại Đồng Vân Cương thạch động, Hà Nam Lạc Dương Long Môn thạch động, Củng huyện thạch động, Yên Trì Hồng Khánh tự thạch động, Sơn Tây Tế Nam Hoàng Hoa Nham thạch động. Được mở vào thời kỳ Bắc Tề có Hà Bắc Cam Thiêm Hương Đường Sơn thạch động, Hà Nam An Dương Tiểu Hải Nam thạch động. Được mở vào đời Tùy có Sơn Đông Tế Nam Thiên Phật Sơn thạch động, Ích Đô Vân Môn Sơn thạch động và Đà Sơn thạch động. Được mở vào đời Đường có Hà Bắc Long Nghiêu Tuyên Vũ Sơn thạch động, Hà Nam Tuấn Huyện Thiên Phật động thạch động. Ngoài ra, còn có thạch động được mở vào đời Minh là Sơn Tây Bình Thuận Bảo Nham Tự thạch động.

Địa khu phương bắc còn có Liêu Ninh Nghĩa huyện Vạn Phật đường thạch động được mở vào thời kỳ Bắc Ngụy và Nội Mông Cổ Ba Lâm Tả Kỳ Động Sơn thạch động, tiền hậu Chiêu Miếu thạch động được mở vào thời Liêu.

Các thạch động trong địa khu Tân Cương, phía tây phía đông tỉnh Cam Túc, đại bộ phận là tượng và bích họa bằng đất sét, còn trong các thạch động khác ở địa khu phương bắc phần lớn tượng điêu khắc (bao gồm điêu khắc tròn và phù điêu).

Thời kỳ Nam Bắc triều, phía nam và phía bắc Phật giáo có sự chênh lệch khác nhau, phía bắc nghiêng về tu hành tông giáo, lưu hành tu quán tưởng thiền, nên số lượng thạch động được mở rất nhiều; còn phía nam chú trọng tranh biện về nghĩa lý Phật, số lượng thạch động ít hơn. thạch động Nam triều hiện còn lưu giữ được chỉ có Thê Hà sơn thạch động ở Nam Kinh và Viêm huyện (nay là Triết Giang Tân Xương huyện) thạch động.

Thạch động ở phương nam vào thời Đường mới bắt đầu có nhiều, thạch động sau thời Đường càng có nhiều hơn. Đó vì cuối thời Đường xảy ra “Hội Xương pháp nạn” Phật giáo ở vùng



Bích họa (cục bộ) trên đỉnh hang ở động 17 của Tân Cương Khắc Tử Nhì thạch động, có 38 loại bức họa vẽ về sự tích Phật bản sinh.

Trung Nguyên chịu sự tấn công rất lớn mà Thiên tông thịnh hành vào thời kỳ này không xem trọng việc mở thêm thạch động và tạo tượng. Trọng điểm của việc mở thạch động được di dời đến các vùng biên thùy ít chịu ảnh hưởng pháp nạn, như Tứ Xuyên, Giang Nam và vùng Tây Bắc...

Địa khu Tứ Xuyên tập trung nhiều nhất thạch động ở phía nam. Trong đó chủ yếu có Quảng Nguyên Hoàng Trạch tự thạch động và Thiên Phật nhai thạch động, Ba Trung thạch động và An Nhạc thạch động... thạch động ở đây được đục mở kéo dài đến thời Minh. Từ sau thời Ngũ Đại, tạo tượng trong thạch động phần nhiều lấy đề tài từ Mật tông.



Bích họa đội ca múa ở động 25 An Tây Du Lâm động.

Thạch động ở phương nam cũng được phân bố rải rác ở các địa khu khác. Thạch động quan trọng có Vân Nam Đại Lý Kiếm Xuyên thạch động, được đục mở vào thời kỳ nước Nam Chiếu. Đại Lý tương đương với cuối đời Đường Trung Quốc, thạch động này mang rất rõ nét đặc điểm địa phương, thạch động trên đỉnh núi Phi Lai, Hằng Châu, Triết Giang, phần lớn là tạo tượng của thời Nguyên, thạch động ở Quảng Tây, Quế Lâm Bắc Sơn...

Thông qua các giới thiệu trên, chúng ta có thể thấy rõ cách đề xuất về “Trung Quốc tam đại thạch động” (tức Đôn Hoàng, Vân Cương và Long Môn) trong quá khứ không được toàn diện. Đề xuất theo cách này, do trước kia việc điều tra và nghiên cứu thạch động trên cả nước Trung Quốc không đầy đủ, có một số thạch động chưa được phát hiện, hoặc nhận thức về tính quan trọng của thạch động không đặc sắc.





Với cao trào của việc mở quật tạo tượng của hai triều đại là Bắc Ngụy với Đường, rõ ràng Đôn Hoàng, Vân Cương và Long Môn mang tính đại diện. Nhưng đối với sự hiểu biết về hai cao trào này mà không kể đến về Bình Linh tự thạch động, Mạch Tích Sơn thạch động ở Tứ Xuyên vào thời kỳ đầu... là không hoàn toàn toàn diện.

Mỗi một thạch động quan trọng ở Trung Quốc đều mang đặc điểm riêng về thời đại. Tân Cương thạch động đại diện cho phong cách thạch động buổi ban đầu; Hưởng Đường sơn thạch động và Sơn động thạch động đời Tùy đại diện cho thời quá độ phong cách từ thời Bắc Ngụy tới thời Đường; đối với sự tìm hiểu về thạch động từ sau thời Đường, càng phải chú ý đến Tứ Xuyên thạch động, Diên An thạch động và các thạch động ở núi Phi Lạc...





CON ĐƯỜNG TƠ LỤA QUAN HỆ RA SAO VỚI SỰ HƯNG THỊNH CỦA THẠCH ĐỘNG?

Các thạch động quan trọng thời kỳ đầu ở Trung Quốc được kiến tạo trên tuyến của con đường tơ lụa xưa như: Qui Tư thạch động, Lương Châu thạch động và Đôn Hoàng thạch động... Con đường tơ lụa là một thông đạo buôn bán xúc tiến giao thương kinh tế giữa Trung Quốc và Tây Vực. Cùng với sự phồn vinh của kinh tế mậu dịch, giao lưu văn hóa giữa phương Đông và phương Tây ngày càng được hưng thịnh và nghệ thuật Phật giáo được truyền vào Trung Quốc.

Trước tiên, ta hãy lấy thạch động Khắc Tư Nhĩ và thạch động Đôn Hoàng làm ví dụ để thuyết minh về mối quan hệ giữa con đường tơ lụa với sự phát triển của các thạch động. Nhóm thạch động Khắc Tư Nhĩ có niên đại sớm nhất hiện còn tồn tại ở Trung Quốc, được mở vào cuối thế kỷ thứ III hoặc đầu thế kỷ thứ IV. Địa khu Qui Tư cổ, nơi có thạch động Khắc Tư Nhĩ có nền kinh tế phía bắc của con đường tơ lụa, việc đi lại giữa Tây Vực và Trung Quốc phần lớn đều phải qua Qui Tư, “Ngựa xe qua lại, tháng ngày không dứt – Khách buôn thương hồ, ngày ngày đi qua dưới thành” (Trì mệnh tẩu dịch, bất tuyệt vu thời nguyệt; - Thương hồ phán khách, nhật khoản vu tái hạ). Vào thế kỷ thứ I đầu công nguyên Phật giáo truyền vào địa khu Tây Vực Trung Quốc, nước Qui Tư cũng chịu sự ảnh hưởng lớn.





Đến thế kỷ thứ III, IV công nguyên, Phật giáo vùng đất Qui Tư thịnh hành, và thạch động Khắc Tư Nhĩ được mở vào thời điểm này. Hang động thời kỳ đầu chịu ảnh hưởng của thạch động Ấn Độ một cách sâu sắc, thủ pháp biểu hiện trên bích họa, lộ ra nhiều phong cách nghệ thuật Ấn Độ và Ba Tư. Sau này, việc mở thạch động tạo Phật tượng theo con đường tơ lụa tiếp tục truyền về phía Đông.



Bích họa đội buôn Bắc Châu ở động 296 tại Đôn Hoàng Mạc Cao động, tranh vẽ phản ánh sinh động phong cách trao đổi hàng hóa các đội buôn Đông Tây trên con đường cổ vào thế kỷ thứ VI-VII.

Đôn Hoàng là một trọng trấn trên con đường tơ lụa cổ đại, nằm ở cực phía tây của hành lang Hà Tây, là ngõ ra để tiến vào địa khu Tây Vực từ Trung Quốc; Đôn Hoàng còn là điểm hợp quy nam bắc con đường tơ lụa, nên cũng thành cửa ngõ để Tây Vực tiến vào Trung nguyên. Vị trí địa lý đã tạo nên địa vị quan trọng cho Đôn Hoàng trong sự giao lưu về kinh tế, văn hóa giữa Trung Quốc, Tây Vực. Trước khi Mạc Cao động được mở, từ rất sớm Phật giáo đã truyền đến Đôn Hoàng từ các thương đội vào mua bán. Trước khi vận tải



Bích họa trong Thiên Phật Động ở tây Đôn Hoàng. Bích họa Thiên Phật Động ở tây và bích họa ở Mạc Cao động có phong cách giống nhau, là bộ phận quan trọng tạo nên nghệ thuật Đôn Hoàng.

hàng hải phần vinh vào thời Minh, con đường tơ lụa vẫn luôn luôn là tuyến đường chủ yếu buôn bán giữa Trung-Tây. Tính quan trọng về chính trị và kinh tế của Đôn Hoàng trải rất lâu không hề suy giảm. Mạc Cao động vì thế phát triển liên tục trong thời gian dài, đứng đầu trong thạch động cả nước về độ dài thời gian.

Tín ngưỡng Phật giáo và việc mở thạch động tạo tượng Phật, là một loại biểu hiện cho ước muốn theo đuổi hạnh phúc bình an của mọi người. Tình cảm tôn giáo này càng mãnh liệt ở những người sống trong hoàn cảnh sống chết bấp bênh. Từ Đôn Hoàng đi về phía tây là hoang mạc mênh mông, nơi đó cái chết lúc nào cũng có thể ập đến. Rất nhiều lữ khách mang trong mình nỗi sợ hãi trước sức mạnh của đại tự nhiên, trước





khi rời Đôn Hoàng họ thường đến thạch động tự bố thí, cầu xin được phù hộ bởi đức Phật, để có thêm dũng khí và lòng tin bản thân. Những người trở về từ hoang mạc cũng đến thạch động lễ Phật tạo tượng cảm tạ ân đức hộ trì. Các nhóm tu hành ấy lượng đông nhất là các đội buôn bán mậu dịch, thực lực kinh tế hùng hậu của họ đã giúp mở rộng qui mô khai mở thạch động ở Mạc Cao động.

Phong cách nghệ thuật Mạc Cao động phù hợp với vị trí địa lý liên tiếp giữa Đông – Tây. Vào thời kỳ đầu chịu sự ảnh hưởng phong cách Tây Vực rất rõ, và đã đem phong cách này truyền vào nội địa, đồng thời lại chịu sự ảnh hưởng phong cách nghệ thuật của Trung nguyên một cách sâu sắc, dần dần hình thành nên phong cách độc đáo của riêng mình, và theo con đường tơ lụa truyền bá ngược lại địa khu Tây Vực.





NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO QUI TƯ

Qui Tư nay thuộc vùng Khố Xa, Bái Thành ở Tân Cương, phía bắc dựa vào Thiên Sơn, phía nam nhìn tới Côn Luân, phía tây thông Sơ Lặc, phía đông giáp Yên Kỳ. Chính là đầu mối giao thông bắc đạo của con đường tơ lụa. Phật giáo truyền bá dọc theo con đường tơ lụa, trước tiên tiến vào địa khu Tân Cương. Phía nam con đường tơ lụa lấy Vu Điền làm trung tâm, phía bắc lấy Qui Tư làm trung tâm. Qui Tư lưu hành chủ yếu Tiểu thừa Phật giáo.

“**T**ấn thư - Tứ Di truyện” chép: “Từ Lạc Dương đi về hướng tây 8280 dặm là tới nước Qui Tư. Ở đây có thành quách, thành có hai lớp, bên trong có nghìn tòa miếu tháp Phật”. Ở gần vùng Khố Xa, từng phát hiện di tích của một bộ phận “nghìn toà miếu, tháp Phật”, trong đó nổi tiếng nhất là Tước Ly đại tự và A Xa Lý Nhị Già Lam.

Di tích của Tước Ly đại tự ở hai bên bờ sông Đồng Xương cách 13 dặm về phía bắc của Bì Lăng cổ thành. di chỉ đối nhau Đông Tây, thấp và miếu dựng như rừng. Người ngoại quốc từng lấy mất các tượng, bích họa của thế kỷ IV, V các hộp đựng xá lợi của thế kỷ VI, VII ở di chỉ này. kỹ thuật nặn tượng đơn giản rõ ràng, đặc sắc ở miêu tả cơ bắp, giữ được một số của phong cách





Kiên Đà La. Bích họa gần giống với phong cách thời kỳ giữa của Khắc Tư Nhĩ. Bề mặt của hộp đựng xá lợi có tranh vẽ màu, tinh mỹ nhất là một hộp đã bị người Nhật Bản trộm mất. Chiếc hộp này trên nắp có vẽ Dục đồng tử tay cầm nhạc khí gồm bốn người, bên ngoài các đồng tử là các chuỗi tròn chạy quanh, giữa các vòng tròn vẽ hoa văn đôi chim, chung quanh thân hộp vẽ bảy người mặc nhung trang đang múa. Hoa văn xâu chuỗi tròn và đôi chim chịu ảnh hưởng nghệ thuật Tát San.



Tranh chia Xá lợi ở hang 205 ở Tân Cương, Khắc Tư Nhĩ thạch động, miêu tả cảnh tín chúng đức Phật giành chia Xá lợi đem về cúng dường. Tranh này mang phong cách nghệ thuật Phật giáo Qui Tư rất rõ ràng.

Di chỉ A Xa Lý Nhị Già Lam ở bên bờ tây hồ Vị Can Ca Khố Xa khoảng 20 dặm về phía tây. Bề ngoài di chỉ có thành đất bao bọc, phía đông, tây của thành đều có một toà tháp cao.



Trong di chỉ chùa phát hiện rất nhiều tượng và bích họa, trong đó có pho tượng Bồ Tát mang phong cách Ba Tư. Ngôi chùa này vào thời Đường vẫn phồn vinh, ngài Huyền Trang từng đi qua đây. Thạch động ở địa khu Qui Tư ước chiếm khoảng 3/5 tổng số thạch động vùng Tân Cương, chủ yếu có Khắc Tư Nhĩ thạch động, Khố Mộc Thổ Lạt thạch động, Khắc Tư Nhĩ Đóa Hà thạch động và Thâm Lâm Tái Mẫu thạch động.

Khắc Tư Nhĩ thạch động, hiện còn 236 động, trong đó có 74 động tương đối hoàn chỉnh, bích họa được bảo tồn khá nhiều. Thạch động được mở vào cuối thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ IV công nguyên, hình thể dùng trung tâm tháp trụ động là chính, đề tài bích họa chủ yếu biểu hiện sự tích bản sinh, sự tích Phật truyện theo tín ngưỡng Tiểu thừa. Từ đầu thế kỷ V đến đầu thế kỷ VI, số lượng hang động tăng nhanh, qui mô được mở rộng, nội dung phong phú hơn, phong cách của bích họa mang đặc sắc địa phương rõ ràng hơn, đó là thời kỳ cực thịnh của Khắc Tư Nhĩ thạch động. Thế kỷ thứ VII, VIII dần dần suy sụp, qui mô thu nhỏ, nội dung đơn giản hóa. Các bích họa bắt đầu xuất hiện đề tài Đại thừa Phật giáo.

Khố Mộc Thổ Lạt thạch động hiện còn 112 hang thờ, là quần thể thạch động dạng lớn chỉ đứng sau Khắc Tư Nhĩ thạch động của địa khu Qui Tư. Thạch động mở vào đầu thế kỷ thứ V cho đến thế kỷ VII diện mạo của toàn thạch động rất giống hang động ở Khắc Tư Nhĩ thạch động cùng thời kỳ, mang rõ đặc điểm Qui Tư. Đến thế kỷ VIII, IX ngoài một bộ phận hang động vẫn theo phong cách Qui Tư đã xuất hiện các hang động mang phong cách mới với đề tài mới chịu ảnh hưởng nghệ thuật Phật giáo vùng đất Trung nguyên. Một số hang động mang cả hai loại phong cách cùng lúc. Vào thế kỷ X, XI đi vào giai đoạn suy sụp.

Thâm Lâm Tái Mẫu thạch động là quần thể thạch động lớn nhất ở miền đông ở Qui Tư cổ, hiện còn 52 hang động, hang động còn hoàn chỉnh gồm 19. Thạch động bắt đầu được mở vào thế kỷ IV, hơi muộn hơn so với Khắc Tư Nhĩ thạch động. Việc





Bích họa Tân Hoa Phi Thiên động 45 Khố Mộc Thổ Lạt thạch động thuộc Tân Cương.

mở thạch động dừng lại vào thời kỳ Tùy – Đường, thạch động này chủ yếu được kiến tạo theo dạng Phật điện động. Bích họa và tượng vào thời kỳ đầu mang phong cách Qui Tư, chủ yếu lấy đề tài Tiểu thừa. Hang động thời kỳ sau chịu ảnh hưởng phong cách của vùng đất Trung Nguyên.



VIÊN NGỌC SÁNG GÔ BI: KHẮC TƯ NHĨ THẠCH ĐỘNG

Thạch động Khắc Tư Nhĩ, nằm trên vách núi Qua Bích (Gôbi) cách khoảng 10 dặm phía đông nam thị trấn Khắc Tư Nhĩ thuộc huyện Bái Thành - Tân Cương. Hiện đã được đánh số gồm 236 hang động, trong đó hình dáng hang động còn khá hoàn chỉnh, bích họa giữ được tương đối nhiều, chiếm khoảng 1/3. Thạch động này là quần thể có qui mô lớn nhất hiện còn tồn tại trong địa giới Qui Tư cổ, đại diện điển hình của nghệ thuật Phật giáo Qui Tư.

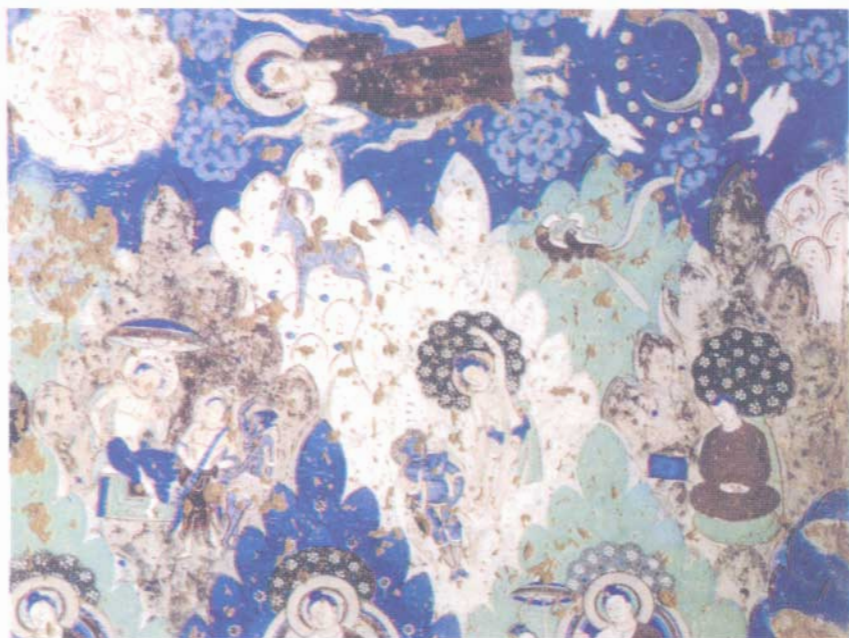
Thạch động Khắc Tư Nhĩ bắt đầu được mở ra từ cuối thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ IV công nguyên. Hình dáng các hang động vào thời kỳ đầu chủ yếu theo kiểu trung tâm tháp trụ động, bình diện loại động này hình chữ nhật, đỉnh cuốn dọc, có tiền, hậu thất, phần sau hậu thất đặt trụ tháp trung tâm. Chính diện trụ tháp trở một khám thờ lớn, trong đặt tượng Phật, phía trái phải và sau của khám thờ có hành lang vây quanh, phía trước vách sau hành lang sau đặt một thạch đài, trên thờ tượng Niết Bàn. Bích họa trung tâm trụ động có số lượng nhiều, được bảo tồn khá tốt. Phần lớn trung ương đỉnh cuốn gian chính vẽ Nhật Thiên, Nguyệt Thiên, Phật ở tư thế đứng... vách hai bên là mẫu hoa văn núi non hình lăng được đánh số, trong hình lăng vẽ các bức tranh sự tích bản sinh hoặc sự tích nhân duyên.



Hai vách trái phải gian chính vẽ sự tích nhân duyên và sự tích Phật truyện, biểu hiện các sự tích giáo hóa của đức Thích Ca. Vách sau hoặc vách trước đường hành lang sau, vẽ Niết Bàn tượng hoặc hình trà tỳ quan tài Phật (thiên quan tài). Vào thời kỳ đầu có một số ít Đại tượng động (động có tượng lớn), với gian chính rộng lớn, vách chính tạc tượng Phật ở tư thế đứng cao vài mét hoặc hơn nữa, trước tượng ghép kết cấu gỗ làm đà đỡ kiến trúc hang. Phía dưới vách trái, phải gian chính có đường hành lang dẫn vào hậu thất. Phía dưới vách sau hậu thất có đục một bệ đặt tượng Niết Bàn. Hay động thời kỳ đầu ở thạch động Khắc Tư Nhĩ lưu hành đề tài Phật giáo Tiểu thừa, phù hợp với tình trạng thịnh hành Phật giáo Tiểu thừa địa khu Qui Tư đương thời.



Bích họa thiêu hóa di thể ở hang 206 tại thạch động Khắc Tư Nhĩ, Tân Cương, vẽ cảnh sau khi đức Phật nhập Niết Bàn, di thể được đặt vào áo quan thiêu đốt.



Thiên tướng đồ ở hang 38 thạch động Khắc Tư Nhĩ, Tân Cương, sử dụng phương thức chia khu vực theo hình thoi để biểu hiện các sự tích của Phật hoặc Bồ Tát.

Từ thế kỷ thứ V đến thứ VI, thạch động Khắc Tư Nhĩ tới thời kỳ cực thịnh, số lượng hang động gia tăng, qui mô rộng lớn. Giai đoạn này xuất hiện động mới hình vuông, các loại hang động được sắp xếp theo hình thức từng nhóm. Bích họa tập trung chủ yếu ở trung tâm trụ động, và cũng xuất hiện rất nhiều đề tài mới. Trung ương của quyển đỉnh hình Thiên tướng được đơn giản hóa, xuất hiện các bức vẽ mới về sự tích nhân duyên Tu Ma Đề. Vách phía trên quyển đỉnh chủ yếu vẽ sự tích nhân duyên hình thoi. Phần phía trên động, vách trước gian chính, xuất hiện đề tài sự tích Phật truyện hàng ma và sơ chuyển pháp luân. Hậu thất và vách phía trên đường hành lang trái, phải, xuất hiện đề tài mới, bố cục mới, nội dung được





gia tăng rõ ràng, nhiều bức vẽ sự tích Phật từ thêm báu tam đạo hạ xuống thế gian, lần kết tập thứ nhất và Bát vương chia xá lợi...

Tượng Phật ở tư thế đứng trở thành đề tài chủ yếu. Trong các đề tài mới, sự xuất hiện hình tượng Thiên Phật và đề tài bản sinh giảm hẳn, cho thấy rõ Phật giáo Đại thừa đã tiến vào địa khu Qui Tư. Thạch động Khắc Tư Nhĩ thời cực thịnh phong cách nghệ thuật đậm nét đặc sắc của dân tộc và địa khu, nhân vật có khuôn mặt tròn, mắt nhỏ, ngũ quan tập trung phần chính giữa khuôn mặt, loại tạo hình này từng sản sinh ảnh hưởng rất lớn đối với Đôn Hoàng. Họa cách hình thoi đa chủng đa dạng, phong phú tính trang trí với các mảng màu lớn đối nhau, đều có đặc điểm của nghệ thuật Phật giáo Qui Tư. Vào thế kỷ thứ VII, VIII, thạch động Khắc Tư Nhĩ bước vào giai đoạn suy sụp, qui mô hang động bị thu nhỏ, nội dung đề tài hội họa đơn giản hóa, Thiên Phật và tọa Phật trở thành đề tài chủ yếu của bích họa. Sự xuất hiện của đề tài mới cho thấy rõ ảnh hưởng của Đại thừa Phật giáo với nghệ thuật Phật giáo của Qui Tư ngày càng sâu sắc.



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO CAO XƯƠNG

Cao Xương thời cổ đại chính là địa khu Thổ Lỗ Phồn ở Tân Cương ngày nay, là cửa ngõ quan trọng qua lại giữa Tân Cương với nội địa Trung Quốc, đồng thời cũng là điểm giao thoa giữa văn hóa Hán và văn hóa Tây Vực. Phật giáo ở đây rất thịnh hành, nơi đâu cũng có tự viện, nghệ thuật Phật giáo vùng đất Trung Nguyên có ảnh hưởng rất lớn ở đây.

Dị tích Phật giáo còn tồn tại đến nay ở địa khu Cao Xương chủ yếu có Thổ Cốc Câu thạch động, Bách Tư Khắc Lý Khắc thạch động, Nhã Nhĩ Hồ thạch động và Thắng Kim Khẩu thạch động. Thạch động Thổ Cốc Câu ở phía tây nam Thiệu Thiệu huyện, được khai mở khá sớm ở địa khu Thổ Lỗ Phồn. Thạch động này bắt đầu mở vào thế kỷ V công nguyên, kéo dài suốt đến thời kỳ Hồi Hột Cao Xương (thế kỷ IV-XIV). Đại bộ phận hang động này đã sụp đổ, chỉ có 8 động còn để lại một phần bích họa.

Động thứ 4 ở đông nam Thổ Cốc Câu, được mở vào niên đại khá sớm và bảo tồn khá tốt. Động này hình vuông theo kiểu tiền, hậu thất, chính giữa động có đàn hình vuông. Đỉnh động vẽ hoa sen, Phật ở tư thế đứng, Phật ngồi cúng dường Thiên nhân..., phần giữa và trên vách chính và vách trái, phải vẽ



Thiên Phật, phần lớn vẽ một bức họa giáp vòng được sắp xếp các sự tích bản sinh, mỗi bức vẽ kèm theo lời thuyết minh bằng chữ Hán. Nội dung các bức họa sự tích bản sinh có “Phạm Chí thiêu thân”, “Thị Tỳ Vương cắt thịt cứu chim câu”, “Từ Lực Vương thí huyết”... Đề tài và phong cách bích họa giống bích họa Qui Tư, còn bức vẽ sắp xếp theo chiều ngang và đề chữ Hán, hiển nhiên chịu ảnh hưởng từ Trung nguyên. Hai loại phong cách nghệ thuật đều được tập hợp ở đây.

Thạch động Bách Tư Khắc Lý Khắc cách khoảng 50 dặm về hướng đông bắc huyện thành Thổ Lỗ Phồn. thạch động bắt đầu mở sau thế kỷ thứ IX, chấm dứt vào thế kỷ XIII. Tổng cộng ghi số được 57 hang, được bảo tồn tốt nhất, nội dung phong phú nhất trong địa khu cổ Cao Xương.



Bích họa Phi Thiên ở Tân Cương Thổ Cốc Ca thạch động, trong hình tư thế của Phi Thiên vô cùng kỳ dị, nửa thân trên là tạo hình của Phi Thiên, nửa thân dưới lại là hình thái ở tư thế ngồi.



Bức tranh cúng dường lễ Phật ở Tân Cương thạch động Bách Tư Khắc Lý Khắc, tượng vẽ đức Phật cao lớn đứng ở giữa tranh, người cúng dường chia ra quỳ lạy dâng phẩm vật ở hai bên.





Hang động này có cấu trúc đặc thù, một số hang áp dụng hình thức vừa đục mở vách đá vừa dùng gạch gỗ xây dựng. Trong hang vốn có tượng và bích họa nhưng đã bị hủy hoại nghiêm trọng, hiện chỉ còn giữ lại được một phần bích họa, nhưng nội dung vẫn rất phong phú. Đề tài có hình vẽ sự cúng dường, hình Phật ở tư thế đứng làm trung tâm, bức vẽ theo chiều ngang kiểu liên hoàn sự tích Phật kinh và kinh biến họa... Kinh biến họa bao gồm Tây phương Tịnh thổ biến, Dược Sư biến và kinh biến họa của các phẩm “Pháp Hoa kinh”. Trên bích họa, bên cạnh các tượng Phật, tăng lữ và tượng người cúng dường, phần lớn dùng Hán văn và Hồi Hột văn viết bằng đề theo hai dòng. Cách vẽ bích họa chủ yếu là miêu tả đường nét, ở phần đường nét góc cạnh dùng mực tô đậm. Phần mặt và chi thể chỉ tô vẽ thêm phần nền. Màu sắc dùng màu đỏ là chính, bề mặt tranh vẽ đẹp dễ điểm lệ.

Nghệ thuật Phật giáo Cao Xương có Bách Tư Khắc Lý Khắc thạch động là đại diện, một mặt chịu ảnh hưởng nhỏ của nghệ thuật Phật giáo Quy Tư, Vu Điền, đồng thời có một số điểm tương đồng với bích họa cuối thời Đường đến thời Tống của Đôn Hoàng, đã phản ánh rõ nền nghệ thuật này có tác dụng tương đối quan trọng trên tuyến đường truyền bá nghệ thuật Phật giáo.



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO NGỌC MÔN QUAN

Trong lãnh thổ rộng lớn với lịch sử lâu dài của Trung Quốc, Ngọc Môn Quan và Dương Quan từng là giới tuyến quan trọng để phân chia giữa Tây Vực cổ đại và nội địa. Đôn Hoàng nằm chệch ngay giữa hai tòa quan ải Ngọc Môn, Dương Quan, phía Tây thông với ngọn Xung linh, phía đông tiếp với đường vành đai, là cửa khẩu ra vào quan trọng giao thông Trung-Tây thời cổ đại, và cũng là vùng đất phên dậu mà hai nền văn hóa nghệ thuật Đông-Tây phương buộc phải đi qua.

Cùng với cửa ra vào Ngọc Môn Quan, Dương Quan của các đoàn buôn, sứ giả triều đình, Phật giáo và nền nghệ thuật Phật giáo theo đó truyền vào nội địa (Trung Quốc). Trong điều kiện vô cùng gian hiểm giao thông thời cổ đại, với những đoàn lữ hành (kể cả Phật giáo đồ) đương thời, “Tây xuất Dương Quan” chứa đựng đau thương sinh ly tử biệt, còn “Sinh hoàn Ngọc Môn” (được sống trở về Ngọc Môn) tượng trưng cho việc được quay trở về quê hương. Do vậy, nghệ thuật Phật giáo bên trong và bên ngoài Ngọc Môn Quan, đương nhiên tồn tại nhiều sai biệt khác nhau.

Để rõ hơn, chúng ta hãy xét phân tích nghệ thuật vào thời kỳ đầu của Đôn Hoàng Mạc Cao động. Nghệ thuật thời kỳ đầu ở Mạc Cao động Đôn Hoàng, có thể chia phân thành hai giai



đoạn lớn, cho thấy hai loại phong cách nghệ thuật khác hẳn. Đó chính là phong cách kiểu Tây Vực thời kỳ Thập lục quốc (Bắc Lương), thời kỳ đầu Bắc Ngụy và phong cách Trung nguyên nội địa vào cuối thời kỳ Bắc Ngụy, thời kỳ Tây Ngụy, Bắc Châu.

Các hang động ở Mạc Cao động Đôn Hoàng thời Thập lục quốc và thời kỳ đầu Bắc Ngụy có nội dung đơn giản chủ yếu là tượng Di Lặc và các sự tích bản sinh, nhân duyên như vẫn thường gặp trong Qui Tư thạch động. Tạo hình nhân vật thô phác, tỉ lệ hợp lý, gương mặt dáng tròn đầy đặn, cơ thể thô, mạnh mẽ, thần thái trang nghiêm điềm đạm giống như bích họa ở Qui Tư. Phần lớn hình tượng Bồ Tát đầu đội mào báu, nửa thân trên để trần, choàng khăn váy dài, phục sức áo mào



Một tranh bích họa trong hang 257 ở Đôn Hoàng Mạc Cao động, bích họa mang phong cách Ấn Độ rất rõ, nhưng tượng nhỏ người cúng dường ở phía dưới, lại mặc phục trang nhân sĩ Trung thổ, thể hiện sự giao thoa của văn hóa Phật giáo Trung – Tây đương thời.



Tàn tích của Ngọc Môn Quan. Ngọc Môn Quan là cửa khẩu buộc phải đi qua để ra khỏi Đôn Hoàng tiến và Tây Vực vùng bắc đạo và trung đạo của con đường tơ lụa xưa và cũng là vùng đất thuộc con đường Phật giáo truyền vào Trung Quốc.

vẫn mang nét phong cách Tây Vực và Ấn Độ. Kỹ thuật hội họa áp dụng phương pháp biểu hiện nhân vật theo không gian ba chiều (lập thể) với các nét lồi lõm, các mảng sáng tối hỗn tạp, dùng các màu nóng đầy đặn như màu đỏ gạch làm nổi bật lên. Phong cách kiểu Tây Vực này, rõ ràng chịu ảnh hưởng nghệ thuật Phật giáo Qui Tư với chủ thể là thạch động Khắc Tư Nhĩ. Nhưng, Đôn Hoàng dù sao cũng là trọng tâm bên trong Ngọc Môn Quan, nên các bích họa ở Đôn Hoàng đã không còn tồn tại các hình tượng Bồ Tát, Kỳ Nhạc và Phi Thiên lỏa thể với ngực nở, eo thon, mông lớn như đã thịnh hành ở Tây Vực. Đó chính là biểu hiện của việc Trung Quốc hóa để thích ứng với thẩm mỹ quan Nho gia.

Mặc Cao động Đôn Hoàng sau cuối thời kỳ Bắc Ngụy đã xuất hiện hình tượng mới với diện mạo gầy ốm xanh xao, áo rộng





đại to, mặt mày rạng rỡ, thần thái phiêu dật, thống nhất theo phong cách “Tứ cốt thanh tượng”. Từ đề tài nội dung, chủ đề cho đến phong cách nghệ thuật, đều chịu ảnh hưởng của nội địa Trung Quốc. Đặc biệt là các đề tài thần thoại truyền thống dân tộc Trung Hoa như Đông vương công, Tây vương mẫu và Phục Hy Nữ Oa, đã đường hoàng đi vào trong thạch động Phật điện. Các đề tài vốn có ở bản địa cùng vẽ chung trong gian thất với sự tích Phật giáo, hình thành nên cảnh vẽ “Đông Tây hợp bích” (cùng phối hợp trọn vẹn đông và tây).

Bên trong Ngọc Môn Quan, là vùng đất sinh sôi phát triển của nghệ thuật văn hóa truyền thống Trung Quốc. Là một nền nghệ thuật tông giáo đến từ bên ngoài, nên khi đi vào vùng đất mới, không thể không chịu sự hun đúc và cải tạo của nền tư tưởng văn hóa bản địa ở rất nhiều phương diện nội dung đề tài và nghệ thuật tạo hình..., để có thể thích ứng với phong tục nhân tình dân tộc Hán, nếu không, không thể nào tồn tại và phát triển. Sự khác nhau của nghệ thuật Phật giáo ở trong và ngoài Ngọc Môn Quan đã phản ánh tiến trình lịch sử của dân tộc Trung Hoa từ sự tiếp thu nghệ thuật Phật giáo rồi cải tạo tiêu hóa vượt thoát khỏi phong cách cũ.



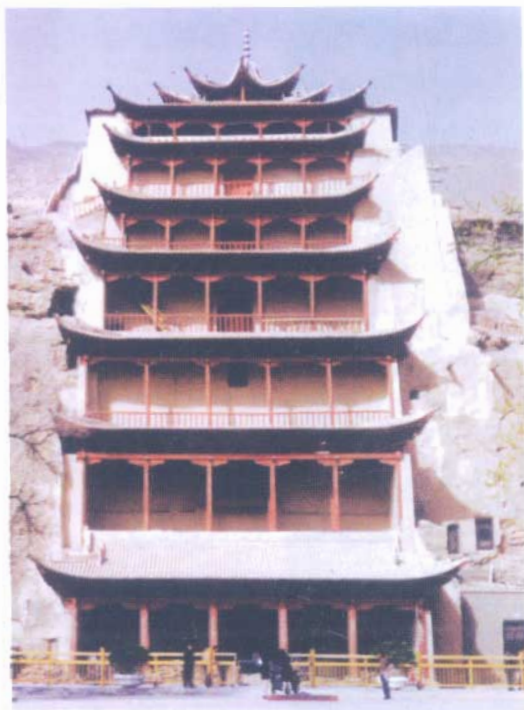
TÌM HIỂU ĐỘNG MẠC CAO, ĐÔN HOÀNG

Liên quan đến lịch sử mở ra của Đôn Hoàng Mạc Cao động, theo bộ “Lý quân Mạc Cao động Phật khám bí” và “Mạc Cao động kí” vào năm thứ 2 niên hiệu Kiến Nguyên nhà Tiền Tần (năm 336) có thiên tăng Nhạc Tôn và Pháp Lương, một người “Tây du đến đây”, một người “từ phương đông đến đây”, xây dựng thạch động ở Mạc Cao. Họ đều là hòa thượng đến từ phía đông, mở ra việc xây dựng Mạc Cao động.

Đây là một hiện tượng thú vị, có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự nghiên cứu con đường truyền bá của nghệ thuật Phật giáo ở Trung Quốc cũng như cách xem xét vấn đề về mối quan hệ tương hỗ giữa các thạch động ở Trung Quốc. Trước kia có một loại “giả thuyết, nghệ thuật Phật giáo đến từ phương tây”, cho rằng nghệ thuật Phật giáo được truyền vào Đôn Hoàng từ miền Tây Trung Quốc trước tiên, trải qua hấp thu, rồi mới từ “trạm trung chuyển” này truyền đến các nơi khác như Mạch Tích Sơn..., rồi sau đó dần đưa vào Trung nguyên, theo thứ tự mà truyền từ Tây sang Đông, tới Vân Cương, Long Môn, Củng huyệt đến Hưởng Đường sơn, Thiên Long sơn... Nếu theo sơ đồ của con đường truyền bá này, về mặt địa lý, các thạch động Phật tự ở phía Tây, gần như sớm hơn so với phía Đông. Ví dụ, việc mở Đôn Hoàng Mạc Cao động phải sớm hơn Lương Châu



thạch động, Vân Cương thạch động ở phía Đông. Nhưng trên thực tế, Mạc Cao động lại do hai vị tăng nhân đến từ phía Đông mở ra và các hang động đầu tiên của Bắc triều hiện còn tồn tại, có rất nhiều điểm giống với các thạch động ở Lương Châu... vào đầu thế kỷ thứ V và giữa thế kỷ thứ V về các tượng điêu khắc, bích họa. Điều này cho thấy giữa các hang động này về mặt thời đại là tương đồng nhau. Vậy Mạc Cao động vào thời kỳ đầu khai sáng chịu sự ảnh hưởng của phương Đông, trước tiên là nghệ thuật Phật giáo đến từ Bắc Lương. Các động đá vào thời kỳ đầu ở Đôn Hoàng của triều Bắc Ngụy, còn chịu ảnh hưởng về chính trị, kinh tế, văn hóa đương thời của trung tâm thủ đô Bình Thành, Lạc Dương.



Kiến trúc lầu 9 tầng mang tính tiêu chí.

Điều này vì sự phát triển của nghệ thuật Phật giáo chịu khống chế ước thúc của tình trạng phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa của xã hội đương thời. nghệ thuật Phật giáo ở vùng đất được xem như thủ đô, trung tâm của cả nước và vùng đất trung tâm của các chính quyền cát cứ vào thời kỳ phân liệt chính trị. Vì thế, luôn ở vào địa vị làm tấm gương để các vùng đất khác bắt chước, do nơi này có truyền thống văn hóa nghệ thuật thâm hậu



và có lực lượng danh tăng, thợ khéo tập trung từ khắp nơi về, luôn sáng tác nên một loại hình mới của nghệ thuật tạo hình. Nghệ thuật Phật giáo do Tân Cương truyền vào phía Đông, trước tiên đến vùng đất Hà Tây. Trung tâm chính trị kinh tế, văn hóa của Hà Tây từ Ngụy Tấn trở đi tại Võ Uy, tức Lương Châu. Triều Bắc Lương vốn trọng Phật pháp, vào thời kỳ Thư Cừ Mộng Tồn nghệ thuật Phật giáo Lương Châu bước vào thời hưng thịnh. Năm thứ 5 niên hiệu Thái Diên nhà Bắc Ngụy (năm 439), Thái Võ Đế diệt Bắc Lương, “Lương Châu bị bình định, Sa môn và Phật sự dời về đông, tượng giáo càng tăng”, trung tâm của thuộc giáo và nghệ thuật Phật giáo được dời đến Bình thành (nay là thành phố Đại Đồng tỉnh Sơn Tây), thủ đô



Bích họa Hối Hết vương tử cúng dường tượng hang 409 ở Đôn Hoàng Mạc Cao động, về việc lễ Phật của Hối Hết vương tử trước khi xuất hành.



của Bắc Ngụy. Do đó, việc động Mạc Cao trước sau chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Phật giáo Lương Châu, Bình thành, là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Chi tiết này cho thấy, khi chúng ta nghiên cứu lịch sử truyền bá và phát triển nghệ thuật Phật giáo, không chỉ đơn giản dùng khái niệm địa lý để chỉ rõ mối quan hệ tương hỗ giữa các vùng đất. Tóm lại, sự truyền bá phát triển của nghệ thuật Phật giáo, được tiến hành từ Tây sang Đông, nhưng chúng ta cũng cần chia theo tình trạng cụ thể nhất định lịch sử để đưa ra sự phân tích khoa học cụ thể, không thể bỏ qua ảnh hưởng trung tâm tạo tượng ở địa khu trung tâm.



TÌM HIỂU MÔ THỨC THẠCH ĐỘNG LƯƠNG CHÂU

Lương Châu (nay là Vô Uy - Cam Túc) là một thắng địa lớn của Phật giáo thời kỳ thập lục quốc. “Ngụy thư – Thích Lão chí” khen rằng “Lương Châu từ Trương Quỹ đến nay, đời đời theo Phật giáo”. Kiểu mẫu Lương Châu là một loại kiểu mẫu thạch động được sáng tạo mới dựa trên nền tảng nghệ thuật Phật giáo Tân Cương.

Giữa thế kỷ thứ IV, Trương Thiên Tích, người thống trị triều Tiền Lương lập tượng Phật bằng đồng ở Đông Uyển, sau mời gọi người ở Nguyệt Chi, Qui Tư tổ chức dịch kinh và đích thân tham dự. Trong bộ “Tổng Lý Chúng kinh mục lục – Lương thổ dịch kinh lục” của danh tăng Đạo An, thu thập được 59 bộ kinh, 79 quyển do Lương Châu tổ chức dịch và gọi việc dịch kinh này là “Tẩm dật Lương thổ”, từ điều này có thể thấy được sự thịnh hành của việc dịch kinh ở Lương Châu. Cuối thế kỷ thứ IV, một trong tứ đại dịch kinh gia Trung Quốc là cao tăng Qui Tư Cửu Ma La Thập ngụ ở Lương Châu 17 năm. Phật giáo Lương Châu có nguồn gốc lâu đời, tới năm 397 sau khi Thư Cừ Mộng Tôn thống trị Lương Châu đạt đến cực thịnh. Dòng họ Thư Cừ hết sức tin đạo Phật, sử chép Mộng Tôn “trước nay luôn thờ phụng đại pháp, có chí muốn truyền bá rộng rãi”. Ông từng vì mẹ tạo tượng đá cao một trượng sáu, có thể là “Lương Châu thạch nhai đoạn tượng” ở cách châu 100 dặm về phía nam, tức Lương Châu thạch động. Con



trai của Mộng Tôn, Mậu Kiên khi làm thái thú Cửu Tuyền, từng “dựng phủ đồ ở đường chính” Cửu Tuyền.

Tạo tượng hang động, khám thờ hệ thống Lương Châu, phần lớn có nguồn gốc từ vùng Tân Cương. Lương Châu khổng lồ vùng Tây Vực, vốn từ rất lâu, sau khi Lữ Quang nhà Tiền Tần đánh chiếm Qui Tư, qua lại giữa Qui Tư và Lương Châu ngày càng nhiều hơn. Phật giáo Lương Châu cũng có quan hệ mật thiết với Vu Điền. Qui Tư, Vu Điền vốn là trọng trấn Phật giáo ở Tây Vực, Qui Tư thịnh hành phái Tiểu thừa, mở nhiều thạch động; Vu Điền theo Đại thừa thịnh hành xây chùa Phật. Tượng Phật có kích thước lớn, tháp miếu động hình vuông, bố cục bích họa chia hai hàng trên, dưới, hàng trên là tượng Di Lặc chéo chân, hàng dưới là khám thờ Phật ở tư thế ngồi, đây các tượng Bồ Tát tư duy là đề tài Tiểu thừa; hình tượng thiên Phật đề tài Đại thừa. Trong nghệ thuật thạch động bắt nguồn từ hai vùng đất này. Do đó, Phật giáo cũng như nghệ thuật Phật giáo hệ thống Qui Tư, Vu Điền, từ Tân Cương truyền về phía đông trước tiên tập hợp dung hòa ở địa khu Lương Châu, hình thành nên kiểu mẫu thạch động sớm nhất từ Tân Cương truyền vào phía Đông Trung Quốc hiện còn lưu giữ được - thạch động theo kiểu mẫu Lương Châu.

Đặc trưng nghệ thuật Phật giáo Lương Châu là: có khá nhiều tháp miếu động được mở theo hình vuông hoặc hình chữ nhật, trong hang có trung tâm trụ tháp, trên rộng dưới hẹp ở mỗi tầng, một số tháp miếu động thiết kế gian thất trước. Đồng thời cũng mở các Phật điện động đặt tượng lớn; tượng Phật chủ yếu có đức Thích Ca, Di Lặc Bồ Tát ở thế bất chéo chân, tư duy Bồ Tát, thập phương Phật, thuyết pháp đồ và hàng ngũ cúng dường; nét mặt của Phật, Bồ Tát khá đầy đặn, mắt nhỏ dài, mắt sâu mũi cao, thân hình tráng kiện. Hình thể của Phi Thiên khá lớn. Hoa văn trang trí ở phần rìa chủ yếu hình Kim Ngân hoa hóa sinh liên tục theo hai hướng.

Di tích thạch động Lương Châu hiện còn tồn tại, bao gồm



Tượng Đại Phật trong thạch động chùa Bính Linh Cam Túc.





trai của Mộng Tôn, Mậu Kiên khi làm thái thú Cửu Tuyền, từng “dựng phù đồ ở đường chính” Cửu Tuyền.

Tạo tượng hang động, khám thờ hệ thống Lương Châu, phần lớn có nguồn gốc từ vùng Tân Cương. Lương Châu khống chế vùng Tây Vực, vốn từ rất lâu, sau khi Lữ Quang nhà Tiền Tần đánh chiếm Qui Tư, qua lại giữa Qui Tư và Lương Châu ngày càng nhiều hơn. Phật giáo Lương Châu cũng có quan hệ mật thiết với Vu Điền. Qui Tư, Vu Điền vốn là trọng trấn Phật giáo ở Tây Vực, Qui Tư thịnh hành phái Tiểu thừa, mở nhiều thạch động; Vu Điền theo Đại thừa thịnh hành xây chùa Phật. Tượng Phật có kích thước lớn, tháp miếu động hình vuông, bố cục bích họa chia hai hàng trên, dưới, hàng trên là tượng Di Lặc chéo chân, hàng dưới là khám thờ Phật ở tư thế ngồi, dãy các tượng Bồ Tát tư duy là đề tài Tiểu thừa; hình tượng thiên Phật đề tài Đại thừa. Trong nghệ thuật thạch động bắt nguồn từ hai vùng đất này. Do đó, Phật giáo cũng như nghệ thuật Phật giáo hệ thống Qui Tư, Vu Điền, từ Tân Cương truyền về phía đông trước tiên tập hợp dung hòa ở địa khu Lương Châu, hình thành nên kiểu mẫu thạch động sớm nhất từ Tân Cương truyền vào phía Đông Trung Quốc hiện còn lưu giữ được - thạch động theo kiểu mẫu Lương Châu.

Đặc trưng nghệ thuật Phật giáo Lương Châu là: có khá nhiều tháp miếu động được mở theo hình vuông hoặc hình chữ nhật, trong hang có trung tâm trụ tháp, trên rộng dưới hẹp ở mỗi tầng, một số tháp miếu động thiết kế gian thất trước. Đồng thời cũng mở các Phật điện động đặt tượng lớn; tượng Phật chủ yếu có đức Thích Ca, Di Lặc Bồ Tát ở thế bất chéo chân, tư duy Bồ Tát, thập phương Phật, thuyết pháp đồ và hàng ngũ cúng dường; nét mặt của Phật, Bồ Tát khá đầy đặn, mắt nhỏ dài, mắt sâu mũi cao, thân hình tráng kiện. Hình thể của Phi Thiên khá lớn. Hoa văn trang trí ở phần rìa chủ yếu hình Kim Ngân hoa hóa sinh liên tục theo hai hướng.

Di tích thạch động Lương Châu hiện còn tồn tại, bao gồm



hai giai đoạn thời kỳ đầu và cuối. Thời kỳ đầu, có các hang số 1, 4 ở tầng dưới Võ Uy Thiên Thê sơn, thạch tháp Bắc Lương khai quật được ở vùng Tửu Tuyền, Đôn Hoàng, Thổ Lỗ Phồn... và khám thờ tượng thời kỳ đầu tiên trong động 169 ở chùa Bính Linh xây vào niên hiệu Kiến Hoảng nguyên niên triều Tây Tần (năm 420). Tượng Phật chủ yếu trên tượng Phật Thích Ca ở tư thế đứng, ngồi, Nhị Lập Phật và Tam lập Phật, Vô Lượng Thọ Phật, Thập phương Phật, Di Lạc Bồ Tát, thời kỳ muộn hơn xuất hiện tượng Duy Ma, Văn Thù ngồi đối diện, tượng Thích Ca, Đa Bảo Phật ngồi ngang nhau. Di tích thời kỳ cuối có chùa Túc Nam Kim Tháp, động Thiên Phật ở Văn Thù Sơn Tửu Tuyền và tượng trong khám thờ thời kỳ thứ hai trong động 169 chùa Bính Linh, tạo tượng chủ yếu là thất Phật, Di Lạc chéo chân kẹp giữa một Bồ Tát một lực sĩ...



THẠCH ĐỘNG BẮC TRUNG QUỐC VÀ CÁC THIỀN TĂNG

Thiền, dịch âm tiếng Phạn, nghĩa là “Tư duy tu”, “Tĩnh sự”, “bỏ điều ác”... Thiền lại còn được gọi là “Không”, hoặc gọi chung là Thiền định, một trong “Tam học” (Giới, Định, Huệ ba loại tu trì học nghiệp). “Lục độ” (sáu loại phương pháp tu hành), tức vượt bỏ tạp niệm, tập trung tinh thần, đạt đến cảnh giới Niết Bàn giải thoát.

Thạch động chùa Phật tự Ấn Độ và Tân Cương có đặc điểm rất rõ ràng, phần lớn rất nhiều tăng phòng (Tỳ ha la quật) và Thiền động. Bích họa trong các thạch động như Khắc Tư Nhĩ, vẽ rất nhiều về hình tượng tu hành của Thiền tăng. Sau khi Phật giáo truyền vào bên trong Ngọc Môn Quan, từ thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều trở đi phát triển trong nội địa Trung Quốc, hình thành nên sự phân biệt giữa hệ thống Bắc triều và hệ thống Nam triều, Nam triều nghiêng nặng về tranh biện triết lý Phật giáo (nghĩa lý), xây nhiều chùa Phật; Bắc triều nghiêng nặng về tôn giáo tu hành (Thiền định), mở nhiều thạch động thời kỳ sớm nhất Phật giáo từ Tân Cương truyền về phương đông hiện còn giữ được, có đặc trưng nổi bật song hành giữa mở thạch động và chú trọng đến Thiền. Đặc điểm này từng có ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển của thạch động Bắc triều, trực tiếp ảnh hưởng đến tính chất Phật giáo Bắc triều.



Hai đặc điểm chủ yếu của Bắc triều Thiền pháp, một loại là diệt dục tu tâm, đạt đến mục đích chán ghét nhân sinh, triệt ngộ Niết Bàn, gọi là “Bất tịnh quán”. Một loại khi nhập định quán tưởng quốc thổ chư Phật, hoặc có thể dứt các nghi ngờ nghi ngại, hoặc có thể sinh vào nước Phật, gọi là “Niệm Phật Thiền”. Cả hai phương pháp đều yêu cầu khi tu Thiền phải diệt tuyệt hết thảy tạp niệm trần thế, tập trung tư tưởng cao độ. Muốn đạt được phải chọn nơi yên tĩnh vắng vẻ, ví dụ như núi rừng hẻo lánh hoặc bờ hồ vách núi. Tọa Thiền không chỉ phải ở nơi núi rừng hốc đá, mà phải đục mở rộng hang để ngồi tu Thiền. Liên quan đến việc này các ghi chép trong kinh Phật rất nhiều, không xa lạ gì. Câu nói “Đục hang tiên để cư Thiền, tránh thêm

cao để thông thuật” trong bộ “Lộc Uyển Phú” của Cao Doãn, là diễn tả ý ấy. kinh Thiền ghi chép, tu Thiền trước tiên phải quán tưởng, nội dung đề tài chủ yếu trong thạch động phía Bắc Trung Quốc liên quan chặt chẽ đến Thiền quán. Thời kỳ này thạch động được tu tạo với số lượng lớn, ngoài việc tiến hành các nghi thức tôn giáo như lễ bái, cúng dường... để tu công đức, việc tu Thiền cũng là một trong những mục đích quan trọng để mở thạch động, người mở thạch động thường là Thiền tăng.



Phù điêu Phi thiên trong động Vân Cương, tạo hình thuần phác sinh động.

Mở thạch động và trọng Thiền, là hai đặc điểm tồn

tại đồng thời trong tín ngưỡng Phật giáo Bắc triều, một số thạch động nổi tiếng Bắc Lương trọng Thiền định, nhiều Thiền tăng, từ đó người tập Thiền ở nam bắc phần lớn chịu ảnh hưởng Bắc Lương. Ví dụ, đề ký có ghi năm sớm nhất trong thạch động Trung Quốc hiện còn giữ được có động 169 chùa Bình Linh, trong các tượng cúng dường có “tượng của Đàn Ma Tỳ (Đàn Vô Tỳ) đại Thiền sư”, ông là một cao tăng Thiền sư nước ngoài “lãnh đồ lập chúng, dạy đạo Thiền” trên đất Lương”. Ngoài ra, một hòa thượng tên Huyền Chiêu, sau vào Đường Thuật sơn (Bính Linh tự) ngồi Thiền thoát xác viên tịch. Có thể thấy chùa Bính Linh là vùng đất tu hành của Thiền tăng thời Tây Tần. Thạch động Mạch Tích Sơn là nơi tu hành của Lương Châu đại Thiền sư Huyền Cao, từng dẫn “hơn trăm người học trên núi” tu Thiền ở đấy. Huyền Cao sau du hành Lương Châu, tới Bình thành, trở thành thầy của Thái tử Bắc Ngụy Thát Bạt Hoàng. Còn ngài Đàm Diệu chủ trì mở Vân Cương thạch động, cũng là một cao tăng “nổi tiếng tu Thiền” ở Lương Châu.

Sa môn thống (lãnh tụ Phật giáo) Bắc Ngụy là Sư Hiền trước cả ngài Đàm Diệu, cũng đến từ Lương Châu. Ngài Nhạc Tôn và Pháp Lương, mở ra Mạc Cao động ở Đôn Hoàng, là hai Thiền tăng đến từ phương Đông. Tình trạng Thiền tăng mở thạch động hoặc Thiền tăng và thạch động có mối liên hệ mật thiết, đến khi Bắc triều diệt vong vẫn còn tồn tại. Như Bắc Hưởng Đường sơn thạch động, sử ghi Bắc Tề Văn Tuyên Đế Cao Tương do “ở lòng núi thấy hàng trăm thánh tăng hành đạo, cho mở ba thạch thất khắc tượng chư tôn”. Nam Hưởng Đường và Tiểu Hưởng Đường thạch động đều có tạo tượng “Chiêu Huyền Thống Định Thiền sư”, cúng dường tượng đề ký. Bắc Tề Thiên Long Sơn Đại Phật được tạc bởi Hoàng Lễ Thiền sư, Bảo Sơn Đông Ngụy Đại Lưu Thánh động được mở bởi ngài Đạo Bình, từng học Thiền ở Thiệu Lâm tự, Tiểu Nam Hải Bắc Tề thạch động được mở bởi Thiền sư trú danh Tăng Trù, và cũng rất có



thể chính là Thiền động của ngài. Tăng Trù Thiền pháp ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế, Cao Tường (vua Bắc Tề) từng hạ sắc xây dựng chùa Vân Môn để “mời ngài đến ở, kiêm luôn chủ trì thạch động đại tự”, như trên có thể biết Thiền tăng quan hệ rất mật thiết với thạch động.



Tượng Phật Như Lai chùa Thiên Long ở Thiên Long sơn Thái Nguyên, Sơn Tây.



SỰ KIỆN PHÉ TRỪ PHẬT TRONG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC TẠO ẢNH HƯỞNG LỚN

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, đã xảy ra bốn sự kiện phế trừ Phật do đế vương phong kiến phát động với qui mô lớn từ trên xuống dưới, đó chính là việc được sử gọi là “Tam Vô Nhất Tông phế Phật”, sự kiện này gây ảnh hưởng đến tạo tượng của thạch động là điều không tránh khỏi.

Nguyên nhân gần nhất của sự kiện “Tam Vô Nhất Tông phế Phật” do sự mâu thuẫn đấu tranh giữa hai tông giáo Phật, Đạo đẩy lên đến mức gay gắt, kết quả, các đế vương đang từ ủng hộ Phật giáo chuyển sang kiểm chế đạo Phật, tôn trọng Đạo giáo. Nhưng nguyên nhân sâu xa hơn là về chính trị và kinh tế, vì tự viện và tăng sĩ ngày càng nhiều, kinh tế chùa viện bành trướng dữ dội, sưu thuế quốc gia thu vào giảm mạnh. Thêm vào đó là sự hủ bại của giới tăng già, không tham gia sản xuất, tham lam nhũng lậm thiên hạ, những điều này trở thành mối uy hiếp trực tiếp trật tự thống trị phong kiến và sự phát triển kinh tế phong kiến. Sự kiện bốn lần phế Phật gồm: năm thứ 7 niên hiệu Thái Bình Chân Quân triều Bắc Ngụy Thái Vô Đế (năm 446); năm thứ 3 niên hiệu Kiến Đức triều Bắc Châu Vô Đế (năm 574); năm thứ 5 niên hiệu Hội Xương triều Đường Võ Tông (năm 845); năm thứ 2 niên hiệu Hiến Đức triều Hậu Châu Thế Tông (năm 955) đây là 4 thời kỳ Phật giáo bị phế bỏ.





Sự kiện phế Phật rộng lớn mang tính toàn quốc, và còn phát sinh sự kiện tương tự như vậy mang tính chất ở một số địa phương. Sự kiện phế Phật bao gồm hai bộ phận chủ yếu: hạ chiếu lệnh tăng tử phải hoàn tục và hủy hoại kinh, tượng, chùa Phật, đương nhiên là sẽ gây ra sự ảnh hưởng đối với tạo tượng Phật giáo. Ví dụ, khi Thái Võ Đế phế Phật, một bộ phận tăng ni bị giết, các chùa chiền trong đất Ngụy phần lớn bị thiêu hủy. Khi Bắc Châu Võ Đế phế Phật, các chùa, tượng ở phương bắc gần như bị quét sạch. Đường Võ Đế phế Phật,



Động số 3 Đà Sơn thạch động ở Thanh Châu – Sơn Đông, được lập vào đời Tùy.

chùa Phật toàn quốc bị phá hơn 4600 tòa, tăng ni bị bắt hoàn tục 26 vạn người. Hậu Châu Thế Tông phế Phật, 3336 ngôi chùa bị phế bỏ, tượng Phật bằng đồng ở dân gian bị dùng đúc tiền. Trong lịch sử Trung Quốc biết bao nhiêu chùa Phật và tạo tượng bị hủy trong một sớm một chiều trong thời kỳ phế Phật, là tổn thất nặng nề cho di sản văn hóa dân tộc. Các tạo tượng bằng đồng, đá khai quật được ở Hà Bắc Khúc Dương Tu Đức tự, Tứ Xuyên thành đô Vạn Phật tự, Sơn Tây Tầm huyện nam Niết Thủy và Sơn Đông Bắc Hưng, Thiểm Tây Lâm Đồng... chính là các vật quý còn lại trong kiếp nạn của sự kiện phế Phật do các Phật giáo đồ cố ý đào hầm đem giấu. Phật giáo và nghệ thuật Phật giáo được coi như một những kiến trúc thượng tầng đương thời.



Xét từ căn bản phục vụ cho lợi ích chính trị của giai cấp thống trị bốn lần phế Phật. Phật giáo bị suy yếu và trung tâm tạo tượng Phật giáo chuyển xuống phương nam sau sự kiện hai lần Hội Xương, Hiển Đức, còn lại, sau khi xảy ra sự kiện không lâu lại khôi phục Phật pháp, Phật giáo tạo tượng lại càng phát triển với tư thế mãnh liệt hơn. Ví dụ, trước khi Thái Võ Đế diệt Phật, qui mô tạo tượng ở Bắc Ngụy không lớn lắm, sau khi Văn Thành đế lên ngôi xuống chiếu khôi phục Phật pháp, lập tức mở ra Vân Cương thạch động nổi tiếng dưới sự chủ trì của ngài Đàm Diệu. Về sau, các thạch động do nhà nước kinh doanh như Long Môn, Củng huyệt, Hương Đường... đều kế tiếp nhau được mở ra. Việc mở các thạch động lớn này, ngoài các nguyên nhân do nhu cầu hoạt động tông giáo, sự lưu hành của Thiền pháp..., còn do thạch động kiên cố, khó bị hủy hoại. Sau lưng của các đại thạch động phương bắc, đều hàm chứa ý nghĩa bảo hộ nước bảo hộ tông giáo, vĩnh viễn truyền lại thế gian.

Thời kỳ thập lục quốc trước khi Bắc Ngụy Thái Võ Đế phế Phật, đã có một vài lần xảy ra việc hủy diệt Phật giáo. Đại Hạ Hách Liên Bột Bột (năm 407 – 419 công nguyên) sau khi công phá Trường An, giết tăng phá chùa. Ảnh hưởng của các loại sự kiện này, cũng được phản ánh ra trong việc mở ra Lương Châu thạch động của Thư Cừ Mộng Tồn. Trong quyển trung của bộ “Tập Thần Châu Tam Bảo Cảm Thông lục”, ngài Đạo Tuyên có ghi lại:

“(Thư Cừ Mộng Tồn) vì tự tháp, thành trì quốc gia vốn không kiên cố, từ xưa đến nay hoàng cung vua chúa rốt cuộc cũng thành tro tàn, nếu yếu như vậy mà xây dựng, vẫn theo vết xe cũ. Còn dùng kim bảo (châu báu) lại bị trộm mất. Nhìn lại thì chỉ có sơn vũ là có thể lâu dài. Liền ở cách phía nam của Châu trăm dặm, nơi vách núi trải dài, đục mở động hang, an bày tôn tượng”.

Điều này đã cho mọi người biết rõ rằng chính xác việc tu tạo đại thạch động có thể tránh được các loại hủy hoại như nước, lửa, đao binh, trộm cướp.

Đồng thời với việc tu tạo thạch động, bắt đầu từ thời Bắc



Ngọc, thạch động cong điêu khắc không ít kinh Phật. Hưởng Đường thạch động khắc kinh nổi tiếng, trong bộ “Đường Ung tả kinh bi” cũng ghi: “Lụa vàng dễ hỏng, sách tre giữ không lâu, kim điệp khó cầu, giấy da dễ bị hủy” nên bắt đầu khắc kinh lên đá. Hưởng Đường khắc kinh, Phòng Sơn thạch kinh, Tứ Xuyên An Nhạc Ngọa Phật viện khắc kinh... nổi tiếng trong và ngoài Trung Quốc. Hiện còn giữ được nhiều tài liệu Phật giáo trân quý này, phần lớn nguyên nhân có liên quan đến việc khắc kinh lên đá.



Tượng Phật nằm khắc bằng đá ở An Nhạc Tứ Xuyên, tượng mô tả đức Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn, dài tổng cộng 23m, đầu dài 3m, vai rộng 3,1m khắc vào niên hiệu Trinh Nguyên triều Đường.

NHÂN DUYÊN GIỮA CAO TĂNG VÀ THẠCH ĐỘNG

Thạch động, chính là một loại kiến trúc tôn giáo được kiến tạo phỏng theo chùa Phật, ngay về hình chế, công năng, cũng đồng dạng như chùa Phật với đầy đủ tam bảo. Thạch động lớn, luôn luôn là trung tâm Phật giáo của một quốc gia, một địa khu, nên việc có nhiều cao tăng trụ trì ở đó, cũng là điều hợp lý.

Phật giáo gọi Phật, Pháp, Tăng là “tam bảo”. Phật, chỉ đức Thích Ca Mâu Ni, và cũng là chỉ rộng hết thầy chư Phật. Pháp, chỉ giáo nghĩa và kinh điển Phật giáo. tăng, tức tăng chúng, những người kế thừa, tuyên truyền Phật thuyết. Trong chùa Phật vừa đầy đủ tam bảo, vừa có các loại tạo tượng, hội họa Phật giáo, vừa có các tăng chúng tu hành tụ tập, đồng thời cũng là nơi tuyên giảng Phật pháp, cất giữ kinh Phật. Các chùa Phật nổi tiếng phần lớn do cao tăng trụ trì, hoàng dương Phật pháp, kế thừa tông môn. Thạch động Phật giáo phần lớn là có chùa Phật trước, sau mới có thạch động, cổ kim trung ngoại, đại khái đều như thế. Nam triều có nhiều chùa Phật, Bắc triều thì có nhiều thạch động. Nhưng một số thạch động của Nam triều hiện còn tồn tại (như Nam Kinh Thê Hà Sơn Thạch Động, Tam Xương Viêm Khê Đại Phật), vào thuở ban đầu được làm theo hình thức phía sau đục thạch động, phía trước là điện gác kết cấu gỗ, chùa Phật và thạch động kết hợp một cách khéo léo. Loại hình thức này về sau ảnh hưởng tới phương Bắc, Mạc Cao



động hiện vẫn bảo tồn được thạch động thời Tống, phía trước là kết cấu gỗ đỡ lấy hang động. Vào thời kỳ Liêu, Kim, Vân Cương thạch động từng ở trước mười thạch động chủ yếu dùng kết cấu gỗ xây dựng tiếp đà đỡ, hình thành nên mười ngôi chùa của thời Liêu, đó là dẫn chứng về loại hình vừa là thạch động vừa là Phật tự.

Vân Cương thạch động, nơi đã được đúc toàn bộ tiền bạc của cải triều Bắc Ngụy, mà còn là thắng địa Phật giáo quan trọng tại Bình thành, kinh đô Bắc Ngụy. Hoàng đế Bắc Ngụy nhiều lần đến thăm thạch động Phật tự. Theo ghi chép trong “Tục cao tăng truyện – Đàm Diệu truyện” của ngài Đạo Tuyên:

Xây xong chùa Phật, đặt tên là Linh Nham, sự rộng lớn của khám thờ: cao hơn 20 trượng, có thể chứa hơn 3000 người. Đồng Đâu tăng tự, thường tụ tập cả ngàn người.



Một tòa thạch động nông trên Bão sơn tại chùa Linh Tuyền ở An Dương – Hà Nam.



Tượng Đại Phật ở thạch động Tu di sơn Cổ Nguyên
– Ninh Hạ.

Linh Nham tự tức tên gọi chung của Vân Cương thạch động, Đông Đầu tăng tự, rất có thể là động thứ 3 của Vân Cương hiện còn. Sự rộng lớn của Vân Cương thạch động, rộng đến độ chứa hàng ngàn tăng nhân, có thể tưởng tượng được thịnh hành của Phật sự đương thời. Không chỉ như thế, Vân Cương còn là trung tâm dịch kinh lúc đó. Ngài Đàm Diệu cùng với các Sa môn Thiên Trúc, Tây Vực như Thường Na Tà Xá, Cát Già Dạ... từng ở đây dịch nhiều bộ kinh Phật như “Phụ Pháp Tạng truyền”, “Tạng Bảo Tạng kinh”.

Đôn Hoàng Mạc Cao động, đồng dạng cũng là thắng địa Phật giáo được cao tăng vân tập. Từ các ghi chép lịch đại danh tăng, Phật tự liên quan đến Mạc Cao động, đặc biệt là việc viết kinh trên thạch thất với tổng số hàng vạn quyển, chúng ta dễ dàng biết được địa vị của động Mạc Cao trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc.





ĐẾ VƯƠNG CÁC TRIỀU ĐẠI XÂY DỰNG THẠCH ĐỘNG

Trong lịch sử lâu dài của xã hội phong kiến Trung Quốc, quyền uy của đế vương tối cao vô thượng là điều không cần nghi ngờ. Sự phát triển của Phật giáo ở Trung Quốc, sự hưng thịnh của thạch động Phật giáo Trung Quốc, không thể tách rời với sự ủng hộ của các đời đế vương.

Lần giở lịch sử tôn giáo Trung Quốc, ba tôn giáo lớn của thế giới (Phật giáo, Islam giáo (Hồi giáo), Cơ Đốc giáo), đều chiếm một vị trí ở Trung Quốc. Học thuyết Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo càng chiếm vị trí ưu thế. Thời trung đại là thế giới của đầy đủ các tông giáo. Nhưng, khác với tình hình nước khác, tôn giáo ở Trung Quốc trước sau chưa từng dùng quyền uy tuyệt đối để chi phối sinh hoạt chính trị quốc gia, hình thành “Quốc giáo”. Ngược lại, giáo quyền phục tùng quyền lực thế tục, hoặc có thể nói giáo quyền kết hợp mật thiết với quyền lực quốc gia, là đặc điểm lịch sử tôn giáo Trung Quốc.

Thời kỳ Nam Bắc triều, tình trạng Phật giáo ở nam và bắc phương không hoàn toàn giống nhau. Ở Nam triều, là “Sa môn bất bái vương giả”. Theo giáo nghĩa Phật giáo, một người đã xuất gia, quy y cửa Phật, chỉ kính trọng tam bảo, không cần kính phục phụ mẫu, quân vương. Họ tên (có sự phân biệt giữa pháp hiệu và tục tính, một số tăng nhân lấy

họ Thích) và tuổi tác (có sự phân biệt giữa thực tế và tuổi xuất gia, gọi là Pháp lập) cũng có sự phân biệt giữa tăng và tục. Phật giáo của Bắc triều, mang sắc thái chính trị quốc gia mãnh liệt, tức Phật giáo dựa vào quyền lực quốc gia rất chặt chẽ, vì nước cầu phúc, vì đế vương cầu phúc có ý nghĩa quan trọng nhất. Ví dụ, Vân Cương thạch động mở ra ở chân núi Võ Châu phía tây thành Đại Đồng, núi Võ Châu bắt đầu từ thời Minh đế Nguyên đế nhà Ngụy, đã là núi thần trong việc cầu phúc cho quốc gia, việc chọn nơi này để đục mở Vân Cương thạch động có thâm ý khác. Minh, Nguyên đế dùng Sa môn Pháp Quả làm đạo nhân thống, lệnh “Sa môn điều dắt dạy dỗ nhân dân thế tục”. Chính vị hòa thượng Pháp Quả này với thân phận thủ lĩnh Phật giáo tối cao của Bắc Ngụy, đã dẫn đầu mọi người lễ bái hoàng đế. Ông có một câu nói nổi tiếng:



Đại Phật Lô Xá Na chùa Phụng Tiên tại thạch động Long Môn, tượng cao hơn 17m, đầu cao 4m, tai dài gần 2m, tác phẩm tiêu biểu nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Trung Quốc thời Đường.





“Thái tổ là vị vua sáng suốt và thích việc đạo, tức là đương kim Như Lai, Sa môn phải nên tận lễ, hết lòng bái lạy. Người ta nói: kẻ có thể làm đạo trở nên lớn mạnh là nhân chủ. Không phải ta lễ bái thiên tử đâu, chính là ta lễ Phật đó (Ngụy thư – Thích Lão chí).

Coi đương kim hoàng đế như đương kim Như Lai để đỉnh lễ bởi vì hoàng đế không chỉ ham việc đạo mà còn “có thể làm đạo trở nên lớn mạnh, có lợi cho sự hưng vượng phát đạt của Phật giáo”. Để có được kiểu lý luận này còn phải trả giá từ các thực tiễn, sau khi Thái Võ Đế – vị vua đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc tiến hành phế Phật qua đời, năm đầu tiên lên ngôi Văn Thành Đế (năm 452 công nguyên) liền xuống chiếu lệnh “Hữu Ty làm thạch tượng, phải giống thân vua. Tượng làm xong, trên mặt dưới chân, đều có hắc thạch, giống như những nốt ruồi đen ở trên, dưới thân vua vậy”

Tượng Bồ Tát Di Lặc bắt chéo chân ở động 13 Vân Cương, có khám đá đen ở chân. Niên hiệu Hưng quang năm đầu (năm 454) sắc lệnh cho Hữu Ty ở trong 5 cấp chùa lớn, vì 5 vị vua từ Thái Tổ trở xuống (Đạo Võ, Minh Nguyên, Thái Võ, Cảnh Mục, Văn Thành Đế) đúc 5 tượng, Thích Ca ở tư thế đứng, mỗi tượng cao 1 trượng 6, đều dùng xích kim 20 vạn cân. Văn Thành Đế dùng hình tượng đế vương Bắc Ngụy làm bản gốc để điêu khắc Phật tượng, chính là sản phẩm của tư tưởng hoàng đế tức đương kim Như Lai. Năm đầu niên hiệu Hòa Bình (năm 460) cho mở Vân Cương Đàm Diệu ngũ động, vì 5 vị đế dưới vua Thái Tổ mỗi vị mở một hang động, điêu khắc mỗi động một tượng Phật, lập lại sự kiện đúc tượng ở 5 cấp không lâu trước đây thêm một lần nữa.

Phong trào này mở ra, diễn biến ngày càng mạnh mẽ. Việc đục mở các đại thạch động phương bắc, đa số có liên quan đến đế vương, đế thất. Long Môn Tân Cương tam động, do Tuyên Võ Đế vào năm đầu niên hiệu Cảnh Minh (năm 500) vì Cao Tổ,



Bích họa vẽ hình vương tử các nước ở hang 65 động Mạc Cao, Đôn Hoàng, miêu tả cảnh Phật tổ nhập Niết Bàn, các đệ tử Phật giáo đau đớn thống thiết.

Văn Chiêu hoàng thái hậu mỗi người mở một hang động, sau lại vì Thế Tông mở thêm một động. Khám thờ Phật Lô Xá Na ở Long Môn Phụng Tiên tự có hiệu là “Chánh giáo đông lưu





thất bách dư tải, Phật khám công đức duy thử vi tối” (: Chánh giáo truyền về phía đông hơn 700 năm, công đức của khám thờ Phật nơi này nhiều nhất), do Đường Cao Tông và Võ Hậu khai mở. Thạch động này khai mở vào ngay thời điểm Võ Tắc Thiên được phong làm hoàng hậu và đang ráo riết tạo dư luận chuẩn bị cho việc kiến lập nền chính trị Võ Châu. Sự thăng trầm của tinh hoa điêu khắc một đời, chính vì vậy được liên hệ chặt chẽ với sự thay đổi chuyển biến chính trị.

Từ khi bắt đầu việc Tây Ngụy Văn Đế vì Văn hoàng hậu Ất Phát thị “đục Mạch Tích Sơn thành khám thờ để chôn” (hiện là hang thứ 43 thạch động Mạch Tích Sơn), thạch động lớn ở phương bắc còn mang công dụng đục thạch động làm lăng mộ. thạch động Hưởng Đường sơn thời bắc Tề, từng đục huyết để đặt linh cữu của Cao Dương (có thuyết cho là Cao Hoan). Tập tục này kéo dài cho đến Long Môn thạch động thời Đường. Như vậy, một số đại thạch động nổi tiếng do đế vương đề xướng xây dựng là không có gì khó hiểu.



PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

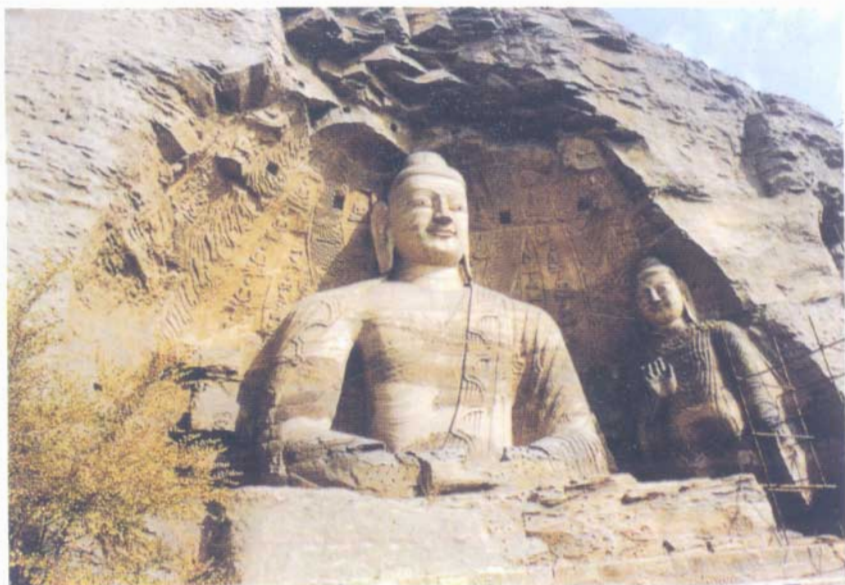
Thạch động Tân Cương ở thành phố Đại Đồng tỉnh Sơn Tây, thủ đô của triều đại Bắc Ngụy lúc đó – Bình thành. Vân Cương thạch động bắt đầu được mở ra vào năm đầu niên hiệu Hòa Bình triều Bắc Ngụy Văn Thành Đế (năm 460), là thạch động khai mở sớm nhất địa khu phía bắc Trung nguyên Trung Quốc. Trong đó Đàm Diệu ngũ động (hang thứ 16 – 20 ở Vân Cương) nổi tiếng, do Sa môn Thống Đàm Diệu chủ trì.

Do vào thời gian nghệ thuật Phật giáo truyền vào vùng đất Trung nguyên chưa được bao lâu, lực lượng cơ bản làm việc đục mở Đàm Diệu ngũ động là các thợ đến từ Lương Châu ở phía tây, nên hang động thời kỳ này mang nhiều phong cách nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ. Bình diện của Đàm Diệu ngũ động có hình móng ngựa (hình chữ U), đỉnh động hình vòm, tượng chính chiếm phần lớn diện tích động, kết cấu toàn bộ rất giống hang động kiểu thảo lư của người tu hành. Tượng Phật bên ngoài đắp cà sa hờ vai phải hoặc cà sa phủ kín cả vai, cà sa phủ kín vai rất thường thấy trong nghệ thuật Kiền Đà La Ấn Độ, còn cà sa hờ vai phải xuất hiện trong nghệ thuật Mật Thố La. Nếp áo có khi khá thô sơ đắp nổi, như đại Phật động số 20, tương tự nếp áo mô phỏng chất vải bằng lông dày của nghệ thuật Kiền Đà La; có khi lại mịn nhỏ sát người, như tượng Phật



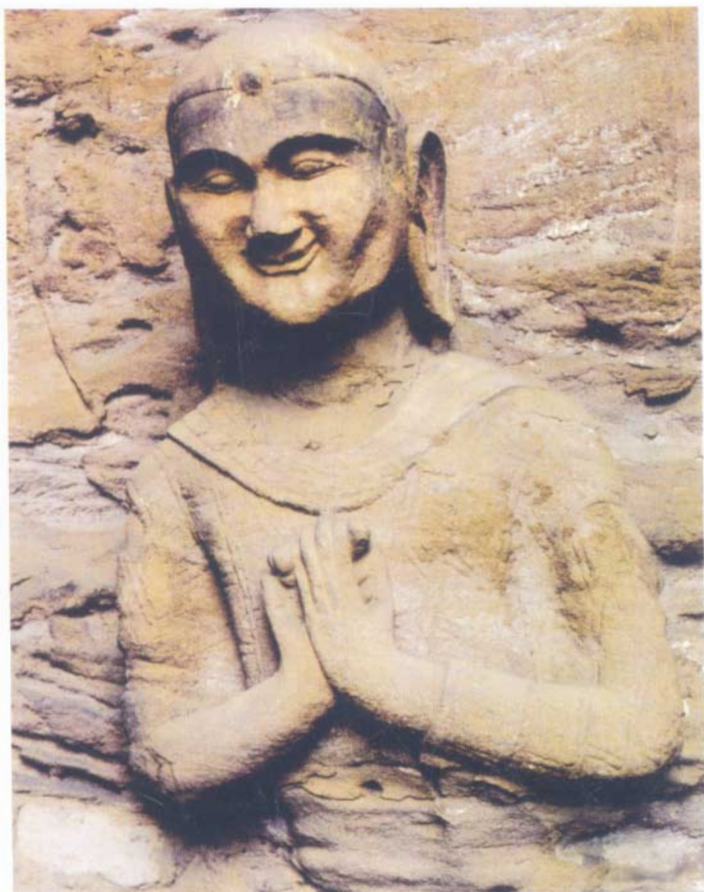


ở tư thế đứng phía tây hang số 19, rõ ràng chịu ảnh hưởng nghệ thuật Mạt Thổ La. Thân trên tượng Bồ Tát ở trần, trước ngực đeo vòng cổ và chuỗi Anh lạc, thân dưới mặc váy lớn gấp nếp, rất giống cách ăn mặc của giới quý tộc, nhà giàu Ấn Độ. Gương mặt của tượng Phật vuông vức, mày nhỏ mắt dài, hốc mắt sâu, mũi cao và thẳng, cánh mũi dài, môi hơi dày, khóe miệng hơi mỉm cười. Hai vai đầy đặn, ngực nở nang. Hình tượng Phật nhìn qua là biết chịu ảnh hưởng sâu sắc nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, nhưng đồng thời cũng biểu hiện được sự hiểu biết của người Trung Quốc đối với hình tượng đức Phật. Ví dụ như tượng đại Phật ở động 20, khuôn mặt dùng tượng Phật của nghệ thuật Mạt Thổ La làm nền tảng, nhưng tượng Phật của Ấn Độ có đôi mắt hơi khép lại, như dáng suy tư, còn tượng đại Phật ở động 20 hai mắt mở to sáng rực sống động.



Tượng đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở tư thế ngồi trong động số 20 ở Vân Cương thạch động, do vách của hang động nơi đây đã bị sụp đổ, nên trở thành tượng Đại Phật lộ thiên độc đáo. Tượng Phật cao 13,7m tạo hình hùng vĩ, là tác phẩm tiêu biểu ở Vân Cương thạch động.

Thạch động Vân Cương mở sau Đàm Diệu ngũ động, dần dần đi theo phong cách bản địa hóa. Bình diện động trở thành hình vuông có tiền, hậu thất, nếp áo phục trang được đơn giản hóa, đầu thời đã xuất hiện tượng Phật phục trang kiểu Hán. Nhưng vẫn bảo lưu được một số đặc trưng, như diện mạo tượng Phật vẫn giữ mắt sâu mũi cao, mặc váy theo phục trang Bồ Tát trong một thời gian dài.



Tiểu Phật trên vách phía đông hang số 18 ở Vân Cương thạch động.





“KIỂU MẪU BÌNH THÀNH” CỦA NGHỆ THUẬT THẠCH ĐỘNG

Bình thành (nay là Đại Đồng - Sơn Tây) thủ đô của Bắc Ngụy trước khi Hiếu Văn Đế dời đô về Lạc Dương, Vân Cương thạch động nổi tiếng chính nằm ở đây. Sự sáng tạo và phát triển các kiểu mẫu khi đục mở hang động Vân Cương thạch động, tức là “kiểu mẫu Bình thành” trong nghệ thuật thạch động.

Thạch động Vân Cương là một quần thể hang động xuất hiện sớm nhất khi Phật giáo Tân Cương truyền sang phía đông, được hưng tạo từ tập trung kỹ thuật các nơi với sức người, sức của bởi hoàng thất, quý tộc Bắc Ngụy đang là triều đại thống trị miền bắc Trung Quốc đương thời, nên các kiểu dáng mới của thạch động này được sáng tạo, không ngừng phát triển, trở thành điển hình dùng để tham khảo trong việc khai mở thạch động ở miền bắc Trung Quốc vào lúc ấy cũng là điều tự nhiên, đã trở thành một loại kiểu mẫu của việc đục mở thạch động, gọi là “kiểu mẫu Bình thành”. kiểu mẫu này tạo ảnh hưởng ở phía đông từ Liêu Ninh, Nghĩa huyện, vạn Phật Đường thạch động, ở phía tây tới Thiểm, Cam, Ninh thạch động Bắc Ngụy trong các chùa phương bắc, thậm chí là thạch động Đôn Hoàng ở đầu mút phía tây đường hành lang Hà Tây cũng không ngoại lệ. Phạm vi ảnh hưởng rộng lớn và sự lâu dài về thời gian



Tượng Ma Hì Thủ La Thiên 3 đầu 8 tay cười trâu ở động số 8 thuộc Vân Cương thạch động.

ảnh hưởng của Vân Cương thạch động, không có bất kỳ một thạch động khác nào so sánh được.

Các hang động vào thời kỳ Bắc Ngụy của Vân Cương thạch động, do sự thay đổi các nhân tố về chính trị, văn hóa... xã hội đương thời, nên đưa tới sự phát triển mang tính giai đoạn. “Kiểu mẫu Bình thành” cũng thay đổi theo. Thông thường có thể chia sự phát triển của Vân Cương thạch động thành ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất gồm các hang động từ số 16 – 20, tức “Đàm Diệu ngũ động”, mở vào năm đầu niên hiệu

Hòa Bình triều Bắc Ngụy Văn Thành Đế (năm 460). Hình dạng các động trong giai đoạn này đều có bình diện hình bầu dục tròn, đỉnh hình mái vòm phồng theo hình thức thảo lư Ấn Độ. Tạc tượng trong động chủ yếu là Tam Thế Phật và Thiên Phật. Tượng chính hình thể cao lớn, chiếm cứ phần lớn diện tích động. Các tượng được tạc với hình tướng hùng vĩ, mạnh mẽ, khuôn mặt đầy đặn, mắt sâu mũi cao, cổ ngắn, vai rộng ngực nở. Cách xử lý các nếp áo có một kiểu mô phỏng kiểu chất liệu vải bằng lông dày và nhô lên như tượng chính ở động 20, rõ ràng chịu ảnh hưởng phong cách nghệ thuật Kiền Đà La Ấn Độ. Một kiểu khác lại mặc cà sa nhẹ mỏng nếp áo nhỏ mịn như tượng Phật chính ở động 19, lộ rõ một số đặc điểm nghệ thuật Mạt Thổ La. Phục trang tượng Phật có hai





kiểu, hở vai phải hoặc phủ kín cả vai. Tượng Bồ Tát khoác chéo Lạc dịch, đầu đội mào báu cao, trước ngực đeo vòng cổ trang sức bằng chuỗi Anh lạc.

Tạo tượng của Vân Cương vào giai đoạn thứ nhất có khí thế hoành đại, biểu hiện tinh thần nội tại của dân tộc Tiên Ty mới vùng dậy ở phương bắc. Về mặt xử lý nghệ thuật, mặc dù bảo lưu rất nhiều phong cách cũ, nhưng đã sáng tạo ra rất nhiều ý cảnh mới, khiến cho hình thức của thạch động tạo tượng càng hoàn thiện hơn.

Thời gian của giai đoạn thứ hai, từ sau đời Văn Thành Đế



Tượng Phật ngồi ở thạch động Vân Cương.

đến trước khi Hiếu Văn Đế dời đô đến Lạc Dương. Hang động chủ yếu gồm có 5 nhóm, hang số 7, 8; hang số 9, 10; hang số 5, 6; hang số 1, 2 và hang từ số 11 – 13. hình dáng các hang động vào giai đoạn này có bình diện phần lớn hình vuông, trong hang chia ra tiền, hậu thất, có hang lập tháp trụ ở trung ương. bích họa điêu khắc trong động khác giai đoạn một, không chỉ có Thiên Phật, mà chia thành nhiều tầng trên dưới, trái phải phân đoạn và mở khám thờ đặt tượng, trần động điêu khắc hình bàn cờ ngang dọc. Về tạo tượng, tượng Phật lớn đã được giảm bớt, tạo hình cũng không hùng vĩ như trước, đề tài tạo tượng được gia công nhiều, xuất hiện hàng ngũ tượng người cúng dường thế tục. Khuôn mặt của tượng từ đầy đặn chuyển thành hình bầu dục dài, thân thể tráng kiện vừa phải. Cách xử lý các nếp áo diễn biến thành kiểu mặt cắt bậc thang. Vào khoảng năm thứ 13 niên hiệu Thái Hòa, trang phục tượng Phật theo kiểu dáng trước kia được sửa đổi, xuất hiện kiểu phục rang áo rộng đai to. Tượng Bồ Tát đầu đội mào hoa man, mặc áo lụa chên tay bắt chéo.

Bố cục kiến trúc và bích diện theo hình thức truyền thống Trung Quốc xuất hiện vào giai đoạn này, cũng như trang phục áo rộng đai to của tượng Phật, tương ứng thích hợp với cải cách theo kiểu Hán bắt đầu vào năm đầu niên hiệu Thái Hòa triều Hiếu Văn Đế. Nghệ thuật thạch động Phật giáo ngoại lai, đã bắt đầu được Trung Quốc hóa khá rõ ràng ở miền bắc chính vào thời kỳ này, điều đó có ảnh hưởng lớn đối với các thạch động khác ở phương bắc.

Giai đoạn thứ ba, từ sau khi Hiếu Văn Đế dời đô tới Lạc Dương đến những năm cuối niên hiệu Chính Quang (năm 494 – 524). Vào giai đoạn này, các hang động được mở phần lớn nhỏ hoặc vừa, các khám nhỏ có bố cục đa dạng được phổ biến khắp nơi ở Vân Cương. Bên trong các động càng trở nên vuông vắn, kiểu động được lưu hành có tháp động, Thiên Phật động, Tam bích tam khám và kiểu Tam bích



trùng khảm. Diện mạo đức Phật gầy nhỏ, cổ dài, vai thon, thân thể được kéo dài, thon thả. Toàn bộ tượng Phật đều theo trang phục áo rộng, dài to, nếp gấp phía dưới y phục ngày càng trùng điệp. Tượng Bồ Tát cũng thon thả hơn, vào thời kỳ sau, xuất hiện tượng đeo chuỗi ngọc ở nơi bắt chéo của áo lụa chên tay.

Vào giai đoạn này mặc dù hoàng thất đã dời đến Lạc Dương, nhưng Bình thành vẫn là Bắc Đô, Vân Cương vẫn tiếp tục là trọng địa của Phật giáo, thêm vào đó ở Lạc Dương việc mở các động lớn không nhiều, vẫn còn nhiều công trình sư lưu lại ở Vân Cương tiếp tục phát triển truyền thống quá khứ, sáng tạo ra một số kiểu dáng đề tài mới, tạo ảnh hưởng rộng rãi đến Long Môn thạch động.





PHONG CÁCH MỚI CỦA NHỮNG THẠCH ĐỘNG HÁN HÓA

Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế vì muốn tăng cường thống trị đối với vùng đất Trung nguyên, giảm bớt sự xa cách giữa tộc Tiên Ty và tộc Hán, nên đã thực hiện một loạt các chính sách Hán hóa, cấm dùng tiếng Hồ phải nói tiếng Hán, cấm mặc trang phục Hồ phải mặc trang phục Hán, và quan trọng nhất, dời đô về Lạc Dương. Cải cách Hán hóa của Hiếu Văn Đế cũng được phản ánh trong tạo tượng thạch động.

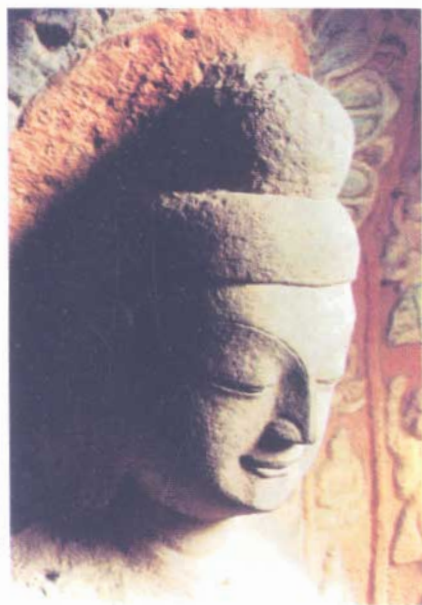
Năm thứ 10 niên hiệu Thái Hòa triều Bắc Ngụy (năm 486), Hiếu Văn Đế “bắt đầu mặc áo cổn đội mũ miện, triều hướng vạn quốc”, bắt đầu sự cải cách phục trang, ông đích thân ban Hán phục cho quần thần, ăn mặc theo trang phục Hán tộc bắt đầu được lưu hành. Lúc ấy, vùng đất ở Vân Cương thạch động là quốc đô, nên sau năm thứ 10 niên hiệu Thái Hòa tượng Phật cũng được tạo với trang phục Hán (Phật tượng mặc Hán phục, được làm sớm nhất có ghi chép rõ ràng chính xác vào năm thứ 13 niên hiệu Thái Hòa). Loại phục trang này vốn là thường phục của sĩ đại phu Nam triều, do áo to đai rộng, cho nên được gọi là kiểu phục trang áo to đai rộng. Lúc ban đầu, chỉ có một bộ phận tượng Phật được tạo với phục trang theo kiểu mới, nhưng tới năm thứ 18 niên hiệu Thái Hòa, trước khi dời đô về Lạc Dương, trang phục của tượng Phật trong các thạch





động đều đã được tạc theo kiểu các áo to đai rộng. Phật tượng ở Long Môn thạch động, trước và sau khi Hiếu Văn Đế dời về Lạc Dương, vẫn giữ kiểu cũ. Đó là do vào lúc ấy, xã hội vùng đất Lạc Dương dao động, năng lực tiếp thu phong cách nghệ thuật mới không mạnh. Năm thứ 18 niên hiệu Thái Hòa, sau khi Hiếu Văn Đế dời đô, tiếp tục “cải cách chế độ phục trang”, sau đó trang phục tượng Phật ở Long Môn thạch động mới sửa chữa thành mới áo rộng đai to.

Cùng với việc thực hiện cải cách Hán hóa, một số hình thức biểu hiện trong thạch động cũng thay đổi. Bích diện Phật khám Vân Cương động, bố trí theo hình thức bố cục hội họa từ thời Hán Ngụy đến nay ở vùng tộc Hán. Tượng Phật thời kỳ đầu đều ngồi ngay ngắn trên đất, sau này chịu ảnh hưởng tập tục ngồi trên sập của Nam triều, dưới tượng Phật đặt một bảo tọa cao. Kiến trúc thạch động cũng xuất hiện hình thức và cách trang trí phỏng theo kiến trúc người Hán.



Tượng Phật ở phía đông trong gian trước, động thứ 5 Vân Cương thạch động. Nét mặt tượng Phật biểu lộ ôn hoà điềm tĩnh, mang đậm nét sắc thái Hán hóa.



Tượng Phật chính được thờ ở tầng trên tháp trụ trung tâm gian thất sau trong hang số 6 Vân Cương thạch động, tượng được làm với mặt trang nghiêm, khuôn mặt đầy đặn vừa phải, áo lớn đai rộng, mở ra phong cách Trung Quốc hóa các thạch động.





Sau khi dời đô về Lạc Dương, quý tộc triều Bắc Ngụy càng quen thuộc hơn với nghệ thuật Nam triều, hình tượng “Tứ cốt thanh tượng” lưu hành ở Nam triều cũng xuất hiện ở Long Môn thạch động, trước tiên là tượng người cúng dường thanh tú, và sau này xuất hiện tượng Phật thanh tao thon thả.



DIỆN MẠO ĐỘNG MẠC CAO ĐÔN HOÀNG THỜI BẮC NGUY

Đôn Hoàng thạch động được mở vào năm thứ 2 niên hiệu Kiến Nguyên triều Tiền Tần (năm 366), nhưng động còn giữ được niên đại sớm nhất thuộc thời kỳ thống trị Đôn Hoàng của chính quyền Bắc Lương (năm 420 – 442 công nguyên). Các hang động Đôn Hoàng vào thời kỳ Bắc Ngụy bắt đầu được mở vào giữa triều đại Bắc Ngụy, hang động thời kỳ này có hình dáng chủ yếu là trung tâm tháp trụ động.

Hang động sớm nhất của Đôn Hoàng hiện còn tồn tại thuộc thời kỳ thống trị Đôn Hoàng của chính quyền Bắc Lương (năm 420 – 442). Thời kỳ này chỉ mở 3 động, tức động số 268, 272, 275. Tượng chủ tôn chính được tạc trong 3 động này đều là tượng đơn thân, Bồ Tát thị giả được vẽ ở 2 bên của bức tượng. Bích họa trên vách 2 bên chia thành 2 đoạn trên dưới với nội dung khác nhau, chủ yếu là sự tích Phật truyện và bản sinh, ngoài ra còn có thêm Thiên cung kỹ nhạc và người cúng dường..

Có thể nhận ra phong cách của thời kỳ này chịu ảnh hưởng rất lớn của Tây Vực, chủ yếu là phong cách Qui Tư. Đặc điểm nhân vật có khuôn mặt tròn, đầy đặn, trán rộng mắt to, mũi thẳng môi mỏng, chi thể thô sấp, tư thái đoan trang, dáng vẻ



Bích họa Phi Thiên trong hang 240 ở Đôn Hoàng Mạc Cao động, đây là tác phẩm thời kỳ Bắc Ngụy. Phi Thiên là bộ phận hợp thành Đôn Hoàng Mạc Cao động, tiêu chí độc đáo của nghệ thuật Đôn Hoàng.

trầm ngâm điềm tĩnh; mũ áo phục sức nhân vật có các kiểu Tây Vực, kiểu Ấn Độ, kiểu Ba Tư; nét vẽ khuôn mặt, làn da của nhân vật trong bích họa sử dụng “phép lồi lõm” truyền từ Ấn Độ, tức dùng màu đỏ vẽ chồng lên nhiều lớp, rồi dùng màu trắng vẽ sống mũi, mắt và đường chân mày, biểu thị sự nhô lên của phần mặt, dùng các mảng màu hình tròn biểu thị cảm giác lập thể của cơ thể.

Cũng vào thời kỳ này, đã nhận ra nét ảnh hưởng của văn hóa Hán. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia, ở Đôn Hoàng không thấy xuất hiện hình tượng vũ nữ và Bồ Tát lỏa thể với vú to, hông lớn như vẫn lưu hành ở Khắc Tư Nhĩ thạch động; bố cục của bích họa tham khảo hình thức thiết kế phân đoạn của bích họa đất Hán.

Hang động thời kỳ Bắc Ngụy ở Đôn Hoàng được bắt đầu vào giữa triều đại Bắc Ngụy. Hình dáng các hang động thời kỳ này chủ yếu được làm thành trung tâm tháp trụ động. Bình diện hình chữ nhật, trung ương phần sau động thất có tạc tháp trụ hình vuông nổi liền nóc động với mặt đất, 4 mặt thân trụ mở các khám thờ đặt tượng, chính diện có khám thờ lớn 3 mặt còn lại đều là khám thờ 2 tầng trên dưới, phần trên của thân trụ còn dán ảnh sóc (tức dùng khuôn đúc rồi dán lên trên mặt

vách, giống phù điêu). Phần trước của động thất có nóc động hình chữ nhân, trên mặt khắc nổi các đà, kèo, cột phỏng theo kết cấu gỗ.

Tượng đắp tạo thời kỳ này không còn là tượng đơn thân, đã xuất hiện một nhóm tượng, tức ở hai bên tượng thờ chính có đắp tạo tượng Bồ Tát thị giả ở bên trái, bên phải. Tượng đắp chủ tôn chủ yếu là tượng đức Thích Ca ở tư thế ngồi dựa. Nội dung của bích họa chủ yếu vẫn dùng sự tích Phật truyện và bản sinh, được thêm vào các bức vẽ mới mang nội dung sự tích nhân duyên như ngoại đạo quy y, thủ giới tự sát..., một số bích họa vẽ Tây phương tam thánh. Kết cấu của bích họa xuất hiện kiểu mới là hình thức vẽ các bức họa liên hoàn theo chiều ngang, với tình tiết được xếp đặt liên tục nhau, trên mỗi mặt kèm theo lời ghi, tỏ rõ nội dung bích họa.

Hình tượng của nhân vật có khuôn mặt hình bầu dục dài, mày ngang, mắt to đẹp. Tỷ lệ cơ thể từ từ kéo dài, tư thế phóng khoáng, thần thái điềm tĩnh. Phục sức nhân vật đa số vẫn theo trang phục Tây Vực, nhưng cũng đã xuất hiện hình tượng đội mũ Hồ mặc trang phục Hán.

Phong cách kiểu Tây Vực và kiểu Trung nguyên được biểu hiện lẫn lộn nhau trong hang động, như trong cổng vòm tròn phía tây, nơi vẽ Thiên cung kỳ nhạc, đã xuất hiện tháp cổng lầu kiểu cung điện Trung nguyên. Tình trạng này cho thấy rõ hình thức thạch động được truyền đến từ Tây Vực càng ngày càng được xen vào rất nhiều nhân tố văn hóa Trung nguyên.

Hang động cuối triều đại Bắc Ngụy chủ yếu vẫn là trung tâm tháp trụ động, rất nhiều phương diện vẫn tiếp tục theo phong cách cũ, nhưng ảnh hưởng của văn hóa Trung nguyên ngày càng rõ ràng hơn, đã xuất hiện hình thức mới trong các phương diện về phục trang, tư thế cơ thể và thủ pháp tô màu... Tạo hình của tượng đắp cũng trở nên bằng đẹp mỏng manh, chi thể dài ra, khuôn mặt vuông vắn thanh tú. Nhân vật mặc phục trang kiểu



áo to dài rộng của Trung nguyên, màu sắc khuôn mặt bắt đầu sử dụng thủ pháp tô màu từng mảng kiểu Hán.

Sự xuất hiện của phong cách mới vào thời kỳ này, liên quan đến việc cải cách Hán hóa của Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế. Sau khi Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế tiến hành cải cách, tạo tượng ở Vân Cương Long Môn xuất hiện hình thức mới, sau này từ Đông truyền bá sang phía Tây, trước tiên là tới Thiên Thủy Mạch Tích sơn, sau đó tới Vĩnh Tĩnh Bính Linh tự, tiếp theo tới Đôn Hoàng, và từ Đôn Hoàng phong cách này đã được truyền vào địa khu Tây Vực.



Tượng Bồ Tát ngồi bán già trong động 257 Đôn Hoàng Mạc Cao động, tác phẩm thời kỳ Bắc Ngụy. Tượng mang phong cách Ấn Độ rất rõ, nhất là bích họa Phi Thiên và hoa văn trang trí chung quanh tượng Bồ Tát.

ĐỀ KÝ NIÊN ĐẠI SỚM NHẤT TRONG THẠCH ĐỘNG

Đề ki có niên đại sớm nhất trong thạch động Trung Quốc được bảo tồn ở chùa Bính Linh thuộc huyện Vĩnh Tĩnh - Cam Túc. Năm 1963, trong khám thứ 6 vách phía bắc hang 169 phát hiện đề ký vào thời Tây Tần viết bằng mực: “Tạc vào ngày 24 tháng 3, tuế tại Huyền hiệu niên hiệu Kiến Hoàng nguyên niên” (năm 420), là năm ghi sớm nhất trong thạch động được biết hiện nay ở Trung Quốc, cung cấp cột mốc quan trọng cho việc nghiên cứu di tích Phật giáo thời kỳ thập lục quốc.

Thạch động thời kỳ đầu ở Trung Quốc, phần lớn không được ghi chép thời gian một cách chính xác, để xác định thời kỳ của nó chỉ có thể dựa vào việc quan sát phong cách và đặc điểm rồi so sánh với tác phẩm được xác định cùng thời đại. Tiêu chuẩn so sánh đáng tin cậy nhất đương nhiên là các tác phẩm có ghi niên đại kiến tạo đương thời.

Thạch động chùa Bính Linh từ sau đời Minh bị chôn vùi, mãi tới năm 1951 mới được phát hiện lại. hang động số 169 chùa Bính Linh được tạo thành bằng cách khai mở lợi dụng thể núi nhám thạch thiên nhiên. Trong động, ngoại các di tồn đời Tây Tần, cá biệt còn có tác phẩm thời Bắc Ngụy và thời Tùy. Trong khám thờ số 6, nơi đề ký có đắp một tượng Phật ngồi và 2 tượng Bồ Tát đứng, hàng chữ ghi tên Vô Lượng Thọ Phật, Quán



Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát. Các vách xung quanh trong khám thờ vẽ tượng Thích Ca Mâu Ni Phật, Dược Sư Phật, Di Lặc Bồ Tát và thập phương chư Phật, cạnh mỗi tượng cũng có bảng đề. Đề tài bích họa trong động còn có tranh thuyết pháp, tranh 2 vị Phật Thích Ca, Đa Bảo ngồi sánh ngang, tượng Duy Ma Cật và người cúng dường... Các hình tượng tượng đắp và bích họa kể trên, đa số là ví dụ thực tế sớm nhất xuất hiện trong các đề tài cùng loại ở Trung Quốc.

Đặc điểm tượng đắp thời Tây Tần trong động 169 là: khuôn mặt Phật đầy đặn, mày nhỏ mắt to, mũi cao môi dày, hình thể vạm vỡ, hai vai vươn ra, nếp áo nhẹ mỏng sát người; còn tượng Bồ Tát đầu không đội mào, mặt tươi tắn, ung dung đoan trang. Bích họa trong động, tạo hình chất phác, đường nét mạnh mẽ. Hoạt diện dùng màu đất đỏ làm nền, màu đất đỏ, xanh lục,



Cảnh đỉnh Thư Muội ở chùa Bình Linh, Cam Túc, thạch động chùa Bình Linh nổi tiếng thế giới chính nhờ tọa lạc trên vách đá cao ngàn trượng này.





Tượng Phật hang số 169 chùa Bính Linh thạch động ở Cam Túc, đây là tượng Phật có niên đại sớm nhất thời Tây Tần. Tượng Vô Lượng Thọ Phật này ngồi xếp bằng kiết già, hình thể vạm vỡ, y phục trang sức đơn giản, khuôn mặt vẫn phảng phất đặc trưng người Tây Vực.

vàng làm màu chủ, gam màu đơn thuần hào phóng. Về mặt họa pháp, hấp thụ phép lồi lõm biểu hiện hiệu quả sáng tối của bích họa Qui Tư.

Kế tiếp việc mở thạch động sau thời Tây Tần, vào cách đời Bắc Ngụy, Bắc Châu, Tùy, Đường đều có kiến tạo riêng.

Động khám thời kỳ Bắc Ngụy có 33 động phần lớn được mở vào thời kỳ giữa và cuối triều Bắc Ngụy. Trong động có đặt đàn thắp, trên đàn đắp tạo tượng Phật và Bồ Tát. Đề tài tạo tượng có hai vị Phật Thích Ca, Đa Bảo ngồi sánh vai, tượng Di Lặc, thất Phật, Thiên Phật và tượng Niết Bàn..., khuôn mặt tượng tạo đề tài tạo tượng Tam Thế Phật, phong





cách chất phác, khuôn mặt tượng hình bầu dục, thân thể vạm vỡ.

Động khám thời Đường hiện còn giữ được 134 động, chiếm 2/3 tổng số động khám chùa Bính Linh thạch động, trong đó phần lớn là khám nhỏ khắc trên vách đá, thạch động có số lượng không nhiều. Tạo tượng chủ yếu có A Di Đà Phật, Dược Sư Phật, Di Lặc Phật và Quan Âm Bồ Tát... Nhân vật tạo tượng thời sơ Đường hình dáng có thể hơi dài, thời thịnh Đường thể thái phong phú, còn vào thời kỳ trung, văn Đường hình thể nhân vật hơi nở nang, gần như mập mạp.



VIỆN BẢO TÀNG TƯỢNG Ở NÚI MẠCH TÍCH

Thạch động Mạch Tích nằm ở trên núi Mạch Tích cách thành phố Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc 45 dặm về phía đông nam, hiện còn giữ được 194 hang động khám thờ, hơn 7000 pho tượng đắp bằng đất sét, là thạch động có tượng đắp đất sét nhiều nhất ở Trung Quốc, được gọi là “viện bảo tàng tượng”.

Niên đại xây dựng thạch động núi Mạch Tích, thường được gán cho vào thế kỷ thứ V. Tượng Phật thời kỳ này có tướng mạo hùng dũng, mũi thẳng mắt to, miệng nhỏ môi mỏng, cơ thể vạm vỡ chắc nịch. Tượng Bồ Tát đội mào cao, xoa tóc, thân trên trần, thân dưới mặc váy dài, thể thái tự nhiên. Đề tài tạo tượng chủ yếu là Tam Thế Phật, Bồ Tát Di Lặc chéo chân và Bồ Tát tư duy.

Thạch động được mở có số lượng nhiều nhất là vào thời kỳ Bắc Ngụy, có thể chia làm 2 thời kỳ trước sau. Thạch động thời kỳ trước chủ yếu tạo tượng Tam Thế Phật. Thạch động thời kỳ sau, số lượng nhảy vọt, đề tài tạo tượng ngoài Tam Thế Phật, xuất hiện thêm các hình thức tổ hợp mới như nhất Phật, nhị Bồ Tát, nhị đệ tử hoặc thêm vào 2 tượng lực sĩ nữa tạo thành nhóm tượng ngũ tôn hoặc thất tôn, ngoài ra còn xuất hiện tượng thất Phật, lập Phật, thập đại đệ tử và tượng người



cúng dường. Hình thể tượng dài hơn, mặt mũi thanh tú. Trong một số động đá vẫn bảo tồn bích họa, có tranh vẽ khổ lớn sự tích bản sinh và kinh biến. Bức vẽ Tây phương Tịnh thổ biến trong động 127, qui mô hoành vĩ, là bức vẽ Tịnh thổ biến niên đại sớm nhất trong thạch động ở Trung Quốc có kích thước lớn hiện nay biết được.

Thời kỳ Tây Ngụy, khí thế tạo tượng mở thạch động không hề suy giảm. Văn hoàng hậu của Văn Đế khi bị thất sủng, đến núi Mạch Tích xuất gia làm ni, lúc qua đời được chôn bằng cách đục vách núi thành động. Thời kỳ này, thạch động theo kiểu Nhai các của hình thức kiến trúc, mô phỏng kết cấu gỗ đã phát triển thêm bước nữa, bên ngoài động được chạm hàng trụ hình bát giác và mái nhà lợp ngói, trong hàng trụ có hành lang



Tượng Phật ở vách chính trong động 44 ở Cam Túc Mạch Tích sơn, là tác phẩm thời Tây Ngụy. Đường nét vết gấp của y phục phía dưới của tượng Phật đã khá phức tạp, từ đây có thể thấy rằng tạo hình của tượng Phật đã dần có hiện tượng Trung thổ hóa.





Tượng Đạp Ngưu Thiên vương trong động số 5 ở Cam Túc núi Ma-ch Tịch, là tác phẩm đắp từ đất sét thời sơ Đường. Vị Thiên vương này mắt tròn tròn giợn dử, nhưng trong sự uy nghiêm vẫn mang vẻ lịch sự, nhã nhặn.

trước, phía sau hành lang đục hang khám thờ. Đề tài tạo tượng ngoài Tam Thế Phật, còn có tượng Văn Thù, Duy Ma ngồi đối diện, phân biệt đặt ở hai bên vách. Trong tổ hợp tượng đắp xuất hiện tượng đồng nam, đồng nữ, đứng hai bên tượng Phật. Nhân vật tạo tượng có khuôn mặt chuyển dần từ thon thả sang đầy đặn.

Thời kỳ Bắc Châu, động đá được đục mở khá nhiều, một số động lớn qui mô lớn lao. Đại động phần lớn được làm theo kiểu Nhai các động, với qui mô lớn chưa từng có ở các đời trước. Động số 4 (thượng thất Phật các) xứng đáng được xem là tiêu biểu. Động này do Tần Châu Đại Đô Đốc Lý Doãn Tín vì thương vợ tạo ra, có độ cao cách mặt đất khoảng 50m. Trước động tạc lầu gác kiểu điện đường có 8 trụ 7 gian, phía trong





hàng trụ là hàng lang trước, phía sau hành lang đục tạo 7 tòa hang lớn hình vuông. Trong hang tạo tượng thất Phật làm chủ, cạnh tượng Phật lập tượng đệ tử, tượng Bồ Tát. Nhân vật tạo tượng dày dặn phong mãn, thể thái vạm vỡ. Tượng Phật cổ ngắn vai rộng, phần bụng hơi nhô ra. Bích họa áp dụng thủ pháp kết hợp giữa vẽ và đắp tượng, gia tăng cảm giác lập thể cho hình tượng.

Đời Tùy vẫn tiếp tục mở thạch động ở núi Mạch Tích. Chủ tôn của hang động phần lớn dùng đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoặc Phật A Di Đà. Hình thể và trang sức của tạo tượng theo xu thế tả thực. Sau thời Đường, phía nam núi Mạch Tích bị sụp đổ với diện tích lớn, gần như không còn chỗ để mở hang động mới. Các tạo tượng thời Đường, Tống, Minh hiện giữ được, phần lớn là được đắp tạo lại trong các hang động đời trước.





ẢNH HƯỞNG CỦA THẠCH ĐỘNG HƯỞNG ĐƯỜNG

Thạch động núi Hưởng Đường nằm ở khu mỏ Phong Phong Cổ sơn thuộc thành phố Hàm Đan tỉnh Hà Bắc, bao gồm ba nơi: bắc Hưởng Đường, nam Hưởng Đường và Tiểu Hưởng Đường (chùa Thủy Dục). Nam Hưởng Đường hiện còn 7 hang, bắc Hưởng Đường hiện còn 8 hang, tiểu Hưởng Đường còn 3 hang.

Núi Hưởng Đường vào thời kỳ Bắc Tề là vùng đất buộc phải đi qua khi từ thủ đô Nghiệp thành (nay là Lâm Chương) đến Tần Dương. Hoàng thất và quý tộc Bắc Tề chán hưng Phật sự tại đây, mở thạch động tạc tượng Phật. Hình tượng chủ yếu hiện còn tồn tại ở núi Hưởng Đường đều làm vào thời kỳ Bắc Tề, do có qui mô lớn, số lượng nhiều, nên trở thành tác phẩm tiêu biểu của thạch động Bắc Tề ở Trung Quốc. Thời kỳ này kế thừa đỉnh cao tạo tượng của hai thời kỳ Bắc Ngụy và Tùy Đường, thạch động núi Hưởng Đường biểu hiện đầy đủ bước quá độ giữa hai thời kỳ đỉnh cao ấy.

Hình dáng hang động của thạch động núi Hưởng Đường có hai loại: kiểu trung tâm tháp trụ và kiểu Tam bích nhị khám.

Trung tâm tháp trụ động, phần lớn ở trước động đục mở hành lang trước có trụ đỡ, tạc thành ngói, xà dọc, xà ngang, kèo, cột... mô phỏng kiểu kết cấu đá, ngói.



Tượng Phật đá ở thạch động
núi Hưởng Đường, Hàm Đan,
Hà Bắc.

Loại hình thức ấy là kế thừa phong cách thời kỳ Bắc Ngụy ở Vân Cương thạch động. Phía trước các động số 9, 10, 11, 12 và động 13 của Vân Cương đều có hàng cột cái, khắc chạm đà đỡ động mô phỏng kết cấu gỗ. Trụ trung tâm trong hang động núi Hưởng Đường thạch động có 3 mặt đục khám thờ đặt tượng ở mặt chính và 2 mặt bên, mặt sau của trụ mở đường lễ bái theo kiểu đường hầm. Hình thức này được diễn biến từ trung tâm trụ động với 4 mặt đục khám thờ ở Củng huyện. Hình thức có hành lang ở trước hang động, sau thời Tùy dần dần bị thay thế bởi kiến trúc kết cấu gỗ xây

phía trước hang, trung tâm tháp trụ động từ sau đời nhà Tùy rất ít gặp ở địa khu Trung nguyên.

Kiểu hang tam bích tam khám, tiếp tục hình thức thạch động thời kỳ cuối ở Vân Cương, nhưng hoàn chỉnh hơn. Dọc theo 3 vách trong động đều đặt bảo đàn, trên đàn có bảo tòa, trên tòa tạc tượng Phật. Hình thức đặt bảo đàn này thường được dùng vào thời Tùy Đường.

Tạo tượng thời Bắc Tề ở thạch động núi Hưởng Đường không còn thon thả tuấn tú, uy nghiêm trang trọng như vào cuối thời kỳ Bắc Ngụy, mà biến thành đầy đặn tròn trịa, thần cách ôn



hòa. Đa số có hình tượng vạm vỡ, đầy đặn, ngực nổi lên, hai vai to rộng, chỉnh thể của tạo hình theo hình ống với phần trên to phần dưới nhỏ, hơi có cảm giác nặng nề. Cách xử lý nếp gấp của áo quần trùng điệp phức tạp thành giản dị thông thoáng tạo nên cảm giác thoải mái tự nhiên.

Đặc điểm tượng điêu khắc ở thạch động núi Hương Đường là từ sự cường điệu với các đường nét tạo hình vào thời kỳ đầu, phát triển thành cách miêu thuật lập thể với hình thái tự nhiên. Nhưng do vì phong khí này mới được bắt đầu nên có thể chưa thuần thạo lắm. Đến đời Đường, dựa trên nền tảng hoàn thiện của phong cách Bắc Tề, mới biểu hiện được những vẻ đẹp của đường cong trên cơ thể người, làm cho hình thể trở



Cảnh tượng bên trong Nam động ở thạch động núi Hương Đường, Hàm Đan, Hà Bắc.





nên tự nhiên sinh động, đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc.

Thạch động núi Hưởng Đường bên trên đã kế thừa truyền thống ưu tú thời Bắc Ngụy, không ngừng tạo ra sự mới mẻ về phong cách, mở ra phong cách mới cho đời Tùy Đường, chiếm một vị trí rất quan trọng trong lịch sử phát triển của nghệ thuật thạch động ở Trung Quốc.



TĂNG SĨ TĂNG HỰU VÀ THẠCH ĐỘNG NÚI THÊ HÀ TƯỢNG PHẬT Ở HUYỆN VIÊM

Tăng Hựu là tăng sĩ nổi tiếng Nam triều, sinh ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh), 14 tuổi xuất gia. Cả đời ngài dốc lòng cho việc thu thập và chỉnh lý kinh điển Phật giáo, bộ “Xuất Tam Tạng ký tập” do ngài soạn khảo chứng tỉ mỉ công việc phiên dịch, lưu truyền và thật giá của kinh Phật, là thư mục Phật điển sớm nhất hiện còn giữ được.

Tăng Hựu cũng là nhà thiết kế kiến trúc và điêu khắc Phật giáo nổi tiếng Nam triều. Theo ghi chép trong sách “Cao tăng truyện”: “Ngài Tăng Hựu tính tình kỹ lưỡng, có thể tính nhẩm một mình rồi cho thợ làm theo tiêu chuẩn, thước tấc không sai. Các tượng lớn ở Quang Trạch, Nhiếp Sơn, Phật đá huyện Viêm đều do ngài chăm sóc, đúng theo quy hoạch nghi tấc”. Việc đúc tạc tượng Phật ở các nơi này, đều do kế hoạch lâu dài, những khi bắt đầu thực hiện gặp khó khăn, nên phải giao ngài Tăng Hựu chủ trì, trải qua sửa đổi nhiều mới hoàn thành được.

Tượng Vô Lượng Thọ Phật ở chùa Quang Trạch là “Kim tượng cao 1 trượng 8”, mà 4 lần đúc trước không thành công, chỉ đến khi dưới sự giám sát của ngài Tăng Hựu mới xong, được khen ngợi đẹp nhất trong các tượng Phật cùng thời. Đáng tiếc tượng này không còn lưu giữ được đến ngày nay.



Đại Phật ở Nhiếp Sơn nay thuộc chùa Thê Hà Nam Kinh. Năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Minh nhà Tề (năm 484) Minh Trọng Chương và Pháp Độ Thiền sư chủ trì việc tạc tượng Vô Lượng Thọ Phật và hai vị Bồ Tát trên vách đá phía tây Nhiếp Sơn. Thân Phật, tính cả tòa cao 4 trượng, 2 pho tượng Bồ Tát cao hơn 3 trượng. Vào thời cận đại tượng Đại Phật này đã bị trét xi măng, nên mất cả diện mạo thuở ban đầu.



Tượng Phật đá trong Thiên Phật nam thạch động ở núi Thê Hà, Nam Kinh, Giang Tô.



Vách núi ngàn tượng Phật (Thiên Phật nhám) ở núi Thê Hà, Nam Kinh, Giang Tô.

Thời kỳ Nam triều, gần tượng Đại Phật còn mở ra một số thạch động, rất nhiều thành viên vương thất cho tạc tượng Phật ở đó. Đây là một trong những thạch động ít ỏi của Nam triều ở lưu vực Trường Giang bảo tồn được đến nay.

Tượng Phật đá huyện Viêm nay ở chùa Bảo Tướng huyện Tân Xương tỉnh Triết Giang. Tượng Phật đá này cũng do người đời trước tạc không thành công, nên vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Giám (năm 507) “Sắc khiến Tăng Hựu luật sư nhận việc tạc tượng... ban đầu do ngài Tăng Hựu đọc khám thờ quá nông, nay đục vào thêm 5 trượng. Và làm đỉnh tóc và thân tượng... Tượng được thi công vào mùa xuân năm Thiên Giám thứ 12 đến mùa xuân năm thứ 15 hoàn thành. thân tượng cao 5 trượng, toàn bộ tượng cao 10 trượng, trước khám thờ thêm đài





3 tầng. Lại xây môn các điện đường”. Có thể thấy, ngài Tăng Hựu không chỉ phụ trách thiết kế tượng Phật, mà đồng thời còn chủ trì luôn thi công kiến trúc điện đường.

Qui mô tượng Đại Phật có ghi chép rõ, thân Phật cao 10 trượng, tòa ngồi của Phật cao 5 trượng 6 thước, khuôn mặt Phật dài 1 trượng 8 thước, mắt dài 6 thước 3 tấc, lông mày dài 7 thước 5 tấc, bàn tay dài 1 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 6 thước 5 tấc, bàn chân lớn bằng bàn tay. Tượng Đại Phật ngày nay mặc dù đã được người sau tu sửa, nhưng khí thế của vẫn có thể phảng phất uy nghi cũ.



THỜI HUNG THỊNH TÙY ĐƯỜNG CỦA ĐỘNG MẠC CAO, ĐÔN HOÀNG

Cùng với việc nhà Tùy thống nhất toàn quốc, tới triều Đường kinh tế và nội lực quốc gia lớn mạnh, Đôn Hoàng thời kỳ này đã được mở ra một số lớn các hang động, hiện nay còn tồn tại hơn 300 động, chiếm trên 60% tổng số động ở Đôn Hoàng; về mặt nghệ thuật đã tiến vào giai đoạn hoàn toàn mới, khiến nghệ thuật Phật giáo đến từ phía tây đã hoàn toàn dung hợp với văn hóa Hán sáng tạo ra các hình thức dễ được mọi người chấp nhận.

Hình dáng hang động điển hình thời kỳ Tùy – Đường là bình diện hình vuông và đỉnh hang hình đầu, không gian hang được mở rộng rãi, thay đổi hẳn bố cục thần bí, chật hẹp của trung tâm tháp trụ động thời kỳ đầu. Tượng Phật đặt trong một khám thờ lớn đục mở trên mặt vách hang, vào cuối thời Đường trung tâm động đặt một đàn hình vuông, trên đàn đặt tượng Phật.

Tổ hợp tượng thời Tùy chủ yếu gồm 1 tượng Phật, 2 tượng đệ tử, 2 tượng Bồ Tát hoặc 4 Bồ Tát. Khuôn mặt nhân vật tròn đầy đặn, hình thể vạm vỡ, thoát nhìn tượng đầu lớn, thân trên dài, chi dưới ngắn. Phong cách này đã từ bỏ lối tạo hình thanh thoát, thon thả ở thời kỳ Bắc triều, phát triển thành phong cách ung dung hoa lệ thời Đường, nhưng vẫn còn chưa thuần thực hẳn.





Tổ hợp tượng thời Đường gồm 1 Phật, 2 đệ tử, 2 Bồ Tát, 2 Thiên vương hoặc thêm 2 lục sĩ, ngoài ra còn có tượng thất Phật tượng cúng dường Bồ Tát... Tượng thời Đường viên mãn trau chuốt, ung dung hoa lệ, đưa phong cách khai sáng từ đời Tùy tới sự thuần phục hoàn mỹ, đạt đến thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật Đôn Hoàng. Phong cách thời kỳ này theo hướng thể tục hóa một cách rõ ràng hơn, biểu hiện được sự hùng kiện, hào phóng của tinh thần thời đại đương thời.

Hình tượng thời sơ Đường đầy đà nhưng sinh động, các đường nét cơ thể trôi chảy, biến hóa tiết tấu phong phú. Ví dụ như tượng Bồ Tát động số 204, đầu đội mao bảo, ngực đeo dây Anh lạc, tay chân đeo vòng xuyên, váy áo tô màu, vẻ ngoài ôn hòa đẹp đẽ. Tượng Thiên vương ở động số 322, thân bận trang phục võ sĩ, khôi giáp nghiêm chỉnh, mặt mũi uy vũ, tràn đầy sức sống thanh xuân.

Tượng thời thịnh Đường càng tinh mỹ vô song, thời kỳ này còn đắp tạo “Bắc Đại Tượng” cao 33m ở hang số 96 và “Nam Đại Tượng” cao 26m ở hang số 130. Ở động số 148, phía sau tượng Niết Bàn có tượng đứng 72 đệ tử, là một quần thể tượng tô màu lớn nhất ở Đôn Hoàng. Tượng Bồ Tát ở động số 45 có dáng trầm tư, mặt hơi mỉm cười, thể thái ưu mỹ, thân trên trần, cho thấy một thể hình đầy đặn, váy dài nhẹ, mỏng ôm sát thân, hiển lộ ra động thái. Bất luận sự ưu mỹ của tình cảm, hay sự đoan trang của dáng vẻ tượng cũng thể hiện được sự thướt tha dịu dàng của đặc điểm nữ tính. Còn tượng Thiên vương cũng trong hang này lại cho thấy sự cương quyết, dũng mạnh, biểu hiện tính cách kiên nghị nam tính.

Tượng thời kỳ cuối Đường vẫn giữ sự nở nang của tượng Bồ Tát và sự dũng mãnh của tượng Thiên vương, nhưng có vẻ như hơi bị thể thức hóa, kém sức sống nội tại. Dáng vẻ tượng Phật và Bồ Tát không còn có được vẻ tràn đầy trí tuệ, tôn nghiêm, bình tĩnh và lạnh lùng như tượng thời thịnh Đường.

Bích họa Đôn Hoàng vào thời kỳ Tùy Đường khác hẳn so với thời kỳ Bắc triều. Về mặt nội dung, rất ít khi biểu hiện tán mỹ vẽ tràn đầy bi khổ tuyệt vọng, tự ngã hy sinh mà chủ yếu là vẽ nội dung theo đuổi sự hoan lạc và đẹp đẽ của thế giới Phật



Tượng màu Bồ Tát trong động số 45 ở động Mạc Cao, Đôn Hoàng, tác phẩm thời kỳ thịnh Đường, mang phong cách điển hình tạo tượng Phật giáo thời Đường.





quốc, biểu hiện này chiếm vị trí chủ yếu trong kinh biến họa. Đó là biểu hiện xã hội kinh tế phồn vinh, an định, nhân dân theo đuổi cuộc sống mới dưới thời Đường. Ngoài ra, còn xuất hiện nội dung mới về về sự tích cảm ứng Phật giáo, đoan tượng đồ và tranh vẽ nhân vật lịch sử.

Kinh biến họa đời Tùy có Tây phương Tịnh thổ biến, Đông phương Dược Sư biến, Duy Ma Cật kinh biến và Pháp Hoa kinh biến... Phần lớn họa diện tương đối nhỏ, nội dung biểu hiện cũng tương đối đơn giản. Tạo hình nhân vật vuông vắn tròn trịa, phần vai nở nang và hơi bị gọt bớt, kết hợp với phần eo hơi xoay nên tượng Bồ Tát, đệ tử đã hơi cho thấy dáng điệu hiên ngang. Thời kỳ này màu sắc bích họa vẫn mang sắc xám đen trầm tĩnh của thời kỳ đầu.

Bích họa thời kỳ đầu nhà Đường có nội dung phong phú, thủ pháp nghệ thuật mới mẻ. Thời kỳ này cũng gia tăng thêm nhiều nội dung bích họa như Quán Vô Lượng Thọ kinh biến, Di Lặc kinh biến... Qui mô bích họa rất lớn, có bức chiếm diện tích cả một mặt vách hang. Hình vẽ bố cục chặt chẽ, màu sắc trở nên phong phú hoa lệ, cho người xem ấn tượng vàng son rực rỡ. Ví dụ như bích họa “Quán Vô Lượng Thọ kinh biến” trong động số 320, kết cấu đơn giản rõ ràng, nhân vật tinh xảo đẹp đẽ, đình viện u nhã, hoa sen nở trên ao báu, ca múa ở trên lầu gác; Phật và Bồ Tát nghi thái đoan trang, đẹp đẽ, áo lụa là nhẹ mỏng, diềm tĩnh ung dung, phảng phất như vào thế ngoại đào nguyên tuyệt diệu.

Bích họa cuối triều Đường thêm nhiều nội dung xuất hiện các nội dung mới như Kim Cang kinh biến, Kim Quang Minh kinh biến, Hoa Nghiêm kinh biến, Tư Ích Phạm Thiên Thỉnh Ván kinh biến, Mật Nghiêm kinh biến, Báo Phụ Mẫu Ân Trọng kinh biến..., và nhiều kinh biến họa vẽ chung trong một hang. Ấy là biểu hiện cho sự hưng thịnh các tông phái Phật giáo thời Đường. Hậu kỳ thời Đường còn tăng thêm

nhiều bích họa mang đề tài của Mật tông như Như Ý Luân Quan Âm, Thiên Thủ Thiên Nhãn Quan Âm, Bát Không Quyền Sách Quan Âm... Thủ pháp hội họa bích họa thời kỳ này chạy theo tả thực, phong cách tế nhị, hình vẽ rõ ràng, màu sắc rực rỡ.

Bích họa thời Đường biểu hiện rất nhiều cảnh sinh hoạt của xã hội đương thời. Như bích họa “Trương Nghi Triều xuất hành” và “Tổng Quốc phu nhân xuất hành” ở hang số 156 có cảnh tượng rất hoành tráng, biểu hiện tình cảnh xuất du của Quy Nghĩa Tiết Độ sứ Trương Nghi Triều và phu nhân, ngựa xe, tùy tùng trong hàng ngũ động đảo, Bách hý kỹ nhạc tiền hô hậu ủng, người đi săn thúc ngựa phi nhanh, tạo hình nhân vật sinh động, tả thực, bảo lưu được một lượng lớn tư liệu về lịch sử và phong tục xã hội.





QUAN HỆ GIỮA CHÙA PHỤNG TIÊN, LONG MÔN VÀ VÔ TẮC THIÊN

Đại tượng chùa Phụng Tiên là tượng có qui mô lớn nhất trong quần thể thạch động Long Môn. Đại tượng bắt đầu được tạc vào thời kỳ Đường Cao Tông, hoàn thành vào thời Võ Tắc Thiên. Sau khi Đại tượng hoàn thành, xây dựng tiếp tòa tự viện qui mô rất lớn ở phía trước tượng, tức chùa Phụng Tiên.

Đại tượng Phụng Tiên vốn là một bộ phận của chùa Phụng Tiên tên gọi Đại Tượng khám. Sau này chùa Phụng Tiên có kết cấu bằng gỗ đã bị hủy hoại, Đại Tượng khám được gọi theo thói quen là chùa Phụng Tiên.

Việc tạc đại tượng chùa Phụng Tiên có mối quan hệ mật thiết tới Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên vì muốn đoạt chính quyền của triều Lý Đường nên lợi dụng Phật giáo để tiến hành dư luận tuyên truyền, từng vì việc tạc Đại tượng “ủng hộ hai vạn quan tiền phẩn son” và chủ trì nghi thức “khai quang” khi khánh thành công trình.

Lô Xá Na Phật là báo thân của Phật đức Thích Ca Mâu Ni, có nghĩa Quang Minh phổ chiếu, và là giáo chủ Hoa Nghiêm tông (do xiển dương “kinh Hoa Nghiêm”. Võ Tắc Thiên đã đích thân tham dự việc phiên dịch “Hoa Nghiêm kinh”), viết lời tựa bản dịch kinh, lời tựa lặp lại một lần nữa việc bà lên

ngôi hoàng đế là phù hợp với dự ngôn kinh Phật.

Tượng tư thế ngồi của Lô Xá Na Phật ở chùa Phụng Tiên cao 17.14m, phần đầu cao 4m. Nét mặt biểu lộ sự từ bi điềm tĩnh, mi thanh mục tú, ánh mắt bộc lộ trí tuệ sáng suốt, khoe miệng hơi cong, nhìn như đang mỉm cười; đầu hơi cúi, như quan tâm nhìn xuống người lễ bái, khiến người ta có cảm giác gần gũi đáng kính, nhưng đồng thời khí phách



hoàng đại của đại tượng, lại khiến có cảm giác kính sợ. Đây chính là hình tượng cần có khi Vô Tắc Thiên đang muốn đoạt quyền chính.

Hai bên Tỳ Lô Xá Na Phật còn tạc tượng hai đệ tử, hai Bồ Tát, hai Thiên vương và hai Kim Cang. Các hình tượng này cao hơn 10m, tượng đệ tử và tượng Bồ Tát ung dung thành kính, tượng Thiên vương thần thái uy nghiêm, tượng Kim Cang có khí thế dữ dội. Thông qua các hình tượng này càng làm nổi bật thêm sự trang nghiêm hùng vĩ của chủ tôn Phật tượng, khiến người xem nảy sinh kính ngưỡng.

Vô Tắc Thiên còn chỉ thị tăng nhân nguy tạo kinh Phật, tuyên dương “Tắc Thiên là đức Di Lặc hạ sinh, làm chủ cõi



Hình trang trái và trang này: Tượng Thiên vương, lực sĩ ở phía bắc chùa Phụng Tiên, thạch động Long Môn.



Diêm Phù Đề, nhà Đường suy vi, nên Tắc Thiên cách mạng đổi tên là triều Châu”. Long Môn trước khi Võ Tắc Thiên xưng đế đã có tăng nhân giúp bà tạo tượng Di Lặc ở động Huệ Giác, khi bà nắm chính quyền lại cho tạo Song quật nam động và Tam Phật khảm ở vách núi để thờ tượng Di Lặc. Đế hiệu của Võ Tắc Thiên là “Từ thị Việt Cổ Kim Luân Thánh Thần Hoàng Đế”, Từ thị chính là tên đức Di Lặc, cho thấy bà tự nhận mình là Di Lặc, các tượng này chính để phục vụ sự thống trị của riêng bà.





QUAN HỆ GIỮA TƯỢNG THẠCH ĐỘNG VÀ CÁC TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO

Phật giáo phát triển tới thời Tùy, Đường, do lý giải khác nhau đối với giáo nghĩa, cộng với sự phát đạt kinh tế của các tự viện, nên sản sinh ra các tông phái Phật giáo khác nhau, mỗi tông phái khác nhau lại dựa theo tư tưởng riêng sắp đặt hình tượng trong thạch động, và theo sự hưng suy hình tượng trong thạch động có thay đổi tương ứng.

Tông phái Phật giáo chủ yếu gồm Thiên Thai tông, Tịnh Độ tông, Duy Thức tông, Hoa Nghiêm tông, Mật tông, Thiền tông và Tam Giai giáo.

Thiên Thai tông do ngài Trí Khải đời Tùy sáng lập, giáo nghĩa căn cứ chủ yếu theo “Pháp Hoa kinh”. Rất nhiều đề tài tạo tượng trong thạch động thời kỳ đầu của Bắc triều ở Trung Quốc, liên quan đến sự lưu hành của “Pháp Hoa kinh” vào lúc đó. Trong thạch động đời Tùy ở Đôn Hoàng bắt đầu xuất hiện bích họa “Pháp Hoa kinh biến” tới thời Đường đề tài bích họa “Pháp Hoa kinh biến” tăng nhanh, trong đó nhiều nhất vào thời thịnh Đường, chiếm trọn cả mặt vách trong rất nhiều hang, hình vẽ ngày càng hoàn chỉnh, biểu hiện ngày càng phong phú. Đến thời kỳ Ngũ Đại số lượng bích họa “Hoa Nghiêm kinh biến” mới giảm bớt.

Tín ngưỡng Tịnh Độ được lưu truyền ở Trung Quốc từ rất sớm, trong thạch động cũng sớm được biểu hiện. Như trong động cuối thời kỳ Bắc Ngụy ở Vân Cương đã xuất hiện lời ghi “Nguyện thác sinh Tây phương diệu lạc quốc thổ”, trong động số 127 cuối thời kỳ Bắc Ngụy ở núi Mạch Tích có bích họa vẽ “Tây phương Tịnh thổ biến”. Nhưng biểu hiện về đề tài Tịnh Độ trong thạch động phải sau khi Tịnh Độ tông được sáng lập mới có qui mô lớn.

Tịnh Độ tông được sáng lập vào khoảng thời Tùy Đường, kinh điển chủ yếu có “A Di Đà kinh” và “Quán Vô Lượng Thọ kinh”... Trong động đời Tùy ở Đôn Hoàng xuất hiện bích họa “A Di Đà kinh” tới thời sơ Đường có số lượng nhảy vọt, qui mô



Đại Phương Tiện Phật Báo Ân kinh biến tướng (tác phẩm thời Nam Tống) ở động số 17 núi Bảo Định Đại Phật Loan Đại Túc - Trùng Khánh. Tượng cao 710m, rộng 1470m, miêu tả sự tích hạnh đời quá khứ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi ngài làm vương tử, khiêng quan tài vua cha đi an táng.





Tượng đệ tử A Nan
phía trái tượng Lô
Xá Na Đại Phật
trong thạch động
Long Môn.



được mở rộng. Thời kỳ thịnh Đường, số lượng bích họa “Quán Vô Lượng Thọ kinh biến” vượt qua “A Di Đà kinh biến”. Loại đề tài Tây phương Tịnh thổ ở Đôn Hoàng vẫn được biểu hiện tương đối nhiều, cho đến tận thời Ngũ Đại và Tây Hạ.

Hoa Nghiêm tông lấy “Hoa Nghiêm kinh” làm kinh điển chủ yếu nên có tên, do ngài Pháp Tạng thời Đường sáng lập. Giáo chủ Hoa Nghiêm tông là Lô Xá Na Phật, pho đại tượng của vị Phật này ở Long Môn là tượng lớn nhất thời Đường, do hoàng thất cho tạc, đủ thấy thế lực của Hoa Nghiêm tông đương thời. Ở Đôn Hoàng bắt đầu xuất hiện bích họa “Hoa Nghiêm kinh biến” vào thời thịnh Đường và đạt đến đỉnh cao vào thời trung, văn Đường, thời Ngũ Đại và Tống vẫn còn được thể hiện.

Mật tông sáng lập vào thời kỳ Đường Huyền Tông. Ở Bắc

động Long Môn Đông Sơn Lôi Cổ Đài đã xuất hiện tượng chủ tôn của Mật tông đức Đại Nhật Như Lai vào cuối thời Đường, các tượng Mật tông như Tứ tỳ, Bát tỳ Quan Âm, Thiên Thủ Thiên Nhân Quan Âm... Từ sau thời kỳ Đường ở Đôn Hoàng xuất hiện tượng Thập Nhất Diện Quan Âm, Bát Không Quyên Sách Quan Âm..., thời kỳ trung Đường bắt đầu xuất hiện các bích họa có đề tài Mật tông như “Mật Nghiêm kinh biến”, Như Ý Luân Quan Âm biến”... loại đề tài này vẫn tiếp tục được sử dụng tới thời kỳ Ngũ Đại, Tống, Tây Hạ. Tọa tượng thời Ngũ Đại, Nguyên và lương Tống ở Đại Túc thạch động chủ yếu là tượng Mật tông. Đời Nguyên bắt đầu chịu ảnh hưởng Lạt Ma giáo, tạo tượng trong thạch động đời Nguyên trên đỉnh núi Phi Lai Hàng Châu phần lớn có đề tài Mật tông.

Thiền tông sáng lập vào thời Đường, kinh điển chủ yếu là “Kim Cang kinh” và “Lăng Già kinh”. Trong động thời kỳ Võ Tắc Thiên ở Lôi Cổ Đài Long Môn khắc chạm 25 pho tượng La Hán, ở Khán Kinh tự có 29 pho tượng La Hán, các tượng điêu khắc La Hán này dùng để biểu hiện quan hệ tiếp nối của Thiền tông. Thời kỳ trung Đường, ở Đôn Hoàng bắt đầu theo kinh điển Thiền tông vẽ ra bích họa như “Kim Cang kinh biến”, “Lăng Già kinh biến” và “Tư Ích Phạm Thiên vấn kinh biến”..., một số đề tài đến tận đời Ngũ Đại và Tống vẫn rất thường gặp còn sử dụng.





ĐẶC ĐIỂM CÁC NƯỚC NAM CHIẾU, ĐẠI LÝ Ở THẠCH ĐỘNG KIỂM XUYÊN

Thạch động Kiểm Xuyên của tộc Bạch ở khu tự trị Đại Lý, Vân Nam hiện còn 16 hang động, phân bố trong 3 khu vực chùa Thạch Chung, Sư tử quan và thôn Sa Đãng, được mở ra vào thời kỳ nước Nam Chiếu, Đại Lý, là loại thạch động chủ thể của các dân tộc ít người như tộc Bạch, đối với nghiên cứu nghệ thuật Phật giáo, nghiên cứu lịch sử xã hội, quan hệ dân tộc... của Nam Chiếu, Đại Lý đều có giá trị quan trọng.

Các niên đại ghi nhớ ở thạch động Kiểm Xuyên, có năm thứ 11 niên hiệu Thiên Khải (niên hiệu vua Nam Chiếu Phong Ung, tức năm 841), năm thứ 4 niên hiệu Thịnh Đức (niên hiệu vua Đại Lý Đoàn Trí Hưng tức năm 1179)..., tương đương thời kỳ từ cuối Đường tới Nam Tống.

Trong 16 hang động Kiểm Xuyên, có 13 động điêu khắc tượng Phật giáo, với số lượng nhiều và trình độ nghệ thuật cao như vậy, đã cho thấy sự thịnh hành của Phật giáo nước Nam Chiếu và Đại Lý. Phật giáo được truyền vào Nam Chiếu vào lúc nào, nay có hai giả thuyết. Trong bộ “Vân Nam chí lược” của Lý Kinh viết: “Năm thứ 2 niên hiệu Khai Nguyên (năm 714), vua Nam Chiếu sai tể tướng Trương Kiến Thành vào triều. Huyền Tông tiếp đãi trọng hậu, ban cho phù đồ (Phật), Vân Nam từ đó có

sách Phật”. Thuyết này được truyền vào từ Trung nguyên. Còn sách Kiêm Xuyên huyện chí cáo” ghi: “Tôn giả Tấn Đà Quật Đa, đến từ nước Ma Già (Ấn Độ) Tây Vực và thời kỳ Đường Mông thị (vương tộc Mông thị – tầng lớp thống trị tối cao của Nam Chiếu), khi đi qua Kiêm Xuyên, để lại lời dạy trong dân gian”. Đó là thuyết được truyền vào từ Ấn Độ. Có thể khẳng định, vào lúc đó lưu hành Mật tông “A Sát Lực giáo”, thịnh hành sùng bái Quan Âm. Nội dung đề tài tạo tượng, về tượng Phật có Tỳ Lô Phật, Đa Bảo Phật, Di Lặc Phật, A Di Đà Phật, còn có Duy Ma, Văn Thủ biến và Hoa Nghiêm tam thánh... Tượng Bồ Tát có Địa Tạng, Cam Lộ Quan Âm, Hóa Thân Quan Âm, Lập Quan Âm. Ngoài ra, tượng Tứ Thiên Vương, đặc biệt là tượng Bắc



Tạo tượng trong hang số 1 Vân Nam Kiêm Xuyên thạch động núi Thạch Chung. Thạch động núi Thạch Chung không chỉ có độc sắc tạo tượng Phật giáo mà còn có hình tượng của 3 vị vua Nam Chiếu với công tích hiển hách trong lịch sử cũng được xếp vào đây, tượng chính giữa trong hình là Dị Mâu Tầm – người khai sáng ra thịnh thời nước Nam Chiếu.





Tạo hình lực sĩ chất phác khá ái ở động núi Thạch Chung, Kiếm Xuyên, Vân Nam.

phương Tỳ Sa Môn Thiên Vương và tượng Bát Đại Minh Vương, phản ánh được đặc điểm lưu hành của Phật giáo Mật tông ở Nam Chiếu, Đại Lý.

Thạch động Kiếm Xuyên là sáng tạo nghệ thuật kiệt xuất của nhân dân tộc Bạch cổ đại, nghệ thuật điêu khắc của họ cũng chịu sự ảnh hưởng về phương diện này. Tín ngưỡng bản chủ, là một loại tín ngưỡng tôn giáo đặc thù của nhân dân tộc Bạch ở vùng Đại Lý, sùng bái chư thần của làng xóm, quê hương, điêu khắc tượng bản chủ để thờ phụng, trong đó bao gồm cả quốc vương, thanh bình quan, đại tướng quân... của dân tộc. Trong các tượng điêu khắc ở thạch động Kiếm Xuyên, ba động có tượng vua Nam Chiếu và gia đình, tùy tùng. Ví dụ, động số 1 ở Sư tử quan, tạc tượng người sáng lập ra Nam Chiếu là Tế Nô La và tượng hậu phi, con cái tục gọi là “Toàn gia phúc”. Động số 2 ở chùa Thạch Chung tạc cảnh tượng lớn gồm 16 người, gọi

là “Các La Phương pháp nghị chính đồ”. Trung ương động ngồi trên ngai rồng là vị vua thứ 5 nước Nam Chiếu Các La Phương (trị vì từ năm 748 đến 779), đầu đội vương miện hình chùy tròn (đầu nang). Phía bên phải quốc vương là tượng Các Pha hòa thượng em vua thân khoác cà sa, lưng ghế có lọng cán gấp (lọng vác). Hai bên quốc vương còn có Thanh Bình quan, (chức quan tương đương thừa tướng), tùy tùng, võ sĩ... Động số 1 động Thạch Chung điêu khắc cảnh đang nghị chính của vị vua thứ 6 Nam Chiếu Dị Mâu Tầm (trị vì năm 780 tới 808), sau lưng quốc vương có tùy tùng cầm trường đằng trượng (xích đằng trượng) uốn cong. Các tượng điêu khắc này, phản ánh chân thật sinh hoạt chính trị, áo mào phục sức, dụng cụ kiến trúc và chế độ phong tục... của triều đình Nam Chiếu, khắc họa sinh hoạt xã hội nước Nam Chiếu. Ngoài ra, động số 8 chùa Thạch Chung còn tạc hình “A Ang Bạch” - điêu khắc bộ phận sinh dục nữ, đề tài xứng đáng được dân tộc xã hội học nghiên cứu.





THẠCH ĐỘNG CHUYỂN XUỐNG TỨ XUYÊN PHÍA NAM

Nghệ thuật thạch động Trung Quốc, trải qua sự phát triển bùng nổ vào thời kỳ Ngụy Tấn và Nam Bắc triều, tới thời Tùy Đường đạt đến thời kỳ toàn thịnh. Thạch động tạo tượng phổ biến khắp nơi, quá trình dân tộc hóa, thể tục hóa nghệ thuật thạch động đã đạt đến đỉnh cao mới. Nhưng, từ cuối thời Đường và Ngũ Đại trở đi, trung tâm thạch động tạo tượng lại di chuyển xuống vùng đất phía nam với đại diện là thạch động Tứ Xuyên.

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, thời Đường là thời kỳ hình thành các tông phái. Các tông phái Phật giáo hình thành vào thời kỳ đầu nhà Đường có Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tịnh Độ tông, Pháp Tướng tông, và Tam Giai giáo. Sau hậu kỳ Vô Tắc Thiên, Mật tông và Thiền tông hưng khởi, Mật tông chú trọng hoạt động tu hành của tông giáo nặng về chú thuật, nghi thức... Sau đời văn Đường, lại do Đông truyền sang các nước Nhật Bản, Tân La mất đi thế lực ở vùng đất Thiểm, Lạc. Thiền tông với nhận thức luận chủ quan duy tâm chủ nghĩa, ca ngợi việc không tụng kinh Phật, không lập ngôn ngữ, văn tự, từ lễ Phật chuyển thành quán Phật vắng Tổ. Vì vậy, khiến Phật giáo vốn được xem là “Tượng giáo” không quá xem trọng việc tạo tượng mà chú trọng hơn nghi thức, hoạt



Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh biến tượng, thượng phẩm thượng sinh đồ (tác phẩm Nam Tống) ở Đại Phật Loan trên Bảo Đỉnh sơn, huyện Đại Túc tỉnh Trung Khánh.

động tông giáo, con người phát sinh sự thay đổi nhất định với yêu cầu tông giáo, tự viện sùng bái dần dần vượt qua thạch động sùng bái. Đó là nguyên nhân trước tiên.

Hai lần sự kiện phế Phật vào đời Võ Đế nhà Đường và Thế tông triều hậu Châu, cuộc loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh gây nên hậu quả xấu, đả kích trầm trọng vào thế lực Phật giáo, tự viện kinh tượng bị tiêu hủy, Phật giáo đồ tị nạn chạy về phía nam, từ đó Phật giáo bắc phương không thể phục hưng, còn nam phương Phật giáo vẫn phát triển. Đó là nguyên nhân thứ hai.

Cũng cùng một thời kỳ, khác với địa khu Trung nguyên luôn luôn bị Phiên trấn chia cắt, khói lửa triền miên, kinh tế suy sụp ở phía nam, nhất là vùng Tây Thục, Nam Đường, do xã hội tương đối ổn định, địa phương giàu có, kinh tế phát triển,





hình thành nên cảnh phồn vinh ở Kim Lăng, Thành Đô. Đường Huyền Tông, Hy Tông hai lần chạy vào Thục tị nạn, mang đến nơi đây một lượng lớn kinh tượng, văn nhân học sĩ và Phật giáo đồ, tiếp vào nguồn năng lượng mới cho các vùng đất vốn đã có nền tảng tương đối về tạo tượng như Tứ Xuyên. Sau thời Tống, phát triển về xã hội, kinh tế phương nam đã vượt qua phương bắc. Lần điêu khắc in Đại Tạng Phật kinh đầu tiên ở Tứ Xuyên, còn chùa Đại Thánh Từ ở Thành Đô trở thành một



Khắc đá Tử Trúc Quan Âm trong động Tỳ Lô Tứ Xuyên. Động Tỳ Lô là một trong nhiều đạo tràng Phật giáo Mật tông Tứ Xuyên thời Ngũ Đại, Bắc Tống.

chùa lớn, nổi tiếng cực thịnh một thời. Lúc này, rất nhiều kinh bản, đề tài của Đôn Hoàng Mạc Cao động là đến từ Tứ Xuyên. Đồng thời, Mật tông Kim Cang bộ thịnh truyền ở Tứ Xuyên hình thành hệ thống tổ sư truyền thừa đặc sắc, độc đáo. Do đó, chính vào lúc bắc phương thạch động tạo tượng đi vào suy kiệt tạo tượng thì Tứ Xuyên thạch động lại xuất hiện khí thế đột khởi của phong cách lạ, do rất nhiều nguyên nhân từ bên ngoài và bên trong tạo thành.



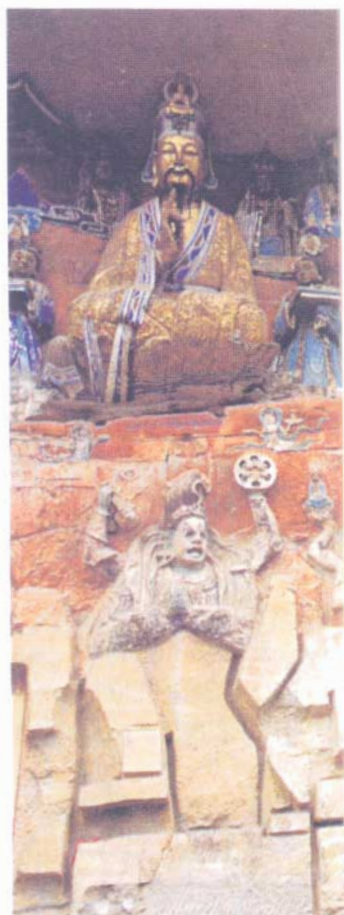


TƯỢNG MẬT TÔNG Ở THẠCH ĐỘNG TỬ XUYÊN

Ở Trung Quốc, xét về truyền thừa Mật pháp của hai bộ Thai Tạng, Kim Cang Mật tông, thì Kim Cang giới do Thiện Vô Úy, Bất Không sáng lập tương đối thịnh. Đặc biệt, ngài Bất Không kế thừa hai bộ Mật pháp, là người sáng lập chủ yếu của Mật tông. Đệ tử truyền nhân của Bất Không có “lục Triết” nổi tiếng, lấy chùa Thanh Long là nơi thừa kế mạch pháp. Huệ Quả (năm 752 – 805 công nguyên) học kiêm cả hai bộ, đương thời gọi là Đại sư Mật tông.

Đệ tử môn hạ Huệ Quả rất đông, chi phái phổ biến khắp mọi nơi khu vực, trong đó nổi tiếng nhất có tăng nhân Nhật Bản Không Hải, sau khi trở về nhật sáng lập Chân ngôn Nhật Bản. Mật tông Trung Quốc truyền sang nước ngoài, nhưng trong nước cơ hồ tuyệt tích.

Trong số đệ tử đông đảo của ngài Huệ Quả, đáng chú ý nhất có ngài Duy Thượng ở Kiếm Nam (nay là thành phố Thành Đô). Trong bia kỷ niệm ngài Huệ Quả do Không Hải soạn văn có viết: Duy Thượng “Khâm phong chấn tích, Khát pháp phụ tịch” đánh giá ngài rất cao. Chúng ta có thể suy luận, ngài Duy Thượng sau khi học thành tài trở về Tứ Xuyên hoằng pháp truyền giáo suốt



Tượng Liễu Bản Tôn (người xếp bằng kiết già) ở núi Bảo Đỉnh thạch khắc Đại Túc Trùng Khánh.

vùng Thành Đô, gieo hạt giống Mật tông lưu truyền ở Tứ Xuyên. Sau này, xuất hiện trong lịch sử Mật giáo Tứ Xuyên hai nhân vật truyền giáo thuộc hàng tổ sư - Liễu Bản Tôn (năm 855-942 công nguyên) cuối thời Đường, Ngũ Đại và Triệu Trí Phụng (năm 1159-1249) thời Nam Tống, được gọi là “Đường Du Già Bộ Chủ Tổng Trì Vương” và “Lục Đại Tổ Sư Truyền Mật Ấn”. Từ cuối Đường đến thời Nam Tống gần 400 năm, họ hoạt động hằng hái ở vùng Xuyên Tây và Xuyên Trung, thịnh truyền nam bộ Mật pháp Kim Cang giới, để lại rất nhiều di tích, các nơi như Đại Túc Bảo Đỉnh Đại Phật Loan, An Nhạc Tỳ Lô động... đều là đạo tràng của họ. Công cuộc truyền bá Mật tông ở Tứ Xuyên sau thời Đường, quả thật đã được lưu truyền có trật tự, tìm gặp được các bia sử và tạo tượng, là phát hiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo và lịch sử tạo tượng Trung Quốc. Đỉnh cao tạo tượng mang đặc sắc độc đáo của Mật tông ở Tứ Xuyên thạch động, chính xuất hiện trong thời kỳ này.

Sau đời nhà Tống, Thủy lục họa thịnh hành ở Tứ Xuyên, rất nhiều thạch động tạo tượng còn tồn tại hiện nay là di tích của Thủy lục đạo tràng. Hệ thống Thủy lục đạo tràng ở Tứ Xuyên





Cảnh quan chính diện trong Đại Phật động ở Tứ Xuyên Quảng Nguyên Hoàng Trạch tự, trên vách phía sau Đại Phật có phù điêu Thiên Long Bát Bộ, bố cục và nghệ thuật điêu khắc đều thể hiện sự khéo léo độc đáo của nghệ thuật gia.

do Đông Xuyên Dương Ngọc kết hợp nghi quỹ Mật tông sáng chế phát triển, do đó đã tạo ra một loại tạo tượng Mật tông.

Nghệ thuật điêu khắc thạch động ở Tứ Xuyên và Trùng Khánh số lượng nhiều đến nỗi có thể coi như đứng đầu các tỉnh Trung Quốc. Theo điều tra sơ bộ, toàn tỉnh gần 50 huyện thị có tạo tượng thạch động ở vách núi khá tập trung, địa điểm phân bố trên 10 khám động ở hơn 120 điểm. Có nghĩa, tổng số khám động toàn tỉnh phải trên 1000 điểm. Những thạch động nổi tiếng như chùa Quảng Nguyên Hoàng Trạch và Thiên Phật nhai, Ba Trung Nam khám, Đại Túc Bảo Đỉnh và Bắc Sơn, An Nhạc Ngọa Phật viện... đã được liệt vào đơn vị trọng điểm cấp quốc gia về bảo hộ văn vật. tạo tượng các thạch động này, đại đa số được mở sau thời Đường. Để tài nội dung tạo tượng, có Tỳ Lô Phật, Dược Sư biến, Xí Thịnh Quang Phật, Hoa Nghiêm tam thánh, Tây phương Tịnh độ biến và Quán kinh biến, các loại Quán Thế Âm Bồ Tát (Thiên Thủ Thiên Nhân, Thập Nhất Diện, Như Ý Luân, Số Châu Thủ, Bất Không Quyên Sách, Bạch Y Quan Âm...), bát đại Bồ Tát, Địa Tạng và Thập vương biến, Địa Tạng và Lục thú luân hồi, Địa ngục biến, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, Bát Đại Minh Vương và Khổng Tước Minh Vương, Hạ Lợi Đế Mẫu, Đà La Ni Kinh Tràng và tượng các vị cao tăng như Bảo Chí hòa thượng, Tứ Châu đại thánh... Trong thạch động tạo tượng ở Trung Quốc, Tứ Xuyên là nơi bảo tồn đề tài Mật tông nhiều nhất. Điều đó cung cấp nhiều tư liệu mới cho việc nghiên cứu lịch sử tạo tượng Mật tông.





LÝ DO TƯỢNG ĐỜI NGUYÊN TẬP TRUNG Ở NÚI PHI LAI VÀ CƯ DUNG QUAN

Tạo tượng Tạng truyền Phật giáo (Lạt Ma giáo) thịnh hành vào đời Nguyên Trung Quốc, là sản phẩm hỗn hợp Mật tông và Bốn giáo - tôn giáo nguyên thủy bản thổ Tây Tạng. Đầu đời Nguyên, Thế Tổ Hốt Tất Liệt muốn mở rộng thế lực chính trị, đưa Lạt Ma giáo lên làm quốc giáo, phong ngài Bát Tư Ba chức Đế sư.

Tạo tượng Lạt Ma giáo hưng khởi ở Tây Tạng, còn được gọi là Tạng Mật, trong nội địa Trung Quốc trước tiên lưu hành ở vùng Đại Đô, Thượng Đô nhà Nguyên, không lâu sau lan ra thịnh hành khắp nơi. Vào triều Minh nghiêm cấm người Hán tin thờ Lạt Ma giáo, triều Thanh Lạt Ma giáo lưu hành ở các địa khu tụ tập của tộc Mãn, Tạng, Mông. Do đó, tạo tượng đời Nguyên trong nội địa Trung Quốc còn được lưu lại không nhiều, tạo tượng hiện còn giữ được tương đối tập trung trên núi Phi Lai Hàng Châu và Cư Dung quan, Bắc Kinh là những tài liệu hiện vật quý để nghiên cứu lịch sử mỹ thuật, lịch sử tông giáo thời Nguyên.

Cư Dung quan được xem như tấm bình phong mặt Tây Bắc của Đại Đô nhà Nguyên, vào năm thứ 5 niên hiệu Chí Chính nhà Nguyên (năm 1345) ở bên trong quan thành xây dựng ba tòa Quá Giai tháp (Vân Đài) theo kiểu Lạt Ma, tháp đã bị hủy hoại, hiện chỉ còn giữ được nền tháp. Phù điêu Ca Lâu La, tứ đại

Thiên vương, Tôn Thắng Phật Đỉnh Mạn Đà La, thập phương Phật, Thiên Phật và như “Đà la ni kinh chú” khắc bằng sáu loại văn tự Phạn, Tạng, Bát Tư Ba, Duy Ngô Nhĩ (Uygua), Hán, Tây Hạ... mặt cuốn và trong động cuốn của Vân Đài là những giai tác nghệ thuật hiếm có thuộc đời Nguyên.

Hàng Châu là cố đô thời Nam Tống, sau khi Nam Tống diệt vong, đời Nguyên nơi này là nơi trụ tại của Giang Nam Thích giáo tông thống Dương Liên Chân Già. Đầu đời Nguyên, Dương Liên Chân Già là người đầu tiên mở việc tạo tượng Lạt Ma giáo ở núi Phi Lai, với ngụ ý từ nguyên nhân chính trị chế tác tạo tượng của triều đại mới để trấn yểm phong thủy thắng cảnh cố đô Nam Tống. Họ Dương là một vị tăng hào giàu có nổi tiếng một thời. “Các chùa ở Giang Nam, điền hộ hơn 50 vạn” (Nguyên sử – Thành tông kỷ). Với nền tảng kinh tế và thế lực Phật giáo



Núi Phi Lai Hàng châu Tây phương tam thánh động, ở giữa tượng A Di Đà Phật, trong hai vị Bồ Tát thị giả hai bên, vị có hình tượng A Di Đà Phật trên mào bâu là Quán Thế Âm Bồ Tát, vị có bình bát trên mào là Đại Thế Chí Bồ Tát.





Thiên vương khắc trên đá trong Vân Đài Môn động ở Cư Dung quan, Bắc Kinh.

hùng hậu như vậy việc tập trung tạo ra một loạt tạo tượng thời Nguyên vốn không phải ngẫu nhiên.

Tạo tượng kiểu Hán, Tạng thời Nguyên hiện còn tồn tại ở núi Phi Lai tổng cộng có 67 khám thờ 16 pho tượng. Trong đó đại bộ phận tạo tượng Lạt Ma giáo được làm vào đầu thời Nguyên. Đề tài tạo tượng có thể chia thành mấy nhóm lớn: Phật, Bồ Tát, Phật Mẫu và Hộ pháp. Tượng Phật phân biệt là các bộ chủ Phật, như Tỳ Lô Phật, Bảo Sinh Phật, Vô Lượng Thọ Phật, Thích Ca Phật còn có Đại Từ Kim Cang (Thắng sơ Phật). Tượng Bồ Tát có Kim Cang Tát Đóa (Phổ Hiền), Văn Thù Sư Lợi, Sư Tử Hống Quan Âm, Đa La Bồ Tát... Tượng Phật mẫu có Đại Bạch Tán Cái Phật Mẫu, Tôn Thắng Phật Mẫu... Tượng hộ pháp có Đại Huỳnh Tái Bảo hộ pháp, Bố Lộc Kim Cang, Vũ Bảo Phật Mẫu và Kim Cang Thủ Bồ Tát... ngoài ra, còn có tượng Mật Lý Ngõa Ba, giống như tượng của một vị tăng.

ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT TƯỢNG MA NHAI VÀ TƯỢNG NÚI KHỔNG VỌNG

Cụm từ “Ma nhai tạo tượng” thường để gọi các tượng Phật được khắc trên vách đá núi, chủ yếu phân bố ở các tỉnh phía Nam Trung Quốc, như Ma nhai tạo tượng các vùng Tứ Xuyên. Loại tạo tượng này, phải mài phẳng vách núi, rồi chạm khắc tượng Phật, thường chỉ khắc cạn chứ không như các động thất tương đối sâu rộng hình thành nên thạch động, phần lớn để cho người đến triều bái chiêm ngưỡng có thể nhìn ngắm ngay ngoài trời.

Núi Khổng Vọng, Ma nhai tạo tượng có vị trí ở thành phố Cảng Liên Vân tỉnh Giang Tô, là một trong những đơn vị giữ gìn văn vật trọng điểm trong toàn quốc, thuộc đợt thứ ba được công bố gần đây. Ma nhai tạo tượng trên núi và dựa vào thế núi. Trên vách núi cao khoảng hơn 9m, khắc nổi tượng 108 nhân vật trên bề mặt, tượng lớn nhất cao 1.54m, tượng nhỏ nhất chỉ 10cm. Ngoài ra, còn một pho tượng đá chạm hình tròn và một pho tượng hình con cóc.

Trong các tượng khắc trên vách núi, có một bộ phận tượng tạc ra nhục kế (búi thịt) rất cao trên đầu, thế tay phải bắt Thi Vô Úy ấn hoặc tư thế hai tay đặt trước ngực, ngồi xếp bằng kiết già, sau lưng chạm hào quang lổm vào. Thủ pháp điêu khắc đa số là phù điêu bình diện, phong cách chất phác, cơ bản được giữ



Con cóc đá ở núi Khổng Vọng Giang Tô.

hoàn hảo. Các tượng này, mang đầy đủ đặc trưng cơ bản tượng Phật chắc chắn là thuộc về Ma nhai thạch khắc tạo tượng Phật giáo hoặc chịu ảnh hưởng của Phật giáo, là một trong những nhóm tượng khắc đá Phật giáo vào thời kỳ khá sớm hiện còn giữ được ở Trung Quốc.

Ngoài tạo tượng Phật giáo, còn có một số hình tượng thế tục, như tượng quan viên đội mũ cầm kích và tượng nam, nữ cúng dường, đồng dạng một loại khắc đá tạo tượng có khá sớm.

Về vấn đề niên đại, nội dung tượng núi Khổng Vọng Ma nhai, giới học thuật vẫn còn tồn tại các cách lý giải khác nhau. Như, tượng ở Ma nhai có diện tích lớn như vậy, có thể có khả năng được điêu khắc kéo dài trong các thời kỳ khác nhau mới hoàn thành không? Niên đại tạc khắc vào cuối thời Đông Hán hoặc sau hơn? Đề tài nội dung của tạo tượng hỗn loạn lẫn lộn giữa tượng Phật và tượng thế tục hay tượng Phật giáo là chính, bao gồm Đạo giáo và tạo tượng thế tục? Dù sao núi Khổng Vọng



Tượng đá núi Khổng Vọng Giang Tô Ma nhai, quần thể tượng Phật giáo vào thời kỳ đầu Trung Quốc.

Ma nhai tạo tượng xét đến cùng cũng cung cấp người ta nhiều tư liệu quý giá để nghiên cứu về tượng Phật giáo, Đạo giáo và tượng thế tục vào thời kỳ đầu Trung Quốc. Điều này giúp có thêm hướng suy nghĩ mới đối với một loạt các vấn đề nội dung và hình thức của tượng Phật, Đạo giáo thời kỳ đầu Trung Quốc, nguồn gốc sâu xa và con đường truyền bá tượng của Phật giáo Trung Quốc, mối quan hệ giữa tượng Phật và Đạo giáo thời kỳ đầu... để tiến thêm một bước nghiên cứu sâu hơn, do đó đáng được xem trọng.





NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO TÂY HẠ Ở ĐỘNG DU LÂM

Tây Hạ là một quốc gia phong kiến kiến lập bởi tộc Đảng Hạng, vào năm thứ 3 niên hiệu Cảnh Hựu đời Bắc Tống Nhân Tông (năm 1036) Tây Hạ chiếm lĩnh hai châu Qua, Sa, trước sau thống trị gần hai thế kỷ. Tây Hạ tôn thờ Phật giáo, tiếp tục xây dựng hang động, vẽ nhiều bích họa ở Đôn Hoàng Mạc Cao động và An Tây Du Lâm động, hai thạch động nằm trong vùng đất thống trị của họ.

Hang động thời Tây Hạ ở hai động Mạc Cao, Du Lâm hiện còn tồn tại khoảng 70 – 80 động. Hang động thời Tây Hạ ở Mạc Cao động đại bộ phận lợi dụng các động sẵn có chỉ trùng tu thêm, còn hang động thời Tây Hạ ở Du Lâm động, đại bộ phận xây mới. Đặc biệt hang động hậu kỳ Tây Hạ ở Du Lâm, bích họa được giữ rất tinh xảo, đẹp đẽ, là tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo Tây Hạ.

Hang động thời kỳ đầu Tây Hạ ở Du Lâm, có các đề tài bích họa tương đối lưu hành là Văn Thù Phổ Hiền biến và đội ngũ người cúng dường, có cả Tây phương Tịnh thổ biến và tranh thuyết pháp, phong cách bích họa tiếp cận phong cách cuối thời Tống, tác phong nghiêm cẩn, tả thực. Vào giữa thời kỳ Tây Hạ số lượng động hang, đề tài bích họa giảm, nhưng về mặt nghệ thuật bích họa đã xuất hiện Cao Xương của tộc Hồi Hột ở Thổ

Lỗ Phồn - Tân Cương, như bích họa về sự tích bản sinh Nho đồng động số 39, từ tạo hình tới trang phục ăn mặc nhân vật, đều giống với bích họa của Bách Tư Khắc Lý Khắc thạch động. Xét từ trục diện, phản ánh mối quan hệ không thể tách rời về chính trị, kinh tế và văn hóa giữa vùng đất Tây Hạ và Cao Xương thông qua con đường tơ lụa.

Bích họa cuối triều Tây Hạ ở Du Lâm động, bất luận về nội dung hoặc kỹ thuật, đã đạt đến đỉnh cao mới. Bấy giờ, Mật giáo Tây Tạng truyền vào Tây Hạ, ở Du Lâm động xuất hiện một số hang động Mật tông. Như bích họa trong động số 3 lấy Đại Nhật Như Lai và Quán Thế Âm làm đàn chủ, động số 19 vẽ đề ký “Bí mật đường”, động số 29 bố cục hoàn toàn theo Mật tông với thiết đàn trung ương, vẽ Mạn Đà La ngũ phương Phật, là hang động có nghệ thuật Tạng Mật khá sớm hiện còn tồn tại ở Trung Quốc. Trong 3 động có bích họa Thiên thủ thiên nhân Quan Âm biến, có vẽ xen kẽ cảnh lao động sản xuất như rèn sắt,



Bích họa lực sĩ trong động số 3 ở động Du Lâm An Tây

nấu rượu, cày bừa, giã gạo, phản ánh trình độ kỹ thuật sản xuất của Tây Hạ về nương tào, canh tác, rèn sắt... Bích họa Văn Thù Phổ Hiền biến mang phong cách mới, bút pháp tạo hình sơn thủy, giới họa và nhân vật của bích họa này, hiển nhiên chịu ảnh hưởng phong cách vẽ đời Tống, Kim. Trong đó, tranh Phổ Hiền biến vẽ xen vào sự tích “Đường tăng thỉnh kinh”: hình ngài Huyền Trang chấp tay lễ bái, con khỉ Tôn Ngộ Không dắt bạch mã chở kinh, cũng sự tích ấy còn được thấy trong động số 2, số 29. Đó là tác phẩm sớm nhất thể loại sự



Bích họa vương phi Tây Hạ cúng dường
động 409 ở Mạc Cao, Đôn Hoàng.



tích này theo hình thức hội họa. Nó kết hợp truyền thuyết và kinh điển, là bước phát triển mới của bích họa Phật giáo. Bích họa tương đối nổi bật trong động số 2 là thủy nguyệt Quan Âm, bức vẽ khá lớn, vẽ ngài Quan Âm đang trầm tư tập trung tinh thần trên nhám thạch, màu sắc phong phú đẹp đẽ, kỹ thuật vững vàng, đáng gọi là giai tác Tây Hạ. Bích họa động số 29 dùng đội ngũ người cúng dường làm ưu thế. Tạo hình nhân vật mang đặc trưng của dân tộc Đảng Hạng, cách vẽ quần áo, mào đai, kiểu tóc, giáp trụ phản ánh được phong tục tập quán dân tộc, càng vận dụng nhiều loại đường nét để khắc tạo hình tượng nhân vật, tạo ra đột phá mới về kỹ pháp nghệ thuật.

Bích họa Phật giáo Tây Hạ ở động Du Lâm đã dung hợp kết cấu đồ hình thủy mặc của hội họa Tống và tạo hình trang trí của Liêu-Kim, đề tài Mật giáo Tây Tạng và phục sức của Hồi Hột, nhưng vẫn nổi bật được phong cách đặc trưng Tây Hạ. Điều này chứng tỏ dân tộc Tây Hạ rất giỏi tiếp thu ưu điểm của dân tộc khác, giới hình thành đặc tính văn hóa riêng mình.





NHẠC SƠN ĐẠI PHẬT TƯỢNG PHẬT LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Nhạc Sơn Đại Phật nổi tiếng, nằm ở vách phía tây của Đông Lăng Vân Sơn thành phố Nhạc Sơn tỉnh Tứ Xuyên, nơi hợp lưu của ba con sông Mân giang, Thanh Y giang, Đại Bộ hà. Đại Phật là tượng đức Di Lặc ở tư thế ngồi dựa tạc ở đoạn nhai của đỉnh Thê Loan núi Lăng Vân, còn gọi là Lăng Vân Đại Phật.

Theo ghi chép trong sách “Gia Châu Lăng Vân tự Đại Phật tượng”: Nhạc Sơn Đại Phật do tăng nhân Hải Thông chủ trì tạc tượng vào năm đầu niên hiệu Khai Nguyên triều Đường (năm 713) sau đó được hoàn thành bởi Kiếm Nam Xuyên Tây Tiết Độ sứ Vi Cao vào năm 19 niên hiệu Trinh Nguyên (năm 83). Công trình trước sau tiến hành trong 90 năm. Đương thời, trên đại tượng còn có tòa lầu 13 tầng, tên là Đại Tượng Các, đến đời Tống đổi tên Thiên Ninh Các, lầu gác sụp đổ vào đời Minh.

Căn cứ vào số liệu đo đạc mới nhất, Đại Phật từ đỉnh đầu tới bàn chân cao 58.7m, nếu thêm phần đài sen đã bị hủy, tổng chiều cao của Đại Phật khoảng 70m. Đầu Phật cao 11.7m, mặt rộng 7.8m, mũi dài 3.5m, mắt dài 3.3m, tai dài 6.43m, vai rộng 28m. Đầu tượng Đại Phật cao bằng vách núi, chân đạp sông lớn, khí thế hùng vĩ, như người ta bảo: “Núi là pho tượng Phật, Phật là tòa núi”. Đây là tượng Phật khắc đá lớn nhất thế giới.

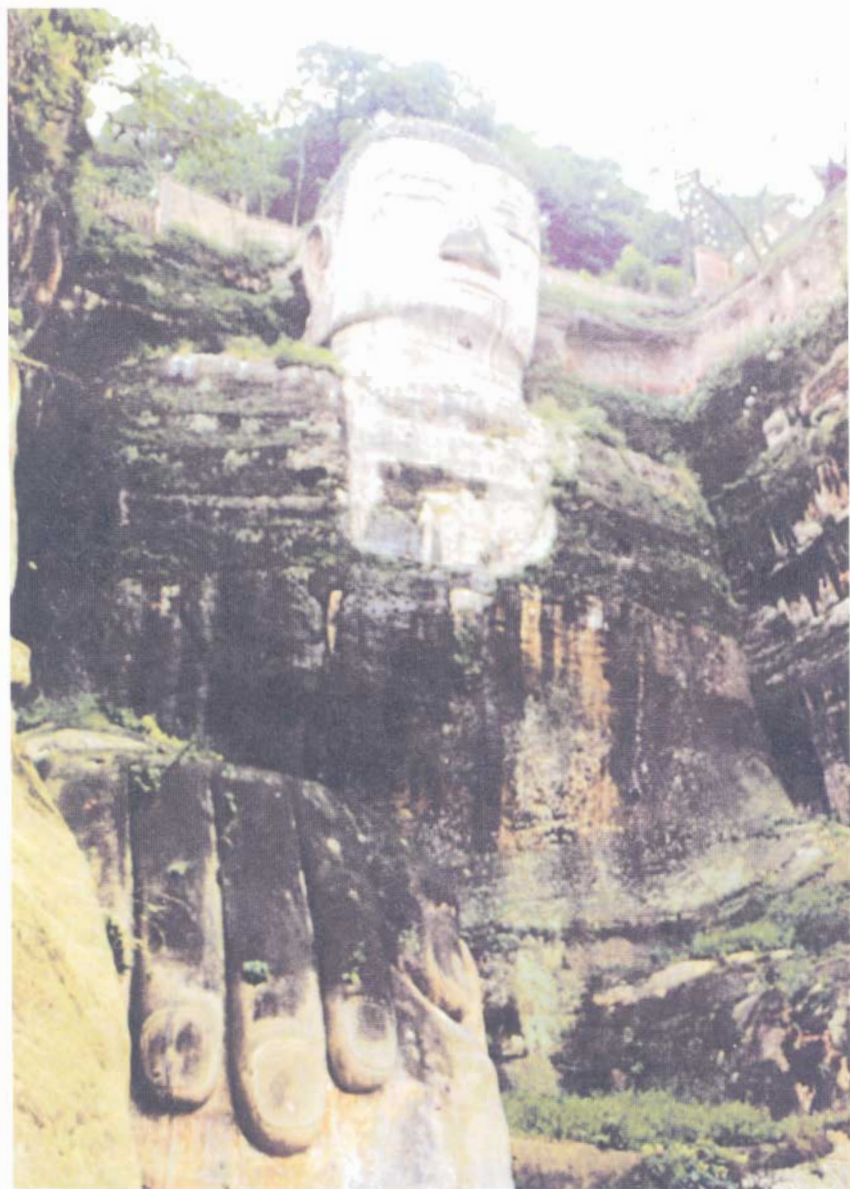
Tượng Phật lớn tạc dựa vào vách núi, từ hậu kỳ của Bắc triều bắt đầu được lưu hành. Sách Pháp Uyển Châu Lâm ghi: “Vào thời Đường ở phía tây thành Bình Châu có chùa núi tên Đồng Tử, có tượng lớn, cao hơn 170m... (thời Cao Tông) và ở Hạnh chùa Khai Hóa, Hạnh Bắc Cốc có tượng lớn cao 200m”. Cả hai pho tượng lớn này đều được tạc vào thời Bắc Tề. Gần đây ở Mông Sơn, Thiên Đồng sơn gần đền thờ nhà Tấn, phát hiện hai nơi có tượng Đại



Phật được tạc từ vách núi, phần lớn cho rằng đó chính là Đại Phật tượng Bắc Tề. Hà Nam Tuấn huyện tượng đất huyện Tuấn Hà Nam cao hơn 20m là Di Lặc Phật ở thế ngồi dựa, tượng tạc xong vào thời kỳ Bắc Tề. Tượng Đại Phật chùa Lạt Tiêu huyện Võ Sơn, Cam Túc, hoàn thành vào thời kỳ Bắc Châu; thạch động núi Mạch Tích, Cam Túc vào thời Tùy có tạo tượng Phật lớn vào vách núi cao hơn 10m. Tượng Phật lớn tạc vào thời Đường, đều là tượng Phật Di Lặc ở tư thế ngồi dựa. Mạc Cao động vào năm thứ 2 niên hiệu Diên Tải đời Vũ Châu (năm 695) đã tạc “Bắc đại tượng”, tượng cao 33m; những năm niên hiệu Khai Nguyên lại tạc “Nam đại tượng” cao 26m. Thiểm Tây Ân huyện chùa Khánh Thọ huyện Ân, Thiểm Tây có tượng cao 24m. Đại Phật ở động 171 chùa Bính Linh Cam Túc, cao 28m. Các tượng Phật lớn vào thời Đường này đều giống Nhạc Sơn Đại Phật, khi khởi đầu đều xây lâu các nằm trước tượng.

Từ các ví dụ kể trên có thể thấy, việc tạc khắc Nhạc Sơn Đại Phật không phải ngẫu nhiên mà phản ánh một loại phong khí xã hội đương thời.





Nhạc Sơn Đại Phật Tứ Xuyên, tượng Phật khắc đá lớn nhất thế giới.



TƯỢNG PHẬT ĐỒNG LỚN NHẤT

Tượng Phật bằng đồng lớn nhất của Trung Quốc là tượng Phật Cường Ba được thờ trong Cường Ba Phật điện chùa Nhật Khánh Tắc Trát Thập Luân Bồ của Tây Tạng. Tượng được Ban Thiền Lạt Ma đời thứ 9 Khước Cát Nê Mã (1883-1937) sử dụng 110 thợ, trải hơn hai năm mới hoàn thành.

“**T**rát Thập Luân Bồ” theo tiếng Tạng có nghĩa núi Tu Di cát tường. Chùa này do Căn Đôn Chu Ba, đệ tử của Tông Khách Ba người sáng lập phái Cách Lỗ (Hoàng giáo) Lạt Ma giáo xây dựng vào năm thứ 12 niên hiệu Chánh Thống nhà Minh (năm 1447) trung tâm các đời Ban Thiền Lạt Ma từ sau đời Ban Thiền thứ 4 cử hành các hoạt động tông giáo và chính trị.

Liên hoa bảo tọa của tượng Phật Cường Ba cao 3.8m, thân Phật cao 22.4m, tổng chiều cao tượng Phật là 26.2m, mặt tượng dài 4.2m, tai dài 2.8m, vai rộng 11.4m, tay dài 3.2m, theo truyền thuyết trong mũi của tượng Phật có thể chứa được một người lớn. Toàn thân tượng Phật dùng tổng cộng hơn 23 vạn cân đồng đỏ, bề mặt dát hơn 8000 lượng vàng. Bạch hào ở giữa lông mày tượng Phật dát viên kim cương lớn đường kính 3cm, trên thân



tượng Phật được gắn hơn 30 viên kim cương đường kính 1cm, hơn 300 viên đại trân châu, các châu báu khác như san hô, hổ phách, từng nhĩ thạch, hơn 1400 viên. Toàn thể pho tượng Phật nhìn rất hoa lệ, hoành tráng.

Để thờ phụng pho tượng Phật lớn bằng đồng này, người ta đã xây Cường Ba Phật điện phía tây của Trát tự. Điện này được xây vào năm 1914, trải 4 năm mới hoàn thành. đại điện cao hơn 30m, tổng diện tích gần 800m². Điện thất chia làm 5 tầng lớn là liên hoa tọa bộ, yêu (eo) bộ, hung (ngực) bộ, diện (mặt) bộ và quán (mão) bộ.

Tạng truyền Phật giáo gọi Cường Ba Phật là Phật vị lai, cho rằng sau 570 triệu năm, ngài sẽ nối tiếp đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở thành đấng chí tôn Phật giáo. Đương thời, khi kiến tạo pho tượng đại Phật này không chỉ để lễ bái, mà còn tượng



Chùa Nhật Khách Tắc Trát Thập Luân Bố, Tây Tạng được xây vào thời Minh, trung tâm cử hành các hoạt động tông giáo và chính trị của các đời Ban Thiên tử sau đời Ban Thiên thứ 4.



Tây Tạng Nhật Khách Tắc Trát Thập Luân Bồ, Di Lặc điện Cường Ba Phật, tượng Phật đồng ở tư thế ngồi lớn nhất Trung Quốc.





trung cho việc áp đảo hết thủy thể lực, tương đương với thể lực tông giáo của Tiền Tạng.

Người thiết kế Đại Phật tượng, Sách Nam Thập Kiệt (1868-1943), là họa sư nổi tiếng đương thời. Ban Thiền đời thứ 9 từng ban cho ông quan hàm lục phẩm, phong làm thủ tịch đại sư phụ các họa tượng. Khi mới bắt đầu kiến tạo tượng Đại Phật bằng đồng, nhiều người cho rằng thiết kế của Sách Nam Thập Kiệt có vấn đề, phần đầu và tai của tượng Phật quá lớn, nhưng sau khi tượng Phật hoàn thành, mới biết tỉ lệ toàn bộ tượng Phật rất thích hợp và sinh động.



GIẢI ĐÁP CÂU ĐỐ THẠCH ĐỘNG ĐÔN HOÀNG

“Đôn Hoàng thạch thất” thường dùng để chỉ Đôn Hoàng Tàng kinh động, phiên hiệu động số 17. Trong Tàng kinh động chưa đến 20m³ này, phát hiện tổng số trên 4 vạn 5 nghìn sách vở hội họa, tranh thêu..., việc nghiên cứu các văn vật này là một phần chủ yếu cấu tạo thành Đôn Hoàng học.

Các văn vật này vì sao được giấu kín trong thạch thất? Được phát hiện như thế nào? Đôn Hoàng là trọng trấn phía tây bắc thời cổ đại, luôn là mục tiêu tranh đoạt qua các đời, các bộ tộc phía tây bắc, mỗi khi có chiến loạn lớn, tầng nhân quản lý Mạc Cao động phải trốn để tị nạn, tự viện vì vậy bị bỏ hoang. Đầu thế kỷ 11, thế lực tộc Đẳng Hạng ngày càng mạnh, nguy cơ chiến tranh ập đến Đôn Hoàng, các tầng nhân trước khi bỏ trốn, mang đem một lượng lớn kinh quyển, văn thư, tượng Phật và pháp khí... giấu trong hang phụ của thạch động, bên ngoài dùng gạch phong kín, trên tường gạch vẽ bích họa phủ lên, nên nhìn không thấy vết tích hang bị che lấp. Năm 1035 (năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Hựu nhà Tống), tộc Đẳng Hạng kiến lập nên nước Tây Hạ, chiếm lĩnh vùng đất Đôn Hoàng, thạch thất Tàng kinh này được bảo tồn lại một cách lặng lẽ.

Sau triều đại Tây Hạ, Đôn Hoàng ngày càng suy sụp. Đặc biệt vào thời Minh, phía tây Gia Du quan bị Thổ Lỗ Phồn





chiếm cứ, liên hệ giữa Đôn Hoàng và nội địa thưa thớt, đầu đời Thanh, mặc dù đã thông qua Tân Cương, nhưng đường giao thông chủ yếu đã bị đảo lộn, Đôn Hoàng vẫn tương đối bế tắc, thánh địa Phật giáo này bị quên lãng.

Đôn Hoàng được chú ý trở lại, chủ yếu do sự phát hiện ngẫu nhiên của một đạo sĩ. Những năm Đạo Quang nhà Thanh, ở hạ tự Mạc Cao động có một đạo sĩ tên Vương Viên Lục, người Ma thành Hồ Bắc, quê nhà hạn hán liên miên, nên chạy đến vùng tây bắc làm đạo sĩ. Vương đạo sĩ hóa duyên được một số tiền, quyết định làm “công đức”, nên tìm một số thợ ở đây, đục hang Phật cải tạo thành nơi lễ bái Đạo giáo, rồi bắt đầu dọn dẹp đất cát bụi bẩn trong hang.



Cảnh phía trong Tàng kinh động của Đôn Hoàng Mạc Cao động vào đầu thế kỷ 20.



Sáng ngày 26 tháng 5 năm 1900, khi đang quét dọn thông đạo hang số 16, Tầng kinh động được phát hiện.

Do trong thông đạo nhiều năm tích tụ đầy đất cát, sản sinh ra tác dụng chống đỡ phía ngoài tường vách, nay đất cát đột nhiên được dọn sạch, khiến vách tường đá được xây vào 900 năm trước bị nứt ra một đường lớn. Vương đạo sĩ cảm giác sau bức tường là khoảng trống, bèn cho đập bỏ bức tường đá. Một cánh cửa nhỏ đã được đóng kín gần 9 thế kỷ lộ ra. Mở cửa, là một thạch thất cao khoảng 1.6m, rộng khoảng 2.7m, chất đầy kinh quyển, văn thư, tranh thêu, pháp khí... nhiều không kể xiết.

Không lâu sau, Chính phủ nhà Thanh biết tin phát hiện này nhưng không nhận thức được tầm quan trọng, lại nhận thấy chuyển các văn vật này ra khỏi Đôn Hoàng hao tổn quá lớn, nên chỉ ra lệnh cho Vương đạo sĩ bảo quản tại chỗ.

Nhưng sau khi những nhà thám hiểm phương Tây biết được tin việc đã ùn ùn kéo đến Đôn Hoàng. Người đến nơi trước tiên là Tư Thán Ân người Anh, đến Đôn Hoàng lần đầu tiên vào năm 1907, từ tay Vương đạo sĩ, “thu mua” được 24 hòm văn thư viết tay, 5 hòm tranh Phật vẽ và thêu; năm 1914, ông lại một lần nữa lấy đi 5 hòm bản viết tay, tính cả 2 lần tổng cộng lấy mất hơn 1 vạn văn thư, di vật. Năm 1908, Bách Hy Hòa, người Pháp lấy đi 5000 kiện văn thư. 1911 người Nhật Bản từ Vương đạo sĩ lấy mất khoảng 600 kiện kinh quyển. Sau đó người Nga và người Mỹ cũng nối tiếp kéo đến Đôn Hoàng cướp đoạt các văn vật. Chính phủ nhà Thanh dưới sức ép của nhân dân, chuyển hơn 8600 kiện tàn quyển tới Bắc Kinh, trong đó một bộ phận bị đưa ra hải ngoại, những vật còn lại hiện đang lưu ở thư viện Bắc Kinh.

Văn bản viết tay phát hiện ở Đôn Hoàng Tầng kinh động, gồm có 30.000 quyển chữ Hán, 10.000 quyển bằng chữ Thổ Phồn, ngoài ra còn có các bản viết bằng chữ Phạn, Qui Tư, Hồi Hột, Đột Quyết... trong các bản viết chữ Hán có kinh điển Phật



Tượng Bồ Tát phát hiện ở Đôn Hoàng Tàng kinh động, nay giữ ở bảo tàng Anh quốc.



giáo, kinh điển Nho gia, văn thư, văn tập, sử liệu khoa học, kỹ thuật... toàn xã hội. Trong Tàng kinh động còn có lượng lớn tác phẩm hội họa và thêu. Các văn vật này là kho báu bất tận để nghiên cứu lịch sử, tôn giáo, ngôn ngữ, văn học, xã hội kinh tế... Trung Quốc, đã trở thành tư liệu quan trọng trong nghiên cứu “Đôn Hoàng học” ngày nay.



“ĐÔN HOÀNG HỌC” THỊNH HÀNH THẾ GIỚI

Đầu thế kỷ XX, việc phát hiện động Tàng kinh Đôn Hoàng, gây ra sự chú ý của giới học thuật Trung Quốc và nước ngoài. Các nghiên cứu nội dung tạo tượng, văn vật ở Mạc Cao động, trở thành môn học độc lập, gọi là “Đôn Hoàng học”. Nghiên cứu Đôn Hoàng học bao gồm hai bộ phận, tức là tượng màu, bích họa của Đôn Hoàng thạch động và văn vật bảo tồn động trong động Tàng kinh.

Đôn Hoàng Mạc Cao động bảo tồn hơn 500 hang động trong khoảng 1000 năm, từ thời Thập lục quốc tới thời Nguyên, 4.5 vạn mét vuông bích họa, hơn 2400 pho tượng màu. Thời gian dài lâu, qui mô lớn lao, bảo tồn hoàn hảo, đối với các thạch động, rất hiếm thấy trên thế giới. Nghiên cứu phương diện này chủ yếu gồm niên đại mở ra cửa thạch động, đặc điểm thời đại các loại hình tượng trong thạch động, nội dung khảo chứng hình tượng diễn biến phong cách nghệ thuật, cũng như mối quan hệ giữa Đôn Hoàng thạch động với các thạch động khác... Các nghiên cứu này phần lớn liên quan đến hình tượng trong thạch động, cung cấp cho chúng ta một lượng lớn tài liệu đầu tiên giúp ta tìm hiểu lịch sử. Ví dụ, hình tượng Thiên cung kỹ nhạc bảo tồn tư liệu lịch sử âm nhạc, vũ đạo; rất nhiều dạng thức kiến trúc là tài liệu đáng tin cậy về lịch sử kiến trúc. Hình ảnh sinh hoạt trong bích họa giúp ta hiểu được sinh hoạt xã hội



kinh tế đương thời; một lượng lớn tượng màu và bích họa đương nhiên là tư liệu trực tiếp nhất của lịch sử mỹ thuật. Ngoài ra, các hình tượng này còn liên quan đến các mặt khác như chính trị, tôn giáo, dân tộc, quân sự, khoa học kỹ thuật và giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và các nước khác.

Trong tàng kinh động Đôn Hoàng phát hiện số lớn bản viết, tranh lụa và tranh thêu từ đời Tấn đến đời Tống, không lần phát hiện nào trong lịch sử Trung Quốc so sánh với sự phát hiện này. Nó có số lượng nhiều, nội dung phong phú, bảo tồn hoàn chỉnh, giúp ta càng có sự hiểu biết sâu sắc hơn đối với lịch sử. Bản viết ở Đôn Hoàng, chủ yếu là kinh Phật, bảo tồn được số kinh điển vốn đã bị thất truyền từ lâu, còn có cả số bản viết ghi chép lịch sử Phật giáo đương thời. Ngoài ra, một số bản viết còn phản ánh tình trạng tông giáo đương

thời của Đạo giáo, Ma Ni giáo và Cảnh giáo. trong bản viết còn giữ một lượng lớn kinh, sử, tử, tập, như có bản cổ kiểu chữ lệ bộ “Thượng thư” vốn đã thất truyền từ lâu, bộ “Sa châu chí” phản ánh lịch sử vùng đất tây bắc, bản chú thích cổ bộ “Lão tử”, “Tần phụ ngâm” của đại thi nhân Vi Trang đời Đường. Ngoài ra, còn rất nhiều tác phẩm văn học dân gian, các



Bích họa vẽ đức Phật xuất thành ở Đôn Hoàng Mạc Cao động.



Bích họa Thiên nữ dựa lan can ở Đôn Hoàng Mạc Cao động, tác phẩm thời kỳ sơ Đường. Thiên nữ là phái nữ trong nhân vật Phi Thiên.

loại tài liệu liên quan đến các phương diện triết học, văn học và ngôn ngữ học thời cổ đại.

Trong các bản viết còn bảo lưu một lượng lớn các bản khắc ước mua bán ruộng đất, mượn hàng, bán thân... và các đồ kinh, các tài liệu này ấy giúp chúng ta hiểu được rất rõ tình trạng lịch sử, kinh tế, xã hội của thời cổ đại, như chế độ hộ tịch, sự biến đổi của lịch sử địa lý... Văn tự sử dụng trong các bản viết ở Đôn Hoàng bao gồm Hán văn, Phạn văn, Qui Tư văn, Hồi Hột văn, Khang Cư văn, Thổ Phồn văn... các tài liệu này phản ánh tình trạng dân tộc và tình trạng ngôn ngữ văn tự của địa khu tây bắc đương thời.

Bản khắc “Kim Cang kinh” vào năm thứ 9 niên hiệu Hàm Thông thời Đường (năm 868) phát hiện trong tàng kinh động,





là tác phẩm in ấn cổ xưa nhất hiện còn giữ được trên thế giới. Các bản viết dùng các loại giấy và lụa, vải, có cả các bản viết mang nội dung thiên văn, lịch pháp, y học... là tư liệu tin cậy để nghiên cứu lịch sử khoa học kỹ thuật cổ đại.

Sau khi kho báu Đôn Hoàng được khai mở, các học giả của Trung Quốc và nước ngoài tiến hành số lớn công tác nghiên cứu. Những năm 20, 30 của thế kỷ XX, các học giả nước ngoài chủ yếu tiến hành nghiên cứu Đôn Hoàng di thư, xuất bản một loạt trước tác, chấn động cả giới học thuật quốc tế, mọi người rất hâm mộ đối với loạt nghiên cứu những tài liệu hiếm có của lịch sử Trung Quốc và thế giới. Nhất là sau khi nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, nghiên cứu của các học giả Trung Quốc đã mở rộng lĩnh vực nghiên cứu Đôn Hoàng, thu được những thành tựu đáng khâm phục. Hiện nay, sự phồn vinh của Đôn Hoàng học quốc tế, đưa nghiên cứu Đôn Hoàng học bước vào một giai đoạn mới.



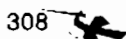


BỐ CỤC TỰ VIỆN TRUNG QUỐC QUAN HỆ GÌ VỚI KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN?

Sau khi kiến trúc Phật giáo ngoại lai truyền vào Trung Quốc bị đồng hóa bởi hình thức dân tộc truyền thống Trung Quốc, các hình thức kiến trúc truyền thống Trung Quốc như cung điện, phủ quan... dần dần được dung hợp trong kiến trúc chùa Phật, sáng tạo trên dạng thức mang đặc sắc riêng của kiến trúc Phật giáo Trung Quốc.

Các kiến trúc của tông giáo như chùa Phật, thạch động... được hưng khởi theo đường Phật giáo vào Trung Quốc. Chùa Phật thạch động Ấn Độ, có bố cục vây quanh trung tâm là tháp Phật (Tô Đồ Ba), bốn phía có cách cục bố trí các tầng phòng, Phật điện. Tô Đồ Ba được kiến tạo để cất giấu xá lợi và di vật của Phật, nhưng khi truyền vào Trung Quốc tình hình liên thay đổi.

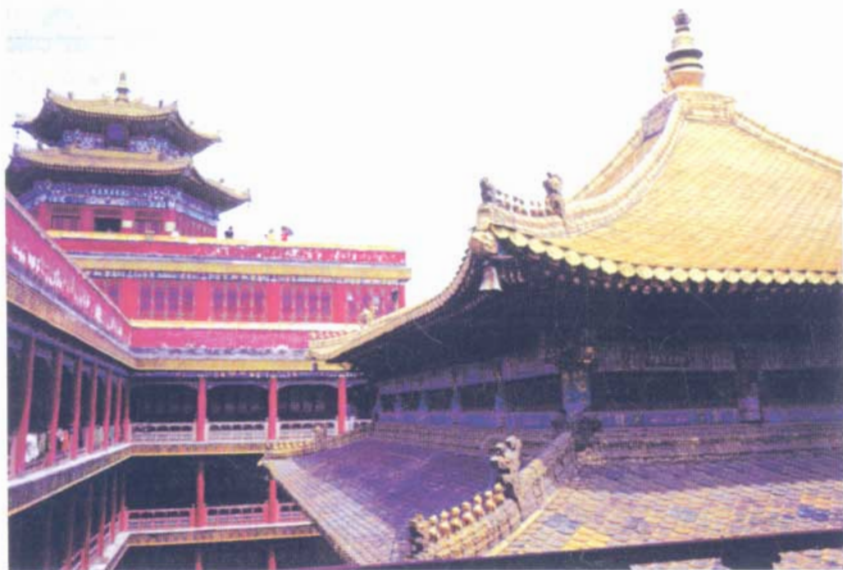
Chùa Phật sớm nhất của Trung Quốc được ghi chép, là chùa Bạch Mã ở Lạc Dương vào năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh Bình Đông Hán (năm 67), chùa lợi dụng phủ quan vốn dùng để tiếp đãi tân khách – chùa Hồng Lô rồi sửa chữa xây dựng nên. Cuối thế kỷ thứ II, Tạc Dung cho xây đền Phù Đồ ở Từ Châu, dưới trùng lẫm, trên lắp kim bồn, giữa đặt tượng Phật đồng có lẽ đó là ghi chép rõ ràng nhất liên quan đến việc xây chùa dựng tượng và là tài liệu sớm nhất ở Trung Quốc, đồng thời cũng là





mầm mống tháp gỗ theo kiểu lầu các Trung Quốc. Lợi dụng phủ quan sửa thành chùa Phật, tháp kết hợp với lầu các kết cấu gỗ tự tháp hình kiểu Ấn Độ từ khi được truyền vào Trung Quốc, đã bắt đầu thay đổi hình dạng rồi vậy.

Thời kỳ Tây Tấn, Thập lục quốc, kiến trúc đô thành và cung điện Trung Quốc, dần dần hoàn thiện các qui chế. Trong đó đáng chú ý nhất có Nghiệp thành sửa đổi xây dựng vào thời kỳ Tào Ngụy. Điện chính thành này nằm trên trục tuyến giao nhau trên đường nam bắc đô thành đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc góc cạnh vuông vắn đặt trên trục tuyến giữa. Dưới sự ảnh hưởng của cách cục cung điện, đô thành loại này, các chùa, tháp, thạch động Phật giáo các nơi vào lúc ấy được xây dựng với số lượng lớn, cũng dần dần sử dụng và phủ quan Trung Quốc. Chùa Phật nổi tiếng nhất – chùa Vĩnh Ninh Lạc



Hà Bắc – Thừa Đức ngoại Bát miếu Phổ Đà Tông thừa miếu, phỏng theo chế tạo Tây Tạng của cung Bố Đạt La, nên còn được gọi là tiểu Bố Đạt La cung.





Quần thể kim đỉnh nguy nga hoành tráng cung Bồ Đạt La ở Tây Tạng, thể hiện sự kết hợp hoàn mỹ giữa nghệ thuật kiến trúc tự viện và cung điện.

Dương, bình diện áp dụng quy chế bố trí các kiến trúc chủ yếu trên trục trung tuyến, trước có tự môn, trong cửa xây tháp, sau tháp xây điện Phật. Đại tháp chùa Vĩnh Ninh nằm ở giữa, bình diện hình vuông, bốn mặt mở cửa, là tháp gỗ kiểu chín bậc lầu gác, cao hơn 40 trượng, có thể đây là kiến trúc kết cấu gỗ cao nhất lịch sử, đáng được xem là điển hình của bố cục chùa Phật đương thời.

Bình diện bố cục chùa Phật ở Trung Quốc thời kỳ đầu, mô phỏng hình dáng kiểu cách Ấn Độ, lấy tháp làm nơi cất giữ xá lợi, để Phật giáo đồ lễ bái, nên vị trí của tháp thuộc nằm ở trung tâm chùa Phật, thành chủ thể chùa. Sau này xây điện Phật thờ phụng tượng Phật, tháp và điện quan trọng như nhau. Lấy Bắc Ngụy chùa Vĩnh Ninh thời Bắc Ngụy làm tiêu biểu với qui tắc bố cục bình diện hình vuông thiết kế trục trung tuyến,





kiến trúc chủ thể nằm ở trung ương, chính là từ sự gợi ý của chùa Phật Ấn Độ, đồng thời kết hợp truyền thống Hán tộc theo lễ chế kiến trúc rồi phát triển nên.

Chùa Phật thời Tùy Đường kế thừa truyền thống từ thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, bình diện bố cục áp dụng phương thức dùng điện, đường hành lang, nhà lớn hợp thành với đình viện là quần thể đơn nguyên, gọn gàng thứ tự, phân khu rõ ràng chính xác. Lúc ấy, điện Phật thờ cúng tượng Phật đã trở thành chủ thể tự viện, nhiều nơi xây tháp bên cạnh chùa, lập thành tháp viện riêng. Điều này tạo khác biệt lớn với loại lấy tháp làm trung tâm của chùa Phật Ấn Độ. Sau thời Tống, các chùa Phật tương đối lớn, phần nhiều xây tháp sau điện Phật.



CHÙA PHẬT SỚM NHẤT TRUNG QUỐC

Phật giáo truyền vào Trung Quốc vào thời kỳ Đông Hán, Minh đế nhà Đông Hán đã cho xây dựng ở thủ đô Lạc Dương chùa Phật đầu tiên của Trung Quốc – chùa Bạch Mã. Theo truyền thuyết chùa có tên ấy, do Hán Minh Đế sai sứ cầu pháp, kinh Phật được chở về trên lưng ngựa trắng, nên gọi tên là chùa Bạch Mã.

Đương thời kiến tạo chùa Bạch Mã mô phỏng theo Kỳ Viên tịnh xá Ấn Độ, trong chùa có tháp, trong Phật điện có bích họa. Tăng nhân từ trung Thiên Trúc tới Trung Quốc truyền Pháp là ngài Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan cư trú ở đây, dịch bộ “Tứ thập nhị chương kinh”. Đây là bộ kinh điển dịch ra chữ Hán đầu tiên ở Trung Quốc. Thời Đông Hán, tuyệt đại bộ phận kinh Phật đều được phiên dịch ở Lạc Dương. Chùa Bạch Mã là nơi dịch kinh quan trọng nhất. Thời kỳ Ngụy Tấn, kinh điển quan trọng vẫn được phiên dịch ở đây. Tới thời Đường, qui mô chùa Bạch Mã đã được phát triển lớn, sau khi Võ Tắc Thiên nắm quyền, chùa trở thành tự viện quan trọng của triều đình. Vào các đời sau, ngôi chùa này nhiều lần hưng suy, kiến trúc tồn tại hiện nay phần lớn được xây dựng vào thời Minh, Thanh.

Chùa Phật sớm nhất ở miền nam Trung Quốc là chùa Kiến Sơ, tương truyền do Tôn Quyền nhà Ngô thời Tam quốc xây



dựng ở Kiến Nghiệp (nay là Nam Kinh) cho ngài Khang Tăng Hội vào năm thứ 10 niên hiệu Xích Ô (năm 247). Khang Tăng Hội là người có ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của Phật giáo ở vùng Giang Nam thời kỳ Tây Tấn, tăng nhân Bạch Thi Lợi Mật Đa La đã ở chùa này dịch nhiều kinh điển Mật giáo như bộ “Đại khổng tước vương thần chú kinh”... mở đầu cho Mật giáo truyền vào Trung Quốc. Tăng sĩ Nam triều Tăng Hựu hoàn thành tác phẩm nổi tiếng “Xuất Tam Tạng ký tập” ở chùa Kiến Sơ này. Chùa bị hủy từ rất sớm, nay không còn.

Chùa Phật sớm nhất ở Trung Quốc vẫn còn tồn tại là chùa Nam Thiên ở huyện Ngũ Đài tỉnh Sơn Tây. Chính điện chùa được xây dựng vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trung, Đường Đức Tông (năm 782) cuối thời Đường, chùa Phật gặp cuộc “Hội Xương diệt pháp”, phần lớn đã bị hủy hoại, chùa Nam Thiên nhờ nằm ở nơi hẻo lánh nên may mắn còn giữ được. Đại điện có bề mặt rộng tiến sâu vào có ba gian, trong điện không có cột trụ, kết cấu cột kèo rất đơn giản. Trong đại điện có Phật



Chùa Nam Thiên ở Ngũ Đài sơn Sơn Tây có kiến trúc kết cấu gỗ sớm nhất hiện còn tồn tại ở Trung Quốc.



Ngựa đá điêu khắc thời Tống trước sơn môn chùa Bạch Mã ở Lạc Dương – Hà Nam. Bạch Mã tự là ngôi chùa Phật đầu tiên của Trung Quốc.

đàn, trên đàn bày 17 pho tượng màu, về cơ bản vẫn chưa bị đời sau sửa đổi, là một trong số ít di tích nghệ thuật điêu khắc đời Đường ở Trung nguyên. Các điêu khắc còn lại trong chùa ngày nay, là kiến trúc của thời kỳ Minh, Thanh.





BỐN ĐẠI DANH SƠN PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Tứ đại danh sơn là đạo tràng ở bốn nơi do bốn vị Bồ Tát hiển linh thuyết pháp theo truyền thuyết Phật giáo Trung Quốc, đó là Ngũ Đài sơn tỉnh Sơn Tây, Phổ Đà sơn tỉnh Chiết Giang, Nga Mi sơn tỉnh Tứ Xuyên và Cửu Hoa sơn tỉnh An Huy. Trong đó, nổi tiếng nhất là Ngũ Đài sơn, thời Minh từng có câu nói “Kim Ngũ Đài, ngân Phổ Đà, đồng Nga Mi, thiết Cửu Hoa” (Ngũ Đài vàng, Phổ Đà bạc, Nga Mi đồng, Cửu Hoa sắt).

Ngũ Đài sơn, nằm trong phạm vi hai huyện Ngũ Đài, Phồn Trĩ tỉnh Sơn Tây, một nhánh của Thái Hành sơn. Tương truyền là đạo tràng ứng hóa của Văn Thủ Sư Lợi Bồ Tát. Do núi này “băng dày tích tụ nhiều năm, vào mùa hè vẫn có tuyết rơi, chưa từng nóng bức” (Tuế tích kiên băng, hạ nhưng phi tuyết, tăng vô viêm thử) nên còn gọi là “Thanh Lương sơn” (núi mát mẻ). Núi do năm đỉnh núi bao bọc, đỉnh núi bằng phẳng rộng rãi như cái đài. Thời kỳ Bắc Ngụy đã cho xây chùa Phật ở đây. Thời Bắc Tề, tự viện ở Ngũ Đài sơn xây hơn 200 tòa. Thời Tùy Văn Đế, xuống chiếu ở năm đỉnh đài mỗi đỉnh xây một ngôi chùa. Thời Đường, truyền thuyết liên quan đến việc Ngũ Đài sơn là đất hiển linh thuyết pháp của Văn Thủ Bồ Tát được lưu truyền rộng rãi, tăng nhân của Sư tử quốc (nay là Xrilanka, Nam Thiên Trúc Giang là miền Ấn Độ) và Nhật Bản cũng đến

đây triều bái. Lúc này tự viện Ngũ Đài sơn đã đạt tới cực thịnh, qui mô rất hoành tráng. “Ngũ Đài sơn đồ” (tranh núi Ngũ Đài) Đôn Hoàng Mạc Cao động hiện còn giữ, phản ánh được cảnh hưng thịnh của các chùa quán ở Ngũ Đài sơn thời kỳ Ngũ Đại. Tống, Nguyên, Minh, đầu Thanh, các đời hoàng đế đều ban sắc xây tự viện. Theo thống kê vào thời kỳ đầu trước khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, cả Ngũ Đài sơn có 97 tòa tự viện của tăng sĩ người tộc Hán, 25 tòa chùa Lạt Ma. Tự miếu trong đài hiện còn tồn tại có 39 tòa như chùa Lạt Ma, chùa Hiển Thông, tháp viện tháp..., bên ngoài đài có 8 tòa như chùa Phật Quang, chùa Nam Thiên... Ở Ngũ Đài sơn còn bảo tồn một lượng lớn các điêu khắc, bia khắc, mộ tháp và kinh Phật... có giá trị rất cao về mặt nghệ thuật, lịch sử.

Phổ Đà sơn, nằm ở huyện Phổ Đà sơn tỉnh Triết Giang, một đảo trong quần đảo Chu sơn, tương truyền nơi này là đạo tràng hiển linh thuyết pháp của Quan Âm Bồ Tát, trước thời Đường vốn



Ngũ Đài sơn Sơn Tây, một trong tứ đại danh sơn Phật giáo, tương truyền là đạo tràng hiển linh thuyết pháp của Văn Thù Bồ Tát.





Kim đỉnh Nga Mi sơn, Tứ Xuyên. Nga Mi sơn, một trong tứ đại danh sơn Phật giáo, tương truyền là đạo tràng hiển linh thuyết pháp của Phổ Hiền Bồ Tát.

gọi là Mai Linh sơn. Truyền thuyết vào những năm niên hiệu Đại Trung nhà Đường có tăng nhân Ấn Độ tới đây, đích thân thấy Quan Âm Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, được ban đá báu bảy màu, nên gọi nơi này là Quan Âm hiển thánh địa. Kinh Phật có thuyết nói đức Quan Âm trú tại Nam Ấn Độ Phổ Đà Lạc Già sơn, nên lấy tên đặt cho núi. Thời Ngũ Đại, tăng nhân Nhật Bản Huệ Ngạc đem tượng Quan Âm từ Ngũ Đài sơn về nước, thuyền tới đây gặp gió lớn không tiến lên được, liền để tượng lại và xây dựng Bất Khẳng Khứ Quan Âm viện (viện Quan Âm không chịu đi). Thời Bắc Tống, tín ngưỡng Quan Âm ở đây ngày càng thịnh, tự viện dần dần gia tăng, tăng chúng vân tập. Hai triều đình Minh, Thanh lại càng dốc sức xây dựng tự viện, các tự viện nổi tiếng có chùa Phổ Tế, chùa Pháp Vũ và chùa Huệ Tế. Sau thời Tống, các lữ đoàn trên biển qua lại giữa các nước Nhật Bản, Triều Tiên, thường vào đây chờ gió, lễ bái Quan Âm, cầu xin bình an.

Nga Mi sơn, ở phía tây nam huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, do thế núi quanh co, hai đỉnh núi sừng sững đứng đối nhau như Nga Mi (lông mày người đẹp), nên có tên. Tương truyền là đạo tràng hiển linh thuyết pháp của Phổ Hiền Bồ Tát. Truyền thuyết thời xưa có ông già lên núi hái thuốc, gặp Phổ Hiền Bồ Tát. Núi này vào thời Ngụy Tấn bắt đầu xây dựng chùa Phật, nổi tiếng nhất có chùa Hắc Thủy, chùa Phổ Hiền. Thời kỳ Đường, Tống việc xây chùa, điện gia tăng, năm thứ 6 niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thời Bắc Tống (năm 980), đúc một pho tượng Phổ Hiền bằng đồng nặng đến 62 tấn đặt ở chùa Bạch Thủy (nay là chùa Vạn Niên). Kiến trúc hiện còn lại phần lớn được xây dựng vào thời Minh, Thanh, tương đối quan trọng có chùa Vạn Niên, chùa Báo Quốc, chùa Quang Tượng... Theo truyền thuyết chùa Quang Tượng là linh tràng nơi Phổ Hiền Bồ Tát thị hiện.

Cửu Hoa sơn ở huyện Thanh Dương, tỉnh An Huy. Nguyên danh Cửu Tử sơn, theo truyền thuyết Lý Bạch thấy núi có 9 ngọn giống hoa sen nên đổi tên thành Cửu Hoa sơn. Tương truyền đây là đạo tràng hiển linh thuyết pháp của Địa Tạng Bồ Tát. Truyền thuyết, Địa Tạng Bồ Tát giáng sinh vào vương tộc Tân La, tên Kim Kiều Giác, vào những nam Thiên Bảo nhà Đường theo đường biển tới đây, đến năm niên hiệu Trinh Nguyên viên tịch trong núi này. Tự viện trên núi hơn 80 tòa, trong đó chùa Hóa Thành là trung tâm, tương truyền ngôi chùa này là nơi thành đạo của Địa Tạng Bồ Tát.





ĐẠI BIỂU KIẾN TRÚC ĐỜI ĐƯỜNG

Thời Đường, Phật giáo hưng thịnh ở Trung Quốc, đã cho xây dựng vô số tự viện, nhưng các kiến trúc ấy do quá xa xưa về niên đại, do sự tàn phá tự nhiên và do con người hủy hoại, nên bảo tồn đến được ngày nay có thể nói rất ít, chỉ có một số ít các điện vũ đời Đường như điện chùa Nam Thiên Ngũ Đài sơn, và điện chùa Phật Quang may mắn còn giữ phần nào.

Chùa Nam Thiên nằm ở Lý gia trang cách huyện thành Ngũ Đài 22km về phía tây nam. Tự viện có qui mô nhỏ, là tự miếu nhỏ nhất ở Ngũ Đài sơn. Chủ điện Đại Phật điện là di tích còn tồn tại thuộc nhà Đường, Long vương điện được xây vào thời Minh, các ngôi điện khác đều thuộc kiến trúc đời Thanh.

Niên đại xây dựng của Đại Phật điện chùa Nam Thiên không rõ, dựa ngang trên đại điện có giữ được có ghi hàng chữ "... Do tên cũ... bấy giờ là năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trung thời Đại Đường, vào năm Nhâm Tuất... trùng kiến điện", từ nghĩa chữ này có thể biết đại điện hiện tồn tại được xây dựng lại vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trung thời Đường Đức Tông (năm 782), cách nay hơn 1200 năm, là kiến trúc bằng kết cấu gỗ sớm nhất thời Đường hiện còn tồn tại.

Đại điện xây trên một đài vuông vắn rộng rãi, gồm 3 gian, rộng 11m, sâu vào 3 gian. Nóc điện là đơn thiềm yết sơn đình, nâng đỡ khá bình ổn, hiện nhô ra của đại điện triển khai theo hình cánh; một đội trang trí đuôi công cao to đứng sừng sững trên hai đầu nóc nhà, khí thế phi thường. Toàn thể đại điện nhìn cột rất trang trọng, thuần phác cổ xưa, chắc chắn. Đại điện dùng tổng cộng 12 cột trụ hiên trọng lượng nóc điện thông qua xà nhà do trụ hiên gánh đỡ, trong điện không có cột trụ, nên rất rộng rãi. Trên đòn kê của đầu trụ xếp tầng tầng giá đỡ nhiều lớp, chồng lên nhiều tầng. Đại điện vào thập niên 70 thế kỷ XX được làm thêm các giá đỡ trùng tu.



Bộ phận đòn tay ở điện Ván Thù chùa Phật Quang, Ngũ Đài sơn, Sơn Tây.

Trong đại điện rộng rãi thiết lập một Phật đàn, đàn dài 8.4m, rộng 6.3m, cao 0.7m. trên đàn đặt 17 pho tượng màu, chủ tượng là đức Thích Ca Mâu Ni Phật, hai bên là tượng Văn Thù cưỡi sư tử và Phổ Hiền cưỡi voi. Các tượng trên đài nghi dung đầy đặn, thần thái sinh động như thật, phục sức tươi đẹp. Tượng Phật khoan thai đoan trang. Bồ Tát phong mãn ưu mỹ, tượng đệ tử cung kính thành khẩn, tượng Thiên vương uy vũ hùng tráng. Các pho tượng màu tinh mỹ này



Đông đại điện chùa Phật Quang ở Ngũ Đài sơn, Sơn Tây. Căn cứ vào ghi chép trên thạch kinh tràng đặt trước điện, được xây vào năm thứ 11 niên hiệu Đại Trung thời Đường (năm 857).

về cơ bản vẫn chưa bị người đời sau sửa đổi, là kiệt tác hiếm có trong nghệ thuật đời Đường.

Chùa Phật Quang nằm ở sườn núi Phật Quang, cách huyện thành Ngũ Đài 32km về phía đông bắc. Ba mặt chùa ôm lấy núi, dựa vào thế núi hình thành nên tầng tầng chồng lên nhau cao ba tầng viện lạc.

Theo tài liệu ghi chép, chùa Phật Quang được xây vào thời Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế, hưng thịnh vào thời Tùy Đường, được nhắc đến nhiều lần trong các loại truyền thuyết. Thời Đường từng cho dựng đại điện 9 gian, sau gặp nạn diệt Pháp năm thứ 5 niên hiệu Hội Xương thời Đường Võ Tông (năm 845), toàn bộ chùa bị hủy. Thời Đường Tuyên Tông lại sùng đạo Thích, năm thứ 11 niên hiệu Đại Trung (năm 857), nữ đệ tử Ninh Công Ngộ bỏ tiền do Nguyễn Thành hòa thượng chủ trì, trên vị trí cũ điện vốn có xây lại. Chánh điện đông đại điện còn tồn tại đến nay. Sau này các thời Tống, Kim, Nguyên, Minh cũng đều có xây dựng tu bổ thêm.



Đông đại điện nằm ở tầng điện lạc chắc chắn, vị trí cao nhất, nhìn ra toàn cảnh của chùa. Điện có bề rộng 7 gian, sâu vào 4 gian, nóc điện mái uốn cong một hiên. 5 gian giữa, trước hiên gắn cửa lớn bằng gỗ, hai gian bên lắp cửa sổ song thẳng. Các trụ bên trong và ngoài điện có đòn tay thuần phác đỡ lấy phần trên đà ngang và hiên nhà nhô ra. Trần nhà trong điện theo xà nhà chia thành hai bộ phận Minh và Thảo. Hai đầu nóc điện, gắn trang trí hình đuôi công lưu ly cao lớn. Toàn bộ đại điện rất già dặn tráng lệ, tiêu biểu điển hình kiến trúc thời Đường.

Trung ương đại điện đặt một đàn Phật lớn rộng tới 5 gian, trên đàn đặt 35 pho tượng. Tượng ở tư thế ngồi của Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật Di Lặc và Phật A Di Đà cao 6m, đặt ở vị trí chủ yếu. Bên cạnh đặt tượng Bồ Tát, người cúng dường và Kim Cang... Trong điện còn có tượng tả thực người chủ trì việc xây đại điện là Nguyễn Thành pháp sư và tượng nữ thí chủ bỏ tiền xây điện là Ninh Công Ngộ. Tượng đúc thời Đường, đại điện có kỹ thuật tinh tế, tỉ lệ thân thể hợp lý tuy bề mặt bị đời sau vẽ lại nhưng vẫn đáng gọi là trân phẩm nghệ thuật thời Đường.

Phật điện thời Đường phần lớn dùng bích họa để trang trí, phía sau tòa Phật đông đại điện hiện nay và trên vách cũng vẫn còn lưu giữ một bộ phận, đáng gọi là tinh phẩm. Trong chùa Phật Quang còn bảo tồn được hai tòa thạch kinh tràng thời Đường do đó đông đại điện thời Đường, bích họa và kinh tràng trong điện được gọi là “Đường đại tam tuyệt”.





Kiến trúc Đại biểu thời Tống và Liêu

Kiến trúc Phật giáo thời kỳ Tống, Liêu ở Trung Quốc hiện còn tồn tại, nổi tiếng có chùa Long Hưng ở huyện Chánh Định, tỉnh Hà Bắc, chùa Bảo Quốc ở thành phố Ninh Ba tỉnh Triết Giang, chùa Độc Lạc ở huyện Kế Thành phố Thiên Tân và chùa Hoa Nghiêm ở thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây.

Chùa Long Hưng, tục gọi “chùa Đại Phật Chánh Định” ở huyện thành Chánh Định, tỉnh Hà Bắc. Tên gốc là chùa Long Tạng xây vào năm thứ 6 niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy (năm 586). Bia chùa Long Tạng nổi tiếng hiện vẫn còn giữ trong chùa. Năm thứ 4 niên hiệu Khai Bảo thời Tống Thái Tổ (năm 971), sắc mệnh đúc tượng Bồ Tát lớn bằng đồng, rồi cho xây dựng mở rộng, đổi tên là chùa Long Hưng. Hiện nay còn giữ được bốn tòa kiến trúc đời Tống là Sơn Môn, Ma Ni điện, Từ Thị các và Chuyển Luân Tạng điện. Dù tự viện được trùng tu qua các đời Nguyên, Minh, Thanh, nhưng vẫn bảo tồn được bố cục tổng thể đời Tống khá hoàn chỉnh. Những năm Khang Hy đời Thanh đổi tên chùa Long Hưng.

Chủ thể kiến trúc ngôi chùa là Đại Bi các, được trùng tu vào năm 1944, các cao 33m, 5 hiên 3 tầng, trong các thứ pho tượng đồng ở tư thế đứng Thiên thủ thiên nhãn Quan Âm cao 22m, là tượng đồng ở tư thế đứng cao thứ 2 tại Trung Quốc hiện còn

tồn tại. Ngoài ra, bích họa đời Tống, Chuyển Luân Tạng điện... trong chùa được coi là những tác phẩm đặc sắc.

Chùa Bảo Quốc ở sườn núi Linh Sơn, ngoại ô phía tây thành phố Ninh Ba, tỉnh Triết Giang. Chùa được xây vào thời Đường ban đầu tên gọi chùa Linh Sơn, năm thứ 5 niên hiệu Hội Xương (năm 845) bị hủy. Năm đầu niên hiệu Quảng Minh thời Đường (năm 880) được xây lại, đổi tên là chùa Bảo Quốc. Đại điện tồn tại hiện nay xây vào năm thứ 6 niên hiệu Đại Trung Tường Phù đời Bắc Tống Chân Tông (năm 1013) là kiến trúc có kết cấu gỗ cổ xưa nhất được bảo tồn tới nay ở vùng Triết Giang. Bề mặt điện rộng sâu vào 3 gian., chiều sâu của điện to hơn chiều rộng. Nóc điện theo kiểu Đơn Thiềm yết sơn, trụ trong điện hình quả



Quan Âm các ở chùa Độc Lạc huyện Kế, Thiên Tân. Đòn tay Quan Âm các kế thừa đặc điểm kiến trúc đời Đường, to lớn hùng vĩ, có công dụng đỡ lấy vật nặng. Do nhu cầu khác nhau về vị trí và công năng nên đòn kê Quan Âm các gồm 24 loại kết cấu khác nhau. các đòn này phối hợp với cấu kiện khác, tạo nên hình chĩnh thể ưu mỹ, hiện ngang của Quan Âm các.





Điện Ma Ni chùa Long Hưng ở Chánh Định, Hà Bắc.

lăng. Bố cục đại điện mang đặc điểm thuộc điện phương nam đương thời.

Chùa Độc Lạc, trong thành Kế huyện thành phố Thiên Tân. Xây thời Đường, xây lại vào năm thứ 2 niên hiệu Thống Hòa đời Liêu Thánh Tông (năm 984), kiến trúc thời Liêu hiện còn tồn tại có Quan Âm các và Sơn Môn (cổng chùa).

Quan Âm các là kiến trúc chủ thể toàn cảnh chùa, cao 23m, gồm 3 tầng, rộng 5 gian, sâu vào 4 gian, là lầu các cao tầng kết cấu gỗ cổ xưa nhất Trung Quốc, hiện còn tồn tại. Trung ương trong lầu có Phật đàn, trên đặt tượng Thập nhất diện Quan Âm cao 16m, đây là tinh phẩm tượng đắp thời Liêu và là tượng đất sét xưa cao nhất Trung Quốc hiện còn tồn tại.

Chùa Hoa Nghiêm ở khu vực phía tây thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây. Toàn bộ chùa chia thành 32 nhóm quần thể kiến trúc là chùa Thượng và chùa Hạ. Điện vũ chủ yếu trong chùa nằm ở hướng đông, điều ấy có liên quan đến tập tục sùng bái mặt trời, coi phương đông cao hơn hết của dân tộc Khiết Đan.

Đại hùng bảo điện chùa Thượng xây vào đời Liêu, cuối đời Liêu bị hủy hoại do chiến tranh, năm thứ 3 niên hiệu Thiên Quyển đời Kim (năm 1140) cho xây dựng lại trên nền cũ. Đại điện rộng 9 gian, sâu vào 5 gian, là một trong những điện Phật lớn nhất Trung Quốc hiện còn tồn tại (tòa còn lại thuộc đại điện chùa Phụng Quốc, huyện Nghĩa, Liêu Ninh).

Chủ điện ở chùa Hạ là Bạc Già Giáo Tạng điện, xây năm thứ 7 niên hiệu Trọng Hy đời Liêu Hưng Tông (năm 1038). Mặt điện rộng 5 gian, sâu 4 gian, đơn thiềm cửa tích đỉnh kèo nâng đỡ vũng vàng, hiên nhô ra rất xa. Toàn bộ kết cấu kiến trúc chặt chẽ, là tác phẩm tiêu biểu của kiến trúc đời Liêu ở Trung Quốc. Trong điện xây Phật đàn hình chữ U bề mặt phẳng, trên đàn có 31 pho tượng màu đời Liêu, dáng vẻ sinh động, kỹ thuật thuần thực. Dọc theo tường, điện thiết kế 38 gian tủ đựng kinh theo kiểu tầng lầu, gọi là “Thiên cung bích tạng”, chế tác tinh xảo, rút nhỏ nguyên mẫu chính là kiểu mẫu bích tạng đời Liêu chỉ có ở Trung Quốc.





KIẾN TRÚC ĐẠI BIỂU THỜI NGUYÊN, MINH

Đời Nguyên và đời Minh vì tương đối gần thời hiện đại nên các di tích Phật giáo được bảo tồn khá nhiều, nổi tiếng nhất có chùa Quảng Thắng Sơn Tây, chùa Pháp Hải Bắc Kinh, chùa Tát Già, chùa Triết Bang, ở vùng Tây Tạng.

Chùa Quảng Thắng nằm ở chân núi phía nam Hoắc sơn cách Huyện Hồng Động tỉnh Sơn Tây 17km về hướng đông bắc. Toàn bộ chùa chia làm 3 nơi chùa thượng, chùa hạ và miếu Thủy thần. Chùa thượng và hạ là chùa Phật, được xây trước thời nhà Đường, năm thứ 7 niên hiệu Đại Đức nhà Nguyên (năm 1303) bị động đất hủy hoại, sau đó được xây lại. kiến trúc chủ yếu hiện còn phần lớn được xây vào thời Nguyên.

Mặc dù đại bộ phận chùa Quảng Thắng thượng được xây lại vào thời Minh, nhưng bố cục tổng thể vẫn theo như đời Nguyên. Năm gian Tỳ Lô điện là di tích tồn tại thuộc đời Nguyên, kết cấu kỳ đặc. Kiến trúc chùa Quảng Thắng hạ chủ yếu được xây vào thời Nguyên gồm sơn môn, tiền điện, hậu điện và đóa điện. Sơn môn sừng sững 3 gian vuông vức, tạo hình mới lạ. Tiền điện mở 5 gian, kiểu Huyền sơn, trong điện chỉ dùng 2 cột trụ, thiết kế tinh xảo. Hậu điện đại điện dựng vào năm thứ 2

niên hiệu Chí Đại thời Nguyên (năm 1309), 7 gian đơn thiềm kiểu Huyền sơn trong điện có tượng Phật và Bồ Tát thuộc đời Nguyên. Bốn vách trong điện vào thời Nguyên từng vẽ nhiều bích họa, năm 1928 bị lấy trộm bán ra nước ngoài, hiện chỉ còn lưu giữ được một bộ phận nhỏ. Hai tòa Đóa điện dựng vào năm thứ 5 năm niên hiệu Chí Chính thời Nguyên (năm 1345).

Tượng thờ trong miếu Thủy thần là Thủy thần Minh Ứng vương, đại điện được gọi là “Minh Ứng vương điện”, kiến tạo vào năm thứ 6 niên hiệu Diên Hựu thời Nguyên (năm 1319). Trong điện giữ được rất nhiều bích họa tinh mỹ đời Nguyên như bích họa hý kịch... được vẽ vào năm đầu niên hiệu Thái Định nhà Nguyên (1324) có giá trị rất cao về mặt lịch sử và nghệ thuật.



Bích họa trong chùa Pháp Hải ở thành phố Bắc Kinh. Chùa Pháp Hải được xây vào những năm niên hiệu Chánh Thống nhà Minh, Minh Anh Tông ban tên là “Pháp Hải Thiền tự”. Chùa Pháp Hải nổi tiếng do bảo tồn được hoàn chỉnh bích họa Phật giáo đời Minh trong Đại hùng bảo điện.





Chùa Pháp Hải nằm ở Mạc Thúc khẩu thôn chính dưới chân núi Thúy Vi ở khu viên vực núi Thạch Cảnh thành phố Bắc Kinh. Được xây vào năm thứ 4 niên hiệu Chính Thống nhà Minh (năm 1439) do Ngự Dụng Giám Thái giám Lý Đồng quyền tiền kiến trúc đời Minh ban đầu. Đại hùng bảo điện rộng 5 gian, mái uốn cong, dáng vẽ bên ngoài chói lọi vàng son. Trong điện bảo tồn được bích họa kích thước lớn vẽ vào đời Minh, nội

dung vẽ hình tượng của Phật, Bồ Tát và thần tướng, chư thiên, được coi là trân phẩm về bích họa thời Minh.

Lạt Ma giáo của địa khu Tây Tạng nhờ được tầng lớp thống trị nhà Nguyên đề cao nên phát triển nhanh chóng và đã xây dựng nhiều tự viện. Chùa Tát Già, dưới Bản Ba sơn ở huyện Tát Già Tây Tạng là Tổ đình phái Tát Già Tạng truyền Phật giáo. Sông Trọng Khúc chia ngôi chùa thành hai phần chùa nam, bắc. Chùa bắc nay đã bị hủy, chùa nam còn tồn tại. Theo truyền thuyết, năm thứ 6 niên hiệu Hy Ninh Bắc Tống (năm 1073) tổ sư phái Tát Già là



Tháp Phi Hồng chùa Quảng Thắng, Hồng Động, Sơn Tây. Hiện nay kiến trúc chủ yếu còn lại ở chùa Quảng Thắng được xây vào đời Nguyên đồng thời được coi là kiệt tác kiến trúc Phật giáo đời Nguyên.

Cống Khước Kiệt Bồ chủ trì tu kiến chùa bắc. Năm thứ 6 niên hiệu Chí Nguyên thời Nguyên (năm 1269), trưng tập 13 vạn hộ dân công, dưới sự tài trợ của triều đình nhà Nguyên tu sửa Tát Già chùa nam.

Đại diện chùa Tát Già nam cao 11m, tổng diện tích khoảng 5700m², gồm 40 cột trụ. Phía trước đại diện là Phật đường phía sau điện là Tầng kinh khố, cất giữ một lượng lớn kinh Phật của đời Nguyên, cũng như các thư tịch có liên quan đến phương diện lịch sử, văn học, lịch pháp... số lượng thư tịch cất giữ nhiều nhất trong các chùa ở Tây Tạng, đáng được so sánh ngang với văn vật đời Nguyên như Đường ca (tranh cuộn), pháp khí...

Chùa Triết Bang nằm ở ngoại ô phía tây thành phố Lasa, Tây Tạng, tự viện lớn nhất phái Cách Lỗ Tạng truyền Phật giáo, do đệ tử của Tông Khách Ba xây dựng vào năm Vĩnh Lạc thứ 14 nhà Minh (năm 1416). Chùa này là mẫu tự (chùa chính) của các đời Đạt Lai Lạt Ma, có địa vị tối cao trong phái Cách Lỗ. Toàn thể chùa chia thành 4 khu trác thương (kinh học viện) có thể chứa gần vạn tăng nhân. Kiến trúc chủ yếu là đại kinh đường hùng vĩ hoành tráng, chứa được 800 tăng nhân. Trong chùa còn cất giữ số lượng lớn tài liệu lịch sử và kinh điển Phật giáo Tây Tạng cổ đại.





ĐIỂM GIỐNG NHAU VÀ KHÁC NHAU VỀ KIẾN TRÚC CỦA CHÙA PHẬT TÂY TẠNG VÀ NGOẠI BÁT MIẾU

Thế kỷ thứ 7 S.CN, thời kỳ Tùng Tán Can Bố vương triều Thổ Phồn Tây Tạng. Phật giáo được truyền vào Tây Tạng từ hai mặt Ấn Độ và đất Hán, Tùng Tán Can Bố cưới công chúa Xích Tôn của Nepal và công chúa Văn Thành của triều Đường. Hai vị công chúa đều mang theo từ quê hương một pho tượng Phật, bắt đầu hưng kiến (xây dựng) Phật tự thời kỳ đầu ở Thổ Phồn.

Chùa Phật ở Tây Tạng thời kỳ đầu đã được các triều đại xây lại, kiến trúc Lạt Ma giáo thời kỳ tương đối sớm hiện còn tồn tại, là chùa Tát Già và chùa Hạ Lỗ được xây dựng vào đời Nguyên. Chùa Tát Già xây vào giữa thế kỷ XIII, chia làm hai phần nam, bắc. Chùa bắc xây ở trên núi, hiện chỉ còn chùa nam. Chùa Hạ Lỗ nguyên là một bộ phận phủ Vạn Hộ, xây vào giữa thế kỷ XIV. Chùa được vây bọc bởi tường thành, kiến trúc chủ yếu gồm Hạ Lỗ Đồ Khang, hành lang Do Môn, Kinh Đường và Phật điện ba bộ phận hợp thành. Trước Phật điện có hành lang đình viện vây bọc, hình thể kiến trúc loại này tới thời kỳ Minh, Thanh phát triển thành “trác thương” (kính học viện) của phái Cách Lỗ. Kết cấu kiến trúc dùng kèo gỗ, xà kìm và đỉnh bằng, nhưng che chắn mái nhà như hình thức Hán tộc, còn dạng thức của đòn kê và ngói lưu ly là thủ pháp điển hình của

đời Nguyên trong nội địa, kết hợp khéo léo giữa hai nền kiến trúc Hán, Tạng đương thời.

Kiến trúc Lạt Ma giáo của Tây Tạng thời kỳ Minh, Thanh dựa trên nền tảng đời Nguyên, phát triển thêm bước nữa, Bồ Đạt La cung ở thành phố Lasa đại biểu điển hình của thời kỳ này. Kiến trúc hiện còn tồn tại ở Bồ Đạt La cung do Đạt Lai Lạt Ma giáo đời thứ 5 xây dựng vào năm thứ 2 Thuận Trị nhà Thanh (năm 1645). Thủ pháp xử lý nghệ thuật ở Bồ Đạt La cung lợi dụng các ngọn núi xây men theo núi, cao hơn 200m, ngoại quan 13 tầng, kiến trúc chủ thể (Hồng cung và Bạch cung) đứng sừng sững trên đỉnh núi, không chế toàn bộ quần thể kiến trúc, tường thành và cổng thành bằng đá vôi bọc lấy toàn bộ



Ngũ tháp môn Phổ Đà Tổng Thừa miếu, Ngoại bát miếu ở Thừa Đức, Hà Bắc.





Chùa Phổ Ninh của Ngoại bát miếu ở Thừa Đức, Hà Bắc.

cung. Bố cục hình thể chùa Tang Gia dựa theo cấu tượng thế giới quan Phật giáo: điện chính có 3 tầng (tầng dưới theo kiểu Tạng, tầng giữa kiểu Hán, tầng trên kiểu Ấn Độ) tượng trưng núi Tu Di, 4 phía có 4 tòa Phật điện tượng trưng tứ đại bộ châu, xung quanh còn có các kiến trúc tượng trưng bát tiểu châu và mặt trời, mặt trăng.

Tự viện Lạt Ma giáo ở Thừa Đức, Hà Bắc, là kiến trúc sơn địa được bắt đầu xây dựng từ thế kỷ XVIII, hiện còn lại 8 tòa, tức chùa Phổ Nhân, chùa Phổ Ninh, chùa Phổ Hựu, miếu An Viễn, chùa Phổ Lạc, Phổ Đà Tông Thừa miếu, chùa Thù Tượng và Tu Di Phúc Thọ miếu, tục gọi Ngoại bát miếu, tức chùa Phật ở ngoài Ly cung trường thành. Trong đó Phổ Đà sơn Tông Thừa miếu phỏng theo Bố Đạt La cung, Tu Di Phúc Thọ miếu phỏng theo Nhật Ca Tắc Trác Tháp Luân Bồ tự.

Hình thức kiến trúc ở Thừa Đức Ngoại bát miếu, không hoàn toàn giống với kiến trúc Phật giáo của bản thổ Tây Tạng vào địa khu của Tạng truyền Phật giáo. Kiến trúc này hấp thu các đặc điểm của rất nhiều nền kiến trúc nổi tiếng phía tây như



Tây Tạng, Tân Cương, bắc tới Mông Cổ, đông nam tới Triết Giang... rồi tập trung kinh nghiệm thành công về mặt kiến trúc đương thời kiến tạo nên phản ánh hòa lẫn vào nhau của văn hóa dân tộc.

Tổng thể bố cục kiến trúc Ngoại bát miếu dựa vào thế núi. Đại bộ phận quần thể kiến trúc dùng phương thức đối xứng của truyền thống Hán tộc, tự viện xây kèm theo sơn thạch hoa mộc, mang hứng thú nghệ thuật viên lâm Giang Nam. Chủ thể kiến trúc phần lớn xây ở nơi cao nhất của tự viện, khiến người ta thích thú. Trong đó, mặt tiền của Phổ Đà sơn Tông Thừa miếu và Tu Di Phục Thọ miếu dùng cách xử lý đối xứng, các bộ phận khác thay đổi địa hình tự viện ở hai nơi này còn dựa trên nền tảng hình thức tự viện tộc Tạng có thêm vào một số thủ pháp kiến trúc tộc Hán, tạo ấn tượng vừa hùng tráng vừa hoạt bát.





KHỞI NGUỒN VÀ DIỄN BIẾN CỦA THÁP PHẬT

Tháp Phật khởi nguồn từ Ấn Độ, ban đầu chỉ là vật kiến trúc để bảo tồn hoặc cất giấu Xá lợi đức Thích Ca Mâu Ni. Theo ghi chép của tài liệu Phật giáo, sau khi đức Thích Ca Mâu Ni qua đời, di thể của Ngài được thiêu hóa, cho ra nhiều hạt châu lông lánh rực rỡ đập không vỡ, đó chính là Xá lợi. Các hạt Xá lợi này bị 8 quốc vương đương thời tranh đoạt chia nhau xây tháp thờ phụng.

Ngoài ra, tại 8 địa điểm có ý nghĩa kỷ niệm trong cuộc đời của đức Thích Ca Mâu Ni (như nơi đản sinh, nơi thành đạo, nơi chuyển pháp luân lần đầu, nơi nhập Niết Bàn...) cũng xây dựng bát đại Linh tháp, đó là các tháp mang tính kỷ niệm. Ấn Độ vào thời kỳ thống trị của vua A Dục, Phật giáo được xem là quốc giáo, sự kiến lập của các tòa tháp đã đạt đến cao trào chưa từng có, trong 8 vạn 4 ngàn nước nhỏ dưới sự thống lĩnh của vương triều Khổng Tước, mỗi nước đều phải xây chùa tháp. Tháp có thời đại sớm nhất hiện còn tồn tại được xây dựng vào thời kỳ vua A Dục.

Tháp Phật thời kỳ đầu chỉ là một đụn đất lớn hình nửa vòng tròn, gọi là Phúc Bát Thức Tô Đồ Ba, hoàn toàn có hình thức của mộ phần. Tang Kỳ đại tháp còn tồn tại khá hoàn chỉnh hiện nay, ở trung ương là tháp thể hình Phúc Bát, trên đỉnh tháp có



bình đài hình vuông và một tán dù ba tầng, nền của tháp có cơ đài và lan can vây bọc phía trước có bậc thang lên xuống. Tầng ngoài cùng còn một vòng lan can vòng quanh tháp, bốn mặt lan can có một tháp môn dạng phương bia ở mỗi mặt.

Ấn Độ có một loại Phật tháp xây ở trong thạch động, gọi là “Chi Đề”. Tháp ở phần sau động, trước tháp có một nơi khá lớn, tầng nhân tu tập cử hành lễ bái ở đó. Hình thức tháp này sau khi truyền vào Trung Quốc, phát triển đối lập xây ngay trung ương động, và đỉnh tháp nối liền đỉnh động, trở thành trung tâm tháp trụ.

Ở Trung Quốc, các tháp dựng trong tự viện thường phát triển từ Phúc Bát Thức tháp, diễn biến nên. Thời kỳ Đông Hán, theo bước Phật giáo truyền vào Trung nguyên cũng truyền vào việc xây dựng Phật tháp. Phật tháp thời kỳ đầu ở Trung Quốc về cơ bản đều là tháp theo kiểu lầu các với hình thức kiến trúc Trung Quốc, thí dụ chùa Phật do Tạc Dung xây ở Từ Châu vào cuối đời Đông Hán được ghi trong “Tam quốc chí”, tháp trong ngôi chùa này có kiểu lầu các xây nhiều tầng.



Thụ Bao tháp trong Cảnh Cốc Phật tự ở Vân Nam, trong hình cây bồ đề do bảo tháp xung quanh mọc lên, không trở ngại thân tháp và không ảnh hưởng tới sự sinh trưởng, một kỳ quan rực rỡ.

Vì sao Phật tháp sau khi truyền vào Trung Quốc lại thay đổi kiểu Phúc Bát Ấn Độ trở thành kiểu lầu





các? Nguyên nhân chủ yếu: tháp là nơi chôn cất xá lợi của Phật, tức thiêng liêng thần thánh, phải dùng hình thức kiến trúc cao quý. Trung Quốc vào thời kỳ Tần Thủy Hoàng, Hán Võ đế xây dựng lầu cao đài các để nghênh hầu thần tiên, nên khi thờ phụng Phật cũng dùng loại kiến trúc thuộc đẳng cấp cao này. Ngoài ra, khi người ta ngửa đầu chiêm bái tháp cao, dễ sản sinh thay đổi tâm lý, từ đó tăng thêm nhiều sự thần bí kính sợ.

Tháp kiểu Phúc Bát của Ấn Độ vốn không tuyệt tích tại Trung Quốc, chẳng qua nó chỉ biến thành một bộ phận của tháp kiểu Trung Quốc. Một tòa tháp phần lớn được chia thành địa cung nền tháp, thân tháp và tháp sát. Tháp được dùng để chôn cất xá lợi Phật, nên áp dụng phương thức lăng mộ địa cung, mộ huyết Trung Quốc để xây dựng nền địa cung. Nền tháp trước tiên tức



Tháp Lục Hòa ở Hàng Châu Triết Giang được xây vào thời Bắc Tống, sau bị hủy do chiến tranh. Tới thời Nam Tống được xây dựng lại.



nền tảng phía dưới cả tòa tháp, phủ úp lên trên địa cung. Thân tháp là kết cấu chủ thể của tháp, kết cấu bên trong có hai loại, tháp đặc ruột hoặc rỗng, một số tháp có thân tháp kiểu Phức Bát. Tháp sát nằm ở phần đỉnh của tháp, bản thân giống một tòa tháp nhỏ, chia làm sát tọa, sát thân và sát đỉnh.

Tháp và tự viện có mối quan hệ vô cùng mật thiết. Tự viện ở thời kỳ đầu Trung Quốc lấy tháp làm trung tâm, sau lưng tháp xây điện Phật, chung quanh có các tầng phòng lầu quán khác. Lạc Dương Vĩnh Ninh tự và Ứng huyện mộc tháp trong Phật cung tự nổi tiếng lịch sử đều theo bố cục này, tự viện của Nhật Bản chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc, nhiều bố cục cũng theo kiểu ấy. Bắt đầu từ thời Đường, địa vị Phật điện được nâng cao, xuất hiện kiểu điện tháp đặt ngang nhau, sau này phát triển hơn nữa, tháp bị đẩy ra ngoài chùa, xây bên cạnh chùa hoặc phía sau chùa, hoặc xây riêng tháp viện. Phật tháp hiện tồn tại đa số theo kiểu sắp xếp này.





THÁP PHẬT TRUNG QUỐC CÓ BAO NHIÊU CHỦNG LOẠI?

Phương pháp phân loại tháp Phật có nhiều cách: xét từ hình dáng bình diện, có tháp hình vuông, tháp hình lục giác, tháp hình bát giác và tháp hình tròn... Xét từ hình khối, có tháp đơn tầng, tháp 3, 5, 7, 9 tầng... Xét từ vật liệu kiến trúc, có tháp gỗ, tháp gạch, tháp sắt, tháp lưu ly...

Phân loại tháp Phật thường dựa theo tiêu chuẩn kết cấu và ngoại hình, có thể chia thành tháp kiểu lầu các, tháp kiểu Mật tháp, tháp kiểu đình các, tháp hoa, tháp kiểu Phúc Bát, tháp kiểu Kim Cang bảo tòa, tháp quá nhai và tháp môn... Ngoài ra còn có một số tháp tuy số lượng ít, nhưng tạo hình kỳ đặc lạ lùng.

Tháp kiểu lầu các, hình thức kiểu tháp này bắt nguồn từ lầu các trong kiến trúc truyền thống Trung Quốc, loại tháp này có lịch sử lâu đời nhất hình thể cao lớn nhất, số lượng được bảo tồn nhiều nhất trong các tháp cổ ở Trung Quốc. Thời kỳ ban đầu, tháp kiểu lầu các đều làm từ gỗ, dễ bị cháy hủy, nên hiện vật không được giữ tới nhiều nay. Từ sau thời Tùy Đường, đa số dùng vật liệu gạch đá xây dựng tháp, xuất hiện tháp kiểu lầu các bằng gạch đá phỏng theo kết cấu gỗ.

Tháp kiểu lầu các sau thời Tùy Đường có rất nhiều được bảo

tồn tới ngày nay, nổi tiếng có tháp Đại Nhạn ở Tây An, tháp Huyền Trang, tháp Hồ Khâu ở Tô Châu, tháp Lục Hòa ở Hàng Châu, Hoa tháp chùa Lục Dung ở Quảng Châu, Liêu Dịch tháp ở huyện Đình, tháp Lương Hương ở Bắc Kinh, tháp Hải Bảo ở Ngân Xuyên... Ngoài ra, tháp ở huyện Ứng là tháp kiểu lầu các có kết cấu gỗ duy nhất còn tồn tại.

Tháp kiểu Mật thêm, do bên ngoài tháp có rất nhiều tầng hiên nên có tên như vậy. Mật thêm thời kỳ đầu nổi tiếng có Đăng Phong Tung Nhạc tự tháp, Tân Tiểu Nhạn tháp, Đại Lý Thiên Phong Tung Nhạc tự tháp, Tầm tháp... Sau thời Liêu, Mật thêm tháp phát triển rất lớn ở địa khu hoa bắc, đông bắc, suốt tới sau thời Minh, kiểu tháp này vẫn còn được xây dựng. Nhưng, miền nam vẫn dùng tháp kiểu lầu các dòng chính. Nổi tiếng vào thời kỳ này có tháp chùa Thiên Ninh ở Bắc Kinh, tháp Nhiên Đăng, tháp chùa Lâm Tế ở Chánh Định, tháp chùa Quảng Tế ở Cẩm Châu, song tháp chùa Sùng Hưng Liêu Dương Bạch tháp ở Liêu Dương...

Tháp kiểu đình các, khởi nguồn từ rất sớm ở Trung Quốc, sau đời Tống, dần dần suy sụp. Loại tháp này kết cấu đơn giản, chi phí xây dựng không nhiều, cho nên đa số được dân thường và tăng nhân xây dựng. Thân tháp kiểu pháp đình các có hình vuông, hình lục giác, hình bát giác hoặc hình tròn kiểu cái đình, đều một tầng. Trên thân tháp đặt khám thờ cúng tháp nổi tiếng có Sơn Đông Lịch Thành tháp, Tứ Môn ở Sơn Đông, Trường Thanh Linh Nham Tự Huệ Sùng tháp, Hà Nam An Dương Tự Định tự tháp, tháp Tổ sư chùa Phật Quang ở Ngũ Đài...

Hoa tháp, nửa trên thân tháp trang sức các loại trang trí phức tạp, nhìn như một đóa hoa to nên có tên. Loại tháp này chủ yếu lưu hành vào thời kỳ Tống, Liêu, Kim, biến mất từ sau đời Nguyên. Số lượng Hoa tháp hiện tồn tại rất ít, trên toàn nước Trung Quốc chỉ còn hơn mười tòa, nổi tiếng có Hà Bắc Chánh Định Quảng Huệ tự Hoa tháp, Phong Nhuận Xa Tự Sơn Hoa tháp, Cam Túc Đôn Hoàng Thành Tử Loan Hoa tháp.



Tháp kiểu Phúc Bát còn gọi là tháp Lạt Ma hoặc tháp kiểu Tạng, vì Lạt Ma giáo thường dùng hình thức này xây tháp. Thân kiểu tháp này giống một cái bát úp hình nửa vòng tròn, đương nhiên có nguồn gốc từ hình thức của Phật tháp Ấn Độ. Trên Phúc Bát là tháp sát rất lớn, dưới Phúc Bát xây một Tu Di tháp tòa cao to. Loại tháp này bắt đầu lưu hành vào thời Nguyên, tiếp tục phát triển tới thời kỳ Minh, Thanh, do quan hệ với Lạt Ma giáo, thịnh hành vào đương thời. Các tháp nổi tiếng có Bắc Kinh Diệu Ứng Tự Bạch tháp, Bắc Hải Quỳnh Đảo Bạch tháp, Sơn Tây Ngũ Đài sơn Tháp Viện Tự Bạch tháp, Dương Châu Sáu Tây Hồ Liên Tính Tự Bạch tháp.



Hà Bắc Chánh Định Quảng Huệ tự Hoa tháp, nửa trên thân tháp trang trí phức tạp, nhìn như một đóa hoa nên có tên đó.



Giang Tô, Tô châu Hô Khâu tháp, kiến trúc kiểu lầu các bằng gạch ngói mô phỏng kết cấu gỗ, tháp nghiêng nổi tiếng của Trung Quốc.

Kim Cang bảo tòa tháp, khởi nguồn từ Kim Cang bảo tọa tháp của Phật Đà Già Gia ở Ấn Độ. Phần dưới của tháp số một Kim Cang bảo tọa rất lớn, phần dưới của tòa có cửa. Trên bảo tọa xây 5 tòa tháp nhỏ, thờ phụng xá lợi của ngũ bộ chủ Phật thuộc Phật giáo Mật tông Kim Cang giới. Loại tháp này ở Trung Quốc từ sau đời Minh dần dần được xây dựng, nhưng số lượng rất ít, toàn bộ Trung Quốc hiện còn tồn

tại hơn mười tòa. Nổi tiếng có Bắc Kinh Chân Giác tự Kim Cang bảo tọa tháp, Bích Vân tự Kim Cang bảo tọa tháp, Sơn Tây Ngũ Đại Viên Chiếu tự Kim Cang bảo tọa tháp, Hồ Bắc Tương Phàn Quảng Đức tự Đa Bảo Phật tháp, Nội Mông Cổ Hồ Hòa Hạo Đặc Tư Đăng tự Kim Cang bảo tọa xá lợi tháp...

Quá Nhai tháp, được xây trên đường nhỏ hoặc đường lớn. Tháp môn đem phần dưới của tháp sửa thành hình thức môn động. Bên dưới của một số Quá Nhai tháp có thể cho người ngựa, xe, nhưng phần lớn tháp môn chỉ đủ để người đi qua, không thể đi xe, cưỡi ngựa qua được. Tháp loại hình thức này bắt đầu xuất hiện vào thời Nguyên. Số lượng còn tồn tại hiện nay rất ít, nổi tiếng có Bắc Kinh Cư Dung quan Quá Nhai





tháp tọa. Trấn Giang Vân Đài sơn Quá Nhai tháp, ở Thừa Đức có xây một số tháp môn trong và ngoài của Phổ Đà Tông Thừa miếu.

Chủng loại tháp Phật Trung Quốc còn có: Bảo Khiếp Ấn kinh tháp, còn được gọi là A Dục vương tháp, như Triều Châu Khai Nguyên tự tháp, Tế Nam Lịch Thành Cửu Đỉnh tháp, Viên Đồng tháp của Nghĩa huyện - Liêu Ninh. Còn có tháp hình chuông, tháp hình cầu, tháp kiểu kinh tràng, khuyết hình tháp, cao đài liệt tháp v.v...



THÁP GẠCH CỔ NHẤT TRUNG QUỐC

Tháp chùa Tung Nhạc ở thành phố Đãng Phong tỉnh Hà Nam là tháp bằng gạch cổ nhất Trung Quốc hiện vẫn tồn tại, đồng thời là tháp có niên đại sớm nhất trong các hiện vật cổ tháp lớn hiện còn giữ được ở Trung Quốc. Thời kỳ Hán, Ngụy, phần lớn tháp đều theo kiểu lầu các kết cấu gỗ, tháp chùa Tung Nhạc có ví dụ thực tế của thời kỳ đầu quá độ từ kết cấu gỗ chuyển sang kết cấu gạch ngói, rất đáng quan tâm.

Nơi đặt tháp này là ở chùa Tung Nhạc, xây vào năm Vĩnh Bình thứ 2 đời Bắc Ngụy (năm 509), nguyên là Ly cung của Tuyên Võ Đế, sau sửa chữa lại xây thành chùa. Năm Chính Quang nguyên niên (năm 520), chùa được đổi tên là chùa Nhân Cư và được mở rộng qui mô, tháp chính được xây vào lúc này. Thời Tùy lại đổi tên thành Tung Nhạc tự, sau đời Đường, ngôi cổ tự này dần dần suy sụp, hiện nay, ngoài sơn môn và một số bia đá tàn vỡ, chỉ còn lại tòa tháp cổ này.

Tháp chùa Tung Nhạc xây kiểu Mật thiền, sớm nhất được biết hiện nay. Chiều cao của tháp tổng cộng khoảng 39.8m, đường kính tầng nền là 10.6m, toàn bộ tháp ngoại tháp sát và đá nền được xây hoàn toàn bằng gạch ngói.

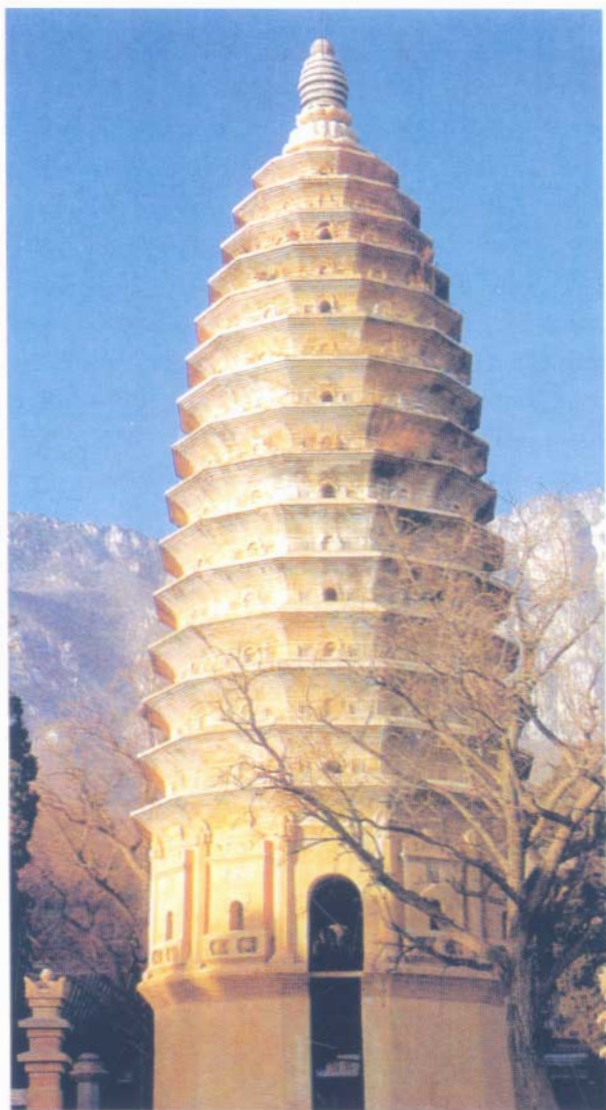
Phần dưới tháp là nền đài bằng và tháp, trên đài xây dựng



thân tháp, bình diện tháp thân có 12 mặt, đây là ví dụ duy nhất toàn quốc. Tầng thứ nhất thân tháp cao lớn đặc biệt, dùng điệp xúc bình tòa chia làm 2 phần dưới ở 4 phía chính diện mở tháp môn thông qua cả phần trên, dưới. 8 mặt còn lại của phần dưới tầng thứ nhất tháp đều là tường ngói trơn phẳng, không trang trí. Phần trên, nơi trang trí tập trung nhất toàn bộ tháp, ngoài đỉnh cổng vòm của 4 tháp môn trang trí đỉnh nhọn mặt cuốn, 8 mặt còn lại đều tạo khám thờ hình vuông đơn tầng kiểu đình các, trang trí sư tử và cửa hình bầu. Nơi 12 góc rẽ phần trên mỗi nơi làm một bát giác ỷ trụ, gốc trụ hình cánh sen, đầu trụ điêu khắc hỏa châu, thụy liên. Từ tầng thứ nhất tháp thân trở lên, chồng lên nhau 15 tầng mặt thiềm (hiên dày đặc), mỗi



Tháp chùa Đàm Thác, Bắc Kinh bằng gạch ngói có hiên dầy 9 tầng thuộc đời Liêu.



Tháp chùa Tung Nhạc ở Đăng Phong, Hà Nam bằng gạch cổ xưa nhất Trung Quốc hiện còn tồn tại, cấu trúc 12 mặt của thân tháp là một tuyệt tác hiếm thấy trong lịch sử kiến trúc.





thân tháp, bình diện tháp thân có 12 mặt, đây là ví dụ duy nhất toàn quốc. Tầng thứ nhất thân tháp cao lớn đặc biệt, dùng điệp xúc bình tòa chia làm 2 phần dưới ở 4 phía chính diện mở tháp môn thông qua cả phần trên, dưới. 8 mặt còn lại của phần dưới tầng thứ nhất tháp đều là tường ngói trơn phẳng, không trang trí. Phần trên, nơi trang trí tập trung nhất toàn bộ tháp, ngoài đỉnh cổng vòm của 4 tháp môn trang trí đỉnh nhọn mặt cuốn, 8 mặt còn lại đều tạo khám thờ hình vuông đơn tầng kiểu đình các, trang trí sứ tử và cửa hình bầu. Nơi 12 góc rẽ phần trên mỗi nơi làm một bát giác y trụ, gốc trụ hình cánh sen, đầu trụ điêu khắc hỏa châu, thụy liên. Từ tầng thứ nhất tháp thân trở lên, chồng lên nhau 15 tầng mặt thiềm (hiên dày đặc), mỗi



Tháp chùa Đàm Thác, Bắc Kinh bằng gạch ngói có hiên dầy 9 tầng thuộc đời Liêu.



tầng giữa các hiên tháp có khoảng cách rất ngắn. 12 mặt mỗi tầng đục 3 cửa sổ nhỏ, một số dùng để thông gió và lấy ánh sáng, phần lớn cửa sổ bít, chỉ mang tính trang sức. Tháp sát điêu khắc bằng đá. Sát tọa là Tu Di tòa do các cánh sen to ngửa lên hợp thành, trên Tu Di tòa đỡ sát thân gồm 7 tầng hình thoi tương luân hợp thành, đỉnh sát là một bảo châu rất to. Hình thức của tháp sát loại này được sử dụng trong các tháp nhiều mái bằng gạch sau này.

Hình dạng bên ngoài tháp chùa Tung Nhạc lưu loát, đẹp đẽ, thanh tú nghệ thuật rất cao, đồng thời thiết kế, thi công tòa tháp này vô cùng ưu tú, khiến tòa tháp cổ được bảo tồn tới ngày nay.





THÁP GỖ LỚN NHẤT TRUNG QUỐC

Tháp gỗ lớn nhất Trung Quốc hiện còn tồn tại ở huyện Ứng tỉnh Sơn Tây, tên chùa Phật Cung tháp Thích Ca. tháp còn được gọi là Ứng huyện mộc tháp. Ứng huyện mộc tháp cao to hùng vĩ, không chỉ lớn nhất về kiến trúc gỗ hiện còn tồn tại ở Trung Quốc mà còn là kiến trúc gỗ cổ đại lớn nhất hiện còn tồn tại trên thế giới.

Ứng huyện mộc tháp được xây dựng vào năm Thanh Ninh thứ 2 đời Liêu (năm 1056) cách nay hơn 900 năm. Tháp gỗ nằm ở phần giữa của trục trung tuyến trong chùa Phật Cung, sau lưng tháp là đại diện, cấu tạo nên bố cục tự viện với trung tâm là tòa tháp loại bố cục này là hình thức chủ yếu của tự viện vào thời kỳ đầu tới thời Đường mới dần dần thay đổi chùa Phật Cung là ví dụ cho bố cục loại này vào thời đại muộn nhất hiện còn tồn tại. Chùa ở vào thời Kim, Nguyên qui mô rất lớn, sau thời Minh, Thanh bị thu nhỏ nhiều. Mặc dù các vật kiến trúc khác trong chùa lần lượt bị hủy hoại, nhưng tháp gỗ cuối cùng vẫn giữ được an toàn.

Mộc tháp có kiểu lầu các, tổng chiều cao 87,3m, trong đó tháp sát cao tới 10m. Tầng nền tháp có bình diện hình bát giác, đường kính 30.27m, là tháp cổ có đường kính lớn nhất. Tháp được xây trên một đài đất cao có tường gạch bao quanh, đài cao





Tháp gỗ Ứng
huyện Sơn Tây,
kiến trúc tháp
gỗ lớn nhất Trung
Quốc còn tồn tại
hiện nay.



hơn 4m, chia làm 2 tầng, tầng dưới hình vòng, tầng trên hình bát giác, trên đài cao kiến tạo thân tháp kết cấu gỗ. Từ bên ngoài nhìn vào tháp như có 5 tầng lầu các, nhưng thực tế bên trong từ tầng 1 đến tầng 4, mỗi tầng lầu có 1 tầng ngầm, nên tất cả là 9 tầng.

Cửa Nam tầng tháp thứ nhất mở ra cửa tháp, vào cửa có pho tượng Thích Ca cao khoảng 10m, đỉnh trần trang trí rất tinh xảo. Trên 2 vách cửa môn động, dạ cửa và tường trong máng cửa đều vẽ bích họa. Ở phía tây nam tầng 1 có cầu thang bằng gỗ đi lên cao. 4 tầng chính thức ở lầu trên, đều thiết lập đàn ở vị trí trung ương, trên đàn đặt các tượng Phật và Bồ Tát để tài Mật tông, tầng đỉnh tạo tượng Đại Nhật Như Lai. Chung





quanh các đàn có thông đạo, đi chung quanh đàn để ngắm các bức tượng. Mỗi tầng tháp rộng rãi sáng sủa. 4 mặt chính mỗi tầng tháp đều có mở cửa ở giữa, có thể đi ra ngoài, bên ngoài thân tháp có bề bằng phẳng rộng rãi và có lan can vây bọc, người ta có thể đi vòng quanh tháp, đưa mắt ngắm nhìn cảnh sắc chung quang.

Năm 1974, trong quá trình trùng tu tháp cổ, phát hiện ra một số văn vật quan trọng, trong đó chủ yếu là kinh quyển Phật giáo thời Liêu. Cất giấu bên trong tượng Phật trong tháp. Số văn vật này có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử phát triển của điêu khắc (bản khắc) và công nghệ in ấn của Phật giáo Trung Quốc. Tượng bên trong mỗi tầng tháp, là hiện vật quan trọng để nghiên cứu tạo tượng Mật tông thời Liêu.



Đài kê tháp gỗ Ứng huyện,
Sơn Tây.

THIỆT THÁP VÀ PHỒN THÁP

Thiết tháp và phồn tháp đều nằm trong vùng đất thành phố Khai Phong tỉnh Hà Nam, tức kinh đô Biện Lương triều Bắc Tống. Thiết tháp thật ra vốn không phải đúc từ sắt, mà là một tòa tháp gạch, bên ngoài dùng các viên ngói lưu ly màu đỏ, nâu, lam, xanh xây dựng trang trí. Màu sắc đỏ nâu của tòa tháp này nhìn từ xa giống như sắt, cho nên tháp được gọi nhầm là thiết tháp (tháp sắt)

Thiết tháp xây dựng vào năm Hoàng Hựu nguyên niên thời Bắc Tống (năm 1049), nhiều lần gặp cảnh gian nan trong gần 1000 năm, chịu đựng động đất và mưa bão không biết bao nhiêu lần, đặc biệt năm thứ 21 thời Đạo Quang nhà Thanh (năm 1841), sông Hoàng Hà dâng tràn, nước ngập Khai Phong, phần lớn thiết tháp chìm ngập trong nước, nhưng thiết tháp vẫn đứng sừng sững ngai nga như cũ. thiết tháp đã trở thành tượng trưng cho Khai Phong.

Thiết tháp cao 13 tầng, kiểu lầu các mô phỏng kết cấu gỗ, độ cao 54.66m. Tháp xây bằng gạch, bên ngoài lớp gạch bọc ngói lưu ly. Ngoài thân tháp xây các hình thức cửa, trụ, đòn, kê hiên tháp mô phỏng kết cấu gỗ. Trên các cấu kiện bằng ngói lưu ly mô phỏng kết cấu gỗ bên ngoài tháp như vách mái, cột trụ nơi góc, cửa và dạp cửa... đều có những hoa văn trang trí tinh xảo



lên đến hơn 50 loại, chủ yếu có tượng Phật, Bồ Tát, Phi thiên, lục sĩ kỹ nhạc, hoa mẫu đơn, hoa sen... Thiết tháp (tháp sắt) ở Khai Phong là kiến trúc bằng ngói lưu ly lớn nhất ở Trung Quốc hiện còn tồn tại.



Thiết tháp Hà Nam Khai Phong không phải đúc từ sắt, do nhìn từ xa có màu như sắt nên có tên.



Phồn tháp ở Khai Phong, Hà Nam.

Thiết tháp tồn tại ngày nay, đã không còn tháp tòa. Kỳ thật thiết tháp vốn có một tầng Tu Di đá cao lớn, nhưng do trong lịch sử sông Hoàng Hà nhiều lần tràn ngập nên nền tháp đã bị đất bùn phủ lấp.

Chữ “Phồn (phức tạp)” của phồn tháp, thực ra không phát âm như chữ “Phồn” trong phồn vinh, mà đọc là “Po” (âm Bắc Kinh Hán Việt đọc Bà, danh từ riêng). Tháp này tên gốc là tháp chùa Hưng Từ, nhưng do tên vùng đất xây tháp là Phồn đài, nên tháp cũng được gọi theo tên thế tục là phồn tháp.





Phồn tháp xây vào năm thứ 2 niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thời Bắc Tống (năm 977), kiến trúc cổ sớm nhất thành phố Khai Phong hiện còn tồn tại. theo tài liệu ghi chép, tháp nguyên cao 9 tầng, tới đầu Minh bị phá hoại, chỉ còn lưu lại 3 tầng, sau này ở trên phần thân tháp còn lại, xây thêm tòa tháp nhỏ 7 tầng, làm thành đỉnh sát của tháp lớn, độ cao hiện nay 31.67m

Hình thức tháp hiện nay là tháp gạch 3 tầng hình lục giác kiểu lầu các, phân chia của mỗi tầng đặc biệt khác nhau. Tầng 1, 2 tức 2 lớp hiên, dưới hiên có đòn kê bằng gạch mô phỏng kết cấu gỗ. Vách ngoài cả 3 tầng khảm vài chục loại hình tượng khác nhau hơn 1 vạn tượng Phật, kỹ thuật điêu khắc rất tinh xảo, vô cùng hoành tráng.

Bên trong tháp có sàn lầu và cầu thang gỗ, có thể đi lên bình đài rộng rãi trên đỉnh tháp, nhìn ra không gian xa rộng.

Trong môn động nam môn, tầng thứ nhất tháp, 2 vách phía đông và tây có thạch khắc sáu mặt, vách động khắc “Kim Cang bát nhã ba la mật tâm kinh”, vách tây khắc “Thập thiện nghiệp đạo kinh yếu lược” kèm theo “Phật thuyết thiên thủ thỉnh vấn kinh đệ nhị”. Trong môn động nam môn tầng 2 cũng có thạch khắc sáu mặt, khắc “Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh”. Các bản kinh khắc này đều được hoàn thành vào thời kỳ thái bình hưng quốc. Ngoài ra, trong tháp còn rất nhiều thạch khắc khắc tên họ các thí chủ quyên tiền dựng tượng.



BÍCH HỌA THẠCH ĐỘNG VÀ CHÙA PHẬT TRUNG QUỐC

Lịch sử hội họa Trung Quốc có nguồn gốc sâu xa, truyền thống phong phú với nhiều di tích trân quý. Đặc biệt từ khi Phật giáo truyền sang phía đông, đề tài và nội dung Phật giáo đã mở rộng tầm nhìn của hội họa Trung Quốc và cũng thúc đẩy sự hòa lẫn vào nhau về văn hóa giữa Trung Quốc với nước ngoài, giữa tộc Hán và các dân tộc ít người khác.

Từ đây, hội họa Trung Quốc hoặc vẽ trên các trục cuốn bằng giấy, lụa, hoặc vẽ màu lên các tường vách quét vôi. Ở đây có sự phân biệt giữa tinh tế xảo diệu với mạnh mẽ thô thiển, có văn nhân chuyên nghiệp họa gia và dân gian họa công, nhưng về mặt nội dung hình thức, thời cổ đại rất ít có sự phân biệt lớn, bích họa ở thạch động chùa Phật và các tranh vẽ trục cuốn truyền lại, đều là bộ phận hữu cơ hợp thành nên hành lang dài của hội họa Trung Quốc. Các tư liệu lịch sử hội họa lưu truyền tới ngày nay, hoặc ghi chép thiếu, khuyết, hoặc viết không tường tận. Các tác phẩm tranh trục cuốn ở trong và ngoài Trung Quốc hiện còn giữ được, số lượng rất ít, nhất là các tác phẩm vào thời kỳ đầu rất hiếm. Chúng ta từ các bích họa của thạch động và chùa Phật với di tích phong phú, trải dài liên tục mà xem xét, kết hợp với tư liệu lịch sử hội họa và các bức



vẽ trực cuốn, đối chiếu nghiên cứu, chắc chắn giúp phong phú thêm nhận thức của mọi người về lịch sử hội họa Trung Quốc.

Ví dụ, nghiên cứu hội họa thời kỳ Ngụy Tấn và Nam Bắc triều, ngoài tư liệu lịch sử hội họa, cần dựa vào các bích họa hiện còn tồn tại để tìm hiểu. Đặc điểm “sự tích đơn giản nhưng ý nghĩa nhẹ nhàng đúng cách” của hội họa thời kỳ Thập lục quốc, trong bích họa ở Khắc Tư Nhĩ và Mạc Cao động được biểu hiện với bút pháp thô lược, màu sắc đơn thuần, bức vẽ xây dựng nhân vật làm chủ thể. Vào thời kỳ Nam Bắc triều, một giai đoạn quan trọng của việc hấp thu tố chất ngoại lai, làm phong phú thêm nghệ thuật dân tộc, phong cách hội họa “tinh tế tỉ mỉ”, bút pháp “mạnh mẽ chặt chẽ xuyên suốt”. bích họa thời Bắc Ngụy, màu sắc và cách tô màu cũng có thể tác dụng rất nổi bật, về mặt kết cấu vẫn là “người to hơn núi, nước không được tràn”. Cuối thời kỳ Bắc Ngụy, xuất hiện phong cách vẽ tượng Phật mới với Tào Trọng Đạt là đại biểu, trong tài liệu lịch sử



Bích họa ở chùa Pháp Hải thành phố Bắc Kinh.



Tranh các Thiên vương, bích họa đời Kim chùa Hoa Nghiêm ở Đại Đồng, Sơn Tây.



hội họa viết tượng Phật do ông vẽ “y phục chật hẹp”, được gọi là “Tào gia dạng”. Đó chính là một trong những đặc trưng của bích họa Bắc Tề, Bắc Châu. Danh họa Trương Tăng Dao thời Lương Võ Đế thành tựu độc đáo về kỹ thuật hội họa, như họa pháp “không xương” sáng tạo từ việc hấp thụ ảnh hưởng ngoại lai, nhân vật được vẽ tương đối nở nang với hình thường được coi như “chỉ thấy phần thịt”. “Mặt ngắn mà đẹp”, trong bích họa Bắc Châu ở Đôn Hoàng, có thể tìm thấy hình dạng mới này của thời Bắc Châu với trán rộng cằm to.

Hội họa đời Tùy và đầu đời Đường, có hai họa phái khác nhau, tức Trung nguyên họa pháp với Diêm Lập Bản đại diện và Tây Vực họa pháp với tăng Uất Trì Ất đại diện. Điều này cũng được phản ánh trên bích họa Mạc Cao động, các tranh vẽ nhân vật đẹp dễ trang phục như bước ra khỏi nước. Thời kỳ thịnh Đường, chùa chiền xây dựng sầm uất, ứng dụng bích họa càng rộng, nghệ thuật hội họa thể hiện phong cách huy hoàng đẹp dễ, hào hùng sâu rộng. Các họa gia phần lớn phát triển về phương diện vẽ nhân vật tông giáo, các họa gia lớn như Ngô Đạo Tử... cũng được sinh ra thời này. Trong bích họa của Mạc Cao động có các nhân vật với khí thế “Ngô đài đương phong” [phong cách được ví dụ như những dải áo vải bay phất phơ trước





gió của Ngô Đạo Tử], các kinh biến khổ lớn khí phách hùng vĩ... đều là sản phẩm của thời đại này. Trong một tranh bích họa, sau lưng tòa Phật chùa Phật Quang, vẽ các nhân vật Thiên vương, lực sĩ, thiên nữ... bút pháp giống như bức “Thiên vương tống tử đồ” do Lý Công Lân vẽ, nhân vật râu dài tóc mây, bay lượn vài thước, rất có ý nghĩa đối với chứng cứ của họa pháp họ Ngô.

Sự phát triển của tranh sơn thủy và giới họa thời Ngũ Đại, lưỡng Tống, đã đạt đến một hoàn cảnh mới. Bích họa đời Kim trong Phồn Trĩ Nham Sơn tự ở Sơn Tây do Vương Quý (chức Họa viện đãi chiếu) vẽ. Nét tinh xảo tỉ mỉ của lâu đài điện các và sự đẹp dễ vững chãi của non xanh nước biếc, có thể đại diện cho cuốn mực trình độ hội họa đương thời. Sau thời nhà Tống, văn nhân học sĩ và viện họa phái, phần lớn dốc sức vào viện thể họa, bích họa tông giáo phần lớn là do dân gian “chúng công” đảm nhiệm. Các bích họa ở cung Vĩnh Lạc, Sơn Tây, chùa Thanh Long Bắc Kinh, chùa Pháp Hải Bắc Kinh và Tây Tạng Phật tự... đại diện cho trình độ phát triển của bích họa thời Nguyên, Minh, Thanh là ngọc báu của lịch sử mỹ thuật. Đặc biệt là một lượng lớn tên họ và tác phẩm của các bích họa gia dân gian không tên tuổi, càng là tư liệu quan trọng để nghiên cứu truyền thống hội họa dân gian.





BIA TẠO TƯỢNG

Bia tạo tượng là một loại khắc đá cổ đại chủ yếu điều khắc tượng Phật, ngoại hình giống như tấm bia, trên có tạo tượng khảm thờ Phật. Phần lớn tạo tượng Phật giáo một số ít hơn liên quan đến Đạo giáo. Do tính chất tạo tượng cứng đường, nên thường có khắc ghi nguyên nhân tạo tượng.

Theo tài liệu ghi chép, vào năm Kiến Sơ thứ 5 thời Tiền Triệu (năm 322 công nguyên), ngài Phật Đồ Trưng tạo dựng bia tượng Thích Ca tượng, đây là ví dụ về niên đại sớm nhất được biết hiện nay. Các hiện vật còn tồn tại gặp nhiều ở các tỉnh Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc, Sơn Đông... sớm nhất vào thời kỳ Bắc Ngụy, số lượng nhiều nhất vào thời kỳ cuối Bắc triều (đông, tây Ngụy, Bắc Tề, Bắc Châu) điều này cho thấy bia tạo tượng thịnh hành vào thời kỳ Bắc triều. Thời kỳ Tùy, Đường vẫn còn sản phẩm tinh xảo lưu lại, nhưng từ sau thời Tống dần dần suy sụp. Phần lớn nội dung đề tài và phong cách nghệ thuật bia giống với nghệ thuật thạch động cùng thời kỳ, phần lớn là tác phẩm điêu khắc nổi, nhưng do điều khắc trau chuốt tinh tế, chọn lựa vật liệu khá tốt, hình thể lại nhỏ, nên thường tác phẩm được cất giữ trong viện bảo tàng.

Bia tạo tượng đại khái có thể chia làm 2 loại: hình bia thể đẹp và tứ diện thể trụ trạng.



Hình bia thể đẹp tạo tượng có loại có trán bia, có loại không trán bia, khám thờ tạo tượng đa số ở mặt chính thân bia, lưng bia và cạnh bia khắc tạo tên họ tượng. Bia Thích Ca Đa Bảo tạo tượng ở Sơn Tây Tân Giáng năm Vô Đinh thứ 2 thời Tây Ngụy (năm 544), trán bia tạc song long bay lượn uốn khúc, chính giữa trán bia khắc tượng Phật đứng. Phần nền trên của thân bia đục khám thờ tạc tượng 1 Phật 2 Bồ Tát, cạnh bia phía trên mở khám thờ tạo tượng. Bia tạo tượng số 10 trong động 133 (Vạn Phật Đường) núi Mạch Tích Sơn, không có

➡ Tượng Thích Ca do Tuân Quốc Sứ tạo thời Tùy.

trán bia, đỉnh bia hình vòm cung, phần dưới khắc tượng Thích Ca, đa bảo ngồi ngang nhau, mặt dưới cùng là khám thờ Phật chính, khắc 1 Phật, 2 Bồ Tát, bên ngoài khám thờ khắc 2 lực sĩ, trên cạnh khám khắc tượng chuyển pháp luân lần đầu ở Lộc Dã Uyển và tượng Duy Ma. Niết bàn biến tạo tượng bia thời kỳ Đường Vô Tắc Thiên ở viện bảo tàng Sơn Tây, là tác phẩm nổi trội hơn hẳn trong các bia tạo tượng loại đề tài này ở Trung Quốc. Thân, và lưng bia dùng thủ pháp điêu khắc nổi lên cao, điêu khắc cảnh đức



Bia tạo tượng Bồ
Tát ở Lạc Dương
thời Bắc Ngụy.

Thích Ca Mâu Ni nhập niết bàn hỏa thiêu quan tài, than khóc, xây tháp..., được bảo tồn cơ bản khá hoàn hảo. Thập vương tạo tượng bia bảo tồn trong Củng huyện thạch động, tổng cộng điêu khắc 5 hàng, mỗi hàng có 2 khám thờ, tất cả 20 khám thờ Phật, trong khám khắc tượng Thập vương, đề tên Thập vương và tên của thí chủ cúng dường.

Bia tứ diện thể trụ trạng tạo tượng 4 mặt đều điêu khắc chia ra tầng trên, dưới, thành thể hình trụ bia tạo tượng năm Vô Bình thứ 3 đời Bắc Tề ở Hà Nam Tuấn huyện có đỉnh bia điêu khắc thành cửa tích đơn thiềm yết sơn đỉnh phong kết cấu gỗ, phần đế khắc bia tòa. Thân bia 4 mặt mỗi mặt mở ra 3 tầng





khám thờ, theo ghi khắc tạo tượng, khám thờ trên ở mặt chính là Di Lặc, khám thờ cũng là Thích Ca, khám thờ dưới là A Di Đà Phật, phía bên phải khám trên thờ Duy Ma Cật, khám giữa thờ niết bàn biến, khám dưới thờ Dược Sư Phật; mặt lưng khám trên là Thích Ca, khám giữa là Đại Thế Chí Bồ Tát, khám dưới là Thích Ca Đa Bảo; mặt bên trái khám trên là Di Lặc, Quan Âm; khám giữa là Phổ Hiền, khám dưới là Vô Lượng Thọ Phật. Đề tài đa dạng, kỹ thuật điêu khắc tinh xảo, là giai phẩm trong tượng cùng thể loại bia tứ diện thể tạo tượng khai quật được ở Sơn Tây Tầm Thủy huyện Nam Niết Thủy, hình tháp nhiều tầng chồng lên nhau, tầng đế lớn nhất, lên cao càng nhỏ lại. 4 mặt mở khám thờ tạo tượng, đề tài phong phú, thời đại chế tác từ khoảng Bắc Ngụy tới đầu Tống.





KIM ĐỒNG PHẬT TẠO TƯỢNG

Tạo tượng Phật giáo dùng đồng hoặc đồng đen đúc thành, có bề mặt màu vàng và có thể di động, gọi là Kim đồng Phật tạo tượng. Hào quang, tòa Phật và thân của tượng Phật, đa số là được đúc riêng rồi hợp lại thành một thể. Đề tài tạo tượng bao gồm các hình tượng của Phật, Bồ Tát, Thiên vương, lực sĩ, chư thiên...

Đại thể ở Trung Quốc, Kim đồng Phật tạo tượng bước theo hưng thịnh của chùa Phật được phát đạt, phần lớn được thờ cúng trong chùa Phật hoặc cung vua, thời kỳ thịnh vượng lưu hành đại khái từ thời Nam Bắc triều tới thời Đường. Nghệ thuật này khởi nguồn khá sớm ở Ấn Độ, được gọi là kim nhân hoặc kim nê đồng tượng vào thời kỳ đầu truyền bá của Phật giáo ở Trung Quốc. Kim đồng Phật tạo tượng Trung Quốc hiện còn tồn tại, gồm hai loại là vật được lưu truyền và văn vật được khai quật, trong đó một số được xem như tác phẩm còn lại trên biểu của tượng Phật thời kỳ đầu biểu của tượng Phật thời kỳ đầu ở Trung Quốc trở nên nổi tiếng, một bộ phận các tác phẩm tinh xảo đã bị đưa ra nước ngoài từ rất lâu.

Cuối thời đông Hán, tướng Hạ Phì là Tạc Dung xây dựng chùa Phật lớn chứa tới 3000 người, trong chùa đúc tượng "lấy đồng làm người, thân dát vàng, áo bằng tơ lụa, màu" phần lớn cho rằng đó tức là Kim đồng Phật tạo tượng, lần đầu tiên



việc lập chùa tạo tượng ở Trung Quốc được ghi chép. Kim đồng Phật tạo tượng thời kỳ đầu hiện còn tồn tại, đều là tác phẩm còn lại vào sau thế kỷ thứ III – IV, đang mặc áo phủ vai, bắt thiền định ấn, ngồi tòa vuông 4 chân hoặc đài hoa sen, sau lưng trang trí hào quang lớn toàn thân. Thủ pháp điêu khắc chất phác, nếp áo được hình thức hóa, phần lớn mang phong cách tạo tượng Kiền Đà La. Ví dụ, trong mộ ở Võ Xương Liên Khê năm Vĩnh An thứ 5 vua Ngô Cảnh Đế (năm 262) trên một sợi đai đồng khắc trang trí tượng Phật, có nhục kế (búi thịt) và hào quang trên đầu, ở trần nửa thân trên, phần dưới mặc váy. Tượng được ghi làm vào năm Kiến Võ thứ 4 đời Hậu Triệu Thạch Hổ (năm 338) và tượng Phật khai quật được trong mộ Thạch gia trang, Bắc Tống thôn, là di vật thời Hậu Triệu, cũng là tượng Phật sớm nhất có ghi rõ niên đại. Tượng này mặc áo phủ vai, bắt thiền định ấn, ngồi trên tòa vuông 4 chân, trước tòa có Bác sơn lư và sư tử. Ngoài ra, tượng Phật ghi năm Thắng



Tượng Đại Hắc Thiên 6 tay. Đại Hắc Thiên là thần bảo hộ chủ yếu thuộc Tạng truyền Phật giáo, thông thường xuất hiện với hình tượng của một chiến thần.

Quang thứ 2 thời Xích Liên Đinh nhà Hạ (năm 429) khai quật được ở địa khu tây bắc và tượng Phật ngồi ghi năm thứ 7 niên hiệu thái bình thời Bắc Yên (năm 417) khai quật được trong mộ đá ở Liêu Ninh Bắc Phiêu tướng quân sơn, đều là tượng Phật đồng thời kỳ thập lục quốc.

Kim đồng Phật tạo tượng Nam triều lưu truyền lại được phát hiện khá ít, tượng Phật hiện còn tồn tại có tượng do Hàn Khiêm tạo năm Nguyên Gia thứ 14 thời Tống (năm 437) và tượng do Lưu Viên tạo năm Nguyên Gia thứ 28 thời Tống (năm 451), trang trí hào quang hoa văn quầng lửa, diện mạo tuấn tú ưu nhã, là giai tác của tượng thời Nam triều. Tượng Phật đồng Bắc Ngụy Thái Bình Chân Quân năm đầu (440), năm thứ 4 (năm 443) là tác phẩm tiêu biểu kiêu dáng cũ trước thời diệt pháp của triều Bắc Ngụy. Còn tượng Di Lặc ghi năm Chính Quang thứ 5 nhà Bắc Ngụy (năm 524) là một nhóm bao gồm 1 tượng Phật đứng, 2 vị Bồ Tát, 2 tư duy Bồ Tát, 4 cúng dường Bồ Tát, 2 lực sĩ, 11 phi thiên, 2 sư tử, 2 bác sơn lư thuộc quần thể tượng lớn, tượng này có cấu tạo tinh xảo, kỹ thuật điêu khắc tinh tế, mặc Phật trang áo rộng đai to, là tinh phẩm của Kim đồng Phật tạo tượng thời Bắc triều hiện nay còn biết tượng có tác phong phiêu dật tự tại, tú cốt thanh tượng, phản ánh ảnh hưởng về cải cách Hán hóa của Hiếu Văn Đế.

Kim đồng Phật tạo tượng thời Đông Ngụy và Bắc Tề, một mặt có biểu hiện kế thừa kiểu dáng tạo tượng thời Bắc Ngụy, đồng thời cũng hiển thị được bước quá độ trong việc hướng tới tác phong mới của tạo tượng thời Tùy Đường. Di tích tạo tượng thời Tùy cũng khá ít, tượng A Di Đà Phật do Đồng Khâm tạo năm thứ 4 Khai Hoàng đời Tùy (năm 584) bao gồm 1 Phật, 2 Bồ Tát và 2 lực sĩ, là giai phẩm của tạo tượng thời Tùy.

Từ Đường trở đi, lịch sử Phật giáo Trung Quốc đã bước vào giai đoạn mới với việc xuất hiện sự kiến lập tông phái, truyền dịch kinh Phật, phát triển kinh tế chủ yếu là những nét chính,



các tạo tượng kim, thạch Phật đơn thuần ít hơn so với thời trước, điêu khắc gỗ, đúc sắt Phật tạo tượng lần lượt dần dần lưu hành. nhưng Kim đồng Phật tạo tượng vào đời Đường vẫn không thiếu tác phẩm tinh xảo, tượng đồng Phật ở Thiểm Tây Lâm Đồng Hình gia trang, Phù Phong Pháp Môn tự... có hình thể thuần tha nhiều tư thế, nghệ thuật điêu khắc tinh xảo, phản ánh trình độ cao của nghệ thuật điêu khắc thời Đường.



Tượng Bồ đề thân
Bồ Tát mạ vàng bạc khai
quật được ở địa cung
chùa Pháp Môn Thiểm
Tây Phù Phong.



TRANH LỤA, TƯỢNG THÊU VÀ TƯỢNG DỆT PHẬT GIÁO

Các hình tượng tranh lụa thường thêu và tượng dệt... liên quan đến Phật giáo đều lợi dụng sản phẩm dệt bằng tơ tằm để sáng tác hình tượng đề tài Phật giáo, đa số thuộc về tượng cúng dường Phật giáo.

Tranh lụa tức tranh vẽ trên trên các sản phẩm dệt từ tơ tằm., khởi nguồn từ rất sớm, ban đầu đa số của là vật tuấn táng (chôn theo người chết) tranh lụa vẽ phượng và tranh lụa vẽ rồng khai quật được từ mộ ở Trường Sa thời Chiến quốc, 5 bức tranh lụa vẽ xe ngựa nghỉ trượng .. khai quật được ở cổ mộ Mã vương đời thời Hán. Sau khi hội họa Phật giáo hưng khởi lên, tranh lụa dần dần được vẽ hình tượng đề tài Phật giáo với số lượng lớn, như vẽ Phật, Bồ Tát, Thiên vương, tượng lực sĩ và tranh thuyết pháp, kinh biến họa..., trong đó nhiều nhất là tranh lụa Phật giáo tìm được ở Đôn Hoàng thạch thất, đáng tiếc là phần lớn đã bị đưa ra nước ngoài.

Tượng thêu dùng chỉ tơ thêu thành tượng Phật trên sản phẩm dệt từ tơ tằm. Phát hiện quan trọng nhất về loại hình này, là những tác phẩm còn sót lại về Phật thuyết pháp đồ có niên đại vào năm Thái Hòa thứ 11 thời Bắc Ngụy (năm 487) trong Đôn Hoàng Mạc Cao động, bức tranh này dùng kim thêu tòa Phật, Bồ Tát đứng, người cúng dường nam, nữ và các loại





tán hoa, còn có phát nguyện văn hơn 140 chữ của “Quảng dương vương Huệ An”. Thêu Phật có đường chỉ trôi chảy hoa văn trang trí phức tạp, vận dụng phương pháp phối màu cho hiệu quả đậm nhạt, rất gần với hiệu quả hội họa, là tinh phẩm tượng thêu thời cổ đại. Công nghệ thêu đời Đường càng được ứng dụng rộng rãi vào việc thêu tượng Phật kinh Phật, đạt tới bước phát triển rất dài. Trong bộ “Bạch Lạc Thiên tập” ghi 3 bức tranh thêu Phật: một bức thêu A Di Đà Phật, thân vàng, tóc xoắn ốc, mắt cam, bạch hào như ngọc; một bức thêu cứu khổ Quan Âm



Tranh vẽ, một trường học ở Đôn Hoàng Mạc Cao động. Tự học nghĩa là trường học được đặt trong chùa chiền, bức tranh cho thấy cảnh sinh hoạt của một trường học trong chùa.



Bồ Tát, cao 5 thước 2 tấc, rộng 1 thước 8 tấc; một bức cũng thêu A Di Đà Phật. Có thể thấy 3 bức tranh thêu này kỹ thuật thuần thực, biến hóa.

Tượng dệt, dùng tơ và chỉ vàng dệt thủ công là loại thượng hạng trong nghệ thuật tượng Phật dệt tơ, thời cổ đại thường được dùng làm vật ban thưởng của triều đình hoặc vật nước ngoài tiến cống. Ví dụ, thời Võ Tắc Thiên, hạ lệnh chế tác hơn 400 bức tượng Phật thêu và gấm dệt, chia ra tặng cho tự viện các nơi và nước láng giềng.





TRANH MỘC BẢN PHẬT HỌA

Theo bước hưng thịnh của Phật giáo vào thời Đường, cùng phát minh kỹ-thuật khắc bản in ấn và sự phát đạt nghệ thuật điêu khắc gỗ, bản vẽ gỗ trở thành dòng chính của hội họa ở Trung Quốc, chậm nhất là vào thế kỷ thứ VIII-IX, đã được hội họa Phật giáo vận dụng đầu tiên, đó chính là tranh mộc bản Phật họa.

Các tác phẩm in ấn hiện còn tồn tại ở Trung Quốc, nhiều nhất là kinh, tượng Phật giáo, trong đó Phật họa bao gồm đơn diệp Phật tượng và tranh đầu sách và “dẫn thủ” trong kinh Phật, không chỉ có số lượng nhiều, mà phần lớn đều có kỹ thuật khắc tinh tế. Thực tế, trước khi kỹ thuật khắc bản in ấn hưng thịnh tranh mộc bản Phật họa đã xuất hiện ở Trung Quốc. Vào giữa thế kỷ VII, ngài Huyền Trang đã dùng giấy Hôi Phong in tượng Phổ Hiền Bồ Tát, bố thí tứ phương. Sau khi kỹ thuật in ấn lưu hành, ban đầu chỉ khắc in các sách thông tục và kinh, tượng Phật giáo tầng lớp thị dân thường dùng điều này từng khởi động tác dụng quan trọng đối với việc thúc đẩy sự Phật giáo truyền bá. Sách in bằng bản khắc gỗ sớm nhất hiện còn tồn tại chính là bản “Kim Cang kinh” do họ Vương bỏ tiền khắc in vào năm Hàm Thông thứ 9 đời Đường (năm 868) được phát hiện ở Đôn Hoàng. Bức tranh ở trang đầu sách vẽ Thích

Ca thuyết pháp đao pháp khắc gỗ mạnh mẽ, thần tình nghiêm trang, là tác phẩm tiếp cận thời kỳ thuần thực của bản họa. Sau này, Phật kinh bản họa dần dần nhiều hơn vào thời Đường, nhiều nơi ở Trung Quốc cũng từng phát hiện được.

Vào đời Tống, sau khi Đại Tạng kinh được Chính phủ tổ chức khắc tạo, nhiều tác phẩm tinh xảo về tranh Phật ở trang đầu của kinh Phật, như trang đầu sách Khai Bảo Tạng, Triệu thành Tạng, Khiết đan Tạng. Ở Sơn Tây Ứng huyện Phật Cung tự tháp, từng khai quật được bản gỗ in ấn Phật thuyết pháp đồ đơn độc. Sau thời Tống, Nguyên cho đến thời Minh, Thanh, gần

như không in kèm tranh họa Phật xen kẽ vào khi in khắc kinh Phật. Năm Chí Nguyên thứ 6 đời Nguyên (năm 1340)m, bản “Kim Cang kinh chú giải” được khắc in ở chùa Tư Phúc Giang Lăng, tranh ở đầu quyển và kinh chú dùng hai màu mực đỏ và đen in lồng vào nhau, là ấn bản lồng màu khắc gỗ sớm nhất của Trung Quốc hiện còn tồn tại.

Các loại hình tạo tượng khác, bao gồm tượng dát vàng, tượng hạt châu, tượng vải gai, nhân trung tượng, thiện nghiệp nê tượng... đều là các tạo tượng loại đặc biệt có số lượng khá ít. Tượng dát vàng còn có tên Chùy Diệp tượng, dùng miếng đồng mỏng dát lên tượng Phật, cách tạo tượng loại này đã được dùng



Bích họa Hồ toàn vũ (kiểu múa xoay tròn của người Hồ Tây Vực Trung Quốc) ở Đôn Hoàng Mạc Cao động. Hồ toàn vũ có nguồn gốc từ Trung Á, chủ yếu do phái nữ biểu diễn động tác rất nhanh, nhẹ nhàng, xoay tròn liên tục, thịnh hành vào niên hiệu Khai Nguyên thời Đường.





từ thời Tây Tấn. Tượng hạt châu là tượng Phật dùng trân châu xuyên lại thành chuỗi khảm lên. Tượng Giáp Trữ còn có tên tượng sơn khô hoặc thoát sa tượng, tạo tượng trước tiên dùng đất sét đắp tạo thành, đưa gỗ vào chống đỡ, phủ vải gai, rồi sơn màu lên, đợi sau khi sơn khô cứng, dỡ bỏ đất cát, giá gỗ bên trong, tức thành tượng kẹp vải gai (tượng Giáp Trữ). Nhân trung tượng tên đầy đủ là “Lô Xá Na Pháp Giới Nhân Trung tượng”, loại tượng Phật dạng nhỏ dùng khuôn đất ép thành, đời Đường gọi là “thiện nghiệp nê tượng”, tượng này là sau khi tăng nhân qua đời hỏa táng xong, dùng tro bó trộn đất sét dùng khuôn tạo ra tượng Phật, sau lưng tượng Phật phần lớn có in các chữ như “Đại Đường thiện nghiệp”... Tạng truyền Phật giáo phần lớn dùng khuôn đồng ép đất sét để tạo thành các loại tượng Phật, cũng thuộc về thể loại này.



TÌM HIỂU THẠCH KINH

Thạch kinh là các kinh điển Nho gia và Phật, Đạo được khắc trên đá bia, kinh thạch, thạch động và trên vách núi thời cổ đại Trung Quốc, trong đó đa số là thạch kinh Phật giáo. Kinh Phật này khắc trên đá, bắt đầu vào cuối thời Bắc Ngụy, thịnh hành vào cuối thời Bắc triều. Trong Long Môn Bắc Ngụy Liên hoa động, đã có khắc “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh”.

Thời Bắc Tề, khắc thạch kinh thịnh hành, như Sơn Đông Thái Sơn kinh thạch dụ, Thái Nguyên Tấn Từ phong dụ đều khắc Hoa Nghiêm kinh. Kinh Phật được điêu khắc với qui mô lớn, đương nhiên là thuộc về thạch động Hưởng Đường sơn. Động thứ 3 bắc Hưởng Đường, trên Đường Ung tá kinh bia ghi, từ năm Thiên Tống thứ 4 (năm 568) tới năm Võ Bình thứ 3 (năm 572), Đường Ung khắc 4 bộ kinh Phật “Duy Ma Cật kinh”, “Thắng Mạn kinh”, “Sách kinh”, “Di Lạc thành Phật kinh”. Nguyên nhân khắc kinh nhờ đá bảo tồn lâu dài, nên phát nguyện đem tất cả kinh đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng toàn bộ đem khắc ở danh sơn. Ngoài ra, thạch động ở nam Hưởng Đường, tiểu Hưởng Đường còn có khắc “Hoa Nghiêm kinh”, “Đa Tâm kinh”, “Pháp Hoa kinh”, Oa Hoàng Cung Hồ Bắc Thiệp huyện, chùa Mộc Tĩnh khắc nhiều bộ kinh Phật từ thời Bắc Tề như “Thâm mật giải



thoát kinh”, “Thập địa kinh”, “Phật thuyết Tư Ích Phạm Thiên vấn kinh”, “Pháp Hoa kinh, Quán Thế Âm Phổ Môn phẩm”... Hà Nam An Dương tiểu Nam Hải thạch động vào năm Thiên Bảo thứ 6 thời Bắc Tề (năm 555) khắc “Hoa Nghiêm kinh kệ tán”, “Đại bát niết bàn kinh. Thánh hành phẩm”. Khắc kinh đời Tùy, vào năm Khai Hoàng thứ 9 (năm 589) ở An Dương Bảo Sơn Đại Trú thánh động khắc nhiều bộ kinh như “Đại tập kinh nguyệt

Tạng phân”, “Ngũ thập tam Phật danh” tương đối sớm.

Kinh đá Phật giáo nổi tiếng nhất là ở chùa Vân Cư, Bắc Kinh. Phòng sơn Phật thạch kinh bắt đầu khắc vào năm Đại Nghiệp thứ 12 thời Tùy (năm 616) đến niên hiệu Trinh Quán đời Đường, trong hơn 30 năm tổng cộng khắc hơn trăm phiến đá gồm Pháp Hoa, Niết bàn, Duy Ma, Hoa Nghiêm... tác giả Trịnh Uyển. Sau trải qua các đời Đường, Liêu, Kim, Nguyên, Minh liên tục khắc, thạch kinh tồn tại tổng cộng 15061 phiến đá, trong đó kinh thạch



Kính tràng ở chùa Nam Hoa, Thieu Quan, Quảng Đông.

hoàn hảo có hơn 14000 phiến đá, cùng khắc kinh Phật khoảng 1000 loại, hơn 900 bộ, hơn 3000 quyển, bao gồm hơn 6000 tác đề ký. Đó là minh khắc văn tự số lượng lớn nhất ở Trung Quốc hiện còn tồn tại, có giá trị học thuật rất cao trong lịch sử văn hóa Đông phương.

Thạch khắc thời Đường quan trọng nhất là Tứ Xuyên An Nhạc Ngọa Phật viện thạch động khắc kinh động vào niên hiệu Khai Nguyên thời Đường. Ở đây có 15 động có kinh khắc, hơn 70 bộ kinh Phật, hơn 40 vạn chữ. Ngoài ra, đại túc Bảo Đĩnh sơn tiểu Phật loan kinh mục tháp, điêu khắc “Phật thuyết thập nhị bộ kinh”, là kinh khắc thời nam Tống.

Kinh tràng cũng là một loại thạch khắc Phật giáo của Trung Quốc cổ đại. Tràng nguyên nghĩa là một loại dạng long đư được chế từ tơ lụa, có đỉnh trang trí Ma Ni bảo châu, treo trên cán dài để cúng dường Phật. Căn cứ “Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà La



Kinh đá ở chùa Vân Cư, Phòng Sơn, Bắc Kinh.





Ni kinh”, nếu viết kinh lên tràng, bóng của tràng ánh vào thân người, có thể không bị ô nhiễm bởi tội bẩn. Thời sơ Đường, bắt đầu dùng đá mô phỏng kinh tràng bằng tơ lụa, gọi là Đà La Ni kinh tràng. Ví dụ thực tế về kinh tràng vào thời kỳ sớm nhất là kinh tràng làm năm đầu niên hiệu Vĩnh Xương (năm 689) ở Phú Bình Thiểm Tây. Thông thường kinh tràng có thể chia thành 3 bộ phận tràng tọa, thân tràng và đỉnh tràng, phân biệt điêu khắc, từng cấp chồng lên thân tràng đa số hình bát diện thể, khắc Đà La Ni kinh, chú hoặc tượng Phật... cũng có một số ít khắc Đa Tâm kinh, Lăng Nghiêm kinh.



TƯỢNG PHẬT GIÁO LIÊN HỆ VỚI TƯỢNG ĐẠO GIÁO, NHO GIA

Thời kỳ Ngụy Tấn và Nam Bắc triều tư tưởng của Phật giáo bao trùm toàn xã hội, tồn tại sự dung hợp và đấu tranh tư tưởng của ba tôn giáo Nho, Phật, Đạo. Dù ảnh hưởng Phật giáo rất lớn, trong đời sống chính trị và xã hội ở Trung Quốc, nhưng Đạo giáo vốn nảy nở trên đất nước Trung Quốc và truyền thống học thuyết Nho gia vẫn chiếm địa vị quan trọng.

Trong việc giữ gìn lợi ích giai cấp thống trị và thực hành trật tự thống trị, lập trường cơ bản của ba tôn giáo Phật, Nho, Đạo vốn không có những xung đột lớn. Do đó, từ sự độc tôn Nho giáo vào thời Hán chuyển biến thành tam giáo Nho, Phật, Đạo sánh vai, lịch sử tôn giáo Trung Quốc tiến vào một giai đoạn mới. Do tình hình trong nước và truyền thống văn hóa Nho gia ở Trung Quốc có tính chất quyết định, nên quan hệ giữa tam giáo là coi đạo Nho làm chủ đạo, hai giáo Phật, Đạo làm vây cánh. Quá trình đấu tranh của tam giáo, đồng thời cũng là quá trình hấp thụ thẩm thấu và bổ sung lẫn nhau, trong đấu tranh vẫn nhắm tới dung hợp.

Xét về tạo tượng Phật giáo tượng Phật thời kỳ đầu còn mang ít nhiều cách điệu phương Tây, sau thời Bắc Ngụy Hiếu Đế, Văn Đế, dần dần phát triển theo phương hướng Trung Quốc hóa,





bắt đầu hình thành đặc điểm mới phân biệt khác với vùng Tân Cương. Từ phục sức, diện mạo, tọa cụ của tượng Phật đến đề tài nội dung, đều có sự thay đổi.

Đạo giáo ra đời vào nhà Hán, nhưng sau khởi nghĩa Hoàng cân (khăn vàng) thất bại bị trấn áp chính trị không thể gượng dậy trong thời gian dài. Phật giáo thừa thế phát triển lên. Vào thời đại Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, hai giáo Phật, Đạo đều có sự phát triển rầm rộ. Muộn nhất vào cuối thời kỳ thập lục quốc hoặc đầu thời kỳ Nam Bắc triều, bắt đầu xuất hiện tạo tượng của Đạo giáo. Tượng Đạo giáo sớm nhất, từng chịu ảnh hưởng từ tượng Phật. Từ cách ngồi, hoa văn, tổ hợp quan hệ tới kiểu văn cách phát nguyện, rất nhiều địa phương học tập thậm chí mô phỏng kiểu dáng tượng Phật. Tượng của Đạo giáo vào thời kỳ đầu còn có hiện tượng Phật, Lão chung khám thờ, điều này có thể lý giải được. Đạo giáo, vì muốn tranh thủ quần chúng, mô phỏng Phật giáo tạo ra thần tượng, như có ý muốn thử tài cao thấp. Nhưng trong đấu tranh đó, đã gieo xuống hạt giống cùng tới đích bằng cách khác nhau. bởi vì bất luận là tượng Phật hoặc là tượng Đạo, đều phải được sự tiếp nhận của người



Tam giáo hợp nhất động (Nam Tống) động số 2 ở Trùng Khánh Đại Túc thạch động. Diện Cao sơn động cao 314m, rộng 280m, sâu 322m. Tượng chính giữa là Thích Ca Mâu Ni, bên trái tượng Lão Quân, bên phải tượng Khổng Tử. Động về Nho, Thích, Đạo tam giáo hợp nhất, thuộc loại ít gặp trên toàn quốc Trung Hoa.



Tam giáo đồ, vẽ cảnh ba người sáng lập tam giáo Phật, Đạo, Nho là đức Thích Ca Mâu Ni, Lão Tử và Khổng Tử, ba vị đang bàn kinh luận đạo, thể hiện trào lưu tư tưởng "Tam giáo hợp nhất" của xã hội.





Trung Quốc, đều phải đi theo một con đường buộc phải Trung Quốc hóa.

Hiện tượng này, vào thời Tống với sự phát triển cao độ của kinh tế và văn hóa phong kiến, càng biểu hiện rõ ràng. Lý học phát triển rầm rộ, trở thành rường cột của tư tưởng phong kiến thời Tống và các đời sau. Lý học là sản phẩm của học thuyết Nho gia hấp thụ một số lý luận của Thiên tông Phật giáo, dẫn Phật vào Nho. Sự hưng thịnh của Thủy lục pháp hội và Thủy lục họa, cũng liên quan tới hiện tượng này. Tào tượng tam giáo hợp nhất, ứng vận ra đời. Các thạch động như Đại Túc Thạch Triệu sơn, Diệu Cao sơn... đã xuất hiện tào tượng tam giáo hợp nhất của thời kỳ sớm nhất, các vị Phật như Thích Ca và Lão Tử, Văn Tuyên vương (Khổng Tử) và các đệ tử thập triết, cũng được đặt trong một động, thậm chí trong cùng một khám thờ, chứ không chỉ chung một nơi mà thôi. Một số tào tượng chủ, không chỉ tào tượng Phật, đồng thời còn tào ra hình tượng của Đạo giáo và thánh triết Nho gia. Một số thợ thủ công dân gian, đồng thời điêu khắc tào tượng tam giáo Nho, Phật, Đạo. Tới lúc này (đương nhiên cả về sau nữa, bất luận Phật giáo từ ngoại lai hay Nho giáo, Đạo giáo Trung Quốc, đều được xem là tông giáo dân tộc mình có thể tiếp nhận. Thích Ca, Lão Tử và Khổng Tử, đều là thần tượng của người Trung Quốc. Ngay chính tượng Phật, cũng không còn giống với tượng người nước ngoài mà giống người Trung Quốc hơn. Kết quả, tất nhiên cùng tới đích bằng những cách khác nhau, kiềm dung và bao trùm cả phạm trù to lớn của nền văn hóa Trung Quốc.



Mục lục

Lời nói đầu	5
Nghệ thuật Phật Giáo	8
Tại sao nghệ thuật Phật Giáo Ấn Độ thời kỳ đầu không có tượng Phật?	12
Nghệ thuật Phật Giáo Kiên Đà La và Mật Thổ La	16
Di tích nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ	20
Thạch động A Chiên Đà nổi tiếng	28
Di tích Phật giáo Ba Mễ Dương	31
Đức Thích Ca Mâu Ni đản sinh ở đâu?	33
Phật và Đức Thích Ca Mâu Ni	35
Tam Thế Phật và Tam Thân Phật	38
Bồ Tát và Bồ Tát Hạnh	42
Thất Phật và Thiên Phật	44
Tây phương Tam Thánh là gì?	46
Đông Phương Tam Thánh là gì?	50
Duyên Giác và La Hán	52
Thiên Long Bát Bộ	57
Tứ Đại Thiên Vương	61
Đại Nhật Như Lai	64
Đại Hắc Thiên và Hoan Hỉ Phật	67
Sự tích Phật truyện	70
Tứ Tướng Đồ và Bát Tướng Đồ	74
Sự tích nhân duyên	77
Sự tích Phật Bản Sinh	79
Các tranh vẽ sự tích Bản Sinh nổi tiếng	83
Khác biệt giữa nghệ thuật Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa	88
Ba mươi ba Quan Âm và Quan Âm ngàn mắt ngàn tay	92
Tượng Quan Âm và Di Lặc	96
Địa Tạng Bồ Tát	101
Thập Điện Diêm Vương	105
Vì Đà và Quan Vũ là thần hộ pháp ra sao?	109
Di Lặc Bồ Tát và Di Lặc Phật	113





Vì sao Bồ Đại Hòa Thượng được gọi là “Đi Lạc Bụng Bự”?	117
Hóa thân Quan Âm tới Tứ Châu đại thánh	120
Biển Họa Kinh là gì?	122
Phật Giáo Kinh Biển quan hệ với Biển Văn, Tục Giảng ra sao?	124
Những đề tài kinh biển	129
Địa ngục và tranh địa ngục biển	133
Tranh Phật giáo cảm thông cố sự đồ biển	136
Tranh sự tích cố sự Phật giáo	138
Chuyện Đường Tăng qua Tây thỉnh Kinh	141
Tượng người cúng dường và hình vẽ các vị Vua,	
Hoàng Hậu lễ Phật nổi tiếng	145
Tìm hiểu Phật giáo mật tông	149
Mạn Đà La là gì?	154
Tìm hiểu thủy lục họa	158
Di tích Thủy Lục chủ yếu	160
Đường Ca là gì?	163
Đặc điểm và di tích chủ yếu của nghệ thuật Phật giáo Tạng truyền	167
Công dụng của thạch động	171
Vì sao thạch động sớm nhất xuất hiện ở Tân Cương?	173
Đặc điểm phân bố của thạch động Trung Quốc	175
Con đường tơ lụa quan hệ ra sao với sự hưng thịnh của Thạch Động?	182
Nghệ thuật Phật giáo Qui Tư	186
Viên ngọc sáng Gô Bi: Khắc Tư Nhĩ thạch động	190
Nghệ thuật Phật giáo Cao Xương	194
Nghệ thuật Phật giáo Ngọc Môn Quan	198
Tìm hiểu động Mạc Cao, Đôn Hoàng	202
Tìm hiểu mô thức Thạch Động Lương Châu	206
Thạch động Bắc Trung Quốc và các thiền Tăng	210
Sự kiện phế trừ Phật trong lịch sử Trung Quốc tạo ảnh hưởng lớn	214
Nhân duyên giữa Cao Tăng và Thạch Động	218
Để vương các triều đại xây dựng Thạch Động	221
Phong cách nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ	226
“Kiểu mẫu Bình Thành” của nghệ thuật Thạch Động	229
Phong cách mới của những thạch động Hán hóa	234
Diện mạo động Mạc Cao Đôn Hoàng thời Bắc Ngụy	238
Đề Ký Niên Đại sớm nhất trong thạch động	242

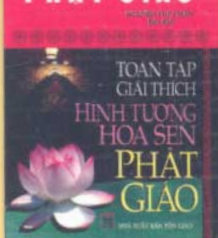
Viện bảo tàng tượng ở núi Mạch Tích	246
Ảnh hưởng của thạch động Hương Đường	250
Tăng Sĩ Tăng Hữu và thạch động núi Thê Hà tượng Phật ở huyện Viêm	254
Thời hưng thịnh Tùy Đường của động Mạc Cao, Đôn Hoàng	258
Quan hệ giữa chùa Phụng Tiên, Long Môn và Võ Tắc Thiên	263
Quan hệ giữa tượng thạch động và các tông phái Phật giáo	267
Đặc điểm các nước Nam Chiếu, Đại Lý ở thạch động Kiếm Xuyên	271
Thạch động chuyển xuống Tứ Xuyên phía Nam	275
Tượng mặt tông ở thạch động Tứ Xuyên	279
Lý do tượng đời Nguyên tập trung ở núi Phi Lai và Cư Dung Quan	283
Đặc điểm nghệ thuật tượng Ma Nhai và tượng núi Khổng Vọng	286
Nghệ thuật Phật giáo Tây Hạ ở Động Du Lâm	289
Nhạc Sơn Đại Phật tượng Phật lớn nhất thế giới	293
Tượng Phật đồng lớn nhất	296
Giải đáp câu đố thạch động Đôn Hoàng	300
"Đôn Hoàng Học" thịnh hành thế giới	304
Bố cục tư viện Trung Quốc quan hệ gì với kiến trúc cung điện?	308
Chùa Phật sớm nhất Trung Quốc	312
Bốn đại danh sơn Phật giáo Trung Quốc	315
Đại biểu kiến trúc đời Đường	319
Kiến trúc đại biểu thời Tống và Liêu	323
Kiến trúc đại biểu thời Nguyên, Minh	327
Điểm giống nhau và khác nhau về kiến trúc của chùa Phật Tây Tạng và Ngoại Bát Miếu	331
Khởi nguồn và diễn biến của tháp Phật	335
Tháp Phật Trung Quốc có bao nhiêu chủng loại?	339
Tháp gạch cổ nhất Trung Quốc	344
Tháp gỗ lớn nhất Trung Quốc	348
Thiết Tháp và Phồn Tháp	352
Bích họa thạch động và chùa Phật Trung Quốc	356
Bia tạo tượng	360
Kim Đồng Phật tạo tượng	364
Tranh lụa, tượng thêu và tượng Dệt Phật Giáo	368
Tranh mộc Bản Phật họa	371
Tìm hiểu Thạch Kinh	374
Tượng Phật giáo liên hệ với tượng Đạo giáo, Nho Gia	378

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

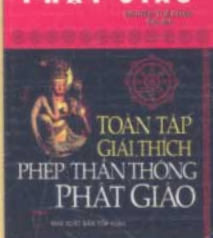
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



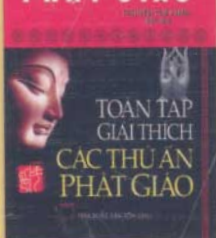
TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



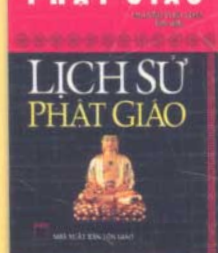
TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



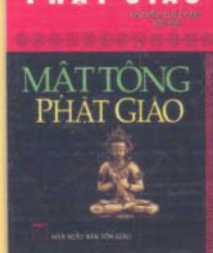
TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



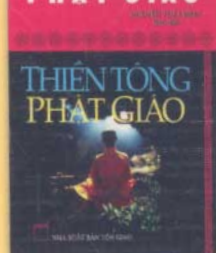
TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO



CTY CP VH VĂN LANG

Phật giáo
VĂN LANG

40-42 Ng.T.M.Khai, Q.1 * ĐT: 8242157 - 8235022 * Fax: 8235079
01 Q.Trung, Q.C.Vấp * ĐT: 9894923 - 9894924 * Fax: 9894922
9 Phan Đăng Lưu, Q.BT * ĐT: 2437584 - 8413306 * Fax: 8413306
vanlangat@yahoo.com * Website: www.vanlangbooks.com



8 935073 051630

Giá: 150.000đ